LÊ DŨNG

NGỮ PHÁP Tiếng Anh

Diễn giải

ĐHQG Hà Nội

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: Biên tập – Chế bản: (04) 39714896
Hành chính: (04) 397148999; Tổng biên tập: (04) 39714897
Fax: (04) 39714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng biên tập: TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: THANH HOA
Chế bản: Nhà sách HỒNG ÂN
Trình bày bìa: THÁI HỌC

Đối tác liên kết: **Nhà sách HỒNG ÂN**

SÁCH LIÊN KẾT

NGỮ PHÁP TIẾNG ANH DIỄN GIẢI

Mã số: 2L - 494ĐH2013
In 2.000 cuốn, khổ 17 × 24cm tại Công ti TNHH MTV In Tín Lộc - TP. Hồ Chí Minh.
Số xuất bản: 1458 - 2013/CXB/16-221/ĐHQGHN ngày 11/10/2013.
Quyết định xuất bản số: 473LK-XH/QĐ-NXBĐHQGHN.
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2014.

LỜI NÓI ĐẦU

*Cuốn **NGỮ PHÁP TIẾNG ANH diễn giải** được biên soạn dựa trên bộ NGỮ PHÁP TIẾNG ANH toàn tập của cùng tác giả đã ra mắt bạn đọc trong toàn quốc trong những năm qua. Bộ sách có 17 chương bao gồm toàn bộ chương trình và kiến thức ngữ pháp cần cho học sinh phổ thông và sinh viên đại học.*

Trung thành với những tiêu chí và nguyên tắc biên soạn sách dành cho người tự học, tác giả luôn cố gắng trình bày nội dung cần lĩnh hội dưới hình thức bài giảng, giải thích cặn kẽ các cách dùng và quy luật người học cần nắm vững theo nguyên tắc giảng giải từng bước với các ví dụ và hình vẽ minh hoạ. Các bài tập ở cuối mỗi chương sẽ giúp các bạn củng cố phần lí thuyết vừa học và đánh giá được mức độ tiếp thu bài giảng.

Nhằm mục đích giúp đỡ các bạn tự học, chúng tôi đã biên soạn bài giải (key) cho tất cả các bài tập. Một số bài giải còn kèm theo lời giải thích nhằm giúp các bạn hiểu được tại sao lại giải như thế này mà không giải như thế kia. Ngoài ra, cuốn sách còn có phần tra cứu theo thư mục (index) nhằm giúp các bạn có thể tra cứu nhanh chóng một vấn đề nào đó các bạn đang quan tâm.

Trong quá trình biên soạn sách, những sai sót nhất định là điều khó tránh khỏi. Tác giả rất mong sự đóng góp ý kiến của bạn đọc để lần tái bản sau bộ sách được hoàn thiện hạn.

Với ước mong góp phần vào việc học tập tiếng Anh trong cả nước, hi vọng rằng cuốn sách này sẽ là người bạn hữu ích và đắc lực của các bạn.

Đại học Đà Nẵng, ngày 30 tháng 6 năm 2005

Tác giả

1. TỰ LOẠI

(Parts of Speech)

Tiếng Anh có tám tự loại hay loại từ (parts of speech, word classes, syntactic categories, kinds of words):

1. Danh từ (Noun)
2. Đại danh từ hay đại từ (Pronoun)
3. Động từ (Verb)
4. Tính từ (Adjective)
5. Phó từ hay trạng từ (Adverb)
6. Giới từ (Preposition)
7. Liên từ (Conjunction)
8. Thán từ (Interjection)

Mỗi tự loại đảm nhận một công việc riêng biệt trong câu. Các tự loại được phân chia dựa theo chức năng (*function*) và hình thức (*form*).

1.1 PHÂN CHIA TỰ LOẠI THEO CHỨC NĂNG:

Phân chia tự loại theo chức năng là dựa vào công việc của từ đảm nhận trong câu. Vì một từ có thể đảm nhận nhiều công việc khác nhau nên nó có thể thuộc một tự loại trong câu này nhưng lại thuộc về một tự loại khác trong câu khác. Chúng ta hãy xem từ *well* trong những câu sau đây:

The *well* is dry. [danh từ]
(Cái giếng đã khô cạn)

He works *well*. [trạng từ]
(Cậu ấy làm việc giỏi)

I do not feel *well*. [tính từ]
(Tôi cảm thấy không được khoẻ)

Tears *well* from her eyes. [động từ]
(Nước mắt chảy từ đôi mắt của nàng)

Well, I think so. [thán từ]
(À! Tôi cũng nghĩ như vậy)

Từ *man* trong các ví dụ sau cũng được dùng như danh từ, động từ, tính từ và thán từ:

Man needs food and shelter. [danh từ]
(Con người cần thức ăn và chỗ ở)

They'll man the ship with a new crew. [động từ]
(Họ sẽ cung cấp cho tàu một đội thuỷ thủ mới)

The restaurant has a man cook. [tính từ]
(Tiệm ăn có một đầu bếp nam)

Man! That was good. → [thán từ]
(A! Thật là tuyệt)

1.2 PHÂN CHIA TỰ LOẠI THEO HÌNH THỨC:

Phân chia tự loại theo hình thức là dựa vào các tiếp tố (affix) gắn với từ, nếu có. Nhờ đó, chúng ta có thể ít nhiều đoán được một từ thuộc tự loại nào, ví dụ:

a) danh từ với *-ist, -dom, -ness, -ship, -hood, -red*:

art**ist** *(hoạ sĩ)*	free**dom** *(tự do)*
dramat**ist** *(nhà soạn kịch)*	wis**dom** *(sự thông thái)*
dark**ness** *(bóng tối)*	hard**ship** *(nỗi gian truân)*
sweet**ness** *(sự ngọt ngào)*	friend**ship** *(tình bạn)*

b) động từ với *-ed, -ing, -en, -ize, -fy, -ate*:

chang**ed** *(đã thay đổi)*	weak**en** *(làm cho yếu)*
walk**ed** *(đã đi bộ)*	sweet**en** *(làm cho ngọt)*
modern**ize** *(hiện đại hoá)*	puri**fy** *(làm cho tinh khiết)*
minim**ize** *(giảm thiểu)*	simpli**fy** *(làm cho đơn giản)*

c) tính từ với *-ous, -ed, -en, -less, -ly, -ful*:

fam**ous** *(nổi tiếng)*	talent**ed** *(có tài)*
continu**ous** *(tiếp diễn)*	learn**ed** *(có học)*
wood**en** *(bằng gỗ)*	fear**less** *(không sợ hãi)*
wool**len** *(bằng len)*	hope**less** *(không hi vọng)*

Nắm vững tự loại là điều rất quan trọng trong việc học ngoại ngữ. Thiếu kiến thức về tự loại, người học sẽ không thể nào viết và nói được câu đúng, cũng như không thể nào phân biệt được giữa câu đúng và câu sai.

Người ta thường phân chia tám tự loại nêu trên thành hai nhóm lớn:

1) **Open word classes** (tự loại có thể nhận thêm từ mới) gồm có: danh từ, động từ, tính từ, trạng từ. Số lượng mỗi tự loại thuộc nhóm này có thể từ một vài nghìn đến cả trăm nghìn từ. Nhóm này bao gồm các *content words*, là những từ mang nghĩa nội dung hay nghĩa từ vựng (lexical meaning) như *home* (nhà ở, quê hương), *bridge* (cây cầu), *slowly* (chậm chạp).

2) **Closed word classes** (tự loại có số lượng từ giới hạn) gồm đại từ, giới từ, liên từ và thán từ. Số lượng mỗi tự loại thuộc nhóm này chỉ từ vài từ đến vài mươi từ và rất ít khi nhận thêm từ mới. Nhóm này bao gồm các *function words*, là những từ ít mang nghĩa nội dung nhưng lại đóng vai trò quan trọng trong quan hệ cú pháp của câu, như *on* (ở trên), *beside* (bên cạnh), *he* (ông ấy), *and* (và).

Phương pháp phân chia tự loại cũng như các định nghĩa về tự loại trong các chương sau còn đang gây nhiều tranh cãi giữa các nhà ngôn ngữ về giá trị và tính khoa học của chúng. Tuy vậy, chúng vẫn được chấp nhận rộng rãi từ xưa đến nay trong việc giúp con người học ngoại ngữ.

Art N Pro V. adj adv pr C

• Bài tập 1

Identify the parts of speech in the following sentences. The first one is done as an example. *(Hãy xác định tự loại trong những câu sau đây. Câu đầu tiên được làm như ví dụ mẫu)*

1. I always enjoy classical music.
   (Pro) (Adv) (V) (Adj) (N)
2. The lake was silvery under the moon's light.
3. An old ruined cottage was near the church.
4. He has not only a first-class brain but he is also a tremendously hard worker.
5. That distinguished man in the new coat was my teacher.
6. I think the man who is talking to John works for my company.
7. Speaking in public for the first time can be a terrifying experience.
8. The boys couldn't go swimming because the sea was very rough.
9. The new constructed bridge at the bend is closed today.
10. George forgot to water the plant for a week, however it was still alive.

• Bài tập 2

What are the parts of speech of the words *that* in the following sentence?
(Tự loại của các từ 'that' trong câu sau đây là gì ?)

1 2 3 4 5
I pointed out that that 'that' that that man had written was in the wrong place.

• Bài tập 3

Jacbberwockey sentences, in which nonsense words are used as nouns, verbs, adjectives, and adverbs, illustrate the fact that identification of form classes (=parts of speech) does not depend on meaning. See if you can identify the nouns, verbs, adjectives and adverbs in the following:

(Câu Jacbberwockey, trong đó các từ vô nghĩa được dùng như danh từ, động từ, tính từ và trạng từ, chứng tỏ rằng việc xác định tự loại không tuỳ thuộc vào nghĩa của từ. Bạn hãy xác định các danh từ, động từ, tính từ và trạng từ trong các câu sau đây)

1. A rather gooby sebblewidge was borgling its tangleness.
2. As the grabic sworgmond stropped down its metical warronge, the carattiness of an astingen could be horlowed shaster and shaster.

• Bài tập 4

Fill in the blanks with the appropriate word forms. The first one is done as an example. *(Hãy điền vào chỗ trống bằng các hình thức từ đúng. Câu đầu tiên được làm như ví dụ mẫu)*

	Noun	Adjective	Verb	Adverb
1.	difference	*different*	*differ*	*differently*
2.	_____	_____	complete	_____
3.	_____	beautiful	_____	_____
4.	decision	_____	_____	_____
5.	_____	_____	_____	deeply
6.	_____	_____	prohibit	_____
7.	_____	emphatic	_____	_____
8.	_____	_____	free	_____
9.	origin	_____	_____	_____
10.	_____	restrictive	_____	_____

• Bài tập 5

Write the word forms related to the names of fields, to adjectives describing those fields, and to people involved in those fields *(Hãy viết các hình thức từ liên hệ với các lĩnh vực, với các tính từ mô tả các lĩnh vực đó và với những người liên quan trong các lĩnh vực đó).*

	Field	Person	Adjective
1.	art	*artist*	*artistic*
2.	law	_____	_____
3.	_____	musician	_____
4.	_____	_____	athletic
5.	_____	surgeon	_____
6.	architecture	_____	_____
7.	_____	_____	scientific
8.	humour	_____	_____
9.	_____	linguist	_____
10.	_____	_____	political

• Bài tập 6

Choose the correct word in parentheses for each sentence. The first one is done as an example *(Hãy chọn từ đúng trong ngoặc cho mỗi câu. Câu đầu tiên được làm như ví dụ mẫu)*

1. Scientists (differ/~~different~~) in their opinions of how stars (originate/~~origin~~).
2. Writer Ernest Hemingway was known for his (simple/simply) language.
3. Floods cause billions of dollars worth of damage (annual/annually).
4. Nowadays big cargo ships prove (commercial/commercially) impractical.
5. David Copperfield is a famous (magic/magician).
6. The Richter scale measures the (severely/severity) of earthquakes.
7. The museum has a world-famous (collection/collecting) of fossils.
8. The young man, who had no (formal/formally) training in art, became famous for his paintings of the sea.

9. The cherry is one of the only fruits that will not (ripe/ripen) if it is removed from the tree.
10. (Regular/Regularly) airmail service in the United States began in 1918.

• Bài tập 7

Fill the blanks in the sentences with a word related to the word in capital letters. The first one is done as an example *(Hãy điền vào chỗ trống trong những câu sau bằng một từ liên hệ với từ được in hoa. Câu đầu tiên được làm như ví dụ mẫu).*

1.	He said 'Good morning' in a most *friendly* way.	FRIEND
2	Her teacher will _____ her to take this examination.	COURAGE
3.	He is a nice chap but even his children sometimes laugh at his _____.	STUPID
4.	This book does not say much about prices, but is very _____ about everything else.	INFORM
5.	These quantities are _____ for the number of orders received.	SUFFICIENT
6.	She has one of the biggest _____ in Britain.	COLLECT
7.	The _____ she gave last night was marvellous.	PERFORM
8.	I'm looking for a _____ gift for my grandmother.	SUIT
9.	I'm tired of your _____ behaviour.	CHILD
10.	He was turned down for the job because he was not _____.	QUALIFY

• Bài tập 8

Circle the one italicized word that would not be considered correct. The first one is done as an example *(Hãy khoanh tròn một từ in nghiêng được dùng không đúng. Câu đầu tiên được làm như ví dụ mẫu)*

1. My father was interested in the *field* of (*literary*) and *music*.
2. Goats are *extremely destruction* to natural *vegetation*.
3. Wild plants were of *considerable important* to early *settlers*.
4. A branch of *linguistics* is *semantics*, which *analysis* the meaning of words.
5. One *characteristic* of her poems is the *sharp* of her *images*.
6. A dog should be checked *regularly* to ensure that it *remains* in good *healthy*.
7. *Hunting* techniques were *highly* developed in regions where agriculture was less *success*.
8. *Scientific* requires the careful *collection* and *organisation* of data.
9. The unit of *measuring* called the foot was *originally* based on the *length* of the human foot.
10. Walt Disney made many technical *advances* in the *use* of sound, colour, and *photographing*.

2. DANH TỪ

(Nouns)

2.1 ĐỊNH NGHĨA (Definition)

Danh từ là từ dùng để đặt tên cho người, vật, nơi chốn hoặc ý tưởng *(A noun is a word used to name a person, thing, place, or idea)*.

Danh từ là một từ có thể:

a) dùng làm chủ ngữ hay tân ngữ cho một động từ.

b) dùng làm tân ngữ cho một giới từ.

c) làm bổ ngữ cho các động từ như *be, become, seem*.

d) được phẩm định bằng một tính từ.

Một số nhà ngôn ngữ học không căn cứ vào chức năng hoặc tính chất mà định nghĩa danh từ dựa vào cấu trúc: danh từ là từ có thể xuất hiện trong một hoặc nhiều mẫu câu như:

I like my _____.

The _____ *was interesting.*

Did you see their _____?

It was full of _____.

2.2 CÁC LOẠI DANH TỪ (Kinds of nouns)

Danh từ được phân thành hai loại chính: danh từ cụ thể và danh từ trừu tượng.

2.2.1 Danh từ cụ thể (Concrete nouns):

Danh từ cụ thể là danh từ chỉ một cái gì đó chúng ta có thể cảm thấy trực tiếp qua giác quan: *man, cat, pencil, John, mountain, London.*

Danh từ cụ thể được phân thành hai tiểu loại:

a **Danh từ riêng** (Proper nouns): là danh từ dùng để chỉ riêng một đối tượng nhất định nào đó và luôn luôn được viết hoa: *John, London, America.* Danh từ riêng đôi khi còn được dùng như danh từ chung:

He is called the Shakespeare of India.

(Ông ta được gọi là Shakespeare [nhà soạn kịch và nhà thơ lớn người Anh] *của Ấn Độ).*

b **Danh từ chung** (Common nouns): là danh từ dùng để chỉ những đối tượng có thể áp dụng chung: *man, cat, pencil, mountain.* Trong danh từ chung còn có các tiểu loại như *danh từ tập hợp* (collective noun) dùng để chỉ một nhóm hay tập hợp (*class, family, party*) và *danh từ chỉ vật liệu* (material noun) như *sugar, sand, oil* v v...

2.2.2 Danh từ trừu tượng (Abstract nouns):

Danh từ trừu tượng là danh từ chỉ một phẩm chất, đặc tính, trạng thái hay hoạt động:

bravery *(lòng can đảm)*	happiness *(hạnh phúc)*
goodness *(cái tốt)*	existence *(sự tồn tại)*
truth *(chân lí)*	departure *(sự khởi hành)*

Các danh từ trừu tượng thường không đếm được. Chúng không có số nhiều và không có *a, an* ở số ít.

2.3 DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC VÀ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC (Countable & uncountable nouns)

2.3.1 Danh từ đếm được (Countable nouns):

Danh từ đếm được như tên gọi, là danh từ chỉ các đối tượng có thể đếm được (một, hai, ba, bốn...). Danh từ đếm được *luôn luôn có cả hình thức số ít và số nhiều.*

Số ít	Số nhiều
boy (*đứa con trai*)	boys (*những đứa con trai*)
chair (*cái ghế*)	chairs (*những cái ghế*)
box (*cái hộp*)	boxes (*những cái hộp*)

2.3.2 Danh từ không đếm được (Uncountable nouns):

Danh từ không đếm được là những danh từ chỉ vật liệu hoặc khái niệm, không có *a, an* ở số ít và không có *-s, -es* ở số nhiều:

water (*nước*)	chalk (*phấn*)
paper (*giấy*)	happiness (*hạnh phúc*)

Chúng ta **không thể nói**: **a water, *a chalk, *a happiness* (sai) nhưng chúng ta có thể dùng chúng kèm với các danh từ chỉ sự đo lường như:

three glasses of water (*ba li nước*)
two cups of tea (*hai tách trà*)
a slice of bread (*một miếng bánh mì*)
a drop of oil (*một giọt dầu*)
two pieces of chalk (*hai viên phấn*)

hoặc với những danh từ khác như:

a source of happiness (*một nguồn hạnh phúc*)
a piece of advice (*một lời khuyên*)
a piece of work *(một công việc)*
a ray of light (*một tia sáng*)

Danh từ không đếm được không có hình thức số nhiều. Chúng thường kết hợp với *some, a lot of, much, a little* để diễn tả số lượng (*some advice, a lot of mail,... much traffic).* Một vài danh từ không đếm được có thể dùng như danh từ đếm được. Khi đó, chúng thường có ý nghĩa khác.

Danh từ không đếm được	Danh từ đếm được
- stone: *đá* This house is built of stone.	- stone: *viên đá* They threw stones into the lake.
- glass: *thuỷ tinh* This table is made of glass.	- glass: *cái li, cốc* He poured me a glass of wine.
- coffee: *cà phê* John doesn't like coffee.	- coffee: *cốc, tách cà phê* Do you want a coffee?
- paper: *giấy* The cover is made of paper.	- paper: *tờ báo* I read about the accident in a paper.
- beer: *bia* He drinks a lot of beer.	- beer: *li bia, lon bia* Buy me a beer, John.
- beauty: *vẻ đẹp* We admire the beauty of Paris. *(Chúng ta khâm phục vẻ đẹp của Pa-ri)*	- beauty: *người đẹp* We have seen the beauties of Paris. *(Chúng ta đã thấy những người đẹp của Pa-ri)*

NHỮNG LỖI THÔNG THƯỜNG

1. *Rose is a beautiful flower. *(sai)*
A rose is a beautiful flower. *(đúng)*

Ghi nhớ: Danh từ đếm được phải có *a, an* ở số ít và *-s, -es* ở số nhiều.

2.

*a bread *(sai)*	a piece of bread; a loaf *(đúng)*
*a luck *(sai)*	a stroke of luck *(đúng)*
*an advice *(sai)*	a piece of advice *(đúng)*
*a news *(sai)*	a piece of news *(đúng)*
*a lightning *(sai)*	a flash of lightning *(đúng)*
*a furniture *(sai)*	a piece of furniture *(đúng)*
*a work *(sai)*	a piece of work; a job *(đúng)*
*a luggage *(sai)*	a piece of luggage *(đúng)*

Ghi nhớ: Phần lớn danh từ trừu tượng là danh từ không đếm được.

Các danh từ không đếm được thường thuộc vào một trong các nhóm sau đây:

(a) Danh từ chỉ các nhóm đồ vật có cùng công dụng:

baggage *(hành lí)*	equipment *(dụng cụ)*
clothing *(quần áo)*	furniture *(bàn ghế)*
machinery *(máy móc)*	mail *(thư từ)*
jewelry *(đồ nữ trang)*	money *(tiền bạc)*
makeup *(đồ trang điểm)*	traffic *(xe cộ)*

(b) Các loại chất lỏng:

water *(nước)*	tea *(trà)*
coffee *(cà phê)*	milk *(sữa)*
oil *(dầu)*	soup *(canh)*
orange juice *(nước cam)*	gasoline *(xăng)*
blood *(máu)*	wine *(rượu vang)*

(c) Các loại chất rắn:

bread *(bánh mì)*	butter *(bơ)*
cheese *(pho mát)*	meat *(thịt)*
gold *(vàng)*	iron *(sắt)*
silver *(bạc)*	glass *(kính)*
paper *(giấy)*	wool *(len)*

(d) Các loại chất khí:

air *(không khí)*	steam *(hơi nước)*
oxygen *(khí ôxi)*	smoke *(khói)*
nitrogen *(khí ni-tơ)*	smog *(sương có lẫn khói bụi)*

(e) Các loại hạt:

rice *(gạo)*	corn *(bắp)*
dirt *(đất)*	sugar *(đường)*
pepper *(hồ tiêu)*	salt (muối)
sand *(cát)*	wheat *(lúa mì)*

(f) Các khái niệm:

beauty *(sắc đẹp)*	confidence *(niềm tin)*
courage *(lòng can đảm)*	health *(sức khoẻ)*
hospitality *(lòng mến khách)*	pride *(lòng kiêu hãnh)*
justice *(sự công bằng)*	recreation *(sự tiêu khiển)*

(g) Các khoa học:

chemistry *(hoá học)*	physics *(vật lí)*
literature *(văn học)*	philosophy *(triết học)*

2.4 DANH TỪ KÉP (Compound nouns)

Danh từ kép được tạo thành bởi hai hay nhiều từ ghép với nhau và được dùng như danh từ. Chúng ta cần phân biệt giữa *danh từ kép* và *cụm danh từ* gồm một danh từ và một hay nhiều tính từ đi với nhau:

Danh từ kép: blackboard *(bảng viết)* [không nhất thiết phải sơn màu đen]

Cụm danh từ: black board *(bảng đen)* [sơn màu đen]

Các ví dụ dưới đây sẽ giúp làm rõ khái niệm này. Đặc tính chung của các danh từ kép là:

2.4.1 Dấu nhấn:

Hầu hết danh từ kép *có dấu nhấn trên thành phần thứ nhất*:

blackboard (*bảng viết*)	grándson (*cháu trai*)
gódfather (*cha nuôi*)	áir-hostess (*tiếp viên hàng không*)
bicycle factory (*xưởng xe đạp*)	séaside (*bãi biển*)

Cụm danh từ *có dấu nhấn trên thành phần thứ hai* (Xem dưới).

2.4.2 Cách viết:

Danh từ kép có khi được viết thành hai từ rời (post office: *bưu điện*), thành một từ duy nhất (newspaper: *tờ báo*), hay thành hai từ có dấu nối ở giữa (dining-room:

phòng ăn). Vài danh từ có thể được viết theo cả ba cách (headmaster, head–master hoặc head master: *ông hiệu trưởng)*. Một danh từ kép có khi thay đổi cách viết tuỳ theo tự điển cũng như theo sự phát triển của ngôn ngữ. Khi thành phần thứ nhất là một danh động từ (gerund), danh từ kép thường có dấu nối ở giữa (writing-table: *bàn viết*).

2.4.3 Cách thành lập:

Các danh từ kép có thể được thành lập bởi:

a **Danh từ + danh từ:**

gold mine *(mỏ vàng)*	newspaper *(nhật báo)*
oil rig *(giàn khoan dầu)*	postcard *(bưu thiếp)*
airport *(sân bay)*	sunshine *(ánh nắng)*
bathroom *(phòng tắm)*	girl-friend *(bạn gái)*

Các danh từ kép kết hợp bởi hai danh từ không có dấu nối ở giữa chiếm số lượng rất lớn trong tiếng Anh:

car rally *(cuộc đua xe)*	lab assistant *(nhân viên phòng máy)*
computer game *(trò chơi vi tính)*	carrier bag *(túi nhựa)*
mineral water *(nước khoáng)*	horse race *(cuộc đua ngựa)*

Một số danh từ kép có nguyên âm biến đổi như:

cup**boa**rd ['kʌbəd]: *tủ chạn* [o: → ə]

post**ma**n ['pəʊstmən]: *người đưa thư* [æ → ə]

hoặc cách viết biến đổi như:

shepherd [ʃépəd]: *người chăn cừu* [sheep → shep]

b **Danh động từ + danh từ:**

living-room: *phòng khách*
driving licence: *bằng lái xe*
dancing-shoes: *giày mang khi khiêu vũ*
swimming-pool: *hồ bơi*

Các bạn cần phân biệt danh từ kép trong trường hợp này **được nhấn mạnh trên thành phần đầu** (danh động từ), khác với trường hợp cụm danh từ được cấu tạo bởi hiện tại phân từ + danh từ **được nhấn mạnh trên thành phần sau.** Hiện tại phân từ ở đây được dùng như một tính từ bình thường và không có dấu gạch nối (-) theo sau. Ý nghĩa của danh từ kép và hiện tại phân từ + danh từ cũng khác nhau.

Danh từ kép	Hiện tại phân từ + danh từ
a dáncing-teacher *(thầy dạy khiêu vũ)*	a dancing téacher *(thầy giáo biết khiêu vũ)*
a smóking-room *(phòng dành cho người hút thuốc)*	a smoking roóm *(căn phòng đang bốc khói)*
a wálking-stick *(cây gậy, baton)*	a walking stíck *(cây gậy biết đi?)*
a díning-room *(phòng ăn)*	a dining roóm *(căn phòng biết ăn?)*

c **Danh từ + danh động từ:**

Danh từ kép trong trường hợp này thường chỉ một loại công việc nào đó:

fox-hunting: *môn săn cáo*
frúit-picking: *việc hái quả*
lórry-driving: *việc lái xe tải*
coál-mining: *việc khai thác mỏ than*
wéight-lifting: *môn cử tạ*

d **Tính từ + danh từ:**

quícksilver: *thuỷ ngân*
gréenhouse: *nhà kính*
bláckboard: *bảng viết*
bláck sheep: *kẻ hư hỏng*

Tương tự như trường hợp *danh động từ + danh từ*, các danh từ kép trong trường hợp này được nhấn mạnh *trên thành phần đầu* (tính từ), khác với cụm danh từ (tính từ + danh từ) được nhấn mạnh *trên thành phần sau*:

Danh từ kép	Tính từ + danh từ
the White House *(Nhà Trắng* [của Tổng thống Mĩ]*)*	a white hóuse *(nhà màu trắng)*
a greénhouse *(nhà kính* [trồng cây]*)*	a green hóuse *(nhà màu xanh)*
a bláckbird *(chim hét* [tên một loài chim]*)*	a black bírd *(chim màu đen)*
an Énglish teacher *(thầy dạy tiếng Anh)*	an English téacher *(thầy người Anh)*

e **Danh từ + 's + danh từ:**

Danh từ kép được tạo thành theo cách này có ý nghĩa khác với cách dùng sở hữu cách thông thường (xem 2.9.3b: *Sở hữu cách phân loại*).

child's toy: *đồ chơi của trẻ*
a pair of women's jeans: *quần gin nữ*
women's magazine: *tạp chí phụ nữ*
bird's nest: *tổ chim*
cow's milk: *sữa bò*
sheep's wool: *len cừu*

f **Các trường hợp khác:**

Danh từ kép còn có thể cấu tạo bởi:

- **Danh từ + tính từ**: secretary-general *(tổng bí thư, tổng thư kí)*
- **Danh từ + giới từ + danh từ**: mother-in-law *(bà gia)*
- **Danh từ + giới từ**: passer-by *(khách qua đường)*
- **Tính từ + động từ**: whitewash *(nước vôi)*
- **Động từ + danh từ**: pickpocket *(kẻ móc túi)*
- **Trạng từ + động từ**: upsurge *(sự trỗi dậy)*
- **Động từ + trạng từ**: breakdown *(sự suy sụp)*
- **Trạng từ + danh động từ**: upbringing *(việc nuôi dưỡng)*

... và nhiều hình thức kết hợp khác như *forget-me-not* (hoa lưu li), *merry-go-round* (trò chơi ngựa quay).

NHỮNG LỖI THÔNG THƯỜNG

Chú ý trật tự của thành phần chính trong danh từ kép:

- *Giày da:*	leather shoe;	không nói	*shoe leather
- *Da giày:*	shoe leather;		*leather shoe
- *Khăn giấy:*	paper towel;		*towel paper
- *Đèn dầu:*	oil lamp;		*lamp oil

2.5 SỐ NHIỀU CỦA DANH TỪ (Plural forms of nouns)

2.5.1 Cách thành lập số nhiều của danh từ:

Chỉ có danh từ đếm được mới có số nhiều:

a Phần lớn danh từ tạo thành số nhiều bằng cách thêm *-s* vào số ít:

book (*cuốn sách*)	_	books (*những cuốn sách*)
key (*chìa khoá*)	_	keys (*những cái chìa khoá*)
pen (*cây viết*)	_	pens (*những cây viết*)
door (*cái cửa*)	_	doors (*những cái cửa*)

b Những danh từ tận cùng bằng *-s, -x, -z, -ch, -sh* tạo thành số nhiều bằng cách thêm *-es*:

bus (*xe buýt*)	_	buses (*những chiếc xe buýt*)
box (*cái hộp*)	_	boxes (*những cái hộp*)
quiz (*cuộc đố vui*)	_	quizes (*những cuộc đố vui*)
wish (*ước muốn*)	_	wishes (*những ước muốn*)

c Những trường hợp khác:

Danh từ tận cùng bằng *-f* hoặc *-fe* tạo thành số nhiều bằng cách đổi *f* hoặc *fe* thành *-ves*:

knife *(con dao)*	_	knives
life *(cuộc đời)*	_	lives
wife *(vợ)*	_	wives
thief *(tên ăn cắp)*	_	thieves
wolf *(chó sói)*	_	wolves
leaf *(cái lá)*	_	leaves
shelf *(ngăn kệ)*	_	shelves

Ngoại lệ:

cliff *(bờ đá cao)*	_	cliffs
gulf *(vịnh)*	_	gulfs
roof *(mái nhà)*	_	roofs
proof *(chứng cớ)*	_	proofs
chief *(người cầm đầu)*	_	chiefs
safe *(két bạc)*	_	safes
belief *(niềm tin)*	_	beliefs
handkerchief *(khăn tay)*	_	handkerchiefs

Một vài danh từ có cả hai cách đổi như:

dwarf *(thằng lùn)*	...	dwarfs *và* dwarves
scarf *(khăn quàng)*	...	scarfs *và* scarves
wharf *(cầu tàu)*	...	wharfs *và* wharves

Danh từ tận cùng bằng một *phụ âm + y* tạo thành số nhiều bằng cách đổi *y* thành *-ies* (đọc là [iz]):

family *(gia đình)*	...	families
country *(xứ sở)*	...	countries
story *(truyện)*	...	stories

Chú ý: Những danh từ tận cùng bằng một *nguyên âm + y* thì chỉ thêm *-s* mà thôi:

play *(vở kịch)*	...	plays
key *(chìa khoá)*	...	keys

Danh từ tận cùng bằng *-o* tạo thành số nhiều bằng cách thêm *-s* hoặc *-es* tuỳ trường hợp. Cách hay nhất là nên học thuộc hoặc dùng tự điển tra cứu.

potato *(củ khoai)*	...	potatoes
studio *(phòng vẽ)*	...	studios

Một số danh từ có thể đổi theo cả hai cách:

mango *(trái xoài)*	...	mangos và mangoes
volcano *(núi lửa)*		volcanos và volcanoes
tornado *(vòi rồng)*	...	tornados và tornadoes

2.5.2 Danh từ số nhiều bất quy tắc:

a Các danh từ sau đây tạo thành số nhiều không theo quy tắc trên:

SỐ ÍT	SỐ NHIỀU
man *(người đàn ông)*	men *(những người đàn ông)*
woman *(người đàn bà)*	women *(những người đàn bà)*
child *(đứa bé)*	children *(những đứa bé)*
goose *(con ngỗng)*	geese *(những con ngỗng)*
louse *(con chấy)*	lice *(những con chấy)*
ox *(con bò)*	oxen *(những con bò)*
foot *(bàn chân)*	feet *(những bàn chân)*
tooth *(cái răng)*	teeth *(những cái răng)*

b Vài danh từ sau đây có số ít và số nhiều giống nhau:

aircraft *(máy bay)*	craft *(tàu, thuyền)*
sheep *(con cừu)*	trout *(cá hồi)*
deer *(con nai)*	salmon *(một loại cá hồi)*
swine *(con lợn)*	plaice *(cá bơn sao)*
grouse *(gà rừng)*	carp *(cá chép)*

Các ví dụ:

This *sheep* is mine.
(Con cừu này của tôi)

All these *sheep* are mine. [*sheep* không có *-s*]
One *aircraft* is ready to take off.
(Một máy bay đang sẵn sàng cất cánh)
Six *aircraft* are ready to take off. [*aircraft* không có *-s*]

c Vài danh từ có hình thức số ít (không tận cùng bằng *-s)* nhưng có nghĩa số nhiều (nên được dùng với động từ số nhiều):

cattle *(trâu bò)*	clergy *(giới tu sĩ)*
people *(người ta)*	police *(cảnh sát)*

Các ví dụ:

Many *people* are standing in front of the church.
(Nhiều người đang đứng trước nhà thờ)
The *police* have arrested the robbers.
(Cảnh sát đã bắt bọn cướp)

Trong các ví dụ trên, nếu chúng ta muốn nói *một người, một viên cảnh sát* thì dùng *a person, a policeman.*

Ngược lại, một số danh từ luôn luôn ở hình thức số nhiều nhưng có nghĩa số ít (nên thường được dùng với động từ số ít):

news *(tin tức)*	barracks *(trại lính)*
summons *(trát đòi hầu tòa)*	species *(chủng, loài)*
billiards *(bi-da)*	works *(nhà máy)*

The news is very bad today.
This is a summons for you to appear in court tomorrow.
(Đây là trát đòi ông ra toà vào ngày mai)
There is a barracks near my house.
(Có một trại lính gần nhà tôi)

d Những danh từ sau đây chỉ có hình thức số nhiều (thường được dùng với động từ số nhiều):

bellows* *(ống thổi bể)*	pincers* *(cái kìm)*
belongings *(vật dụng cá nhân)*	pliers* *(cái kìm)*
binoculars* *(ống nhòm)*	pyjamas *(bộ đồ pi-ja-ma)*
cards *(trò chơi bài)*	tongs* *(cái kẹp đồ)*
credentials *(giấy chứng nhận)*	trousers* *(quần tây)*
dominoes *(trò chơi đô-mi-nô)*	scales* *(cân hai đĩa)*
dregs *(cặn)*	riches *(sự giàu sang)*
eaves *(mép dưới mái nhà)*	scissors* *(cái kéo)*
headquarters *(tổng hành dinh)*	shears* *(cái kéo lớn)*
jeans* *(quần gin)*	shorts* *(quần sọt)*
knickers* *(quần chẽn gối)*	savings *(tiền tiết kiệm)*
measles *(bệnh sởi)*	sweepings *(rác quét nhà)*
winnings *(tiền thưởng)*	tidings *(tin tức)*
takings *(tiền thu được)*	surroundings *(môi trường xung quanh)*
mumps *(bệnh quai bị)*	means *(phương tiện)*

Các ví dụ:

How much are the takings this evening?
(Tiền thu tối nay được bao nhiêu?)
These scissors are rather blunt.
(Cái kéo này khá cùn rồi)
Tom tucked his shirt into his shorts.
(Tom nhét áo sơ mi vào quần sọt)
She went to the bank and drew out all her savings.
(Cô ấy đến ngân hàng rút hết số tiền tiết kiệm)
Put the sweepings into the dustbin.
(Hãy bỏ rác vào trong giỏ)
John kissed his wife and told her the good tidings.
(John hôn vợ và kể cô ấy nghe tin tức tốt lành)

Chúng ta có thể thêm *a pair of* vào trước các danh từ chỉ dụng cụ và áo quần tạo thành bởi hai phần bằng nhau (có mang dấu * ở trên) để tạo thành nghĩa *'một cái'*:

I need some new trousers.
I need a new pair of trousers.
(Tôi cần một cái quần tây mới)

e Một số danh từ có hai hình thức số nhiều với nghĩa khác nhau:

a) brother *(anh em)*	brothers *(các anh em)*
	brethren *(các đạo hữu)*
b) cloth *(vải vóc)*	cloths *(các mảnh, rẻo vải)*
	clothes *(áo quần)*
c) genius *(thiên tài)*	geniuses *(các thiên tài)*
	genii *(các vị thần)*
d) penny *(đồng xu lẻ)*	pennies *(các đồng xu lẻ)*
	pence *(trị giá bằng xu)*
e) head (*cái đầu*)	heads *(những cái đầu người)*
	head *(những cái đầu thú)*
	[50 head of cattle]

hoặc chỉ có một hình thức số nhiều nhưng có hai nghĩa khác nhau:

f) compass *(cái la bàn)*	compasses *(những cái la bàn)*
	compasses *(cái com-pa)*
g) custom *(phong tục)*	customs *(các phong tục)*
	(the) customs *(hải quan)*
h) drawer *(ngăn kéo)*	drawers *(những cái ngăn kéo)*
	drawers *(quần đùi)*
i) letter *(lá thư)*	letters *(những lá thư)*
	letters *(văn chương)*
k) spectacle *(cảnh tượng)*	spectacles *(những cảnh tượng)*
	spectacles *(kính đeo mắt)*

f Những danh từ sau đây (có nguồn gốc nước ngoài) tạo thành số nhiều theo quy tắc riêng:

analysis *(sự phân tích)*	–	analyses
crisis *(cuộc khủng hoảng)*	–	crises
hypothesis *(giả thuyết)*	–	hypotheses
oasis *(ốc đảo sa mạc)*	–	oases
parenthesis *(dấu ngoặc đơn)*	–	parentheses
criterion *(tiêu chí)*	–	criteria
phenomenon *(hiện tượng)*	–	phenomena
datum *(dữ kiện)*	–	data
stratum *(tầng lớp, giai cấp)*	–	strata

g Các danh từ kép (xem 2.4) tạo thành số nhiều bằng cách biến đổi thành phần chính (headword) của từ:

maid-servant *(đầy tớ gái)*	–	maid-servants
assistant director *(phó giám đốc)*	–	assistant directors
passer-by *(khách qua đường)*	–	passers-by
runner-up *(người về nhì)*	–	runners-up
ticket collector *(người soát vé)*	–	ticket collectors
mother-in-law *(bà gia)*	–	mothers-in-law [*cũng viết*: mother-in-laws]
court-martial *(toà án quân sự)*	–	courts-martial [*cũng viết*: court-martials]

Khi không có tương quan chính-phụ hoặc khi các thành phần được viết dính nhau, danh từ kép tạo thành số nhiều bằng cách biến đổi ở thành phần sau cùng:

handful (*nhóm nhỏ*)	–	handfuls
breakdown (*sự suy sụp*)	–	breakdowns
grown-up (*người trưởng thành*)	–	grown-ups
forget-me-not (*hoa lưu li*)	–	forget-me-nots
good-for-nothing (*kẻ vô tích sự*)	–	good-for-nothings

Ngoài ra, một vài danh từ biến đổi ở cả hai thành phần:

gentleman farmer (*'ông' nông dân*)	–	gentlemen farmers
manservant (*đầy tớ trai*)	–	menservants
woman doctor (*bà bác sĩ*)	–	women doctors

2.6 GIỐNG CỦA DANH TỪ (Gender of nouns)

Vấn đề giống trong tiếng Anh không gây khó khăn nhiều như trong một số ngôn ngữ khác. Các danh từ dùng để chỉ người có thể là giống đực (masculine gender) như *boy, uncle, father, king* hoặc giống cái (feminine gender) như *girl, aunt, mother, queen* nhưng rất nhiều danh từ chỉ chung cả hai giống (common gender) như *friend, teacher, doctor, writer, person*. Danh từ chỉ đồ vật được xem như trung tính (neutral gender) như *pen, door, chair, garden*. Thú vật thường được xem như trung tính (= it), nhưng cũng có thể dùng 'he' hoặc 'she' tuỳ theo giống (xem ghi chú bên dưới). Dù thuộc giống nào, các từ phẩm định cho danh từ (adjectives, determiners, articles) cũng không phải biến đổi theo giống.

2.6.1 Cách thành lập danh từ giống cái:

Danh từ giống cái được tạo thành bằng cách:

a Thêm *-ess* vào sau danh từ giống đực (có thể có thay đổi ở phần cuối của từ gốc):

Giống đực	**Giống cái**
poet *(thi sĩ)*	poetess (*nữ thi sĩ*)
actor (*diễn viên*)	actress (*nữ diễn viên*)
author (*tác giả*)	authoress (*nữ tác giả*)
god (*vị thần*)	goddess (*nữ thần*)
heir (*người thừa kế*)	heiress (*nữ thừa kế*)
host (*chủ tiệc*)	hostess (*bà chủ tiệc*)
steward (*tiếp viên hàng không*)	stewardess (*nữ tiếp viên*)
waiter (*người hầu bàn*)	waitress (*nữ hầu bàn*)
emperor (*hoàng đế*)	empress (*hoàng hậu*)
prince (*hoàng tử*)	princess (*công chúa*)
negro (*đàn ông da đen*)	negress (*đàn bà da đen*)
manager (*ông giám đốc*)	manageress (*bà giám đốc*)
lion (*sư tử đực*)	lioness *(sư tử cái)*
master *(ông thầy)*	mistress *(cô giáo)*
tiger *(cọp đực)*	tigeress *(cọp cái)*
duke *(công tước)*	duchess *(bà công tước)*
marquess *(hầu tước)*	marchioness *(bà hầu tước)*
count/earl *(bá tước)*	countess *(bà bá tước)*
viscount *(tử tước)*	viscountess *(bà tử tước)*
baron *(nam tước)*	baroness *(bà nam tước)*

Hai trường hợp ngoại lệ trong đó danh từ giống đực được tạo thành từ giống cái là *bride* (cô dâu) - *bridegroom* (chàng rể) và *widow* (đàn bà goá chồng) - *widower* (đàn ông goá vợ). Và một trường hợp đặc biệt: *hero* (anh hùng) - *heroine* (nữ anh hùng).

b Có hình thức giống đực và giống cái khác hẳn nhau:

boy *(đứa con trai)*	girl *(đứa con gái)*
man *(đàn ông)*	woman *(đàn bà)*
sir *(ông)*	madam *(bà)*
king *(nhà vua)*	queen *(hoàng hậu)*
father *(cha)*	mother *(mẹ)*
grandfather *(ông nội)*	grandmother *(bà nội)*
husband *(chồng)*	wife *(vợ)*
bachelor *(trai chưa vợ)*	spinster *(gái chưa chồng)*
horse (*ngựa*)	
stallion *(ngựa đực)*	mare *(ngựa cái)*
bull *(bò đực)*	cow *(bò cái)*
cock *(gà trống)*	hen *(gà mái)*
buck *(hươu đực)*	doe *(hươu cái)*
colt *(ngựa con đực)*	filly *(ngựa con cái)*

stag *(nai đực)*	hind *(nai cái)*
boar *(lợn đực)*	sow *(lợn nái)*
gentleman *(người đàn ông quý phái)*	lady *(người đàn bà quý phái)*
son *(con trai)*	daughter *(con gái)*
uncle *(chú, bác)*	aunt *(cô, dì)*
monk *(ông sư, thầy tu)*	nun *(ni cô)*
tutor *(thầy dạy kèm)*	governess *(cô dạy kèm)*
wizard *(ông phù thuỷ)*	witch *(bà phù thuỷ)*
drake *(vịt đực)*	duck *(vịt cái)*
gander *(ngỗng đực)*	goose *(ngỗng cái)*
dog *(chó đực)*	bitch *(chó cái)*
fox *(chồn đực)*	vixen *(chồn cái)*

c Đối với những danh từ chỉ cả hai giống (common gender), khi cần thiết có thể phân biệt giống bằng cách ghép với các danh từ chỉ giống khác:

boy friend *(bạn trai)*	girl friend *(bạn gái)*
boy cousin *(anh em họ)*	girl cousin *(chị em họ)*
cock sparrow *(chim sẻ đực)*	hen sparrow *(chim sẻ cái)*
peacock *(con công trống)*	peahen *(con công mái)*
tomcat *(mèo đực)*	tabby cat *(mèo cái)*
he-bear *(gấu đực)*	she-bear *(gấu cái)*
he-wolf *(sói đực)*	she-wolf *(sói cái)*
he-goat *(dê đực)*	she-goat *(dê cái)*
landlord *(ông chủ nhà)*	landlady *(bà chủ nhà)*

Một vài danh từ chỉ nghề nghiệp, do thường được gán cho một phái tính khi cần làm rõ có thể dùng kèm với danh từ chỉ giống như *male, woman*:

nurse *(y tá* [thường được hiểu là nữ y tá])
male nurse *(nam y tá)*
engineer *(kĩ sư)* [thường hiểu là nam kĩ sư]
woman engineer *(nữ kĩ sư)*

Một số danh từ như *policeman, businessman* có hình thức giống cái *policewoman, businesswoman,* trong khi một số danh từ khác (*fireman, milkman, chairman*...) chỉ có hình thức duy nhất dùng chung cho cả hai giống. Ngày nay có một khuynh hướng mới dùng *chairperson* để thay cho *chairman* (chủ toạ).

GHI CHÚ:

1. Khi các danh từ chỉ cả hai giống (*friend, teacher, doctor, writer, musician*...), đại từ thay thế khi cần thiết là *he - him:*

   If any student calls, please tell him I'll come back soon.
   (Nếu có sinh viên nào gọi, làm ơn bảo tôi sẽ trở lại ngay)

2. Đối với thú vật lớn hoặc gần gũi với người (*bull, cow, lion, tiger, horse, dog, cat*), đại từ dùng để thay thế là *he* hoặc *she* tuỳ theo giống của chúng, hoặc dùng *it* khi không biết giống (do không quen thuộc với chúng):

tranngocthai.com - Ngoc Thai's Blog
Sống là cho đi đâu chỉ nhận về

Go and find the cat and put him out. [dùng bởi chủ con mèo]
His dog had to be killed because it started attacking sheep.
(Họ phải giết chó của ông ta thôi bởi vì nó bắt đầu tấn công cừu) [dùng bởi người ngoài].

Tuy nhiên nhiều người thích dùng *he* để chỉ về chó và *she* để chỉ về mèo:

He won't eat cat food.
(Con chó ấy không chịu ăn thức ăn dành cho mèo)

Đối với các con vật khác (*snake, tortoise, ant, fly...*) đại từ dùng để thay thế là *it*.

3. Tên các quốc gia thường được thay thế bằng *it*:

Looking at the map we see France here. It is one of the largest countries of Europe.
(*Nhìn bản đồ chúng ta thấy nước Pháp ở đây. Đó là một trong những quốc gia lớn của châu Âu*)

Tuy nhiên khi nói đến khía cạnh kinh tế, chính trị, quân sự hoặc để biểu lộ sự yêu mến (affection) hoặc thân thuộc (familiarity), chúng thường được thay thế bằng *she - her:*

England and her fleet
(Nước Anh và hạm đội của nó)
England has done what she promised to do.
(Nước Anh đã làm những gì nó hứa)

4. Danh từ chỉ đồ vật nhất là các phương tiện vận chuyển, nơi chốn, khái niệm có thể mang giống đực hay giống cái qua sự nhân cách hoá (personification). Cách dùng này thường được thấy trong đàm thoại thông thường và trong lối nói bóng bẩy để diễn tả sự yêu mến:

Do you like Paris? Ah yes! She's a queen among cities.
How's your old car? Oh, she's running like a dream these days.
[Nếu chủ xe là phụ nữ, *she* có thể đổi thành *he*]
That's the Queen's yacht - She's a beautiful ship.
(Đó là chiếc du thuyền của Nữ hoàng. Nó là một chiếc tàu đẹp)

Theo cách dùng nhân cách hoá, giống đực thường được dùng để chỉ sức mạnh hoặc sự mãnh liệt, giống cái dùng để chỉ vẻ đẹp hoặc sự dịu dàng:

The sun sheds *his* beams on the rich and poor alike.
(Mặt trời rọi tia nắng lên cả người giàu lẫn người nghèo)
The moon has hidden *her* face behind a cloud.
(Mặt trăng đã ẩn mặt vào sau một đám mây)
Spring has spread *her* mantle of green over the earth.
(Mùa xuân đã phủ tấm màn màu xanh lên quả đất)

2.6.2 Danh từ tận cùng bằng - *er, -or* và *-ian:*

Phần lớn các danh từ tận cùng bằng *-er, -or* và *-ian* được dùng để chỉ nghề nghiệp của người :

A

Danh từ chỉ nghề nghiệp	Gốc từ
swimmer *(người bơi lội)*	to swim *(bơi)*
hunter *(người đi săn)*	to hunt *(săn bắn)*
builder *(nhà xây dựng)*	to build *(xây dựng)*
worker *(công nhân)*	to work *(làm việc)*
dancer *(người khiêu vũ)*	to dance *(khiêu vũ)*
singer *(ca sĩ)*	to sing *(hát)*
lecturer *(giảng viên)*	to lecture *(giảng thuyết)*
plasterer *(thợ hồ)*	to plaster *(trát vữa)*

Tuy nhiên, không phải tất cả danh từ tận cùng bằng *-er* nào có gốc từ động từ cũng đều chỉ về người. *Cooker* là danh từ tạo thành từ động từ *cook* (nấu bếp) có nghĩa *cái bếp nấu* (gas cooker: *bếp ga*; electric cooker: *bếp điện*). Nhiều người học tưởng nhầm nên viết: "*My husband is a good cooker" thay vì lẽ ra phải viết "My husband is a good cook". Sau đây là một số danh từ khác tận cùng bằng *-er* nhưng cũng không chỉ người:

carrier *(tàu chở hàng)*
steamer *(tàu thuỷ chạy bằng hơi nước)*
breaker *(sóng biển to)*
sleeper *(tàu hoả có giường nằm)*
smoker *(toa xe dành cho người hút thuốc)*
transmitter *(máy vô tuyến điện)*
liner *(tàu thuỷ lớn chở khách)*

B

Danh từ tận cùng bằng *-or*	**Gốc từ**
actor *(diễn viên)*	to act *(diễn vai)*
conductor *(nhạc trưởng)*	to conduct *(chỉ huy dàn nhạc)*
governor *(thống đốc)*	to govern *(cai quản)*
visitor *(khách)*	to visit *(thăm viếng)*
surveyor *(người đo đạc nhà, đất)*	to survey *(khảo sát)*
sailor *(thuỷ thủ)*	to sail *(đi thuyền, tàu)*
survivor *(người sống sót)*	to survive *(sống sót)*

Tương tự như trường hợp trên, một số danh từ tận cùng bằng *-or* nhưng không chỉ người:

refrigerator *(tủ lạnh)*
accelerator *(bộ gia tốc trong xe hơi)*
transistor *(tran-sit-to)*
resistor *(cái điện trở)*

C

Danh từ tận cùng bằng *-ian*	**Gốc từ**
musician *(nhạc sĩ)*	music *(âm nhạc)*
electrician *(thợ điện)*	electric *(thuộc về điện)*
mathematician *(nhà toán học)*	mathematics *(toán)*
politician *(chính trị gia)*	politics *(chính trị)*
paediatrician *(bác sĩ nhi khoa)*	paediatrics *(nhi khoa)*

Ngoài các tiếp tố trên đây, danh từ còn có thể gắn với nhiều tiếp tố khác (xem chương 18: Cấu tạo từ).

2.7 CHỨC NĂNG CỦA DANH TỪ (Functions of Nouns)

Danh từ có thể dùng làm:

a **Chủ ngữ của câu** (Subject of a sentence):

The boy plays football very well. [chủ ngữ]

Chủ ngữ là một danh từ, đại từ hoặc một tự loại khác được dùng như danh từ. Chúng luôn luôn chỉ người, vật hoặc sự vật và làm chủ hành động diễn tả bởi động từ.

b **Tân ngữ của câu** (Object of a sentence):

I saw *the boy.* [tân ngữ trực tiếp]

Tân ngữ trực tiếp cũng là một danh từ, đại từ hoặc một tự loại khác được dùng như danh từ. Chúng trực tiếp nhận chịu hành động do chủ ngữ tác động lên. Tân ngữ trực tiếp luôn có thể dùng để trả lời câu hỏi với *Who?* hoặc *What?* (I saw who?/ Who did I see?).

[tân ngữ gián tiếp]

I give *the boy* *a new ball.*

[tân ngữ trực tiếp]

Tân ngữ gián tiếp thường là một danh từ hoặc đại từ. Chúng chỉ đối tượng có quan hệ gián tiếp với hành động của chủ ngữ. Trong câu trên, *a new ball* là tân ngữ trực tiếp.

c **Bổ từ của động từ** (Complement of a verb):

Tom is *a good boy.* [bổ từ]

Bổ từ là một danh từ hoặc tính từ đi sau *be* và các động từ nối như *become, seem, feel* v.v...

d **Tân ngữ của giới từ** (Object of a preposition):

I bought a watch for *a boy.* [tân ngữ]

Chúng ta cần ghi nhớ: bất cứ danh từ nào đi sau giới từ cũng đều làm tân ngữ cho giới từ đó.

2.8 SỞ HỮU CÁCH (Genitive case)

Để diễn tả sở hữu của người hay thú vật *(cuốn sách của John, cái đuôi của con mèo)*, người ta dùng sở hữu cách (genitive case).

2.8.1 Cách thành lập:

Sở hữu cách được thành lập bằng cách:

a Thêm ***'s*** vào sau danh từ chỉ người hay thú vật làm chủ sở hữu. Danh từ đứng sau 's được gọi là *từ chính* (headword).

Tom's house: *căn nhà của Tom*

từ chính

danh từ chỉ chủ sở hữu

My friend's car: *chiếc xe hơi của bạn tôi*

The cat's tail: *cái đuôi của con mèo*

Chúng ta cần chú ý trật tự trong tiếng Việt và tiếng Anh ở đây ngược nhau. Sở hữu cách ('s) là cách dùng bắt buộc khi danh từ chỉ chủ sở hữu là danh từ riêng (Tom, Linda, Johnson...).

Những danh từ số ít tận cùng bằng *-s* tạo thành sở hữu cách bằng cách chỉ thêm dấu phẩy hoặc cả *'s*:

Jones' key
Jones's key } *chìa khoá của Jones*

tranngocthai.com - Ngoc Thai's Blog
Sống là cho đi đâu chỉ nhận về

Charles' mother
Charles's mother } *mẹ của Charles*

My boss' office
My boss's office } *văn phòng của ông chủ tôi*

The actress' hat
The actress's hat } *cái mũ của nữ diễn viên*

Đối với những danh từ số nhiều không tận cùng bằng *-s*, chúng ta cũng theo cách tương tự như trên:

The men's chairs *(những cái ghế của các ông)*
My children's books *(những cuốn sách của trẻ con)*

b Thêm dấu phẩy (') vào sau những danh từ số nhiều tận cùng bằng *-s*:

The students' hostel *(kí túc xá của sinh viên)*
a girls' school *(trường học dành cho con gái)*
[chú ý *a* đi với *school*]

Cách đọc *'s* của sở hữu cách tương tự với cách đọc số nhiều của danh từ.

2.8.2 Cách dùng:

Sở hữu cách được dùng cho danh từ chỉ tên người (*John, Mary, Ann*), danh từ chỉ về người (*boy, children, doctor*) và thú vật (*elephant, tiger, dog*):

John's car	my friend's shirt	the cat's tail
Mary's pens	the children's toys	the lion's cage

Danh từ chỉ chủ sở hữu **không được là danh từ chỉ đồ vật**. Không được nói:

**The table's leg.* Phải nói: *The leg of the table.*

Nhưng sở hữu cách có thể dùng với:

a Danh từ chỉ tên các châu, quốc gia, thành phố, trường học:

Asia's future *(tương lai của Châu Á)*
California's senators *(các nghị sĩ của bang California)*
London's water supply *(hệ thống cấp nước của Luân Đôn)*
The city's representatives *(các đại biểu thành phố)*
The school's history *(lịch sử của trường)*

b Danh từ chỉ thuyền bè, tàu lửa, máy bay, xe hơi...

The ship's name
The name of the ship } *tên con tàu*

The yacht's mast
The mast of the yacht } *cột thuyền*

a plane's wings
the wings of a plane } *đôi cánh máy bay*

c Danh từ chỉ thời gian, đo lường, tiền bạc, khoảng cách:

a week's holiday *(kì nghỉ dài một tuần)*
today's weather *(thời tiết hôm nay)*

two hours' walk *(cuộc đi bộ dài hai giờ)*
a moment's hesitation *(một giây lát lưỡng lự)*
fifteen minutes' break *(nghỉ giải lao 15 phút)*
a pound 's worth *(giá trị một bảng Anh)*
a ton's weight *(trọng lượng một tấn)*

Về khoảng cách, người ta có thể nói *'a hundred yards' distance'*, tuy nhiên từ *feet* lại không được dùng với sở hữu cách: phải nói *'a hundred feet distance'* (khoảng cách 100 bộ Anh).

Đôi khi dấu phẩy được bỏ đi:

twenty years time *(thời gian hai mươi năm)*
a thirty miles march *(cuộc diễu hành dài 30 dặm)*

Thay vì dùng sở hữu cách, người ta còn có thể dùng tính từ kép (compound adjectives):

A two-hour walk *(cuộc đi bộ dài hai giờ)*
A five-minute talk *(bài nói chuyện dài năm phút)*
A ten-day visit *(cuộc viếng thăm dài mười ngày)*

d Danh từ nhân cách hoá (chú ý danh từ được viết hoa):

Fortune's smile *(nụ cười của thần tài)*
Sorrow's tears *(những giọt nước mắt của sự đau khổ)*
Duty's call *(tiếng gọi của bổn phận)*
The Ocean's anger *(sự giận dữ của biển cả)*
The Sun's rays *(tia nắng mặt trời)*

e Một số các cụm từ thông dụng:

at a yard's distance *(khoảng cách một thước Anh)*
at death's door *(sắp chết)*
at one's wit's end *(hết đường xoay xở)*
at one's fingers' end *(thành thạo)*
within a stone's throw *(kề bên)*
a hair's breadth escape *(thoát trong đường tơ kẽ tóc)*
out of harm's way *(thoát khỏi điều tai hại)*
to one's heart's content *(hài lòng)*

và trong các cụm từ như:

for God's sake *(vì lòng kính Chúa)*
for children's sake *(vì lòng yêu trẻ)*
for peace's sake *(vì lòng yêu hoà bình)*

f Sở hữu cách thường có thể dùng với danh động từ:

The dog's barking *(tiếng chó sủa)*
The train's being late made me miss an appointment.
(Tàu lửa đến trễ làm tôi lỡ hẹn)

nhưng không được dùng với các tính từ dùng như danh từ (the blind, the rich, the poor):

Không nói : *the blind's country
Phải nói : the country of the blind *(xứ của người mù)*

2.8.3 Phân loại:

Dựa vào mối quan hệ giữa từ chính (headword) đứng sau *'s* và danh từ đi trước nó (danh từ chỉ chủ sở hữu), người ta phân chia sở hữu cách thành nhiều loại. Chúng ta cần nhớ từ *sở hữu* ở đây được dùng với nghĩa rộng, không nhất thiết đồng nghĩa với 'có' dùng để chỉ sở hữu. Vì thế, nhiều tác giả đã dùng từ *genitive case* để thay cho *possessive case*.

a **Sở hữu cách xác định** (Specifying genitive)

Danh từ chỉ sở hữu đứng trước *'s* chỉ một *đối tượng cụ thể* được xác định nào đó: *my mother's picture, John's book, the man's voice*. Trong trường hợp này, dấu nhấn nằm trên cả danh từ chỉ sở hữu và từ chính: *my móther's picture, Jóhn's bóok, the mán's vóice*.

b **Sở hữu cách phân loại** (Classifying genitive)

Danh từ chỉ sở hữu đứng trước *'s* chỉ về *cả một loại*, không chỉ riêng một trường hợp cá biệt nào. Nó được xem như một tính từ bổ nghĩa cho từ chính. Ví dụ: *a doctor's degree* (văn bằng tiến sĩ) không chỉ riêng về văn bằng của một ông tiến sĩ cụ thể nào mà chỉ về *một loại bằng* (doctorate). Tương tự chúng ta có:

child's play *(trò chơi trẻ con)*
cow's milk *(sữa bò)*
sheep's eyes *(mắt cừu)* [chỉ sự si dại như trong *cast sheep's eyes at sb*]
a summer's day *(ngày hè)*
a butcher's shop *(tiệm bán thịt)*
a barber's shop *(tiệm hớt tóc)*
a bird's nest *(tổ chim)*
a cat's paw/catspaw *(kẻ tay sai)*
a planter's life *(cuộc sống ở đồn điền)*
a women's college *(đại học dành cho phái nữ)*

Trong trường hợp này, dấu nhấn mạnh nằm trên danh từ đứng trước *'s*: *a dóctor's degree*.

Sở hữu cách phân loại thường chỉ chấp nhận một cho đến vài từ chính trong khi sở hữu cách xác định thường có số từ chính hầu như vô giới hạn. Ví dụ: với từ *child*, sở hữu cách phân loại chỉ có vài cụm từ:

child's play *(trò chơi trẻ em)*
a child's part *(phần thừa kế của trẻ)*
(his) child's face *(gương mặt non choẹt)*
child's toy *(đồ chơi trẻ em)*

trong khi sở hữu cách xác định có thể đi kèm với vô số từ: the child's mother/father/parents/health/clothes/feelings...

tranngocthai.com - Ngoc Thai's Blog
Sống là cho đi đâu chỉ nhận về

c **Sở hữu cách chủ ngữ và sở hữu cách tân ngữ** (Subjective and Objective genitive)

Khi từ chính diễn tả hành động, một danh từ ở sở hữu cách có thể tạo ra hai nghĩa trái ngược nhau. Ví dụ : *John's murder* có thể có nghĩa:

a) John bị ám sát (John was murdered)
b) John ám sát người nào đó (John committed murder)

Trong trường hợp (a), mối quan hệ giữa *John* và *murder* là mối quan hệ giữa tân ngữ và động từ: ta có *sở hữu cách tân ngữ.*

Trong trường hợp (b), mối quan hệ giữa *John* và *murder* là mối quan hệ giữa chủ ngữ và động từ: ta có *sở hữu cách chủ ngữ.*

Trên thực tế, người Anh-Mĩ rất ít khi dùng sở hữu cách tân ngữ. Tình huống và ý nghĩa của cả câu cũng giúp chúng ta xác định được ý của người muốn nói. Ví dụ: *A mother's love* có thể gây nhầm nghĩa nhưng *a mother's love for her children* thì không ai có thể nhầm được.

2.8.4 Sự tương đồng và khác biệt giữa sở hữu cách và *of + danh từ*

Sở hữu cách và cụm giới từ *of + danh từ* thường có cách dùng và có ý nghĩa tương đương, tuy nhiên không phải lúc nào chúng cũng có thể dùng thay thế cho nhau được:

a Với danh từ riêng chỉ tên người, chúng ta phải dùng sở hữu cách: *John's book, Mary's hat* (không nói: **the book of John*, **the hat of Mary*). *Of + danh từ* chỉ được dùng khi cần có sự cân đối về mặt cấu trúc. Do đó người ta nói: *John's father, James's reign* (triều đại vua James), *Dickens's novels* (tiểu thuyết của Dickens) nhưng lại thường nói: *the father of John and Mary, the reign of James the Second, the novels of Charles Dickens.*

Chúng ta cũng cần lưu ý vị trí của danh từ riêng đứng sau *of* thường gây sự chú ý cho người nghe (hoặc người đọc) hơn danh từ riêng đứng trước 's. Trong cụm từ *the novels of Charles Dickens'*, sự chú ý nhắm vào tên tác giả, trong khi *Dickens's novels* nhấn mạnh vào *novels* ít nhất là bằng hoặc hơn danh từ đứng trước nó. Do đó, việc dùng cách này hay cách kia còn tuỳ thuộc vào sự nhấn mạnh của người nói.

b Khi từ chính có *a, an* đứng ngay trước, *of + danh từ* là cấu trúc duy nhất:

He was a great admirer of Beethoven.
(Ông ta là người vô cùng khâm phục Beethoven)

Không nói: *He was Beethoven's a great admirer.

c Các danh từ chỉ mối quan hệ gia đình (*father, mother, uncle, aunt*...) thường được dùng với sở hữu cách hơn là với *of + danh từ.*

I shall be back in time for mother's birthday.
(Tôi sẽ trở về kịp lúc để dự sinh nhật của mẹ)
Illness prevented Jim from attending his father's funeral.
(Bệnh tật đã ngăn cản Jim dự đám tang cha)

Nhưng khi cần nhấn mạnh danh từ chỉ người, người ta lại dùng *of + danh từ.*

The death of *his uncle*, coming almost immediately afterwards, was a new shock to him.

tranngocthai.com - Ngoc Thai's Blog
Sống là cho đi đâu chỉ nhận về

(Cái chết của người chú đến gần như ngay sau đó là một cú sốc mới đối với anh ta)

Of + danh từ cũng được dùng khi danh từ chỉ người được phẩm định bởi một nhóm từ dài. Người ta nói: *my brother's room* nhưng lại nói *the room of my brother who is in hospital* (không nói: *My brother who is in hospital's room*).

d Sở hữu cách phân loại (*a doctor's degree, a butcher's shop*) không thể thay thế bằng *of + danh từ.*

e Các danh từ chỉ thời gian, đo lường, tiền bạc thường được dùng với sở hữu cách hơn là với *of + danh từ* (xem 2.8.2c). Tuy vậy đôi khi ta vẫn thấy cả hai cách dùng tồn tại song song:

The fox ran at { less than a hundred yards' distance.
a distance of less than a hundred yards.

He had chosen { a shawl of about thirty shillings' value.
a shawl of the value of about thirty shillings.

f Sở hữu cách xác định và *of + danh từ* có thể dùng thay thế cho nhau khi dùng với danh từ chỉ người (*man, father, children...*), các thú vật lớn và quen thuộc với người:

the children's toys	=	the toys of the children
the author's book	=	the book of the author
his horse's tail	=	the tail of his horse
the elephant's trunk	=	the trunk of the elephant

Trong thường đàm, người ta thường dùng *of + danh từ*, nhất là đối với loài vật nhỏ bé:

the wings of a butterfly *(cánh con bướm)*

Ngược lại, trong văn báo chí, vì cần nhấn mạnh hoặc tiết kiệm chỗ, sở hữu cách được dùng rộng rãi.

g Đối với danh từ chỉ đồ vật, *of + danh* từ gần như là cách dùng duy nhất (trừ một vài ngoại lệ như *the train's arrival, water's edge* và các trường hợp đã được đề cập ở 2.8.2):

the windows of the house
the legs of the table

2.8.5 Các dạng sở hữu cách đặc biệt:

a **Cụm từ sở hữu cách** (group genitive): danh từ chỉ chủ sở hữu là cả một cụm từ:

the King of England's portrait *(chân dung của nhà vua Anh)*
the teacher of music's room *(căn phòng của thầy dạy nhạc)*
the commander-in-chief's directions *(chỉ thị của tổng tư lệnh)*
the man next door's wife *(vợ của người ở cạnh nhà)*
someone else's house *(căn nhà của một người nào khác)*
an hour and half's discussion *(cuộc thảo luận dài một giờ rưỡi)*
an hour or so's delay *(sự chậm trễ chừng một tiếng)*

Khi cụm từ sở hữu cách bao gồm hai người, chúng ta cần phân biệt:

my father and mother's friends: *bạn bè* (chung) *của cha mẹ tôi*
my father's and mother's friends: *bạn bè của cha tôi và* (bạn bè) *của mẹ tôi.*

b **Sở hữu cách tỉnh lược** (Elliptical genitive)

Đây là cách dùng sở hữu cách không có từ chính. Có hai trường hợp:

1. Từ chính được hiểu ngầm là một trong các từ *shop, school, house, church, cathedral, hospital.*

I must go to the butcher's this morning. [= butcher's shop]
(Tôi phải đến quầy bán thịt sáng nay)
I bought the book at the bookseller's. [= bookseller's shop]
(Tôi đã mua cuốn sách ấy ở tiệm sách)
He attended Mc Gill's. [= Mc Gill's college]
(Cậu ấy đã học ở trường đại học Mc Gill)
We are having dinner at my aunt's tonight. [= my aunt's house]
(Tối nay chúng tôi sẽ ăn tối ở nhà của cô tôi)
Her father was a vicar of St. Andrew's. [= St. Andrew's church]
(Cha cô ấy là mục sư của nhà thờ St. Andrew)

Cách dùng tỉnh lược này trở thành thông dụng đối với tên các hãng buôn, cửa hàng nổi tiếng và đôi khi cả những cửa hàng nhỏ ở các nước nói tiếng Anh:

Where did you buy that hat? - At Selfridge's.
(Chị đã mua cái mũ ấy ở đâu? - *Ở cửa hàng Selfridge)*
I usually buy meat at Johnson's.
(Tôi thường mua thịt ở tiệm Johnson)

Nhiều danh từ thuộc loại này qua cách dùng quen thuộc hàng ngày đã mất đi dấu phẩy (').

Harrods is/are very good for clothes.
(Cửa hàng Harrods bán quần áo thật tuyệt)
Woolworths is/are offering bargains in remnants.
(Cửa hàng Woolworths đang bán hạ giá hàng tồn đọng)

Chúng ta cần chú ý cách dùng tỉnh lược này (không có từ chính) chỉ được áp dụng khi **câu nói có đề cập đến công việc của từ chính được hiểu ngầm**. Trong *'We are having dinner at my aunt's tonight'*, chúng ta thấy có mối quan hệ giữa *house* được hiểu ngầm và bữa ăn (*dinner*). Trong *'I must go to the butcher's this morning'*, câu nói nêu lên mối quan hệ giữa việc mua thịt và tiệm bán thịt (*butcher's shop*). Do đó, chúng ta không nên nói *'My aunt's is at 50 Pasteur street'*. Giả sử một người Anh đang nói với người bạn anh ta về một tai nạn xảy ra trên đường, người ấy sẽ hỏi 'Do you see that butcher's *shop* over there?' - vì ở đây, không có mối quan hệ giữa từ chính (shop) và mục đích người nói muốn diễn tả. Điều này giải thích lí do tại sao sở hữu cách tỉnh lược được dùng chủ yếu trong cụm giới từ (cụm từ đứng sau giới từ).

2. Từ chính được hiểu ngầm đã được nói đến trước rồi hoặc sắp được nói đến:

She put her arm through her brother's (arm).
Whose car is this? - It's Mary's (car).
William's is the only homework that is never badly done.
(William's homework)
(Bài làm của William là bài duy nhất lúc nào cũng làm tốt cả)

c **Sở hữu cách kép** (double genitive): *of* được dùng kết hợp với 's:

He's a friend of John's.
(Anh ấy là một người bạn của John)
A daughter of Mr Brown's has arrived.
(Một người con gái của ông Brown đã đến rồi)
I've read some novels of this author's.
(Tôi đã đọc vài cuốn tiểu thuyết của tác giả này rồi)

Trong sở hữu cách kép, danh từ đi trước *of* không được là một danh từ riêng như *John, Mary* và phải ở dạng bất định (với *a, an, some, any*). Mặt khác, danh từ đi sau *of* phải chỉ về người và xác định. Không nói: **Mary of Mr Brown's* hoặc *a picture of a friend's*.

Sở hữu cách kép được dùng khi cần phân biệt về nghĩa giữa:

a song of John *(bài ca về John)*
a song of John's *(bài ca do John soạn)*
a picture of the King *(Bức tranh vẽ nhà vua)*
a picture of the King's *(Bức tranh của nhà vua)* [có thể vẽ người khác]

Theo cách dùng này, *'s* được dùng để diễn tả sở hữu trong lúc *of* được dùng với nghĩa 'nói về, tả về'. Ngoài ra, sở hữu cách kép cũng được dùng khi đối tượng được đề cập đến không cần phải xác định. Cần phân biệt giữa:

John's friend [một người bạn đã được xác định trước]
A friend of John's [không xác định là người bạn nào]

Các ví dụ sau đây sẽ giúp chúng ta hiểu thêm:

Last night a group of students worked for quite sometime on the puzzle. Suddenly a friend of Mary's exclaimed, "I've got it!"
Last night Mary and a friend of hers, Paul Thompson, worked for quite a time on the puzzle. Suddenly Mary's friend exclaimed, "I've got it!"

• Bài tập 9

a) Which of the following nouns are countable and which are uncountable? *(Những danh từ nào sau đây là danh từ đếm được và không đếm được?):*

1. water	2. road
3. intelligence	4. clay
5. shoe	6. brush
7. smoke	8. carelessness
9. quality	10. banana

b) Complete the following sentences with the above nouns in the order given (i.e. 'water' in No.1, 'road' in No.2 etc.), making the noun plural if necessary

(Hãy hoàn thành những câu sau đây với các danh từ đã cho theo thứ tự ở trên. Chuyển danh từ sang số nhiều nếu cần thiết).

1. He drank two cups of _____.
2. Two fine new _____ have been built.
3. My two brothers are good at football, but I don't admire their _____.
4. I started work with two balls of _____.
5. I have bought a new pair of _____.
6. The two boxes were full of _____.
7. The _____ from the two fires made me cough.
8. The essay was spoilt by two bad examples of _____.
9. These two people have completely different _____.
10. Mother bought a bunch of _____ yesterday.

• Bài tập 10

Say which of the following nouns are countable [C] and which are uncountable [U] *(Hãy nói danh từ nào sau đây là danh từ đếm được và không đếm được).*

air	darkness	hole	soup
lesson	sunshine	sleep	cream
daytime	music	tennis	shop
dirt	hair	smoke	butter
news	dress	poetry	meat

• Bài tập 11

Choose which of the four underlined words or phrases (A), (B), (C), or (D) would not be considered correct and write a correction for the underlined phrase in the blank space at the end of the sentence *(Hãy chọn một trong bốn từ hoặc cụm từ được gạch chân bạn cho là không đúng và viết hình thức đúng của cụm từ đó vào chỗ trống ở cuối câu).*

1. Paris is <u>one of</u> the <u>most</u> beautiful <u>city</u> in the <u>world</u>.
   A B C D
2. <u>Malaria</u> is a <u>disease</u> that can be transmitted to <u>humans</u> beings by <u>mosquitoes</u>.
   A B C D
3. Many championship <u>automobiles</u> and <u>motorcycle races</u> take <u>place</u> in Florida.
   A B C D
4. The major <u>source</u> of air <u>pollution</u> vary from <u>city</u> to <u>city</u>.
   A B C D
5. <u>Around</u> 75 <u>percents</u> of the <u>earth's surface</u> is covered by <u>water</u>.
   A B C D
6. All <u>college</u> and <u>universities</u> get their <u>funds</u> from different <u>sources</u>.
   A B C D

tranngocthai.com - Ngoc Thai's Blog
Sống là cho đi đâu chỉ nhận về

7. Some books deal with specific fields, such as music or philosophy, and
   A B
   provide informations only on the subject.
   C D
8. The U.S. president serves a maximum of two four-years terms.
   A B C D
9. Several of his story have become classics in American literature.
   A B C D
10. Judges in dog shows rate dogs on such points as their colourful, posture,
    A B C
    shape, and size.
    D

• Bài tập 12

Form compound nouns or word groups to express the following phrases. The first one is done as an example *(Hãy tạo thành danh từ kép hoặc cụm từ để diễn tả các cụm từ sau đây. Câu đầu tiên được làm như ví dụ)*:

1. A knife for cutting paper = *A paper knife*
2. A glass for holding wine
3. A box for holding matches
4. A desk for writing at
5. A man whose profession is lending money
6. A machine for washing clothes
7. A wall made of brick
8. A room where you have meals
9. A room in which you sleep
10. A man who gets coal out of the ground

• Bài tập 13

Fill in the blanks with an appropriate noun. The first one is done as an example *(Hãy điền vào chỗ trống bằng một danh từ thích hợp. Câu đầu tiên được làm như ví dụ mẫu)*:

1. His job is to put out fires. We call him a *fireman*.
2. Oh dear, there's a leak in my water pipe; I'll have to call the _____.
3. A woman becomes a _____ on her wedding-day and a _____ thereafter.
4. When a woman becomes engaged, her fiancé refers to her as his_____.
5. Josephine was a celebrated _____ of the French.
6. A man who has never been married is a _____.
7. A woman refers to her husband's father as her _____.
8. George Washington is the first _____ of the United States.
9. A young duck is called a _____.
10. A _____ is a doctor who specializes in treating children's illnesses.

• Bài tập 14

Express by using the possessive form in the blank space *(Hãy điền hình thức sở hữu cách vào chỗ trống)*:

1. That house belongs to my sister. That is my _____.
2. I live very near here. I live a _____ from here.
3. I bought potatoes to the value of five pence. I bought a _____ of potatoes.
4. I have enough work here to last me for a week. I have a _____ here.
5. He borrowed a book belonging to me. He borrowed a _____.
6. We set out on our journey on a cold morning in winter. We set out on our journey on a cold _____.
7. After climbing for two hours we were glad to take a rest for a few minutes. After a _____we were glad to take a _____.
8. Here are the football results for today. Here are _____.
9. He wanted some meat, so he went to the _____.
10. The discussion lasts for an hour and a half. It is an _____.

first
các

tranngocthai.com - Ngoc Thai's Blog
Sống là cho đi đâu chỉ nhận về

an
lược

3. ĐẠI TỪ

(Pronouns)

3.1 ĐỊNH NGHĨA (Definition)

Đại từ là từ dùng để thay thế cho danh từ (*A pronoun is a word used instead of a noun*).

Đại từ được phân chia thành chín loại như sau:

1. Đại từ nhân xưng *(personal pronouns)*
2. Đại từ sở hữu *(possessive pronouns)*
3. Đại từ phản thân *(reflexive pronouns)* & đại từ nhấn mạnh *(emphatic pronouns)*
4. Đại từ phiếm chỉ *(demonstrative pronouns)*
5. Đại từ nghi vấn *(interrogative pronouns)*
6. Đại từ liên hệ *(relative pronouns)*
7. Đại từ phân bố *(distributive pronouns)*
8. Đại từ bất định *(indefinite pronouns)*
9. Đại từ tương hỗ *(reciprocal pronouns)*

Vì đại từ được dùng để thay thế cho danh từ, chúng có vị trí của các danh từ xuất hiện trong các mẫu câu theo định nghĩa dựa theo cấu trúc (xem 2.1).

I like my neighbours. I like *them*.
The story was interesting. *It* was interesting.
Did you see their children? Did you see *them*?
Life is full of coincidences. Life is full of *them*.

3.2 ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG (Personal pronouns)

Đại từ nhân xưng là các đại từ thường chỉ về người. Khác với tiếng Việt, đại từ nhân xưng trong tiếng Anh có các hình thức chủ ngữ và tân ngữ khác nhau:

CÁC NGÔI	SỐ ÍT (singular)			SỐ NHIỀU (plural)		
	Chủ ngữ	Tân ngữ	Nghĩa	Chủ ngữ	Tân ngữ	Nghĩa
Ngôi 1	I	me	*tôi*	We	us	*chúng tôi*
Ngôi 2	You	you	*anh, chị*	You	you	*các anh/chị*
Ngôi 3	He She It One	him her it one	*anh ấy* *chị ấy* *nó* *người ta*	They	them	*họ, chúng*

3.2.1 Tính chất:

a Các đại từ nhân xưng được dùng để thay thế cho danh từ đứng trước nó.

Do you see John ? He is standing over there.
(Anh có trông thấy John không? Anh ấy đang đứng đằng kia)

When Mary arrived, she went straight to the bank.
(Khi Mary đến, cô ấy bước thẳng đến ngân hàng)

Đôi khi đại từ nhân xưng được dùng để thay thế cho danh từ đi sau nó; đây là một đặc điểm khác với tiếng Việt:

When she arrived, Mary went straight to the bank.

b Khác với tiếng Việt, các đại từ nhân xưng trong tiếng Anh có hình thức chủ ngữ và tân ngữ khác nhau (trừ *you* và *it*):

CHỦ NGỮ		TÂN NGỮ		CHỦ NGỮ		TÂN NGỮ
Tôi	đã thấy	anh ấy	=	I	saw	him
Anh ấy	đã thấy	tôi	=	He	saw	me

Hình thức chủ ngữ được dùng khi đại từ đứng làm chủ hành động trong câu (câu chủ động), vị trí thông thường của chủ ngữ (I, he) là đứng trước động từ chính (như *saw*).

Hình thức tân ngữ được dùng khi đại từ nhận chịu hành động do động từ tác động lên, vị trí thông thường của đại từ làm tân ngữ (him, me) là đứng sau động từ.

3.2.2 Cách dùng:

a **I** *(tôi)* : luôn luôn được viết hoa để chỉ người nói, do đó *I* tương đương với nhiều từ xưng hô trong tiếng Việt *(tôi, thầy, ông, bà, chú...)*

b **We** (*chúng tôi, chúng ta*): được dùng để chỉ nhóm người đang nói. Sự phân biệt giữa *chúng tôi* và *chúng ta* khi dịch ra tiếng Việt thường có thể dựa vào tình huống:

Are we late, Mary?
(*Chúng tôi có đến trễ không, Mary?*) [Mary là người ngoài cuộc]
Are we late, Mary?
(*Chúng ta có đến trễ không, Mary?*) [Tôi, những người khác và Mary có đến trễ không?]

Nhà xuất bản, nhà phê bình, tác giả dù chỉ có một người cũng thường dùng *we* thay cho *I* để lời nói có sức thuyết phục hơn:

We believe that the Italian government has made a profound mistake in imposing this tax.
(*Chúng tôi tin rằng chính phủ Ý đã mắc sai lầm lớn khi ban hành sắc thuế này*)

c **You** *(anh, chị, các anh, các chị)*: được dùng để chỉ một hay nhiều người đang đối thoại với mình. Trong tiếng Việt, chúng ta có thể dùng *ông, bác, chú, anh, chị, cô, dì, thím, mày...* để chỉ người đối thoại, tất cả các từ xưng hô này đều tương đương với từ *you* duy nhất trong tiếng Anh.

You luôn luôn đi với động từ số nhiều (you are, you have) dù người nói muốn đề cập đến một hay nhiều người. *You* có thể đi kèm với các từ phẩm định như *you all, you two/three* v.v...:

What are you all's plans for the trip?
(Kế hoạch chuyến đi của tất cả các bạn như thế nào rồi?)

tranngocthai.com - Ngoc Thai's Blog
Sống là cho đi đâu chỉ nhận về

d **He** (*anh ấy, cậu ấy, bác ấy, chú ấy*): được dùng để chỉ người không đối thoại trực tiếp với mình:

Where's your brother? *He*'s in Paris.

He có thể được dùng cho người *cả ở giống đực lẫn giống cái* khi không cần thiết phải phân biệt về giống:

A teacher should do whatever he thinks best.
(Người dạy học nên làm bất cứ điều gì người ấy cho là tốt nhất)

hoặc dùng để chỉ trẻ mới sinh (*baby, infant*) và trẻ nhỏ khi người nói không biết đó là trai hay gái:

A baby should have one bath every day and if strong *he* may have two.
(Trẻ mới sinh nên tắm mỗi ngày một lần, nếu trẻ mạnh khoẻ có thể tắm hai lần)

It cũng có thể dùng để chỉ trẻ mới sinh hoặc sắp sinh trong trường hợp này:

She's expecting another baby and hopes it will be a boy.
(Cô ấy đang mong đợi sinh một đứa con nữa và hi vọng nó sẽ là trai)

Ngoài việc dùng thay cho các danh từ chỉ thú vật lớn hoặc gần gũi với người (xem chú thích ở đoạn 2.6), *he* còn có thể dùng chỉ đồ vật như đồng hồ, ống điếu, máy móc để diễn tả sự thương yêu hoặc thân thuộc.

e **She** *(chị ấy, cô ấy, dì ấy)*: được dùng để chỉ người (nữ) không đối thoại trực tiếp với mình. Tương tự như *he*, ngoài việc dùng thay cho danh từ chỉ thú vật lớn hoặc gần gũi với người (xem chú thích ở đoạn 2.6), *she* còn có thể dùng để chỉ các phương tiện vận tải như ghe, thuyền, tàu ngầm, máy bay, xe hơi, xe gắn máy, tàu lửa:

How sweetly *she* moves through the water!
(Chiếc tàu lướt trên mặt nước mới tuyệt làm sao!)

f **It** được dùng để chỉ đồ vật, thú vật và sự vật, bao gồm cả những đồ vật và thú vật đã được nói đến ở (d) và (e) trên đây khi giữa chúng và người nói không có quan hệ thân thuộc:

Whose car is it? It's hers. She bought it last year.
Where's the cat? It's in the garden.
The boat was attacked by a fire from both banks as it drifted away.
(Chiếc thuyền bị ngọn lửa tấn công từ cả hai bên bờ trong khi nó trôi dạt)

hoặc khi không cần sự nhân cách hoá (personification):

Death will come when it is least expected.
(Tử thần đến lúc người ta ít ngờ đến nhất)

It có thể dùng để chỉ đồ vật, thú vật hoặc sự vật trong các trường hợp sau đây. *It* được dùng để thay thế cho:

• **Một danh từ đi trước:**

Have you been to the new restaurant over there? It is very good, and quite cheap.

(Bạn đến tiệm ăn mới đằng kia chưa? Tiệm đó tốt lắm, và khá rẻ nữa)
[It = the new restaurant]
He got down the horse and tied it to the rail.
(Ông ta xuống ngựa và cột nó vào rào sắt) [it = the horse]

- **Một cụm từ nguyên mẫu (infinitive phrase) đi trước:**

  - I am trying *to get a taxi.*
    (Tôi đang cố tìm một chiếc taxi)
  - You won't find it easy.
    (Bạn sẽ thấy tìm nó không phải dễ đâu)
    [it = to get a taxi]

- **Một mệnh đề đi trước:**

  - I hear *that John has given up football.*
    (Tôi nghe nói John đã bỏ bóng đá)
  - I rather expect it; he was never very keen.
    (Tôi đã đoán trước chuyện đó; cậu ấy không nhiệt tình lắm)
    [it = that John has given up football]

- **Một câu đi trước:**

  John was so angry that he kicked a chair and broke one of its legs. It was rather funny.
  (John giận đến nỗi đã đá ngã ghế và làm gãy một chân của nó. Chuyện đó thật buồn cười)
  [It = John was so,... one of its legs]

Chúng ta cần chú ý *it* không phải lúc nào cũng thay thế chính xác ý tưởng đã nói đến trước. Trong *'I rather expect it'*, ý tưởng lẽ ra *it* phải thay thế là 'he *would give up* football' chứ không phải là 'he *has* given up football'.

g ***It* được dùng để chỉ việc sắp được đề cập đến**. Theo cách dùng này, *it* được gọi là chủ ngữ hình thức (formal subject) hay tân ngữ hình thức (formal object). Chủ ngữ thật (real subject) hay tân ngữ thật (real object) mang ý nghĩa đầy đủ đi theo sau. Chủ ngữ và tân ngữ thật có thể là:

- **Một động từ nguyên mẫu có to:**

  It must be very pleasant *to live here.* [It = chủ ngữ hình thức]
  (Sống ở đây thật là thú vị)
  You will find it pleasant *to live here.* [it = tân ngữ hình thức]

- **Một danh động từ:**

  It won't be easy *finding our way home.* [It = chủ ngữ hình thức]
  (Tìm đường về nhà không phải dễ dàng gì)
  He thought it no use *explaining to her.* [it = tân ngữ hình thức]
  (Anh ta cho rằng giải thích cho cô ấy cũng chẳng ích gì)

• **Một mệnh đề phụ:**

It is still uncertain *when John will go.* [It = chủ ngữ hình thức]

(John sẽ đi khi nào vẫn là điều chưa chắc chắn)

He made it clear *that it was too late.* [it = tân ngữ hình thức]

(Anh ấy khẳng định rõ việc ấy trễ quá rồi)

Chúng ta cần chú ý trật tự từ của câu tiếng Việt và câu tiếng Anh trong các trường hợp nêu trên khi dịch.

h ***It* còn được dùng để nhấn mạnh cho danh từ** đi sau nó trong cấu trúc *It is/was* + danh từ (= *chính là* ...). Danh từ này có thể là một chủ ngữ hay tân ngữ của mệnh đề theo sau:

It was a cigarette-end that caused the fire last night.
(Chính một cán thuốc lá đã gây ra đám cháy đêm qua)
It was his mother, not his father, who said that.
(Chính bà mẹ, chứ không phải cha của cậu ta, đã nói điều đó)

i ***It* có thể thay thế cho một mệnh đề** bắt đầu với *if* hoặc *when* khi *it* làm tân ngữ cho các động từ *like, love, understand, appreciate*:

How would you like *it* if I boxed your ears?

(Nếu tao bạt tai mày, mày có thích không?)

Why don't you appreciate *it* when people are nice to you?

(Tại sao anh không thích khi người ta tử tế với anh?)

j ***It* được dùng để chỉ tên người chưa được biết tới** (*Đó là...*). Sau khi tên đã được xác định, chúng ta phải dùng *he, she,* hoặc *they*:

Who was it on the phone?	– It was John.
(Ai đã gọi điện thoại đấy?)	*(Đó là John)*
Go and see who it is who rings.	– It is John and Mary.
(Hãy xem ai gọi đấy)	*(Đó là John và Mary)*
Is that our postman?	– No, it isn't.
(Đó có phải là người đưa thư của chúng ta không?)	*(Không phải)*

Somebody was looking at the back of our car. As we got nearer we saw it was a policeman. He was writing down our number.
(Ai đó đang nhìn phía sau xe chúng tôi. Khi chúng tôi đến gần hơn, chúng tôi thấy đó là một cảnh sát viên. Ông ta đang ghi số xe của chúng tôi)

Trong các câu trên, chúng ta không thể thay *it* bằng các đại từ như *he* hoặc *they*.

k ***It* được dùng để chỉ thời tiết, thời gian, khoảng cách hoặc tình huống**. *It* trong trường hợp này chỉ có chức năng hình thức và không mang ý nghĩa nào cụ thể:

Look! It has begun to rain!
(Xem kìa! Trời đã bắt đầu mưa!)
It's about midnight.
(Vào khoảng chừng nửa đêm)

tranngocthai.com - Ngoc Thai's Blog
Sống là cho đi đâu chỉ nhận về

It's about 30 miles from here to London.
(Từ đây đến Luân Đôn chừng 30 dặm)
It's terrible - everybody's got colds, and the central heating isn't working.
(Thật là kinh khủng - mọi người bị cảm lạnh mà lò sưởi lại không hoạt động)

l ***It* được dùng trong vô số các từ ngữ, thành ngữ**, đặc biệt trong văn nói. *It* được dùng theo cách này hầu như không có nghĩa gì cả:

Gossip had it that he would marry a millionairess.
(Người ta đồn rằng ông ta sẽ cưới một bà triệu phú)
It took me 20 hours to fly from here to Paris.
(Tôi đã mất 20 giờ để bay từ đây đến Paris)
If you are found out, you'll *catch it!*
(Nếu bạn bị bắt gặp, bạn sẽ bị bắt đấy!)
Now *you've done it!*
(bạn *đã làm chuyện thật rồ dại!)*

m **One** (*người ta*) có thể dùng làm chủ ngữ hoặc tân ngữ. *One* đi với động từ số ít.

One can eat well here.
One can't be too careful in matters like this.
(Người ta không thể nào quá cẩn thận trong những vấn đề như thế này)

Chúng ta nên tránh dùng nhiều *one* trong một câu hay đoạn văn vì nó có thể làm cho đoạn văn thành nặng nề. *One* có thể theo sau bởi *he, him, his, himself*:

One does not like his words doubted.
(Người ta không thích lời nói của mình bị nghi ngờ)

One cũng được dùng với nghĩa *một cái*. Thay vì nói *'One glass has been broken'* chúng ta có thể nói:

One of our glasses has been broken.
One has been broken.

One cũng có nghĩa *'một người'* (= a person):

You are the first one who has ever explained this clearly.
(Anh là người đầu tiên đã giải thích việc này rõ ràng)

(The) one (cái này, người này) thường được dùng với *the other* (cái kia, người kia):

There are two choices open to you. You must take either *the one or the other.*
(Anh có hai lựa chọn. Anh phải chọn cái này hoặc cái kia)
I sat between two very interesting men. One was a geneticist and *the other* was a nuclear physicist.
(Tôi ngồi giữa hai người rất đáng chú ý. Một người là nhà di truyền học và người kia là nhà vật lí nguyên tử)
He did not know which to admire more, *the one*'s courage or *the other*'s determination.
(Anh ấy không biết phải khâm phục đức tính nào hơn, cái can đảm của người này hay sự quyết tâm của người kia)

Một trong những cách dùng phổ biến của *one* là thay cho danh từ chỉ người hoặc vật đếm được đi trước để tránh sự nhắc đi nhắc lại danh từ đó:

There was an old man and a young *one* there.
[a young one = a young man]
Brown's old car is a good *one*. [one = car]

Số nhiều của *one* trong trường hợp này là *ones*:

Small cars are more practical nowadays than big ones.
[big ones = big cars]
(Ngày nay xe hơi nhỏ thực dụng hơn xe hơi lớn)
I prefer red roses to white *ones*. [white ones = white roses]
(Tôi thích hoa hồng đỏ hơn hoa hồng trắng)

Ones không được dùng với từ chỉ số đếm (one, two...):

You have three books, I have only two.
[*không nói:* two ones]

• Bài tập 15

Complete each of the following sentences with the correct form of the personal pronoun, choosing one of the two in brackets *(Hãy chọn hình thức đại từ nhân xưng trong ngoặc cho đúng)*:

1. Jane has a wonderful family. She loves _____ very much, and _____ love her (they, them).
2. The class was too small. The headmaster decided to cancelled _____ (it, them).
3. This book is for John and _____ (I, me).
4. Is that Mary over there? Yes, that's _____ (her, she).
5. _____ Scots are always making jokes about ourselves (we, us).
6. My wife and _____ have not been well recently (I, me).
7. The crowd at the football game was huge. _____ exceeded 100,000 people (it, they).
8. The audience clapped enthusiastically. Obviously _____ had enjoyed the concert (it, they).
9. My uncle and aunt love animals. Between _____ (they, them) they own four dogs and two cats. One cat was a present from my wife and _____ (I, me).
10. One cannot see through translucent materials, but light can pass through _____ (it, them).

• Bài tập 16

Fill in the blanks with an appropriate personal pronoun (it, one, ones) *(Hãy điền vào chỗ trống bằng một đại từ nhân xưng thích hợp [it, one, ones])*:

1. I tried the door. _____ was locked.
2. I like a strong cup of tea better than a weak _____.

Nguồn: tranngocthai.com

3. _____ is six miles to the nearest hospital from here.
4. I found _____ difficult to explain to him what had happened.
5. _____ always thinks other people's lives are more interesting.
6. There was a mother bird in the nest and there were four young _____.
7. I'm looking for a flat. I'd like a small _____ with a garden.
8. _____ will suit me best for you to arrive at about ten o'clock.
9. I'd like to try on those shoes – the _____ at the front of the window.
10. _____ was my sister who took me to the circus, not my brother.

3.3 ĐẠI TỪ SỞ HỮU (Possessive pronouns)

Các đại từ sở hữu là hình thức sở hữu của các đại từ nhân xưng, được dùng để chỉ sở hữu của các ngôi (*của tôi, của anh...*). Chúng được phân chia làm hai loại:

a Đại từ sở hữu có chức năng phẩm định cho danh từ (attributives), luôn luôn đi trước danh từ:

I love *my* sons.

Quan điểm truyền thống xếp loại đại từ này (*my, your, his, her...*) là tính từ sở hữu.

b Đại từ sở hữu có chức năng định danh (nominals), được dùng một mình không có danh từ kèm theo.

This book is *mine*.
(Cuốn sách này là [sách] của tôi)

ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG	ĐẠI TỪ SỞ HỮU	
	Chức năng phẩm định [đứng trước danh từ]	**Chức năng định danh** [đứng một mình]
I	my key *(chìa khoá của tôi)*	mine *(cái của tôi)*
You	your key *(chìa khoá của anh)*	yours *(cái của anh)*
He	his key *(chìa khoá của anh ấy)*	his *(cái của anh ấy)*
She	her key *(chìa khoá của cô ấy)*	hers *(cái của cô ấy)*
We	our key *(chìa khoá của chúng tôi)*	ours *(cái của chúng tôi)*
They	their key *(chìa khoá của họ)*	theirs *(cái của họ)*

Sau đây chúng ta hãy xem các ví dụ với đại từ sở hữu làm chức năng phẩm định (đứng trước và bổ nghĩa cho danh từ) và làm chức năng định danh (đứng một mình):

tranngocthai.com - Ngoc Thai's Blog
Sống là cho đi đâu chỉ nhận về

Đại từ sở hữu có chức năng phẩm định	Đại từ sở hữu có chức năng định danh
That is *my* key.	That key is *mine*. [mine = my key]
That is *your* key.	That key is *yours*. [yours = your key]
That is *his* key.	That key is *his*. [his = his key]
That is *her* key.	That key is *hers*. [hers = her key]
That is *our* key.	That key is *ours*. [ours = our key]
That is *their* key.	That key is *theirs*. [theirs = their key]

GHI CHÚ

- *It* có đại từ sở hữu là *its*, tuy nhiên nó chỉ được dùng trong vài trường hợp rất ít phổ biến.

  History has *its* lessons and fiction has *its*.
  (Lịch sử có những bài học của nó và tiểu thuyết cũng vậy)

- *One* có đại từ sở hữu có chức năng phẩm định là *one's*:

  One should always do one's duty.
  (Người ta nên luôn luôn làm bổn phận của mình)

Chúng ta thấy rằng các đại từ sở hữu *mine, yours*... có ý nghĩa tuỳ theo danh từ đi trước nó:

That's *his* hat, not *yours*. [yours = your hat]
(Đó là mũ của anh ta, không phải mũ của anh)
Is this my book or *yours*? [yours = your book]
(Đây là sách của tôi hay của anh?)

Câu trên cũng có thể nói:

Is this book *mine* or *yours?*
(Cuốn sách này của tôi hay của anh?)

Đại từ sở hữu có thể được dùng trước danh từ nó thay thế:

Theirs is a very large family. [Theirs = their family]
(Gia đình họ rất đông người)

Các đại từ sở hữu *my, your*... có thể kết hợp với *own* để nhấn mạnh vào sự sở hữu:

This house is *my own*.
This is my *own* house.
(*Đây là nhà của tôi* – hàm ý: không phải tôi thuê nó)

So sánh với:

This house is *mine*.
This is *my* house.
I saw it with *my own* eyes.
(Chính mắt tôi đã trông thấy nó)
For reasons of *his own*, he refused to join the club.
(Vì những lí do riêng, anh ta đã từ chối gia nhập câu lạc bộ)

He is my *own brother.* [= anh em ruột]

Trong tiếng Anh, các đại từ sở hữu *my, your...* thường được dùng để chỉ mối quan hệ sở hữu giữa người và các bộ phận cơ thể, quần áo, vật dụng. Các bạn cần chú ý vì cách dùng này thường khác so với tiếng Việt:

She was carrying a child in *her* arms.
(Cô ấy đang ẵm một đứa bé trên tay)
Mary has broken *her* leg.
(Mary bị gãy chân)
John took off *his* hat.
(John bỏ mũ)

Tuy nhiên trong vài cụm từ thông dụng, người ta dùng *the* thay cho đại từ sở hữu:

I have a cold *in the head.*
He was shot *in the leg.*
Can't you look me *in the eye?*
He patted his wife *on the shoulder.*

• Bài tập 17

Choose the correct words in italics *(Hãy chọn từ đúng được in nghiêng).*

1. Jane fell off *hers/her* bicycle and broke *hers/her* arm.
2. My sister had to drive my car to work. *Hers/Her* had a flat tire.
3. He wants you to return a book of *his/him* you borrowed last week.
4. Is this dictionary *yours/your* or *mine/my?*
5. I see that he has lost his pen, perhaps you can lend him *yours/your.*
6. His seat and *mine/my* are on the same row.
7. We live in the same building. *Our/ours* apartment has one bedroom, but *their/theirs* has two.
8. The birds clean *theirs/ their* feathers with *theirs/their* beaks.
9. I saw a cousin of *mine/me* in the street this morning.
10. You said you would introduce me to a friend of *yours/you.*

• Bài tập 18

Fill in the blanks with the correct possessive pronouns (my/mine, your/yours...).

1. They usually eat _____ lunch at the Rita Cafeteria.
2. The man is studying _____ English lessons now.
3. We write letters to _____ friends once or twice a month.
4. John's new jacket and _____ (my new jacket) are very similar.
5. His father and mine have offices in the same building. _____ (our office) is on the first floor, but _____ (their office) is on the fourth.
6. That red car in front of_____ (your car) is _____ (my brother's car).
7. That big house near the church is _____ (their house).
8. Their house and _____ (our house) are both on the same block.

Nguồn: tranngocthai.com

9. Is this English book _____ (your book) or _____ (his sister's book)?
10. You have some fine oranges. _____ (the ones in our garden) are not so good.

3.4 ĐẠI TỪ PHẢN THÂN & ĐẠI TỪ NHẤN MẠNH (Reflexive and Emphatic pronouns)

Các đại từ phản thân và đại từ nhấn mạnh có cùng chung hình thức sau đây:

Đại từ nhân xưng	Đại từ nhấn mạnh / phản thân
I	myself
You	yourself
He	himself
She	herself
It	itself
We	ourselves
You	yourselves
They	themselves

Các đại từ này luôn được nhấn trên vần *-self*, tuy nhiên chúng có các cách dùng khác nhau:

3.4.1 Đại từ phản thân (Reflexive pronouns)

a **Cách dùng**: Đại từ phản thân được dùng khi hành động do chủ ngữ gây nên tác động lại ngay chính chủ ngữ. Nói cách khác, chúng ta phải dùng đại từ phản thân khi **chủ ngữ và tân ngữ chỉ về cùng một đối tượng**. Cách dùng này thường tương đương với cách nói '(tự) mình' trong tiếng Việt:

Mary saw *herself* in the looking-glass.
(Mary soi mình trong gương)

I teach *myself* French.
(Tôi tự học tiếng Pháp)

He gave *himself* a great deal of trouble.
(Anh ấy tự gây cho mình lắm rắc rối)

Little Albert is only four, but he can feed *himself*, wash *himself* and dress *himself*.
(Cậu bé Albert chỉ mới lên bốn nhưng có thể tự mình ăn uống, rửa ráy và mặc quần áo)

Những động từ sau đây thường dùng với đại từ phản thân:

c

to believe in oneself: *tự tin*
to introduce oneself: *tự giới thiệu*
to kill oneself: *tự tử*
to be proud of oneself: *tự hào*
to blame oneself: *tự trách mình*
to tell oneself: *tự nhủ*
to teach oneself: *tự học*

Các đại từ phản thân được đọc nhấn mạnh hơn khi chúng được dùng để diễn tả ý tương phản (contrast):

tranngocthai.com - Ngoc Thai's Blog
Sống là cho đi đâu chỉ nhận về

She thinks only about *herself*, never of other people.
(Cô ta chỉ nghĩ đến mình, chẳng bao giờ nghĩ đến kẻ khác)

b **Vị trí:** Đại từ phản thân có thể được đặt ở vị trí:

• **Tân ngữ trực tiếp** (Direct object):

She knew John better than he knew *himself*.
[*himself* : tân ngữ trực tiếp của *knew*]
(Cô ấy biết John rõ hơn anh ấy biết chính anh ấy)

• **Tân ngữ gián tiếp** (Indirect object):

She made *herself* some tea.
[*herself* : tân ngữ gián tiếp của *made*]
(Cô ấy tự pha trà cho mình)

• **Bổ ngữ** (Complement). Trong trường hợp này đại từ phản thân luôn luôn được nhấn mạnh:

That poor boy was *myself*.
[*myself* : bổ ngữ của *was*]
(Chính tôi là cậu bé đáng thương đó)

• **Tân ngữ của giới từ** (Prepositional object). Trong trường hợp này đại từ phản thân đứng sau giới từ:

They seem very fond of talking about *themselves*.
[*themselves* là tân ngữ của giới từ *about*]
(Họ có vẻ thích nói về chính mình)

• **Chủ ngữ** (Subject):

My wife and *myself* were invited to the party.
(Tôi và vợ tôi đã được mời đến dự tiệc)

Người ta thường cảm thấy cách dùng *myself* thay cho đại từ nhân xưng (I) trong câu trên khiến cho câu nói trở nên nhã nhặn, lễ độ hơn. Các đại từ phản thân, đặc biệt là *myself* rất thường được dùng như một đại từ nhân xưng, khi nó đi theo sau danh từ + *từ nối* (connecting word) như *and, like, as...*

My sister and *myself* were the only ones not down with the flu.
(Em tôi và tôi là những người duy nhất không bị bệnh cúm quật ngã)
To a bookworm like *myself* such a blow is irreparable.
(Với một kẻ mê đọc sách như tôi một vố như thế thật khó phục hồi lại được)
My brother is as tall as *myself*.
(Em tôi cao bằng tôi)

c **Các cách dùng đặc biệt:**

Một vài đại từ luôn luôn đi kèm với đại từ phản thân; ý nghĩa phản thân của các đại từ này thường khó nhận thấy:

to pride oneself on: tự hào về

He *prides himself* on his skill as a pianist.
(Anh ấy tự hào về tài đàn dương cầm)

to avail oneself of: *lợi dụng việc gì*

You should *avail yourself of* every opportunity to practise speaking English.
(Bạn nên tận dụng mọi cơ hội để luyện nói tiếng Anh)

to absent oneself: *vắng mặt*

Why did you *absent yourself* from school yesterday?
(Tại sao hôm qua bạn không đi học?)

Một vài động từ khác, ngoài các cách dùng và nghĩa bình thường, có thể kết hợp với đại từ phản thân và mang ý nghĩa mới.

to forget: *quên*

to forget oneself: *không kiềm chế được mình*

I am afraid he is *forgetting himself.*

to find: *tìm thấy*

to find oneself: *(tự) nhận ra mình.*

When he regained consciousness, he *found himself* in hospital.
(Khi hồi tỉnh lại, anh ta nhận ra mình đang ở trong bệnh viện)

to behave: *cư xử*

to behave oneself: *ăn nói lễ độ*

I hope the children will *behave themselves.*
(Tôi hi vọng rằng bọn trẻ sẽ cư xử lễ độ)

to enjoy: *thích, khoái*

to enjoy oneself: *cảm thấy thích thú*

The children enjoyed themselves at the party.
(Bọn trẻ cảm thấy thích thú trong buổi họp mặt)

Một số cụm từ thông dụng được dùng với đại từ phản thân:

If John has a holiday at the seaside he will soon *be himself.*
(Nếu John đi nghỉ ở bãi biển, anh ấy chẳng bao lâu sẽ trở lại bình thường)
As for myself, I have no complaint to make.
(Riêng tôi, tôi không khiếu nại gì cả)
He *was beside himself with* joy.
(Anh ấy không kiềm chế được nỗi vui mừng)

Người ta không dùng đại từ phản thân khi chủ ngữ và tân ngữ chỉ mối quan hệ về vị trí:

He looked about him.
(Anh ấy nhìn quanh mình)
Have you any money on you?
(Anh có mang theo tiền đấy không?)

3.4.2 Đại từ nhấn mạnh (Emphatic pronouns)

Các đại từ nhấn mạnh **có cùng hình thức nhưng cách dùng khác** với đại từ phản thân. Các đại từ nhấn mạnh, như tên gọi, được dùng để nhấn mạnh cho danh từ hoặc đại từ nhân xưng trong câu và có nghĩa: *chính (tôi, anh ấy...).* Chúng có hai vị trí:

tranngocthai.com - Ngoc Thai's Blog
Sống là cho đi đâu chỉ nhận về

a **Nằm ngay sau từ được nhấn mạnh:**

My mother *herself* opened the door.
(Chính mẹ tôi đã mở cửa)

b **Nằm ở cuối câu.** Vị trí ở cuối câu là vị trí thông thường nhất của các đại từ này:

My mother opened the door *herself*.
(Chính mẹ tôi đã mở cửa)
I saw him do it *myself*.
(Chính tôi đã thấy anh ta làm điều ấy)
Never leave to others what you ought to do *yourself*.
(Đừng để người khác làm những gì chính mình phải làm)

Chúng ta cần chú ý thêm nghĩa của các đại từ nhấn mạnh. Thông thường, chúng được dùng với ý nghĩa *'chính (ai đó) chứ không ai khác:*

You *yourself* told them the story.
(Chính anh - chứ không ai khác - đã kể họ nghe câu chuyện đó)

Đôi khi các đại từ nhấn mạnh có nghĩa *ngay cả* (= even).

Shakespeare *himself* never wrote a better line than that.
(Ngay cả Shakespeare cũng không bao giờ viết được một câu hay hơn thế)

Các đại từ nhấn mạnh thường được đọc nhấn mạnh (strongly stressed).

By + oneself được dùng với nghĩa *một mình* (alone), *không có ai giúp đỡ* (without help).

That little girl travelled from London to Paris *by herself*.
(Cô bé đó đã đi du lịch từ Luân Đôn đến Pa-ri một mình)
He can do it *by himself*.
(Anh ta có thể làm việc đó một mình)

3.4.3 Sự khác biệt giữa đại từ phản thân và đại từ nhấn mạnh:

Hai loại đại từ có cùng chung một hình thức nên người học dễ nhầm lẫn. Nét khác biệt lớn nhất giữa chúng là đại từ phản thân có chức năng chủ ngữ hoặc tân ngữ nên không bỏ đi được. Ngược lại, đại từ nhấn mạnh vì được dùng để nhấn mạnh nên có thể bỏ đi được mà cấu trúc câu không bị phá vỡ và câu vẫn không sai nghĩa.

He saw Mary *himself*. [đại từ *himself* dùng để nhấn mạnh, không tham gia vào cấu trúc câu nên có thể bỏ đi được]
He saw *himself* in the mirror.
(Anh ấy nhìn thấy mình trong gương) [đại từ *himself* làm tân ngữ cho *saw*, tham gia vào cấu trúc câu nên không thể bỏ đi được]

• Bài tập 19

Identify the '-self' pronouns in the following sentences as reflexive or emphatic *(Hãy xác định các đại từ tận cùng bằng* -self *sau đây là đại từ phản thân hay nhấn mạnh):*

1. I am going to tell her a few facts about herself.
2. I made this chair myself but it was you yourself who gave me the idea.
3. Make yourself at home and help yourself to anything you fancy.
4. If you want a job well done, do it yourself.
5. The Minister himself signed the letter.
6. John doesn't seem very well these days. No, he has not been himself for some time.
7. Everybody was early except myself.
8. Talking to oneself is the first sign of madness.
9. The old man was very pleased with himself.
10. I'm going to the shops to get myself some tennis shoes.

• Bài tập 20

Fill in the blanks with the appropriate reflexive or emphatic pronouns *(Hãy điền vào chỗ trống các đại từ phản thân hoặc nhấn mạnh thích hợp)*:

1. I shall do the job _____.
2. The teacher _____ will take this particular lesson.
3. She stood looking at _____ in front of the mirror.
4. Why don't you go _____?
5. They think _____ clever.
6. Look after _____.
7. We gave _____ a lot of trouble.
8. Mother is not feeling _____ today.
9. He shaves _____ ; he trusts no barber.
10. She made that chess _____ while she was living by _____.

• Bài tập 21

If the italicized word is correct, mark the sentence C. If the italicized word is incorrect, mark the sentence X, and write a correction for the italicized word in the blank at the end of the sentence *(Nếu từ được in nghiêng đúng, hãy đánh dấu câu là C. Nếu từ được in nghiêng sai, hãy đánh dấu câu là X và viết hình thức từ đúng vào chỗ trống ở cuối câu)*

1. Storms on some planets may be larger than the planet Earth *itself*.
2. The best way for children to learn science is for them to perform experiments *himself*.
3. Harry is self-employed. He works for *himself*.
4. A newborn puppy can't take care of *herself*.
5. Ants are blind to red light, so it is possible to observe *themselves* in an artificial nest without disturbing their activities.
6. I know John and Linda have had some bad luck, but it's time for them to stop feeling sorry for *themselves* and get on with their lives.
7. The principles used in air-conditioning are the same as those used by the human body to cool *himself*.
8. The author illustrated his books with photographs he had taken *himself*.

Nguồn: tranngocthai.com

9. Because of their colour and shape, seahorses blend so well with the seaweed in which they live that it is almost impossible to see *themselves*.
10. About 8,000 years ago, people began using animals to carry *themselves* and their belongings.

3.5 ĐẠI TỪ PHIẾM CHỈ (Demonstrative pronouns)

3.5.1 This, that, these, those:

This, that, these, those là các từ phiếm chỉ có thể dùng như tính từ đi trước danh từ:

This / That } book is very interesting.

(Cuốn sách { này / kia } rất hay)

These / Those } books are very interesting.

(Những cuốn sách { này / kia } rất hay)

I want this car, not that car.
(Tôi cần chiếc xe này, không cần chiếc xe kia)

hoặc dùng như đại từ, không có danh từ đi sau:

This / That } is very interesting.

These / Those } are very interesting.

This is my brother, and these are my two sisters.
(Đây là anh trai tôi, và đây là hai chị gái của tôi)

This (cái này, người này) và *these* (những cái này, những người này) được dùng để chỉ:

a) Người hay vật ở khoảng cách gần.
b) Người hay vật vừa được nói tới hoặc sắp được nói tới.
c) Mối quan tâm hay quen thuộc.

That (cái kia, người kia) và *those* (những cái kia, những người kia) được dùng để chỉ:

a) Người hay vật ở khoảng cách xa.
b) Người hay vật đã được nói tới lâu rồi.
c) Sự xa lạ trong nhận thức và tình cảm của người nói.

Các khái niệm gần xa, quen thuộc hay xa lạ là những khái niệm tương đối và tuỳ thuộc vào người nói:

a) I like these (pictures) better than those.
(Tôi thích những bức tranh này [ở gần tôi] *hơn những bức tranh ở đằng kia)*

b) I like this (story) better than that (one).
(Tôi thích truyện này [truyện anh vừa kể] *hơn truyện kia)*

tranngocthai.com - Ngoc Thai's Blog
Sống là cho đi đâu chỉ nhận về

I will tell you this secret.
(Tôi sẽ kể anh nghe bí mật này [tôi sắp nói tới])

c) ... then I saw, away in the distance, this lovely girl...
(... rồi tôi thấy ở đằng xa cô gái dễ thương đó...)
Here is that awful Jones and those children of his.
(Đây là lão Jones chết tiệt và những đứa con của hắn)

Cách dùng đại từ phiếm chỉ để diễn tả tình cảm (thương yêu, gắt gỏng, bực mình...) là một sắc thái độc đáo và đa dạng trong ngôn ngữ Anh.

3.5.2 Những cách dùng khác của đại từ phiếm chỉ

a **This, that, these, those** + *danh từ + of + đại từ sở hữu* được dùng thay cho đại từ sở hữu + danh từ để nhấn mạnh:

This boy of yours / Your boy } seems very intelligent.
(Cậu con trai này của anh có vẻ rất thông minh)

That car of Mary's / Mary's car } is always breaking down.
(Chiếc xe kia của Mary cứ hỏng máy mãi)

I don't like that new servant of his.
(Tôi không thích tên đầy tớ mới ấy của anh ta)

b **This, that, these, those** có thể đứng một mình hoặc có *one, ones* theo sau khi có sự so sánh hoặc lựa chọn:

This chair is too low. I'll sit in *that* (one).
(Chiếc ghế này thấp quá. Tôi sẽ ngồi trên chiếc kia)

Tuy nhiên, khi có tính từ theo sau *this, that, these, those* thì *one, ones* là cách dùng bắt buộc:

I like this red one. [không nói: *I like this red]

c **The former... the latter**: *người trước, vật trước, việc trước... người sau, vật sau, việc sau.* Cụm từ này được xem như một hình thức đặc biệt của đại từ phiếm chỉ:

Both the tiger and the leopard are cats; the former animal is larger than the latter.
(Cả hổ và báo đều là giống mèo; loài thú trước thì lớn hơn loài thú sau)
I prefer the former alternative to the latter.
(Tôi thích giải pháp trước hơn giải pháp sau)
Bob and John were at the meeting. The former brought his wife with him.
(Cả Bob và John đều đi dự họp. Người trước đã đưa vợ cùng đi với anh ta)

The *former, the latter* có thể dùng để thay cho cả cụm từ hoặc mệnh đề đi trước:

He explained that he had lost a lot of money and that he had also quarrelled with his wife. The former seemed to have upset him more than the latter.

(Anh ấy giải thích rằng anh ấy đã đánh mất rất nhiều tiền và cả cãi nhau với vợ nữa. Việc trước khiến anh ấy buồn bực hơn việc sau)

Khi muốn đề cập từ ba người, việc trở lên, chúng ta có thể dùng *first, second, third...*

• Bài tập 22

A. Fill in the blanks with *this* or *these (Hãy điền vào chỗ trống với* this *hoặc* these*):*

1. _____ book is interesting.
2. _____ questions are hard.
3. _____ are quite easy.
4. _____ goes on _____ lines.
5. _____ go on _____ line.

B. Fill in the blanks with *that* or *those (Hãy điền vào chỗ trống với* that *hoặc* those*):*

6. Are _____ students ready?
7. _____ students cannot speak English.
8. _____ men do not feel comfortable.
9. Does _____ woman know you?
10. Does _____ go in _____ drawers?

3.6 ĐẠI TỪ NGHI VẤN (Interrogative pronouns)

3.6.1 Tính chất:

Các đại từ nghi vấn là các đại từ dùng để hỏi, được dùng trong câu hỏi (câu nghi vấn) và luôn luôn đi trước động từ. Các đại từ nghi vấn gồm có: *who, whom, whose, what, which.* Trong phần lớn trường hợp, các đại từ nghi vấn đứng ở đầu câu. Đây là một khác biệt lớn so với vị trí của đại từ nghi vấn trong tiếng Việt. Do đó người bắt đầu học tiếng Anh cần chú ý đến vị trí của các đại từ này:

What did you see?
(Anh đã trông thấy cái gì?)
Whose is this car?
(Chiếc xe này của ai?)

3.6.2 Who: *ai.*

Who là đại từ nghi vấn dùng cho người, được dùng cả ở số ít và số nhiều, giống đực và giống cái:

Who is that man?
(Người đàn ông đó là ai?)
Who are those men?
(Những người đàn ông đó là ai?)
Who broke the window?
(Ai/ Những ai đã làm vỡ cửa sổ?)

Who cũng có thể dùng cho thú vật nuôi trong nhà như chó, mèo.
Who được dùng làm chủ ngữ và tân ngữ trong văn nói:

tranngocthai.com - Ngoc Thai's Blog
Sống là cho đi đâu chỉ nhận về

Chủ ngữ:

Who can answer my question? [*Who* là chủ ngữ của *can answer*]
(Ai có thể trả lời câu hỏi của tôi?)
Who keeps the keys? [*Who* là chủ ngữ của *keeps*]
(Ai giữ chìa khoá?)

Tân ngữ:

Who did you see? [*Who* là tân ngữ của *see*]
(Anh đã thấy ai?)
Who are you thinking of? [*who* là tân ngữ của giới từ *of*]
(Anh đang nghĩ đến ai?)

Các giới từ, nếu có, trong trường hợp này được đặt ở cuối câu:

Who did you go with last night?
(Con đã đi với ai đêm qua ?)
Who did you give the letter to?
(Anh đã trao lá thư cho ai?)

Trong văn viết, thông thường người ta dùng *whom* ở vị trí tân ngữ:

Whom are you thinking of?
Of whom are you thinking?
[Khi có giới từ đứng trước, hình thức bắt buộc là *whom*]

Như vậy, cả *who* và *whom* đều có thể làm tân ngữ: *who* được dùng trong văn nói và *whom* trong văn viết:

Who did you meet? [văn nói]
Whom did you meet? [văn viết]

Đôi khi chúng ta có thể thấy *who* được dùng làm tân ngữ cả trong văn viết.

3.6.3 Whose: *của ai*, là đại từ dùng để chỉ sự sở hữu. *Whose* có thể đứng một mình (không có danh từ đi sau) hoặc dùng như tính từ đi trước danh từ:

Whose are these books?
Hoặc: Whose books are these?
(Những cuốn sách này của ai?)

3.6.4 What: *gì, cái gì. What* có thể đứng một mình hoặc đi trước danh từ, có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ:

What are you doing?
(Anh đang làm gì đấy?)
What happened? [*What* là chủ ngữ của *happened*]
(Cái gì đã xảy ra?)
What do you call that flower? [*What* là tân ngữ của *call*]
(Anh gọi bông hoa ấy là gì?)

Khi *what* đứng trước danh từ, *what* có nghĩa tương đương với 'nào':

What places did you see?
(Anh đã trông thấy những nơi nào?)

Nguồn: tranngocthai.com

What languages does he know?
(Anh ấy biết những thứ tiếng nào?)

What cũng có thể được dùng để chỉ về người:

What is man?
(Con người là gì?)
What woman would not have done the same?
(Có người đàn bà nào lại không làm như thế?)

Chú ý một số cách dùng với *what*:

a *What* được dùng để hỏi về nghề nghiệp:

What is he? He's a bank clerk.
(Ông ta làm nghề gì? Ông ta là nhân viên ngân hàng)
[So sánh với *'Who* is he?' 'He is James, my new neighbour']

b *What + be... like*? là câu hỏi về bề ngoài hoặc đặc tính của người hay vật:

What is he like? He's a tall man with a grey beard.
(Anh ta trông thế nào? Anh ta là người dỏng cao có râu xám)
What is the weather like this morning?
(Thời tiết sáng nay như thế nào?)

Các bạn không nên nhầm *What is he like? (Anh ta trông thế nào?)* với *What does he like? (Anh ta thích cái gì?)*, và *Who is he like?/ Who does he look like? (Anh ta trông giống ai?).*

c *What about?* được dùng để đề xuất một ý kiến hoặc đề nghị:

What about a cigarette? (= Would you like...?)
(Hút một điếu nhé?)
What about going to the cinema?
(Chúng ta đi xem phim nhé?)

What about? cũng được dùng để hỏi hoặc chất vấn về một câu nói trước của người đối thoại:

- I never trust anyone over thirty.
(Tôi không bao giờ tin bất cứ ai trên 30 tuổi)
- What about men under thirty?
(*Thế còn những người dưới ba mươi tuổi?*)

3.6.5 Which: *nào, người nào, cái nào. Which* được dùng để chỉ sự lựa chọn trong số người hoặc vật đã được biết. *Which* có thể được dùng như tính từ đi trước danh từ:

Which foreign languages have you studied?
(Anh đã học những ngoại ngữ nào?)

hoặc có thể dùng một mình không có danh từ kèm theo:

Which is your son John?
(Đứa con trai John của anh là đứa nào?)

tranngocthai.com - Ngoc Thai's Blog
Sống là cho đi đâu chỉ nhận về

Chú ý cách dùng *which* để chỉ sự lựa chọn (trong số giới hạn đã biết) và so sánh với cách dùng *what* (để chỉ sự lựa chọn trong số chưa biết) trong các ví dụ sau đây:

1) Which way shall we go – up the hill or along the river bank?
(Chúng ta sẽ đi theo con đường nào, đi lên đồi hay dọc theo bờ sông?)
Which eye was injured, his right or his left?
(Mắt nào của anh ấy bị thương, mắt phải hay mắt trái?)
Which of these boys is the tallest?
(Đứa nào cao nhất trong những đứa trẻ này?)

2) What TV programs do you usually watch?
(Anh thường xem chương trình truyền hình nào?)
What books have you read on this subject?
(Anh đã đọc những sách nào về đề tài này?)
What would you like to drink?
(Anh muốn uống thứ gì?)
[*So sánh với*: Which would you like, tea or coffee?]

3.6.6 Những từ ngữ thông dụng với *who, which* và *what* :

It was so dark I couldn't tell who was who.
(Trời tối đến nỗi tôi không thể phân biệt được người nào với người nào cả)
You'll find his name in *Who's who.*
(Anh sẽ tìm thấy tên ông ta trong tự điển Những người nổi tiếng)
The two brothers are so alike that I can't tell which is which/who is who.
(Hai anh em giống nhau đến nỗi tôi không thể phân biệt được người nào với người nào cả)
I don't know anyone at this party; you must tell me who's who.
(Tôi không biết người nào ở buổi họp mặt này cả; anh phải cho tôi biết từng người là ai và làm gì nhé)

• Bài tập 23

Add *who, whom, which, what, whose* to the following questions *(Thêm* who, whom, which, what, whose *vào các câu sau đây)*:

1) _____ went with you to London?
2) _____ of these books is your favourite?
3) I was told there were three hotels here. _____ hotel is nearest to the sea?
4) _____ is your friend's name?
5) _____ is the healthier place, the country or the seaside?
6) _____ is the matter with him?
7) _____ are you meeting at 4 o'clock?
8) _____ pen are you using? Is it mine?
9) _____ did you visit yesterday afternoon?
10) _____ of these cakes may I take?

• Bài tập 24

Supply the appropriate interrogative pronouns in the blank space in each sentence *(Hãy điền vào chỗ trống trong mỗi câu với đại từ nghi vấn thích hợp):*

QUESTION	ANSWER
1. _____ time is it now?	It's five-fifteen.
2. _____ bicycle is this?	It's John's.
3. _____ did you talk to?	The postman.
4. _____ was that tall boy?	My friend, Tom.
5. _____ girl is your sister?	The thin one.
6. _____ put the chair here?	Mary, I think.
7. _____ kind of cloth is that?	It's silk.
8. _____ colour is her hair?	It's black.
9. _____ do you call that in English?	A 'suitcase'.
10. _____ picture did you see?	My uncle's.

• Bài tập 25

Turn the following sentences into questions with *who, whom, whose, which, what*, asking about the words in italics. The first one is done as an example *(Đặt câu hỏi nhằm vào các từ in nghiêng, dùng* who, whom, whose, which, what. *Câu đầu tiên được làm như ví dụ):*

1. A leaf is *part of a tree*. *What* is a leaf?
2. That handsome man over there is *Mr Green*.
3. You can give your old trousers to *the poor*.
4. I am going to Canada with *my parents*.
5. She is *a very charming girl*.
6. He jumped on *the policeman's* foot.
7. You must drink out of *the blue* cup.
8. He opened the door with *a key*.
9. *The servant* must have broken it.
10. Sweden is *a fascinating country*.

3.7 ĐẠI TỪ LIÊN HỆ (Relative pronouns)

Đại từ liên hệ là từ dùng để thay cho danh từ đi trước và đồng thời có chức năng nối câu. Các đại từ liên hệ trong tiếng Anh là *who, whom, whose, which, that* và *what*. Về nghĩa và cách dùng các từ này, xem *Các loại mệnh đề* (13.3).

3.8 ĐẠI TỪ PHÂN BỐ (Distributive pronouns)

Đại từ phân bố gồm các từ *all, each, every, both, either, neither*.

3.8.1 All: *tất cả*. *All* có thể đứng một mình hoặc đứng trước danh từ, có thể dùng trước danh từ số ít (đếm được hoặc không đếm được) và danh từ số nhiều:

Nguồn: tranngocthai.com

a *All* được dùng làm đại từ (đứng một mình):

All was quiet in the dark.
(Trong bóng đêm mọi vật đều yên lặng)
When he saw his troops retreat, the General cried, 'All is lost'.
(Khi trông thấy binh lính của mình rút lui, viên tướng than 'Mất hết cả rồi!')
All is not gold that glitters.
(Không phải tất cả những gì lấp lánh đều là vàng)

All trong trường hợp này tương đương với *everything* và được dùng với động từ số ít.

All cũng dùng để chỉ *tất cả* (mọi người) như:

All of us want to go.
(Tất cả chúng tôi đều muốn đi)

b *All* được dùng như tính từ đứng trước danh từ:

- Trước danh từ số ít (đếm được hoặc không đếm được):

Mary had cried all night.
(Mary đã khóc cả đêm)
I waited in all the afternoon.
(Tôi đã đợi suốt cả buổi chiều)
All his money was lost.
(Tất cả tiền của anh ta đã bị mất hết)

- Trước danh từ đếm được số nhiều:

All five men are workers.
(Tất cả năm người đều là công nhân)
Are all these books yours?
(Có phải tất cả sách này của anh không?)

GHI CHÚ

1) Cần chú ý sau *all*, chúng ta có thể dùng danh từ *(all students)*, *of* + danh từ *(all of these students, all of the students, all of your students)* hoặc không có *of (all these students, all the students, all your students)*.

2) Từ ngữ tương đương với 'tất cả những gì' không phải là *'all what'* mà là *'all* + mệnh đề':

All I want is peace and quiet.
(Tất cả những gì tôi cần là sự yên tĩnh và im lặng)

3) *All* có thể đứng sau đại từ nhân xưng mà nó phẩm định hoặc đứng sau động từ *be:*

We all wanted to go.
All of us wanted to go.
(Tất cả chúng tôi đã muốn đi)

I love them all.
I love all of them.
(Tôi yêu tất cả những người ấy)

They were all hungry.
(Tất cả bọn chúng đều đói cả)

tranngocthai.com - Ngoc Thai's Blog
Sống là cho đi đâu chỉ nhận về

All có thể đứng trước hoặc sau danh từ:

All the boys go to school.
The boys all go to school.

All có thể đứng sau trợ động từ và trước động từ chính:

The boys will all go to school.
They have all gone to school.

4) *All* có thể dùng như trạng từ với nghĩa 'hoàn toàn' (= wholly):

He says it is all right, but I believe it is all wrong.
(Anh ta bảo nó hoàn toàn đúng, nhưng tôi tin nó hoàn toàn sai)
They were all covered with mud.
(Họ bị phủ đầy bùn)
[*All* trong câu này cũng có thể hiểu *all of them* (tất cả bọn họ) tạo cho câu nói một nghĩa đôi (double meaning)].

3.8.2 Both: *cả hai. Both* có thể đi trước danh từ số nhiều hoặc đứng một mình không có danh từ theo sau:

a *Both* đi trước danh từ số nhiều:

I want both books/both the books.
(Tôi cần cả hai cuốn sách)
Both his brothers are in the army.
(Cả hai anh em cậu ấy đều ở trong quân đội)
Hold it in both hands!
(Hãy nắm nó bằng cả hai tay!)

b *Both* được dùng như đại từ (đứng một mình):

I don't know which book is the better; I shall read both.
(Tôi không biết cuốn sách nào tốt hơn; tôi sẽ đọc cả hai)
Both of us want to go.
(Cả hai chúng tôi đều muốn đi)

Both có thể đứng sau đại từ nhân xưng hoặc sau *be*, nếu có:

We both want to go.
Please take them both. They are both useful.

Both.... and...: vừa ..... vừa...

He is both a soldier and a poet.
(Ông vừa là một người lính vừa là một nhà thơ)
The book is both useful and amusing.
(Cuốn sách vừa ích lợi vừa thú vị)

NHỮNG LỖI THÔNG THƯỜNG

Chúng ta không dùng *of* sau *all* và *both* khi danh từ theo sau không được xác định (không chỉ cụ thể một đối tượng nào):

*All of students are here. (sai)
All of the students are here. (đúng)

All of the students in my class are here. (đúng)

*Both of brothers are doctors. (sai)
Both of his brothers are doctors. (đúng)

3.8.3 Each: *mỗi. Each* có thể dùng một mình hoặc có danh từ theo sau:

a *Each* dùng như đại từ (đứng một mình không có danh từ theo sau):

Each must do his best.
(Mỗi người phải làm hết sức mình)
Each of them wanted to try.

b *Each* dùng như tính từ đứng trước danh từ:

Each man must do his best.
(Mỗi người đều phải gắng làm hết sức mình)
He gave each boy an apple.
(Anh ấy cho mỗi đứa trẻ một quả táo)

3.8.4 Every: *mọi, mỗi. Every* luôn luôn phải đi trước danh từ số ít.

Every man must do his best.
He gave every boy an apple.

Every có cách dùng khác với *each:*

1) *Each* được dùng để chỉ mỗi (người, cái) khi số lượng từ hai trở lên. *Every* chỉ được dùng khi số lượng từ ba trở lên.

2) *Each* được dùng để chỉ từng cá nhân hay đơn vị, *every* được dùng để chỉ toàn thể.

Every student in the class passed the examination.
(Mọi học sinh trong lớp đều thi đỗ)
Each student was given a prize.
(Mỗi học sinh đều được một phần thưởng)

Chú ý cách dùng của *every* trong các cụm từ thông dụng sau (không thể thay bằng *each*):

every other day: *mỗi ngày cách nhật* (ví dụ thứ hai, thứ tư, thứ sáu)
every two days: *mỗi hai ngày, cứ hai ngày một lần*
every now and then: *thỉnh thoảng*
There is every reason to think he is speaking the truth.
(Có mọi lí do để nghĩ rằng anh ta đang nói thật)

3.8.5 Either: *cái nào, người nào* (trong hai) (khi số lượng đề cập đến hơn hai, chúng ta dùng *any*). *Either* có thể đi trước danh từ số ít hoặc đứng một mình không có danh từ theo sau:

a *Either* đi trước danh từ số ít:

There is a train at 11.30 and one at 12.50: either train will get you to London in time for the meeting.
(Có một chuyến tàu lúc 11g30 và một chuyến lúc 12g50: chuyến nào cũng sẽ đưa anh tới Luân Đôn kịp giờ để dự họp)
Take either half; they are exactly the same.
(Lấy nửa nào cũng được; chúng hoàn toàn giống nhau)

Neither là hình thức phủ định của *either*, có nghĩa: *không cái nào, không người nào*, được dùng trước danh từ số ít:

I have travelled by the 11.30 and the 12.50 and neither train had a restaurant car.
(*Tôi đã đi chuyến tàu 11g30 và 12g50; không có chuyến tàu nào có toa bán thức ăn cả*)

b *Either* được dùng như đại từ không có danh từ theo sau:

I will take either.
(Tôi lấy cái nào cũng được)
Do you like *either* of these?
(Anh có thích cái nào trong hai cái này không?)
Either of them will be good.
(Cái nào trong hai cái ấy cũng tốt cả)

Neither có cách dùng tương tự như *either*:

Neither (of them) is good.
(Không có cái nào tốt cả)
I like neither. [= I don't like either]

NHỮNG LỖI THÔNG THƯỜNG

Either có nghĩa và cách dùng tương tự như any, nhưng chúng ta chỉ được dùng either khi số lượng đến hai. Khi số lượng trên hai, chúng phải dùng any.

There are four pens here. *Either of them is good.
There are four pens here. Any of them is good.

GHI CHÚ

- *Either* trong một số trường hợp có nghĩa *cả hai* (one and the other of two), trong văn nói thường được thay bằng *each* hoặc *both:*

  The houses on either side were tall and big.
  (Nhà hai bên đường vừa cao và lớn)
  He came down the street with a girl on either arm.
  (Ông bước xuống đường với đứa bé gái trên đôi tay)

- *Either* có thể dùng như trạng từ với nghĩa: *cũng. Either* trong trường hợp này có nghĩa tương tự *also* nhưng cách dùng khác nhau: *Either* được dùng trong câu phủ định, *also* trong câu khẳng định:

  Tom has not been to China. Harry has not been to China, either.
  (Tom chưa từng đến Trung Quốc. Harry cũng chưa từng đến đó)

  So sánh với:

  Tom has been to Japan. Harry has also been to Japan.
  (Tom đã từng đến Nhật. Harry cũng đã từng đến đó)

- *Either ... or : hoặc là*

  He must be either mad or drunk.
  (Anh ta hoặc là điên hoặc là say)
  Please either come in or go out: Don't stand there in the doorway.
  (Xin bước vào hoặc là bước ra: đừng đứng ở ngay ngưỡng cửa như thế)

• Bài tập 26

Notice that *of* is not necessary in any of the following sentences. However, if it is possible to use *of*, write *(of) in the blank (Hãy chú ý* of *không cần thiết trong những câu sau đây. Nhưng nếu có thể dùng* of, *hãy ghi (of) vào chỗ trống):*

1. I know all _____ his friends.
2. Almost all _____ children fear to go in the dark.
3. Both _____ those pictures are mine.
4. All _____ the students in my class are a little lazy.
5. I bought two ear-rings. Both _____ ear-rings were very expensive.
6. Do you know all _____ the people in the party?
7. All _____ the students in my class are studying English.
8. He lost both _____ parents when he was a child.
9. All _____ people need six to eight hours of sleep every night.
10. All _____ birds have wings, but not all _____ birds can fly.

• Bài tập 27

Put in *every* or *each* (sometimes both are possible) *(Hãy điền vào chỗ trống với* every *hoặc* each. *Trong vài trường hợp có thể dùng cả hai)*:

A. Four of us share this flat. _____ of us has his own room and _____ person pays a quarter of the rent. The rent is due on the first of _____ month.
B. Do you have parties here?
A. Oh yes, all the time. We have one _____ week, more or less.
B. Isn't that rather expensive?
A. Well, we ask _____ guest to bring something to drink. Actually we're not having a party this week. Just now we're spending _____ spare moment working for our exams.

• Bài tập 28

Put in *every* or *all (Hãy điền vào chỗ trống với* every *hoặc* all*)*:

1. Diana is a religious person. She goes to church _____ Sunday.
2. I haven't been out today because it's been raining _____ day.
3. The postman comes at about eight o'clock _____morning.
4. It's eleven o'clock. Are you going to lie in bed _____ morning?
5. I was busy last weekend. I spent _____ Saturday wallpapering the sitting-room.
6. Why are you in such a hurry _____ time I see you?
7. It's important for _____ student to have a book.
8. Almost _____ children like fairy tales.
9. It's impossible for one human being to know _____ language in the world.
10. I think _____ of my students are studying hard for the exam.

tranngocthai.com - Ngoc Thai's Blog
Sống là cho đi đâu chỉ nhận về

3.9 ĐẠI TỪ BẤT ĐỊNH (Indefinite pronouns)

Các đại từ bất định trong tiếng Anh gồm có:

some	something	someone	somebody
any	anything	anyone	anybody
	everything	everyone	everybody
	nothing	no one	nobody
		none	

3.9.1 Some *và* any

Some và *any* vừa là tính từ (đứng trước danh từ) vừa là đại từ (đứng một mình). *Some* có nghĩa *vài, một ít* được dùng trước danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được trong câu khẳng định:

Tính từ: There are *some* milk and *some* oranges on the table.
(Có một ít sữa và vài trái cam trên bàn)
He wants *some* money.
(Anh ấy cần một ít tiền)

Đại từ: If you have no money I will lend you *some*. [*some* = some money]
(Nếu anh không có tiền tôi sẽ cho anh mượn một ít)

Chúng ta có thể dùng *some* trong câu hỏi, nhất là trong câu yêu cầu, lời mời để diễn tả sự mong muốn người nghe chấp nhận ý kiến của mình.

Did you buy *some* meat?
(Em có mua thịt đấy chứ?)
[người nói hy vọng người nghe đã mua]
Would you like *some* coffee?
(Xin mời dùng cà phê nhé?)

Any có nghĩa '*... nào*' được dùng trước danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được trong câu nghi vấn và phủ định:

Tính từ: Are there *any* oranges on the table?
(Có trái cam nào trên bàn không?)
Does he want *any* milk?
(Anh ấy có cần sữa không?)

Chú ý trong các câu có *not any* như trên, chúng ta có thể thay bằng *no*:

There are *no* chairs in the room.

Any còn có nghĩa *bất cứ* được dùng trước danh từ số ít (đếm được hoặc không đếm được) trong câu khẳng định:

Tính từ: *Any* student can answer this question.
(Bất cứ học sinh nào cũng có thể trả lời được câu hỏi này)
I'm free all day. Call *any* time you like.
(Tôi rỗi cả ngày. Hãy gọi bất cứ lúc nào anh thích)

Đại từ: I don't want *any* of these books.
(*Tôi không cần bất cứ cuốn nào* [trong những cuốn này])

Nguồn: tranngocthai.com

Ask John if he has *any*.
(Hãy hỏi John xem cậu ấy có cái nào không)

Any còn được dùng như phó từ trước các tính từ so sánh, có nghĩa *tí nào, chút nào*:

Is she any better?
(Cô ấy có khá hơn tí nào không?)
I can't go any farther.
(Tôi không thể đi xa hơn chút nào nữa)

3.9.2 Something, someone, somebody; anything, anyone, anybody

Chúng ta dùng các đại từ nói trên theo cùng một cách chúng ta dùng các đại từ *some* và *any*:

There is someone in the room.
(Có ai đó trong phòng)
Is there anyone in the room?
(Có ai trong phòng không?)
Have you got anything to eat?
(Anh có gì để ăn không?)
We haven't got anything to eat.
(Chúng tôi không có gì để ăn cả)

Tương tự như cách dùng *some* trong câu hỏi, chúng ta có thể dùng các đại từ kết hợp với *some-* trong câu hỏi như:

Is someone coming this afternoon?
(Ai đó sẽ đến chiều nay đấy chứ?)

Trong câu trên, người nói dùng *someone* vì thấy người ta đang chuẩn bị việc tiếp đón. Câu trả lời mong đợi là 'Yes'. So sánh với 'Is anyone coming this afternoon?' *(Có ai đến chiều nay không?)*. Một vài ví dụ khác:

Have you lost something?
(Anh đã đánh mất cái gì rồi à?)
[vì trông anh như đang tìm kiếm cái gì đó]

Would you like something to eat?
(Anh ăn một chút gì nhé?) [lời mời]

3.9.3 Nothing, nobody, no one, none

Nothing (không gì) và *nobody (không ai)* được dùng để thay *not anything* và *not anybody* như trong:

There was nothing (= not anything) in the box.
(Không có gì trong hộp cả)
There was *nobody* (= not anybody) in the room.
(Không có ai trong phòng cả)

No one (không ai) có cách dùng tương tự như *nobody* và chỉ dùng cho người; *none (không ai, không gì)* có thể dùng cho cả người lẫn vật:

No one came to the class.
(Không có ai đi học cả)

tranngocthai.com - Ngoc Thai's Blog
Sống là cho đi đâu chỉ nhận về

None are so deaf as those who won't hear.
(Không ai điếc bằng người không muốn nghe)
I wanted some butter but there was none in the fridge.
(Tôi cần một ít bơ nhưng chẳng có tí nào trong tủ lạnh cả)

3.9.4 Everything, everyone, everybody

Everything (mọi cái); *everyone* và *everybody (mọi người)* tuy nghĩa đề cập đến số đông nhưng được dùng với động từ số ít.

Everyone is having lunch.
(Mọi người đang ăn trưa)
Everything is in good order.
(Mọi thứ đều trong vòng trật tự)

GHI CHÚ:

Khi cần thiết, đại từ theo sau dùng để thay thế cho *someone, somebody, everyone, everybody* là *they/them/their/ he/she/ his/her.*

Someone has left their/his/her handbag behind.
(Ai đó đã bỏ lại túi xách)

NHỮNG LỖI THÔNG THƯỜNG

- Các đại từ bất định phải viết liền nhau, nếu không người đọc có thể hiểu nhầm nghĩa. Không viết: **every body*, **any body*, **no body* vì có thể hiểu nhầm thành *mọi cái xác* (= corpse), vv...
- *Everyone* có nghĩa *mọi người* (= every person) nhưng *every one* lại có nghĩa *mỗi một* (= each):

Everyone was happy about the prize.
Every one of the boys was punished.

• Bài tập 29

Choose the correct indefinite pronoun in each sentence *(Hãy chọn đại từ bất định đúng trong mỗi câu):*

1. Do you know *something/anything* about this place?
2. There's *something/anything* about your director in the newspaper.
3. I called at their house last night but there wasn't *someone/anyone* in.
4. Do you know *someone/anyone* in this street?
5. We met *someone/anyone* from your company last night.
6. Mary said *something/anything* to me but I couldn't hear what it was.
7. Hmmm. *Someone/Everyone* forgot his umbrella. I wonder whose it is.
8. I know you are very hungry now. Would you like *something/anything* to eat?

tranngocthai.com - Ngoc Thai's Blog
Sống là cho đi đâu chỉ nhận về

9. Do you know *something/anything* about information technology?
10. I found *something/anything* interesting on her desk.

• Bài tập 30

Fill in the blanks with *some* and *any (Hãy điền vào chỗ trống với* some và any*):*

1. She wanted _____ sugar but there wasn't _____ in the jar.
2. Is there _____ one here who can speak Japanese?
3. I saw hardly _____ one I know at the party, and I didn't get _____ thing to drink.
4. I'd like to buy _____ new clothes but I haven't _____ money.
5. Don't let _____ one in. I'm too busy to see _____ body.
6. I see you haven't _____ maps. Would you like to borrow _____ of mine?
7. Come and have dinner with us if you aren't doing _____ thing tonight.
8. There's _____ wine in the fridge but there aren't _____ glasses.
9. _____ thing tells me that you've got _____ bad news for me.
10. _____ one who believes what he said is a fool.

3.10 ĐẠI TỪ HỖ TƯƠNG (Reciprocal pronouns)

Đại từ hỗ tương được dùng để chỉ mối quan hệ giữa hai hoặc nhiều người hoặc vật với nhau, gồm có *each other* và *one another*, tương đương với từ *nhau* trong tiếng Việt:

John and Mary love each other / one another.
(John và Mary yêu nhau)

Đôi khi, người Anh-Mĩ dùng *each other* khi đề cập đến hai người và *one another* khi số đề cập đến nhiều hơn hai; tuy nhiên sự phân biệt này không phổ biến. Điều cần chú ý là các đại từ hỗ tương có chức năng tân ngữ nên vị trí thông thường của chúng phải là sau động từ hoặc giới từ:

Though they lived in the same street, they rarely saw { one another. / each other.
(Mặc dù sống trong cùng khu phố, họ ít khi gặp nhau)
They gave presents to each other.
(Họ tặng quà cho nhau)

Đại từ hỗ tương cũng có thể dùng với sở hữu cách:

The students borrowed each other's notes.
(Các sinh viên mượn vở ghi chép của nhau)

tranngocthai.com - Ngoc Thai's Blog
Sống là cho đi đâu chỉ nhận về

4. TÍNH TỪ

(Adjectives)

4.1 ĐỊNH NGHĨA (Definition)

Tính từ là từ dùng để phẩm định cho danh từ bằng cách miêu tả các đặc tính của sự vật mà danh từ đó đại diện *(An adjective is a word that qualifies a noun by expressing the properties of the object that the noun refers to).*

Một danh từ như *house* có thể được dùng để chỉ bất kì căn nhà nào; nhưng *a big house* với tính từ *big* đi trước nêu lên đặc tính của căn nhà: nó chỉ đề cập đến những căn nhà *lớn* mà thôi. Như thế tính từ một mặt cung cấp cho chúng ta thêm những thông tin hay đặc tính về danh từ mà nó phẩm định, mặt khác nó giới hạn phạm vi áp dụng của danh từ đó.

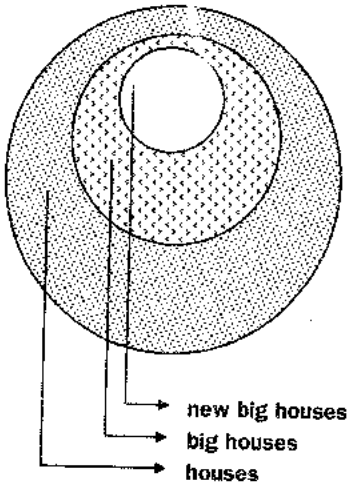

Tương tự, *a big house* chỉ về bất kì căn nhà lớn nào nhưng *a new big house* chỉ đề cập đến những căn nhà *lớn và mới* mà thôi. Như thế, một danh từ càng được phẩm định bởi nhiều tính từ thì phạm vi áp dụng của nó càng bị thu hẹp.

Về mặt hình thức, chúng ta có thể nhận biết các tính từ khi chúng có thể điền vào một hay nhiều mẫu câu như:

He was very _____.
It was somewhat _____.
The _____ boy / house / story is very _____.

Về mặt cấu trúc, chúng ta có thể nhận biết các tính từ khi thấy chúng tận cùng bằng *-ful* (useful), *-ic* (atomic), *-ous* (dangerous), *-al* (national), *-ive* (active)...

4.2 PHÂN LOẠI TÍNH TỪ (Classification of adjectives)

Tính từ có thể được phân loại theo vị trí hoặc công dụng:

4.2.1 Tính từ được phân loại theo vị trí (Adjectives classified according to their positions):

Tính từ được phân chia làm hai loại:

a **Tính từ đứng trước danh từ** (attributive adjectives):

a *good* student *(một học sinh giỏi)*
a *lazy* boy *(một cậu bé lười)*

Chúng ta thấy rằng hầu hết tính từ trong tiếng Anh khi được dùng để phẩm định cho danh từ đều đứng *trước* danh từ, ngược lại trong tiếng Việt tính từ đứng *sau* danh từ mà nó phẩm định. Thông thường, những tính từ đứng trước danh từ cũng có thể đứng một mình, không có danh từ theo sau, như *good, bad, long, short, hot, happy,*

Nguồn: tranngocthai.com

beautiful... (xem mục *b* ở dưới). Tuy nhiên, một số ít tính từ lại chỉ đứng trước danh từ, như *former, latter, main, inner, outer, upper, major, joint, live* ... Sau đây, chúng ta hãy xem một một số tính từ luôn luôn đứng trước danh từ và các ví dụ của chúng:

TÍNH TỪ LUÔN ĐỨNG TRƯỚC DANH TỪ	VÍ DỤ
main: *chính*	the *main* street of a town *(con đường chính của thành phố)*
utter: *hoàn toàn*	an *utter* stranger *(một người hoàn toàn xa lạ)*
close: *thân thiết*	a *close* friend *(một người bạn thân thiết)*
complete: *hoàn toàn*	a *complete* fool *(một đứa cực kì ngu xuẩn)*
real: *chân chính*	a *real* friend *(một người bạn chân thật)*
late: *quá cố*	the *late* president of a company *(ông chủ tịch quá cố của công ti)*
former: *cũ*	my *former* students *(những học trò cũ của tôi)*
only: *duy nhất*	the *only* occasion *(cơ hội duy nhất)*

Những tính từ nêu trên thường có mối liên kết chặt chẽ về ngữ nghĩa với danh từ theo sau. Trong khi *the late president of a company* chỉ có nghĩa *ông chủ tịch quá cố của công ti*, thì *a late student* lại có nghĩa *một học sinh đến muộn*. Ngược lại, *late* đứng một mình sau động từ chỉ có nghĩa *muộn*, không có nghĩa *quá cố* như trong *the president of the company is late (ông chủ tịch công ti đến muộn)* và *a student is late (một học sinh đến muộn)*.

Tương tự, chúng ta nói *an old friend (một người bạn cũ)* nhưng *my friends is old* lại không theo nghĩa này [vì nó có nghĩa: *người bạn của tôi thì già*] nhưng chúng ta có thể nói *my old father* hoặc *my father is old*.

Như thế, ngoài các tính chất chung của tính từ, một số ít tính từ trong tiếng Anh có nghĩa như thế nào và được dùng như thế nào còn tuỳ thuộc vào danh từ kết hợp với chúng.

b **Tính từ đứng một mình** (predicative adjectives), không chấp nhận bất kì danh từ nào đứng sau nó.

The boy is *afraid*.
(Cậu bé sợ hãi)
The woman is *asleep*.
(Người đàn bà đang ngủ)
The girl is *well*.
(Cô gái khoẻ mạnh)
The soldier looks *ill*.
(Người lính trông ốm)

Các tính từ như trên luôn luôn đứng một mình, do đó chúng ta không thể nói:

*an afraid boy
*an asleep woman
*a well girl
*an ill soldier

Nếu muốn diễn đạt các ý trên, chúng ta phải nói:

a frightened woman *(một người đàn bà sợ hãi)*
a sleeping boy *(một cậu bé đang ngủ)*
a healthy girl *(Một cô gái khoẻ mạnh)*
a sick soldier *(một người lính bị ốm)*

Những tính từ đứng một mình sau động từ như trên là những tính từ bắt đầu bằng *a-* và một số ít các tính từ khác như:

asleep *(đang ngủ)*
afraid *(sợ hãi)*
awake *(tỉnh, thức)*
alone *(một mình)*
unable *(không thể)*
content *(hài lòng)...*
aware *(biết)*
alive *(còn sống)*
afloat *(nổi)*
ashamed *(xấu hổ)*
exempt *(miễn trừ)*

Các ví dụ:

The dog seems afraid.
(Con chó có vẻ sợ hãi)
Is the boy awake or asleep?
(Cậu bé đã thức dậy hay còn ngủ?) [*Không nói:* *afraid dog, *asleep boy]

Tuy nhiên đôi khi chúng ta nghe người Anh-Mĩ dùng các tính từ kể trên trước danh từ, nhất là khi chúng được phẩm định bằng một từ khác như *half-asleep children (những đứa trẻ nửa ngủ nửa thức), a very ashamed girl (một cô gái rất hổ thẹn), a somewhat afraid soldier (một người lính khá nhút nhát).*

NHỮNG LỖI THÔNG THƯỜNG

Những tính từ sau đây thường gây nhầm lẫn:

little *(nhỏ, bé):* a little house	*Không nói*	* The house is little.
	Phải nói:	The house is small.
alive *(còn sống):* The fish is still alive.	*Không nói*	* an alive fish.
	Phải nói:	a live fish.

4.2.2 Tính từ được phân loại theo công dụng
(Adjectives classified according to usage):

Tính từ được phân thành các nhóm sau đây:

a **Tính từ chỉ sự miêu tả** (Descriptive adjectives): new, tall, blue, large, good...:

a *large* room *(một căn phòng lớn)*
a *charming* woman (*một người đàn bà duyên dáng*)
a *new* plane *(một máy bay mới)*
a *blue* pen *(một cây bút màu xanh)*

Tính từ chỉ sự miêu tả chiếm phần lớn số lượng tính từ trong tiếng Anh. Chúng có thể phân làm hai tiểu nhóm:

• **Tính từ chỉ mức độ** (Gradable adjectives): là những tính từ có thể diễn tả tính chất hoặc đặc tính ở những mức độ (lớn, nhỏ...) khác nhau. Những tính từ này có thể dùng ở dạng so sánh (comparison) hoặc có thể phẩm định bởi các phó từ chỉ mức độ như *very, rather, so...*

small	smaller	smallest
interesting	more interesting	most interesting
old	so old	rather old
useful	very useful	extremely useful

• **Tính từ không chỉ mức độ** (Non-gradable adjectives): là những tính từ không thể dùng ở dạng so sánh và không thể dùng với các phó từ chỉ mức độ. Phần lớn các tính từ về kĩ thuật (atomic, physical) và chỉ quốc tịch đều thuộc loại này. Tuy nhiên, các từ chỉ quốc tịch như *English, American, Scottish, Vietnamese...* là tính từ chỉ mức độ khi chỉ về hành vi, cách cư xử. Chúng có thể dùng với *very, rather...* và dùng với hình thức so sánh:

He is very English.
(Ông ấy rất là Anh)
He is more English than the English.
(Lối sống, cách ứng xử của ông ta còn Anh hơn cả người Anh)

b **Tính từ chỉ số đếm** (numerals) bao gồm tính từ chỉ số đếm (cardinals) như *one, two, three...* và những tính từ chỉ số thứ tự (ordinals) như *first, second, third...*

c **Đối với các từ chỉ thị** (demonstratives) *this, that, these, those*; sở hữu (possessives) như *my, his, their* và bất định (indefinites) như *some, many*, xem chương 3 (Đại từ).

4.3 VỊ TRÍ CỦA TÍNH TỪ (Position of adjectives)

Tính từ có các vị trí sau:

a **Trước danh từ**:

a *big* house
an *old* man

Khi có nhiều tính từ đứng trước danh từ, vị trí của chúng như sau:

Những từ này còn được gọi là phẩm định từ (determiners), luôn đi đầu cụm từ.
Danh từ được dùng như tính từ luôn đi ngay trước danh từ chính.

Mạo từ phiếm chỉ, sở hữu, bất định...	Tính từ chỉ số đếm	Tính từ chỉ sự miêu tả		Tính từ chỉ quốc tịch	Các danh từ khác	Danh từ chính
		Phẩm chất / mức độ	Màu sắc			
Her		attractive	green		silk	dress
An		interesting	blue	Chinese	earthenware	vase
These	two	happy little				boys
Several		narrow	black		picture	frames

Khi có nhiều tính từ chỉ phẩm chất và mức độ đi trước danh từ, trật tự của chúng tuỳ thuộc vào sự sắp xếp ý tưởng của người nói:

a happy little woman — a dirty, narrow street
a little happy woman — a narrow, dirty street

chứ không phụ thuộc vào quy luật.

Nguồn: tranngocthai.com

b **Sau động từ** (*be* và các động từ nối như *seem, look, feel...*):

He looked *tired.*
Jane is *hungry.*

c **Sau danh từ**: Tính từ có thể đi sau danh từ nó phẩm định trong các trường hợp sau đây:

• Khi tính từ được dùng để phẩm định các đại từ bất định:

There is nothing *new.* [*nothing* là đại từ bất định]
(Không có gì mới)
I'll tell you something *important.* [*something* là đại từ bất định]
(Tôi sẽ cho anh biết một chuyện quan trọng)

• Khi hai hay nhiều tính từ được nối với nhau bằng *and* hoặc *but*, ý tưởng diễn tả bởi tính từ được nhấn mạnh:

He is a writer both *witty* and *wise.*
(Ông ta là một nhà văn vừa dí dỏm vừa lịch duyệt)
The young man, *poor* but *proud,* refused the offer.
(Người trẻ tuổi, nghèo nhưng tự trọng, đã từ chối món quà)

• Khi tính từ được dùng trong các cụm từ diễn tả sự đo lường:

a room 5 metres *wide (căn phòng rộng 5 m)*
a building ten storeys *high (toà nhà cao 10 tầng)*
[so sánh: a ten-storey building]
a man seventy years *old (một người bảy mươi tuổi)*
[so sánh: a man of seventy (years)]
a river two hundred miles *long (con sông dài 200 dặm)*
[so sánh: a 200-mile river]

Chúng ta cần chú ý trong các tính từ kép như *ten-storey, 200-mile,* danh từ ở hình thức số ít.

• Khi tính từ có cụm giới từ theo sau:

He is a man *greedy* for money.
(Ông ta là người tham tiền)
A man *happy* in his job is more apt to be successful.
(Một người hạnh phúc trong công việc của mình thì dễ thành công hơn)

• Khi tính từ ở dạng so sánh:

They have a house much *larger* than yours.
[*hoặc*: They have a much larger house than yours]
The boys *easiest* to teach were in my class.
[*hoặc:* The easiest boys to teach were in my class]

• Khi các quá khứ phân từ (past participle) là thành phần của một mệnh đề được rút gọn:

They are looking for people skilled at design.
[= people who are skilled at design]
(Họ đang tìm những người có tài thiết kế)

The window *broken* yesterday will be repaired.
[= The window which was broken...]
(Cái cửa sổ bị làm vỡ hôm qua sẽ được sửa lại)

- Một số quá khứ phân từ (past participle) như *involved, mentioned:*

After the accident the policemen took the names of the people *involved.*
(Sau tai nạn viên cảnh sát ghi tên những người có liên quan)
Look at the words *mentioned* below.
(Xem những từ được đề cập dưới đây)

- Những tính từ tận cùng bằng *-ible* và *-able*, ngoài vị trí đứng trước danh từ còn có thể đi sau danh từ:

They have bought all the tickets *available.*
(Họ đã mua tất cả các vé có sẵn)
It's the only solution *possible.*
(Đó là giải pháp duy nhất có thể chấp nhận được)
I'd like to speak to the person *responsible.*
(Tôi muốn nói chuyện với người có trách nhiệm)

Một vài trạng từ cũng có vị trí tương tự:

Mary asked him to close all the windows *upstairs.*
(Mary yêu cầu ông ta đóng tất cả cửa sổ trên gác lại)
The audience *outside* booed as he started his speech.
(Khán giả bên ngoài lo ó khi ông ta bắt đầu bài diễn văn)

- Một số cụm từ cố định (fixed expressions) có tính từ theo sau danh từ:

from time immemorial *(từ thuở xa xưa)*
court martial *(toà án quân sự)*
notary public/public notary *(công chứng viên)*
president elect *(tổng thống đắc cử)*
heir apparent *(hoàng thái tử)*
by all means possible *(bằng mọi cách có thể được)*
suffering unspeakable *(nỗi đau khổ không nói ra được)*
generations unborn *(những thế hệ chưa ra đời)*

NHỮNG LỖI THÔNG THƯỜNG

Present có thể được đặt trước hoặc sau danh từ nhưng có nghĩa khác nhau:

- the present members *(những hội viên hiện nay)*
- the members present *(những hội viên có mặt)*

Do đó, *"tất cả các học sinh có mặt"* phải là "all the students present", chứ không phải là *"all the present students".

4.4. TÍNH TỪ ĐƯỢC DÙNG NHƯ DANH TỪ (Adjectives used as nouns)

Một số tính từ thường được dùng như danh từ để chỉ một tập hợp người hoặc một khái niệm thường có *the* đi trước:

Nguồn: tranngocthai.com

the good *(cái thiện)*	the beautiful *(cái đẹp)*
the blind *(những người mù)*	the rich *(những người giàu)*
the deaf *(những người điếc)*	the poor *(những người nghèo)*
the sick *(những người ốm)*	the old *(những người già)*
the handicapped *(những người tàn tật)*	the jobless *(những người thất nghiệp)*

Các ví dụ:

The rich do not know how *the* poor live.
(The rich = rich people; the poor = poor people)
The cautious (= cautious persons) are not always cowards.
(Những người cẩn trọng không phải luôn luôn là kẻ hèn nhát)
There was a terrible accident last night. There were many *dead* and over 20 *injured.*
(Đêm qua có một tai nạn khủng khiếp. Có nhiều người chết và trên 20 người bị thương)
He is a lover of the beautiful.
(Ông ta là một người yêu cái đẹp)

Các tính từ như trên thường dùng kèm với *the*, trừ khi chúng có các tính từ như *many, more*; các liên từ như *and, or*; các từ sở hữu như *my, your* đi trước:

Today there are more opportunities for both rich and poor.
(Ngày nay có nhiều cơ hội hơn cho cả người giàu lẫn người nghèo)

Ngoài cách dùng nói trên, một số tính từ đã trở thành danh từ thật sự và có cả hình thức số ít lẫn số nhiều như *nobles* (người quý phái), *mortals* (con người), *savages* (người man dã), *secrets* (điều bí mật), *valuables* (đồ có giá trị)...

4.5 TÍNH TỪ KÉP (Compound adjectives)

a **Định nghĩa:** Tính từ kép là sự kết hợp của hai hoặc nhiều từ lại với nhau và được dùng như một tính từ duy nhất.

b **Cách viết:** Khi các từ được kết hợp với nhau để tạo thành tính từ kép, chúng có thể được viết:

- thành một từ duy nhất:
  - life + long = lifelong *(lâu dài, cả đời)*
  - sea + sick = seasick *(say sóng)*
- thành hai từ có dấu nối (-) ở giữa:
  - world + famous = world-famous *(nổi tiếng khắp thế giới)*
  - work + shy = work-shy *(lười lao động)*

Cách viết của tính từ kép được phân loại như trên chỉ có giá trị tương đối. Một tính từ kép có thể được một số người bản ngữ viết có gạch nối (-) trong lúc một số người khác viết liền nhau hoặc chúng có thể thay đổi cách viết theo thời gian.

c **Cấu tạo:** Tính từ kép được tạo thành bởi:

- **Danh từ + tính từ:**

blood-red *(đỏ như máu)*	homesick *(nhớ nhà)*
world-wide *(khắp thế giới)*	noteworthy *(đáng chú ý)*

- **Danh từ + phân từ:**

  handmade *(làm bằng tay)* heartbroken *(đau lòng)*
  time-consuming *(tốn thời gian)* heart-warming *(vui vẻ)*

- **Trạng từ + phân từ:**

  never-ending *(không dứt)* outspoken *(thẳng thắn)*
  well-built *(tráng kiện)* everlasting *(vĩnh cửu)*

- **Tính từ + tính từ:**

  blue-black *(xanh đen)* white-hot *(cực nóng)*
  dark-brown *(nâu đậm)* worldly-wise *(từng trải)*

Tính từ cũng có thể có các cấu tạo khác như *động từ + danh từ* (breakneck: *cực nhanh*), *tính từ + danh từ* (barefoot: *chân đất*), *tính từ + phân từ* (beautiful-sounding: *nghe hay*), *phân từ + tính từ* (boiling-hot: *nóng sôi*), v.v...

Cấu tạo *tính từ + minded* rất thông dụng trong tiếng Anh:

absent-minded: *đãng trí* fair-minded: *có tính công bằng*
high-minded: *có tâm hồn cao thượng* artistic-minded: *có óc thẩm mĩ*

4.6 HÌNH THỨC SO SÁNH CỦA TÍNH TỪ (Comparison of adjectives)

4.6.1 So sánh bằng nhau (Positive degree):

Hình thức so sánh bằng nhau được thành lập bằng cách thêm *as* vào trước và sau tính từ:

AS + adj + AS

John is as tall as Mary.
(John cao bằng Mary)
This box is as big as that one.
(Cái hộp này lớn bằng cái hộp kia)
Mary is as intelligent as her sister.
(Mary thông minh như chị cô ấy)
He is not so/as nice as people think.
(Anh ta không tử tế như người ta nghĩ)

Hình thức so sánh này cũng có thể dùng để chỉ mức độ bằng nhau trong cùng một người hoặc vật:

Mary is as intelligent as she is beautiful.
(Mary thông minh cũng như cô ấy đẹp vậy)

4.6.2 So sánh bậc hơn (Comparative degree):

Hình thức so sánh bậc hơn được thành lập bằng cách thêm *-er than* vào sau tính từ hoặc thêm *more* + (tính từ) + *than* (xem đoạn 4.6.4)

You are taller than I am.
(Anh cao hơn tôi)
John is stronger than his brother.
(John khoẻ hơn người anh của cậu ấy)

The first problem is more difficult than the second.
(Bài toán thứ nhất khó hơn bài toán thứ hai)

Thay vì nói như trên, chúng ta có thể dùng *not so... as* hoặc *not as...as*:

He is not so strong as John.
(Anh ấy không khoẻ bằng John)
The second problem is not so difficult as the first.
(Bài toán thứ hai không khó bằng bài toán thứ nhất)

Hoặc có thể dùng *less... than*; nhất là với tính từ trên một vần:

He is less strong than John.
(Anh ấy không khoẻ bằng John)
The second problem is less difficult than the first.
(Bài toán thứ hai không khó bằng bài toán thứ nhất)

Hình thức so sánh bậc hơn cũng có thể dùng để so sánh các phẩm chất, đặc tính khác nhau trong cùng một người hoặc vật:

She is more diligent than intelligent.
(Cô ấy chuyên cần hơn là thông minh)

Chúng ta cần chú ý *more... than* là hình thức so sánh bậc hơn **duy nhất** được dùng ở đây, không thể dùng *-er than* dù tính từ chỉ có một vần. Hãy so sánh:

a) John is braver than his brother.
(John can đảm hơn anh của cậu)

b) John is more sad than angry.
(John buồn hơn là giận)
[dùng *more... than* vì người nói đang so sánh những trạng thái, phẩm chất khác nhau trong cùng một người]

4.6.3 So sánh bậc nhất (Superlative degree):

Hình thức so sánh bậc nhất được thành lập bằng cách thêm *-est* vào sau tính từ hoặc thêm *most* vào trước nó (xem đoạn 4.6.2):

John is the strongest in the class.
(John khoẻ nhất trong lớp)
That was the happiest day of his life.
(Đó là ngày hạnh phúc nhất trong đời anh ấy)
Mary is the most beautiful of all in her class.
(Mary đẹp nhất lớp)

Chúng ta có thể dùng *the least* để chỉ mức độ kém nhất:

This story is the least interesting of all.
(Đây là truyện kém thú vị nhất trong các truyện)

4.6.4 Cách thêm *-er* và *-est*, *more* và *most*:

Để thành lập các hình thức so sánh bậc hơn và bậc nhất, chúng ta:

a Thêm *-er* hoặc *-est* vào sau các *tính từ một vần* và *tính từ hai vần* tận cùng bằng *-er, -ow, -y, -le, và -ure:*

Nguồn: tranngocthai.com

Tính từ gốc	So sánh bậc hơn	So sánh bậc nhất
new *(mới)*	newer	newest
small *(nhỏ)*	smaller	smallest
clever *(khéo léo)*	cleverer	cleverest
narrow *(hẹp)*	narrower	narrowest
happy *(hạnh phúc)*	happier	happiest
simple *(đơn giản)*	simpler	simplest
obscure *(mờ tối)*	obscurer	obscurest

(Một số tính từ hai vần thuộc loại kể trên cũng có thể thành lập hình thức so sánh bậc hơn và bậc nhất bằng cả hai cách).

LƯU Ý:

• Nếu tính từ gốc tận cùng bằng *e*, chúng ta chỉ thêm *-r* hoặc *-st* mà thôi:

brave *(can đảm)*	braver	bravest
large *(rộng)*	larger	largest
noble *(quý phái)*	nobler	noblest
wise *(khôn ngoan)*	wiser	wisest

• Nếu tính từ gốc tận cùng bằng *phụ âm + y*, chúng ta đổi *y* thành *i* trước khi thêm *-er* hoặc *-est:*

happy *(hạnh phúc)*	happier	happiest
easy *(dễ dàng)*	easier	easiest
heavy *(nặng)*	heavier	heaviest
pretty *(xinh xắn)*	prettier	prettiest

Nhưng nếu tính từ gốc tận cùng bằng *nguyên âm + y*, *y* vẫn được giữ nguyên:

gay *(vui vẻ)*	gayer	gayest
gray *(xám)*	grayer	grayest

• Nếu tính từ gốc chỉ có một vần và tận cùng bằng *một* nguyên âm + *một* phụ âm, chúng ta phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm *-er* hoặc *-est:*

red *(đỏ)*	redder	re**dd**est
big *(lớn)*	bigger	bi**gg**est
hot *(nóng)*	hotter	ho**tt**est
thin *(mỏng, ốm)*	thinner	thi**nn**est

b Thêm *more* hoặc *most* vào các tính từ hai vần còn lại và các tính từ có từ ba vần trở lên:

private *(riêng tư)*	more private	most private
beautiful *(xinh đẹp)*	more beautiful	most beautiful
interesting *(hay)*	more interesting	most interesting
intelligent *(thông minh)*	more intelligent	most intelligent

LƯU Ý:

• **Tính từ có nguồn gốc phân từ** (tận cùng bằng *-ed* hoặc *-ing*) và tính từ luôn luôn đi một mình (predicative adjective) phải kết hợp với *more* hoặc *most* dù chỉ có một hoặc hai vần:

tired *(mệt)*	more tired	most tired
pleased *(hài lòng)*	more pleased	most pleased
boring *(chán)*	more boring	most boring
afraid *(sợ)*	more afraid	most afraid

More và *most* cũng thường kết hợp với các tính từ hai vần có dấu nhấn trên vần đầu (rápid, úrgent...). Nói chung, khi cảm thấy nghi ngờ, chúng ta nên dùng *more* và *most* đối với tính từ hai vần.

• **Tính từ kép** (tính từ/phó từ + động từ không giới hạn) như *good-looking, hard-working*... có hình thức so sánh thường không theo quy luật:

good-looking *(xinh xắn)*	better-looking more good-looking	best-looking most good-looking
well-known *(nổi tiếng)*	better-known more well-known	best-known most well-known
well-to-do *(giàu có)*	more well-to-do	most well-to-do
hard-working *(chăm chỉ)*	harder-working more hard-working	hardest-working most hard-working
old-established *(lâu đời)*	older- established more old-established	oldest-established most old-established
good-hearted *(tốt bụng)*	better-hearted more good-hearted	best-hearted most good-hearted
fine-looking *(ưa nhìn)*	finer-looking	finest-looking
far-fetched *(khó tin)*	more far-fetched	most far-fetched
kind-hearted *(tử tế)*	more kind-hearted	most kind-hearted
good-natured *(tử tế)*	more good-natured	most good-natured
narrow-minded *(hẹp hòi)*	more narrow-minded	most narrow-minded
old-fashioned *(lỗi thời)*	more old-fashioned	most old-fashioned
short-sighted *(cận thị)*	more short-sighted	most short-sighted

• **Most** có khi được dùng với nghĩa *very*; trong trường hợp này *most* không có *the* đi kèm:

Everybody has been most kind.
(Mọi người rất tử tế)
Mary is a most beautiful girl.
(Mary là một cô gái rất đẹp)

4.6.5 Tính từ có hình thức so sánh bất thường

(Irregular comparative and superlative forms):

Các tính từ sau đây có hình thức so sánh bất thường, không tuân theo quy luật thêm *-er* hoặc *-est:*

Tính từ gốc	So sánh bậc hơn	So sánh bậc nhất
good *(tốt)* well *(khoẻ)*	better	best
bad *(xấu)*	worse	worst
much *(nhiều)* many *(nhiều)*	more	most
little *(nhỏ bé)*	less	least
few *(ít)*	fewer less	fewest least
far *(xa)*	farther further	farthest furthest

(a) **Good, better & best:**

This is good but that is better.
(Cái này tốt nhưng cái kia tốt hơn)
It is the best way from London to Paris.
(Đó là con đường tốt nhất từ Luân Đôn đi Pa-ri)

(b) **Bad, worse & worst:**

Linda sings worse than my sister Helen, but I sing worst of all.
(Linda hát dở hơn chị Helen của tôi, nhưng tôi hát dở nhất)
Is there anything worse than war?
(Còn gì tệ hơn chiến tranh?)

(c) **Farther & further:**

- *Farther* dùng để chỉ khoảng cách có thể đo đạc được:

  Manchester is farther from London than Oxford is.
  (Manchester cách xa Luân Đôn hơn Oxford)

- *Further*, ngoài chỉ khoảng cách không thể đo đạc được, còn có nghĩa *thêm nữa* (additional):

I'll give you further details.
(Tôi sẽ cho anh thêm các chi tiết)

(d) **Fewer & less:**

- *Fewer* dùng trước danh từ số nhiều đếm được:

  There are fewer tourists this year than last year.
  (Năm nay có ít du khách hơn năm ngoái)

- *Less* dùng trước danh từ không đếm được:

  I earn less money than an engineer.
  (Tôi kiếm được ít tiền hơn một kĩ sư)

Tuy nhiên trong văn thường đàm, *less* có thể đi trước danh từ đếm được số nhiều:

I've got less books and pens than John.
(Tôi có ít sách và bút hơn John)
Less than a hundred people were present.
(Dưới một trăm người đã có mặt)

Nguồn: tranngocthai.com

4.6.6 Những mẫu câu thường dùng ở dạng so sánh
(Common patterns with comparisons):

a It is as hot today as it was yesterday.
(Trời hôm nay nóng như hôm qua)
It is hotter today than it was yesterday.
(Trời hôm nay nóng hơn hôm qua)

b Our old flat was as nice as this one.
(Căn hộ cũ của chúng ta đẹp như căn hộ này)
Our new flat is nicer than the one we had last year.
(Căn hộ mới của chúng ta đẹp hơn căn hộ chúng ta đã có năm ngoái)
It is the nicest flat that we have ever had.
(Đó là căn hộ đẹp nhất chúng ta có từ trước đến nay)
Our new flat is the nicest of all in the city.
(Căn hộ mới của chúng tôi đẹp nhất trong thành phố)

c John is as stupid as Tom (is).
(John khờ khạo như Tom)
John is more stupid than Tom.
(John khờ khạo hơn Tom)
John is the stupider of the two boys.
(John là đứa khờ khạo hơn trong hai đứa)
John is the most stupid of the three boys.
(John là đứa khờ khạo nhất trong ba đứa)

d He is the taller of Mrs Ross's two sons.
(Cậu ấy là người cao hơn trong hai người con trai của bà Ross)
He is the tallest boy in the class. [*in* + danh từ chỉ nơi chốn]
(Cậu ấy là đứa cao nhất trong lớp)
He is (the) tallest of all. [*of* + danh từ số nhiều]
(Cậu ấy là đứa cao nhất trong đám)

e I haven't got as much money as I thought.
(Tôi không có nhiều tiền như tôi đã tưởng)
We saw as many people as we did last year.
(Chúng tôi đã gặp số người nhiều như năm ngoái)
We saw three times as many tigers as we had expected.
(Chúng tôi đã thấy nhiều gấp ba số cọp chúng tôi đã mong đợi)
She married a man who is twice as old as her.
(Cô ấy đã cưới một người lớn gấp đôi tuổi cô ấy)

NHỮNG LỖI THÔNG THƯỜNG

Chúng ta không được dùng of trước danh từ chỉ nơi chốn hoặc tập hợp người trong các hình thức so sánh bậc nhất:

*He is the strongest man of the world. *(sai)*
He is the strongest man in the world. *(đúng)*

*She is the fastest runner of the team. *(sai)*
She is the fastest runner in the team. *(đúng)*

Tuy nhiên, chúng ta vẫn có thể dùng *of* trước danh từ số nhiều:

She is the fastest runner of them all. *(đúng)*

4.6.7 Những dạng so sánh đặc biệt (Special comparisons):

a **Danh từ, danh động từ, động từ nguyên mẫu** theo sau từ so sánh:

He likes summer more than autumn. [*autumn*: danh từ]
(Anh ấy thích mùa hè hơn mùa thu)
Riding a bicycle is easier than riding a horse. [*riding*: danh động từ]
(Cưỡi xe đạp thì dễ hơn cưỡi ngựa)
It is sometimes quicker to walk than take a bus.
[*take*: động từ nguyên mẫu]
(Đôi khi đi bộ lại nhanh hơn đi xe buýt)

b **more and more** *(càng lúc càng...)*:

The story gets more and more exciting.
(Câu chuyện càng lúc càng trở nên hồi hộp)
It becomes hotter and hotter.
(Trời càng lúc càng nóng)
Life was becoming more and more difficult.
(Cuộc sống càng lúc càng khó khăn hơn)
I love you more and more every day.
(Càng ngày anh càng yêu em hơn)

c **The more..., the more...***(càng..., càng...)*:

The older he got, the quieter he became.
(Ông ấy càng lớn tuổi càng ít nói)
The harder you study, the more you will learn.
(Em càng học chăm càng hiểu biết nhiều)
The more I know John, the more I like him.
(Tôi càng biết John, tôi lại càng mến anh ấy)
The bigger the house is, the more money it will cost.
(Căn nhà càng lớn, giá tiền càng đắt)
The longer I think of your plan, the less I like it.
(Càng nghĩ kĩ về kế hoạch của anh, tôi càng ít thích nó)

Vài thành ngữ dùng ở dạng này:

If the worst comes to the worst, we can stay here.
(Trong trường hợp xấu nhất, chúng ta có thể ở lại đây)
The more the merrier: *Càng đông càng vui*
The more the better: *Càng nhiều càng tốt*
The sooner the better: *Càng sớm càng tốt*

4.6.8 Những dạng so sánh khác (Other comparisons):

a **same + (danh từ) + as** *(tương tự)*

Manchester is the same as my city.
(Manchester tương tự như thành phố của tôi)
He is the same man as I met yesterday.
(Ông ta đúng là người tôi đã gặp hôm qua)

b **similar to** *(tương tự)*

Your book is similar to mine.
(Cuốn sách của bạn tương tự như cuốn sách của tôi)

c **inferior to** *(kém hơn):*

He is inferior to John in intelligence.
(Cậu ấy kém thông minh hơn John)

d **superior to** *(cao hơn):*

John's intelligence is superior to his brother's.
(Trí thông minh của John cao hơn trí thông minh của anh trai cậu ấy)

e **junior to** *(thấp hơn về cấp bậc):*

Mike is junior to me in the company.
(Mike có vị trí thấp hơn tôi trong công ti)

f **senior to** *(cao hơn về cấp bậc):*

All people in this office are senior to him.
(Mọi người trong phòng này đều có cấp bậc cao hơn cậu ấy)

• Bài tập 31

Rewrite the following sentences, placing the adjective modifiers in parentheses in correct positions *(Hãy viết lại các câu sau bằng cách đặt các tính từ vào vị trí đúng)*:

Ex: That book is mine. *(on the table, French)*
That French book on the table is mine.

1. The table is on sale. *(marble)*
2. The man is a professor. *(history, with the grey hair)*
3. The lecture was very interesting. *(evening, on life in Tibet)*
4. The salesman sold a car to John. *(used, who waited on you)*

Nguồn: tranngocthai.com

5. The girl is from Turkey. *(who has the green dress on)*
6. Jim has read books. *(many, on photography)*
7. The question was difficult. *(examination, third)*
8. The people enjoyed the concert. *(few, who came)*
9. Two knives are sharp. *(steel, those, that are in the drawer)*
10. There were clouds in the sky. *(many, rain)*

• Bài tập 32

Practise reading these sentences in the correct word order:
(Hãy tập đọc các câu sau đây bằng cách sắp các từ trong ngoặc vào vị trí đúng)

1. Do you have (a/book/new/telephone)?
2. The library has (English/easy/books/very/several).
3. Mrs. Miller has (suit/pretty/a/green/very).
4. The church has (pictures/very/old/some/Spanish).
5. I like (two/silk/those/dresses/blue).
6. (black/dress/pretty/her/wool) is at the cleaner's.
7. The parents select (names/first/their/two/children's).
8. (these/bills/one-dollar/new/five) are for you.
9. He is (young/a/student/American).
10. (first/names/daughter's/her/two) are Mary Grant.

• Bài tập 33

Correct the following sentences *(Hãy sửa các câu sau đây cho đúng)*:

1. *Paris is more beautiful than all cities in the world.
2. *We'll get farther information tomorrow.
3. *I lent you two books the other day. If you have read them, tell me which you find the most interesting.
4. *My answer is more perfect than hers.
5. *Mary is elder than her cousin.
6. *He paid less for his new house as for his old one.
7. *London is a bigger city as Paris.
8. *English customs are very different than continental.
9. *John is senior than his cousin George.
10. *That subject in the syllabus is minor.

• Bài tập 34

Use the correct forms of comparison with the adjectives in parentheses:
(Hãy dùng hình thức so sánh đúng của các tính từ trong ngoặc)

1. The weather is (*warm*) today than it was yesterday.
2. Brazil exports (*much*) coffee of all South American countries.
3. Marie is certainly not (*intelligent*) as her sister is.
4. Los Angeles is (*far*) from here than Philadelphia.
5. Miss Peters is (*friendly*) of all the girls in this office.
6. We've had (*little*) difficulty with this part than the other one.
7. (*Few*) members came to the meeting this week than last week.

8. New York has (*many*) tall buildings of any city in the world.
9. It is (*tall*) building in the world.
10. (*Many*) people in that country speak French than German.

• Bài tập 35

Write sentences with a comparative and *than*, using the adjectives given below. Number 1 is done as an example *(Hãy viết các câu với từ so sánh và* than, *dùng các tính từ được cho dưới đây. Câu số 1 được làm như ví dụ):*

expensive hot fast intelligent high long old strong tall cheap

1. The electric stove is 50 dollars and the fruit mixer is 79 dollars.
   The electric stove is cheaper than the fruit mixer.
2. The water colour is 85, and the oil painting is 100 dollars.
3. The film is two and a half hours, but the play is only two hours.
4. Tom is 1.6 metres tall, but Jack is 1.7 metres.
5. The Mercedes can do 130 mph on the race-track, but the Ferrari can do 135 mph.
6. In the intelligence test, Mary has got an IQ of 140 but Ann has got an IQ of 180.
7. Tim can lift 90 kilos, but John can lift 100 kilos.
8. The bridge was built in 1990 and the canal in 1995.
9. Florida is 25°C and California is 27°C.
10. The tower is 120m high, and the main building is 98m high.

• Bài tập 36

Combine the ideas in the parentheses into a double comparative. Number 1 is done as an example *(Hãy kết hợp các ý tưởng được diễn tả trong ngoặc sau đây trong hình thức so sánh kép. Câu số 1 được làm như ví dụ).*

1. *(He talked. I became bored)*
   I met a man at a party last night. I tried to be interested in what he was saying, but the.... *more he talked, the more bored I became.*
2. *(The weather becomes warm. I like it)*
   They say that the weather is getting warmer. The...
3. *(I waited long. I got angry)*
   My friend John told me that he would come and have dinner with me at 6:30. By 7:30, he still hadn't come. The...
4. *(He got old. He became weak)*
   My grandfather is 70. The...
5. *(She drove fast. I became nervous)*
   Mary offered to take me to the airport, but she started late. She drove very fast and this made me uncomfortable. The...
6. *(He studied hard. He learned a lot)*
   John is a hard-working student. The...
7. *(I read the book. I liked it)*
   It was a very interesting book. The...

8. *(He thought about his family. He became homesick)*
He tried to concentrate on his studying, but his mind would drift to his family and his home. The...

9. *(We ran fast to reach the house. The sky grew dark)*
A storm was threatening. The...

10. *(John thought about the plan. He became confused)*
At first he thought he'd understood it, but then the...

• Bài tập 37

Complete the following sentences, using the adjectives below. Repeat the comparative as used in the example 1 *(Hãy dùng các tính từ dưới đây để hoàn thành câu. Hãy lặp lại hình thức so sánh như trong ví dụ 1).*

good	*complex*	*big*	*discouraged*	*hot*
dark	*long*	*loud*	*cool*	*excited*

1. The weather is getting *cooler and cooler* with heavy rains.
2. They just had their fifth child. Their family is getting _____.
3. There has been no rain for several months. The weather is getting _____.
4. As the ambulance came closer to us, the siren became _____.
5. The line of people standing in front of the ticket office got _____.
6. Her work is improving. It is getting _____.
7. As the football game went on, the crowd became _____.
8. They said that a storm was approaching. The sky grew _____.
9. Life in the modern world is becoming _____.
10. She's been looking for a job for three months and still hasn't been able to find one. She's getting _____.

• Bài tập 38

Use *the same (as), similar to, superior to, inferior to, senior to, junior to* in the following sentences *(Hãy dùng* the same (as), similar to, superior to, inferior to, senior to, junior to *trong những câu sau đây).*

1. Tim and Mary both graduated from Westminster College. In other words, they graduated from _____ school.
2. He bought _____ car as his sister's.
3. The pronunciation of "key" is _____ the pronunciation of "quay".
4. My friend John is a successful businessman. He is now _____ all others in his branch office.
5. This city is _____ my hometown. Both are crowded and noisy.
6. Linda has got an IQ of 120 and her sister an IQ of 140. Linda is _____ her sister in intelligence.
7. This car was designed by the most experienced engineers. It is technically _____ all other cars of the same kind.
8. In terms of shape, cabbage looks _____ lettuce.
9. A crocodile and an alligator are _____ in appearance.
10. 'Meat' and 'meet' are homonyms. They have _____ pronunciation.

Nguồn: tranngocthai.com

5. ĐỘNG TỪ

(Verbs)

5.1 ĐỊNH NGHĨA (Definition)

Động từ là từ diễn tả hành động hoặc trạng thái *(A verb is a word that expresses action or state)*. Động từ là từ cho chúng ta biết người hoặc vật nào đó *làm* gì *(She sings)* hoặc *là* gì *(Tom is a boy)*. Hành động của động từ bao gồm không chỉ việc thực hiện mà cả việc thu nhận hành động. Động từ mang nhiều đặc tính mà không tự loại nào khác có, như:

a) Diễn tả thời gian (quá khứ, hiện tại, tương lai)
b) Sự tiếp diễn, hoàn tất hoặc chưa hoàn tất của hành động

Động từ mang các kí hiệu ngữ pháp (grammatical markers) như **-s, -ing, -ed**... giúp diễn tả các đặc tính và ý nghĩa nói trên. Chính ở nơi đây, người học dễ mắc phải các lỗi ngữ pháp vì tính biến đổi đa dạng của các kí hiệu này. Chính vì thế, động từ thường được xem là từ quan trọng nhất trong câu.

Nếu dựa vào cấu trúc, chúng ta có thể định nghĩa: động từ là từ có thể xuất hiện trong một hoặc nhiều mẫu câu như:

Let's _____.
Let's _____ *it.*
He might _____.
They'll _____ *us later.*

5.2 PHÂN LOẠI ĐỘNG TỪ (Classification of verbs)

Dựa trên các tiêu chí khác nhau, động từ được phân loại thành:

a) Ngoại động từ và nội động từ (Transitive and intransitive verbs)
b) Động từ quy tắc và bất quy tắc (Regular and irregular verbs)
c) Động từ giới hạn và không giới hạn (Finites and non-finites)

5.3 NGOẠI ĐỘNG TỪ VÀ NỘI ĐỘNG TỪ (Transitive and intransitive verbs)

5.3.1 Ngoại động từ: diễn tả hành động gây ra trực tiếp lên người hoặc vật:

The cat killed a mouse.
(Con mèo đã giết một con chuột)

Ngoại động từ luôn luôn cần thêm *yếu tố bên ngoài* là một (đại) danh từ theo sau để hoàn tất nghĩa của câu. Trong câu trên chúng ta không thể nói *"The cat killed"* rồi ngừng lại. Danh từ đi theo sau ngoại động từ được gọi là *tân ngữ trực tiếp* (*Mouse* là tân ngữ trực tiếp của *killed*).

5.3.2 Nội động từ: diễn tả hành động dừng lại với người nói hay người thực hiện nó:

She walks.
(Cô ấy đi bộ)

Birds fly.
(Chim bay)

Nội động từ *không cần tân ngữ trực tiếp* kèm theo. Nếu có tân ngữ thì phải có giới từ đi trước, tân ngữ này được gọi *là tân ngữ của giới từ* (prepositional object), không phải là tân ngữ trực tiếp.

She walks in the garden.
(Cô ấy đi bộ trong vườn) [*garden* là tân ngữ của giới từ *in*]
Birds fly in the sky.
(Chim bay trên trời) [*sky* là tân ngữ của giới từ *in*]

TÓM TẮT

- **Ngoại động từ:** động từ có (đại) danh từ theo sau:

They eat meat.

- **Nội động từ:** động từ không có (đại) danh từ theo sau hoặc nếu có (đại) danh từ theo sau thì phải có giới từ chen vào giữa:

She comes in the morning.

Trong thực tế chúng ta không nên học động từ riêng lẻ *(see, look, listen, explain...)*, mà nên học động từ kèm với tân ngữ hoặc giới từ, nếu có.

Ví dụ: see sb.: *gặp, thấy người nào*
look at sb.: *nhìn ai*
look for sb.: *tìm ai*
explain sth. to sb.: *giải thích cái gì cho ai*

Nếu học như trên chúng ta sẽ đặt câu dễ dàng vì biết động từ mình đang sử dụng có cần phải dùng với giới từ hay không.

Sự phân chia thành ngoại và nội động từ chỉ là tương đối. Một số động từ có thể dùng làm nội động từ trong câu này và ngoại động từ trong câu kia và nghĩa của chúng cũng có thể thay đổi:

Ngoại động từ	Nội động từ
She opened the door. *(Cô ấy mở cửa)*	The door opened. *(Cửa mở)*
The driver stopped the bus. *(Tài xế dừng xe buýt lại)*	The bus stopped. *(Chiếc xe buýt dừng lại)*
He rings the bell. *(Cậu ấy rung chuông)*	The bell rings. *(Chuông reo)*
The boy broke the window. *(Cậu bé đã làm vỡ cửa sổ)*	The window broke. *(Cửa sổ bị vỡ)*
Tim began his lecture at 8 pm. *(Tim bắt đầu bài giảng lúc 8 giờ tối)*	His lecture began at 8 pm. *(Bài giảng của Tim bắt đầu lúc 8 giờ tối)*
I lit the fire. *(Tôi đốt lửa)*	The fire lit quickly. *(Lửa cháy nhanh)*

They grow flowers in the garden. *(Họ trồng hoa trong vườn)* Mary boiled the water for tea. *(Mary đun sôi nước để pha trà)*	Flowers grow in their garden. *(Hoa mọc trong vườn)* Water boils at 100°C. *(Nước sôi ở 100°C)*

Mặt khác, nhiều nội động từ có thể có *tân ngữ lấy* (cognate object); đó là những tân ngữ có cùng hình thức với động từ (cognate: *có cùng nguồn gốc*).

The girl laughed a merry laugh. [to laugh ↔ a laugh]
(Cô gái nở một nụ cười vui vẻ)
The old man lived a happy life. [to live ↔ a life]
(Cụ già đã hưởng một cuộc sống hạnh phúc)
The little boy slept a peaceful sleep. [to sleep ↔ a sleep]
(Cậu bé ngủ một giấc ngủ bình yên)

Một vài ngoại động từ lại được dùng như nội động từ, trong đó chủ từ ở dạng chủ động nhưng không làm chủ hành động trong câu:

The books sell well.
(Sách bán chạy)
[*Thay vì nói:* They sell the books well]

Nhiều nội động từ khi kết hợp với một số giới từ nhất định có thể tạo nghĩa khác đi hoặc khác hẳn với động từ ban đầu:

Laugh: *cười* — laugh at: *chế nhạo*

Look: *nhìn* —
- look for: *tìm kiếm*
- look into: *xem xét kĩ*
- look after: *trông nom...*

Các *động từ + giới từ* nói trên gắn bó với nhau tạo thành nghĩa mới được gọi là *cụm động từ* (phrasal verbs). Chúng ta sẽ xem xét kĩ vấn đề này ở đoạn 5.8.

5.4 ĐỘNG TỪ QUY TẮC VÀ BẤT QUY TẮC (Regular and irregular verbs)

Các động từ được phân chia thành hai loại: quy tắc và bất quy tắc.

5.4.1 Động từ quy tắc: là những động từ tạo thành hình thức quá khứ và quá khứ phân từ bằng cách thêm *-ed* vào động từ nguyên mẫu:

Động từ nguyên mẫu	Quá khứ	Quá khứ phân từ
work	worked	worked
learn	learned	learned
look	looked	looked
play	played	played

5.4.2 Động từ bất quy tắc: là những động từ tạo hình thức quá khứ và quá khứ phân từ không bằng cách thêm *-ed* mà chủ yếu bằng cách thay đổi nguyên âm của động từ:

Động từ nguyên mẫu	Quá khứ	Quá khứ phân từ
Come	came	come
Give	gave	given
See	saw	seen

Nguồn: tranngocthai.com

Muốn biết động từ nào là bất quy tắc, cách duy nhất là học thuộc lòng bảng chia các động từ bất quy tắc !

CÁCH THÊM -ED VÀO SAU CÁC ĐỘNG TỪ QUY TẮC

a) Thêm *-d* vào sau động từ tận cùng bằng *e*:

love	love**d**
live	live**d**

b) Động từ tận cùng bằng *-y*, trước nó là một phụ âm: đổi *-y* thành *-i* rồi thêm *-ed:*

	study	stud**ied**
Nhưng:	play	play**ed** [vì trước *-y* là một nguyên âm]

c) Động từ tận cùng bằng *một phụ âm* (trừ *h, w, x, y*), đứng trước là *một nguyên âm*: gấp đôi phụ âm đó trước khi thêm *-ed*:

	stop	stop**ped**
Nhưng:	heat	heat**ed** [không gấp đôi *t* vì trước nó là hai nguyên âm]

Động từ nhiều vần có dấu nhấn (trọng âm) ở vần cuối cũng theo quy luật này:

	prefér *(thích hơn)*	Prefer**red**
Nhưng:	gáther *(thu thập)*	gather**ed** [không gấp đôi *-r* vì dấu nhấn ở vần đầu]

CÁCH ĐỌC -ED SAU CÁC ĐỘNG TỪ

Chú ý: kí hiệu [ ] chỉ âm đọc chứ không phải chỉ chữ viết.

- Đọc là [id] khi động từ tận cùng bằng [t] hoặc [d]:

want	wanted
end	ended

- Đọc là [t] khi động từ tận cùng bằng [p], [k], [f]; [θ], [s], [ʃ], [tʃ]:

stop	stopped
talk	talked

- Đọc là [d] khi động từ tận cùng bằng các âm còn lại:

live	lived
learn	learned

5.5 ĐỘNG TỪ GIỚI HẠN VÀ KHÔNG GIỚI HẠN (Finite and non-finite verbs)

5.5.1 Động từ giới hạn: là động từ hoà hợp với chủ ngữ về ngôi và số, thông thường bằng cách biến đổi phần đuôi của động từ.

5.5.2 Động từ không giới hạn: là động từ không biến đổi hình thức dù chủ ngữ của nó ở số ít hay số nhiều, ở thì hiện tại hay quá khứ. Trong câu:

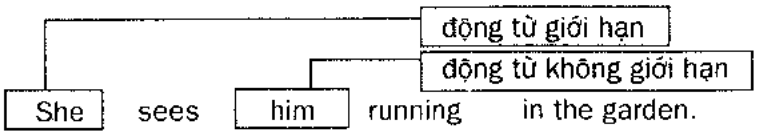

chúng ta thấy có hai động từ là *sees* và *running* nhưng chỉ có *sees* là động từ giới hạn mà thôi, còn *running* được gọi là động từ không giới hạn. Sở dĩ *sees* được gọi là động từ giới hạn là vì *sees* biến đổi theo chủ ngữ *(she)* của nó (Nếu chủ ngữ biến thành *they* thì động từ sẽ biến thành *see*. Ngoài ra, ở quá khứ, *see* sẽ biến thành *saw*. Ngược lại, động từ *running* không biến đổi dù chủ ngữ của nó [him] ở số ít hay số nhiều [them], dù thời gian ở hiện tại hay quá khứ).

5.6 ĐỘNG TỪ GIỚI HẠN (Finite verbs)

Quy luật cơ bản, quan trọng nhất (nhưng người học dễ quên áp dụng nhất) về động từ giới hạn là: **ở ngôi thứ 3 số ít thì Hiện Tại Đơn, động từ phải tận cùng bằng -s hoặc -es**.

He She It	works

Động từ giới hạn biến đổi theo ngôi (I, you, he, we) và số (số ít và số nhiều), như *a student* ***sings*** và *the students* ***sing***, biến đổi theo *thì* (Hiện Tại Đơn, Hiện Tại Hoàn Thành, Quá Khứ Đơn, Tiền Quá Khứ...) và *thái* (thể biểu thị hay giả định ...).

5.7 ĐỘNG TỪ KHÔNG GIỚI HẠN (Non-finite verbs)

Động từ không giới hạn là động từ không có *ngôi* và *số* và không gắn với một *thì* cụ thể nào. Chúng gồm có động từ nguyên mẫu và động từ phân từ:

5.7.1 Động từ nguyên mẫu (infinitive): gồm hai loại:

a **Động từ nguyên mẫu có *to*** (to-infinitive): được dùng như một danh từ và làm chủ ngữ hoặc tân ngữ cho động từ:

To act like that is childish.
(Hành động như thế thật trẻ con) [*to act*: chủ từ của *is*]
I like *to swim*.
(Tôi thích bơi) [*to swim*: tân ngữ của *like*]

Chúng ta biết được một từ có phải là chủ ngữ hoặc tân ngữ hay không bằng cách đặt câu hỏi với *What* hoặc *Who*. Nếu trả lời được, từ dùng để trả lời là chủ ngữ hoặc tân ngữ. Ví dụ: Muốn biết *to swim* có phải là tân ngữ của động từ *like* trong câu trên hay không, chúng ta hỏi: I like what ?/ What do I like ? I like *to swim*. Vậy *to swim* là tân ngữ của *like*.

Chúng ta dùng động từ nguyên mẫu có *to* khi động từ đi trước nó là các động từ sau đây:

- **Động từ + động từ nguyên mẫu có *to*:**

ask: *yêu cầu*	He asked to get up. *(Anh ấy yêu cầu được đứng dậy)*
want: *muốn*	I want to see him now! *(Tôi muốn gặp anh ta ngay bây giờ)*

decide: *quyết định*	We have decided to go early. *(Chúng tôi đã quyết định đi sớm)*
to expect: *trông đợi*	I expect to see my parents next week. *(Tôi trông đợi gặp ba mẹ tôi tuần đến)*
forget: *quên*	He forgot to pay me. *(Anh ta quên trả tiền cho tôi)*
hesitate: *lưỡng lự*	Don't hesitate to call me. *(Đừng ngần ngại gọi điện cho tôi)*
hope: *hi vọng*	We hope to see her again. *(Chúng tôi hi vọng gặp lại cô ấy)*
learn: học	John is learning to drive. *(John đang học lái xe)*
manage: *tìm được cách*	The thief managed to break the lock. *(Tên trộm đã tìm cách phá ổ khoá)*
plan: *dự định*	We are planning to leave tomorrow. *(Chúng tôi định ra đi ngày mai)*
try: *cố gắng*	He's trying to solve the problem. *(Cậu ấy đang cố giải bài toán)*

- **Động từ + (đại) danh từ + động từ nguyên mẫu có *to***

advise: *khuyên bảo*	I advise you to see a doctor. *(Tôi khuyên anh nên đến gặp bác sĩ)*
allow: *cho phép*	They allowed me to stay at home for a week. *(Họ cho phép tôi ở nhà một tuần)*
ask: *yêu cầu*	Mary asked me to lend her my book. *(Mary yêu cầu tôi cho cô ấy mượn cuốn sách của tôi)*
cause: *khiến*	He caused me to be late. *(Anh ấy đã khiến tôi bị trễ)* [phải *có to be* vì *late* là tính từ]
encourage: *khuyến khích*	They encourage me to study abroad. *(Họ khuyến khích tôi đi học ở nước ngoài)*
expect: *trông đợi*	My parents expect me to be an engineer. *(Ba mẹ tôi mong tôi trở thành kĩ sư)*
to invite: *mời*	They invited me to attend the meeting. *(Họ mời tôi dự buổi họp)*
to persuade: *thuyết phục*	They persuaded Tim to change his plan. *(Họ đã thuyết phục Tim thay đổi kế hoạch của cậu ấy)*
tell: *bảo*	I told him to come early. *(Tôi đã bảo cậu ấy đến sớm)*
want: *muốn*	She didn't want me to go. *(Cô ấy không muốn tôi đi)*

Nguồn: tranngocthai.com

b **Động từ nguyên mẫu không *to*** (bare infinitive): được dùng sau các trợ động từ (can, may, must, will...) và sau các động từ *let, have, make, help* và các động từ chỉ tri giác như *see, hear, feel, watch:*

hear: *nghe*	I often hear Linda talk to her friends. *(Tôi thường nghe Linda nói chuyện với các bạn của cô)*
feel: *cảm thấy*	We felt the house shake. *(Chúng tôi cảm thấy căn nhà rung chuyển)*
let: *để cho*	Let me go! *(Hãy để tôi đi!)*
have: *sai bảo*	I will have him do it. *(Tôi sẽ bảo anh ta làm việc đó)*

5.7.2 Động từ phân từ (participle): gồm có hiện tại phân từ (present participle), danh động từ (gerund) và quá khứ phân từ (past participle).

Hiện tại phân từ và danh động từ là những động từ có cùng chung một hình thức (đều tận cùng bằng *-ing* như *looking, working*) nhưng có cách dùng khác nhau:

a Gọi là **hiện tại phân từ** khi các động từ tận cùng bằng *-ing* đi sau động từ *be* trong các thì tiếp diễn (continuous tenses) hoặc khi được dùng như tính từ:

He was *working* very hard.
[*working* là thành phần của thì Quá Khứ Tiếp Diễn]

This is a very *interesting* book.
[*interesting* dùng để phẩm định cho danh từ *book* nên *interesting* được xem như tính từ].

b Gọi là **danh động từ** khi các động từ tận cùng bằng *-ing* làm chủ ngữ hay tân ngữ của các động từ như sau đây (chúng có thể dùng để trả lời câu hỏi *Who* hoặc *What?*). Đây là yếu tố giúp phân biệt giữa danh động từ và hiện tại phân từ:

Swimming is good exercise. [*Swimming* là chủ ngữ của *is*]
(Bơi lội là môn luyện tập tốt)
I am considering *buying* a car. [*buying* là tân ngữ của *am considering*]
(Tôi đang suy tính mua một chiếc xe hơi)
We enjoy *meeting* you [*meeting* là tân ngữ của *enjoy*]
(Chúng tôi thích được gặp anh)

Những (cụm) động từ có danh động từ theo sau gồm:

admit *(chấp nhận)*	anticipate *(ngóng đợi)*
avoid *(tránh)*	consider *(xem xét)*
delay *(đình hoãn)*	defer *(hoãn lại)*
dislike *(ghét)*	deny *(từ chối)*
discuss *(thảo luận)*	enjoy *(thích)*
forgive *(tha thứ)*	finish *(chấm dứt)*
miss *(nhỡ)*	keep *(tiếp tục)*
prevent *(ngăn ngừa)*	mind *(để ý)*

practise *(luyện tập)*	postpone *(hoãn lại)*
quit *(từ bỏ)*	recall *(nhớ lại)*
remember *(nhớ)*	recommend *(khuyến cáo)*
regret *(tiếc)*	stop *(ngừng)*
suggest *(đề nghị)*	tolerate *(dung thứ)*
	it's no use *(không ích gì)*

Một số động từ có thể theo sau bởi danh động từ hoặc động từ nguyên mẫu mà ý nghĩa không thay đổi:

begin *(bắt đầu)*	The president began to speak. The president began speaking.
continue *(tiếp tục)*	The traffic continued to move slowly. The traffic continued moving slowly. *(Xe cộ tiếp tục di chuyển một cách chậm chạp)*
like *(thích)*, love *(yêu mến)*, hate *(ghét)*	I like to drive your car. I like driving your car.
prefer *(thích hơn)*	John prefers to type his own letters. John prefers typing his own letters. *(John thích tự đánh máy thư của mình hơn)*
plan *(dự định)*	I plan to visit her next week. I plan visiting her next week.
start *(bắt đầu)*	She starts to work tomorrow. She starts working tomorrow. *(Cô ấy sẽ bắt đầu làm việc ngày mai)*
I can't bear/I can't stand *(không chịu được)*	I can't bear to see her cry. I can't bear seeing her cry. *(Thấy cô ấy khóc tôi không chịu được)*

Sau các động từ *see (trông thấy), hear (nghe), feel (cảm thấy), notice (nhận thấy), watch (xem)* + tân ngữ, chúng ta có thể dùng động từ nguyên mẫu không *to* hoặc hiện tại phân từ:

I saw him walk in the garden.
I saw him walking in the garden.
(Tôi đã trông thấy cậu ấy đi bộ trong vườn)

Ghi chú: Tuy nhiên, chúng ta chú ý những điểm sau đây:

1) Không nên dùng cùng lúc hai động từ có *-ing* khi có thể dùng một động từ ở dạng nguyên mẫu:

Không nên nói:	It is beginning raining.
Hãy nói:	It is beginning to rain.

2) Có sự khác biệt giữa:

I like to *swim* this afternoon.
(Tôi thích đi bơi chiều nay)

Nguồn: tranngocthai.com

Và: I like *swimming.*
(Tôi thích môn bơi lội)

Động từ nguyên mẫu có *to* được dùng để chỉ hành động (action), thường là một hành động cụ thể (ở đâu, khi nào...), trong khi danh động từ chỉ một hoạt động (activity) mang tính tổng quát.

3) Các động từ *stop, remember, forget, regret, try, mean, go on, need* có thể dùng với cả hai hình thức nhưng ý nghĩa khác nhau:

stop John stopped to talk to me.
(*John* [đang đi thì] *dừng lại để nói chuyện với tôi)*
John stopped talking to me.
(John thôi không nói chuyện với tôi nữa)

remember Please remember to post this letter this morning.
(Nhớ gởi lá thư này sáng nay nhé)
[to remember to do sth: *nhớ làm một việc gì*]
I remember posting the letter this morning.
(Tôi nhớ lại chuyện đã gởi lá thư sáng nay)
[to remember doing sth: *nhớ lại một việc đã làm*]

try We'll try to find her.
(Chúng tôi sẽ cố gắng tìm cô ấy)
[to try to do sth: *cố gắng làm một việc gì*]
We'll try telling her. She might know the answer.
(Chúng tôi sẽ thử bảo cô ấy xem sao. Có lẽ cô ấy biết lời giải đáp)
[to try doing sth: *thử làm một việc gì*]

go on The new teacher introduced himself and went on to explain about the course.
(Thầy giáo mới tự giới thiệu mình rồi chuyển qua giải thích về môn học)
[go on + động từ nguyên mẫu: *chuyển qua một vấn đề khác*]
The new teacher told the class to be quiet, but they just went on talking.
(Thầy giáo mới bảo cả lớp im lặng, nhưng chúng cứ tiếp tục nói chuyện)
[go on + danh động từ: *tiếp tục làm*]

4) Hiện tại phân từ có thể dùng như một tính từ và thường mang nghĩa chủ động:

an exciting story *(một câu chuyện* [làm người đọc] *hồi hộp)*
disappointing news (*tin tức* [làm người nghe] *thất vọng*)

5) Hiện tại phân từ có thể dùng thay cho một mệnh đề tính ngữ:

Do you know the man *working over there?*
[= ... the man *who is working over there?]*

c **Quá khứ phân từ** (past participle) là những động từ tận cùng bằng *-ed* (đối với các động từ hợp quy tắc) hoặc là những động từ được liệt kê ở cột thứ 3 trong bảng chia các động từ bất quy tắc:

(1)	(2)	(3)
to do	did	done
to go	went	gone

(xem thêm đoạn 5.4)

Quá khứ phân từ được dùng:

1) Với: *have, had* để tạo thành các thì hoàn thành (perfect tenses) như Hiện Tại Hoàn Thành, Tiền Quá Khứ...

He *has spent* all his money. [Hiện Tại Hoàn Thành]
(Anh ấy đã tiêu hết cả tiền rồi)
She *had studied* English before she came to England. [Tiền Quá Khứ]
(Cô ấy đã học tiếng Anh trước khi đến nước Anh)

2) Với động từ *be* để tạo thành thể thụ động:

The glass *was broken.*
(Cái li bị vỡ)

3) Sau các động từ như *get, have, make, like, want, hear, see, feel... + tân ngữ* để diễn tả ý thụ động kể từ phần tân ngữ trở đi:

You must get your hair cut. [*cut* là quá khứ phân từ của động từ *cut*]
(Mày phải hớt tóc đi)
Mary had a new dress made. [*made* là quá khứ phân từ của động từ *make*]
(Mary đã đặt may một cái áo mới)
I have seen villages evacuated, bridges blown up and railways destroyed.
(Tôi đã trông thấy các làng mạc phải tản cư, cầu bị giật sập và đường sắt bị phá hoại)
[*evacuated, blown* và *destroyed* là quá khứ phân từ của các động từ tương ứng]

Cách duy nhất để biết khi nào cần dùng loại động từ nào (nguyên mẫu có *to*, không *to* hay có *-ing*) là học thuộc lòng và thực hành.

Nên học: to ask sb. to do sth.: *yêu cầu ai làm gì*
to make sb. do sth.: *bảo ai làm gì*
to prevent sb. from doing sth.: *ngăn ai làm gì* v.v...

Không nên học động từ riêng lẻ vì như thế các bạn sẽ không nắm được cách dùng của chúng.

GHI CHÚ:

1) Nói chung, việc dùng quá khứ phân từ hay hiện tại phân từ tuỳ thuộc vào ý nghĩa thụ động hay chủ động mà người nói muốn diễn tả:

I find the fire *burning* brightly.
(Tôi thấy lửa cháy đỏ rực)
I find the house *burned* down.
(Tôi thấy căn nhà bị đốt cháy)

2) Quá khứ phân từ có thể dùng như tính từ và thường mang nghĩa thụ động:

a broken glass *(một cái li* [bị] *vỡ)*
stolen money *(tiền bị đánh cắp)*
a tired soldier *(một người lính mệt mỏi)*
a blocked road *(một con đường bị tắc)*

Nguồn: tranngocthai.com

Trong các ví dụ trên, các danh từ *glass, money, soldier, road* nhận chịu tác động của một người hay vật khác gây nên (thụ động). Tuy nhiên, trong một vài ngoại lệ như: *a retired doctor* (bác sĩ về hưu), *an escaped prisoner* (người tù vượt ngục), *a faded rose* (hoa tàn), các quá khứ phân từ này lại mang nghĩa chủ động (a doctor who has retired, a prisoner who has escaped, a rose that has faded...).

Mặt khác nhiều phân từ được dùng thật sự như tính từ: chúng có thể dùng sau các động từ nối như *look, feel, become...* và có thể được phẩm định bởi các trạng từ chỉ mức độ như *very, quite...*

I am very pleased to meet you.
(Tôi rất sung sướng được gặp anh)
Mary is greatly surprised.
(Mary vô cùng ngạc nhiên)
The village looked quite deserted.
(Ngôi làng trông thật hoang vắng)
John feels thoroughly disappointed.
(John cảm thấy hoàn toàn thất vọng)

3) Quá khứ phân từ có thể dùng tương đương với một mệnh đề tính ngữ ở dạng thụ động:

Do you know the number of men *killed*?
[=... men who were killed?]
(Anh có biết số người bị giết không?)
Things *seen* are mightier than things *heard*.
[= things that are seen...things that are heard]
(Những điều ta thấy có sức thuyết phục hơn những điều ta nghe)

4) Một số quá khứ phân từ thường được dùng *sau* danh từ chúng phẩm định: parties *concerned (những bên có liên quan)*, problems *involved (những vấn đề liên hệ)*...

• Bài tập 39

Classify the verbs in italics as transitives, intransitives, infinitives, present/past participles or gerunds *(Hãy phân loại các động từ được in nghiêng thành các ngoại động từ, nội động từ, hiện tại/quá khứ phân từ hoặc danh động từ):*

1. My father prefers *cleaning* his own room.
2. We heard a stranger *talk* to him last night.
3. Would you *mind turning* on the light?
4. We have to *finish* this work today.
5. I think I'll stop *working*. I am *getting* tired.
6. We went for a walk after we finished *cleaning* up the kitchen.
7. Kay has been *studying* hard. She ought to *do* well in the test tomorrow.
8. I wonder why Susan hasn't *written* us.
9. The students got the teacher to *dismiss* class early.
10. I am looking forward to going to *swim* in the sea.

• Bài tập 40

Complete the sentences with the correct form(s) of the verbs in parentheses *(Hãy hoàn thành những câu sau đây với hình thức đúng của động từ trong ngoặc)*:

1. We discuss *(buy)* _____ a new car.
2. We are planning *(go)* _____ to Florida next week.
3. I have decided *(rent)* _____ a new house.
4. When I travel, I prefer *(drive)* _____ to *(take)* _____ a plane.
5. I always remember *(turn)* _____ off all the lights before I leave my house.
6. I can remember *(be)* _____ very proud and happy when I graduated.
7. Did you remember *(give)* _____ Jack my message?
8. I remember *(play)* _____ with dolls when I was a child.
9. When my sister finished *(clean)* _____ the floor, she dusted the furniture.
10. You can lead a horse to water, but you can't make him *(drink)* _____.

• Bài tập 41

Complete the following sentences with the appropriate form of the verbs in parentheses *(Hãy hoàn thành những câu sau đây với hình thức thích hợp của động từ trong ngoặc)*:

1. I forgot *(buy)* _____ some sugar when I went to the grocery store.
2. We promised not *(arrive)* _____ late for the party.
3. The Taylors are considering *(move)* _____ to a new apartment next month.
4. Did you remember *(feed)* _____ the dog today?
5. My friend Tom offered *(take)* _____ me to the airport.
6. Would you like *(go)* _____ (fish) _____ this afternoon?
7. They agreed *(meet)* _____ me at the office tomorrow.
8. My uncle had to quit *(jog)* _____ because he hurt his leg.
9. What time do you expect *(arrive)* _____ at the airport?
10. I was very angry. My boss refused *(give)* _____ me a raise as he had promised.

• Bài tập 42

Choose the correct answer - A, B, C, or D *(Hãy chọn câu trả lời đúng -A, B, C hoặc D)*.

1. He finished _____ two of his compositions before midnight.
   (A) written (B) write
   (C) to write (D) writing
2. One of the least effective ways of storing information is learning _____ it.
   (A) how repeat (B) repeating
   (C) to repeat (D) repeat
3. We can't help _____ why the chairman left so early.
   (A) wonder (B) wondering
   (C) to wonder (D) wondered

Nguồn: tranngocthai.com

4. The man meant _____ an evening paper but he didn't see anyone _____ it.

(A) to buy/to sell (B) to buy/selling
(C) buying/selling (D) buying/to sell

5. She remembers part of her childhood quite clearly. She remembers _____ to school for the first time and _____ frightened and _____ her finger in her mouth.

(A) go/be/put (B) to go/to be/to put
(C) go/to be/to put (D) going/being/putting

6. The lecturer began by _____ us where the island was, and went on _____ about its history.

(A) telling/talking (B) tell/talk
(C) told/talked (D) to tell/to talk

7. Are you going to make your son _____ part time in the store this summer?

(A) work (B) to work
(C) working (D) works

8. Do you think that we can get Karen _____ us to the airport tomorrow?

(A) take (B) taking
(C) to take (D) took

9. My sister Mary likes the way she had the beautician _____ her hair.

(A) do (B) to do
(C) does (D) doing

10. After walking for three hours the caravan stopped to let the others _____ with them.

(A) catched up (B) to catch up
(C) catching up (D) catch up

5.7.3 **Trợ động từ** (Auxiliary verbs)

Trợ động từ là một loại động từ giới hạn đặc biệt, bao gồm 12 động từ *(be, have, do, shall, will, can, may, must, ought to, need, dare và used to)* trong đó 9 động từ cuối cùng (từ *shall* trở đi) còn được gọi là *động từ khiếm khuyết* (defective verbs) vì chúng không đủ các hình thức hiện tại và quá khứ phân từ như *be, have* và *do*. Các động từ khiếm khuyết còn được gọi là *động từ tình thái* (modal verbs) vì chúng dùng để chỉ phương thức, thái độ hành động của chủ ngữ. Tuy nhiên, tất cả 12 trợ động từ đều có cùng chung một tính chất là trợ giúp các động từ chính để thành lập các thì, thái và cách.

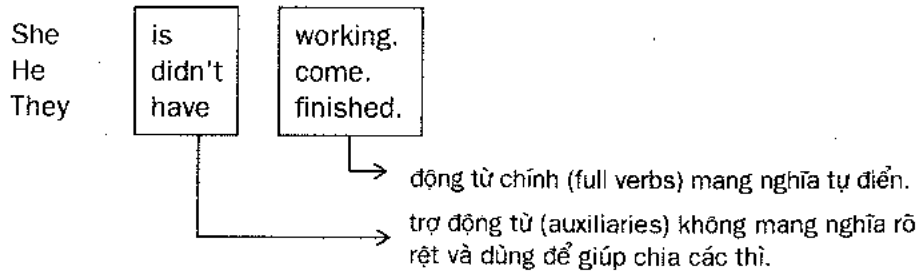

Các hình thức của trợ động từ: (X: không có)

Đt nguyên mẫu	Hiện tại	Quá khứ	QK phân từ	HT phân từ
Be	is/am/are	was/were	been	being
Have	has/have	had	had	having
Do	do/does	did	done	doing
Shall	shall	should	X	X
Will	will	would	X	X
Can	can	could	X	X
May	may	might	X	X
Must	must	X	X	X
Ought to	ought to	X	X	X
Need	need	X	X	X
Dare	dare	X	X	X
X	X	used to	X	X

a Các động từ *do, be* và *have* ngoài chức năng là trợ động từ còn có thể làm động từ giới hạn và không cần trợ động từ đi kèm:

Động từ giới hạn	Trợ động từ
Mary *does* her homework every day.	*Does* Mary understand her homework?
Mary *was* a pretty girl.	She *was* given a doll.
Mary *has* a doll.	She *has* done her homework.

b **Can:** *có thể. Can* được dùng để chỉ khả năng có thể thực hiện một việc gì đó ở hiện tại hoặc tương lai hoặc dùng để xin phép và cho phép:

I can speak Japanese. [khả năng ở hiện tại]
(Tôi có thể nói được tiếng Nhật)
I can help you next week. [khả năng ở tương lai]
(Tuần đến tôi có thể giúp chị)
Can you swim?
(Anh có thể bơi được không?)
Can I go out? [xin phép]
(Em có thể đi ra ngoài được không?)
You can go. [cho phép]
(Em có thể đi ra ngoài)

Hình thức phủ định của *can* là *cannot* (nên viết dính liền nhau) được tỉnh lược thành *can't* (không thể):

You can't park your car here.
(Anh không thể đỗ xe nơi đây)

c **Could:** *đã có thể. Could* là hình thức quá khứ của *can*, dùng để chỉ khả năng có thể làm một việc gì đó trong quá khứ:

When I was a child, I could run very fast.
(Khi tôi còn là một đứa trẻ, tôi [đã] *có thể chạy rất nhanh)*

Nguồn: tranngocthai.com

Could cũng thường được dùng trong mệnh đề phụ do chi phối của động từ quá khứ ở mệnh đề chính:

He tells me he can play the piano.

He told me he could play the piano.

Could: *có lẽ*, dùng để diễn tả một việc có lẽ sẽ diễn ra trong tương lai nhưng chưa chắc chắn:

I hear someone coming. It could be John.
(Tôi nghe ai đó đang đi đến. Có lẽ là John)

So sánh với:

I can see you tomorrow.
(Tôi có thể gặp anh ngày mai) [khả năng có thể gặp được]
I could see you tomorrow.
(Có lẽ tôi sẽ gặp anh ngày mai) [tôi chưa chắc chắn]

Could còn thay cho *can* khi người nói muốn diễn tả sự mềm mỏng, lễ độ hơn:

Can I turn in my paper tomorrow?
Could I turn in my paper tomorrow?
(Em có thể nộp bài vào ngày mai được không?)

d **Be able to:** *có thể*, dùng thay cho *can, could* để chỉ khả năng có thể làm một việc gì đó:

I can speak Japanese.
= I am able to speak Japanese.
(Tôi có thể nói được tiếng Nhật)

I can finish this work next week.
(Tôi có thể hoàn tất công việc này tuần đến)
= I will be able to finish this work next week.

When I was a boy I could run very fast.
(Khi còn nhỏ tôi có thể chạy rất nhanh)
= When I was a boy I was able to run very fast.

Người ta dùng *be able to* để thay cho *can* ở các thì Hiện Tại Hoàn Thành và Tiền Quá Khứ vì *can* không có các hình thức tương đương ở hai thì này.

Tuy nhiên, *could* và *was/were able to* không phải lúc nào cũng dùng lẫn lộn nhau được. *Was/were able to* diễn tả sự đạt tới kết quả thông qua một năng lực nào đó (attainment of something through capacity), trong lúc *could* chỉ diễn tả sự có thể (nhưng chưa chắc đã thực hiện được) mà thôi:

John could swim halfway before he collapsed.
(John có thể bơi được nửa đường trước khi đuối sức)
[câu không rõ nghĩa vì *'có thể'* nhưng chưa chắc đã thực sự thực hiện]

Phải nói: John was able to swim halfway before he collapsed.
(John đã bơi được nửa đường trước khi đuối sức)

e **May:** *có thể*, dùng để xin phép hoặc cho phép.

You may go now.
(Bây giờ anh có thể đi được rồi) [= cho phép]

May I come in?
(Tôi xin phép vào nhé?)

Chú ý chúng ta không thể dùng *may* kết hợp với *you* trong câu yêu cầu:

*May you close the door, please? *(sai)*

May còn được dùng để chỉ sự tiên đoán:

It may rain tomorrow.
(Ngày mai trời có thể mưa)

Quá khứ của *may* là *may have* + quá khứ phân từ:

It may have rained while we were gone.
(Có lẽ trời đã mưa trong khi chúng ta đi vắng)

f **Might:** *đã có thể*, là hình thức quá khứ của *may* khi dùng để diễn tả sự xin phép hoặc cho phép.

John said that I might go with him.
(John đã nói rằng tôi có thể đi với cậu ấy)

Might cũng được dùng để chỉ sự tiên đoán với nghĩa *'có lẽ'* ở hiện tại hoặc tương lai như *may*.

It might rain tomorrow.
(Ngày mai trời có thể mưa)

Quá khứ của *might* trong trường hợp này là *might have + quá khứ phân từ:*

It might have rained while we were gone.
(Có thể trời đã mưa trong khi chúng ta đi vắng)

Hình thức tỉnh lược của *may not* là *mayn't* và *might not* là *mightn't* nhưng hai hình thức này ít khi được sử dụng.

TÓM TẮT

- **Có thể/không thể** (năng lực làm việc gì):

  John *can* play the piano but he *can't* play the violin.
  He *could* swim when he was five years old.
  They *couldn't* come to class yesterday.

- **Có thể/không thể** (tiên đoán khả năng xảy ra):

  It *may/might* rain tomorrow.
  John isn't in class. He *may/might/could* be sick today.

- **Có thể/không thể** (xin phép):

  May/Can/Could I go out?

- **Có thể/không thể** (cho phép):

  You *may not/can't* play here.

g **Will:** *sẽ*. Ngoài nghĩa *sẽ* để chỉ tương lai, sự liên kết giữa *will* và chủ từ thường diễn tả thêm các nghĩa như sau:

- *I will* dùng để chỉ sự sẵn lòng, lời hứa, quyết tâm:

  All right, I will pay you tomorrow.
  (Được rồi, ngày mai tôi sẽ trả tiền cho anh)
  I won't forget her birthday. I will send her a present.
  (Tôi nhất định sẽ không quên ngày sinh nhật cô ấy. Tôi sẽ gởi tặng cô ấy một món quà)
  I will make this radio work.
  (Tôi nhất định sẽ làm cho chiếc ra-đi-ô này hoạt động trở lại)

- *You will* dùng để diễn tả mệnh lệnh của người nói, tương đương với *must*:

  You will work here under Mr. Jenkinson.
  (Anh phải làm việc ở đây dưới quyền ông Jenkinson)

Chú ý: Nếu chỉ muốn thông báo chứ không phải ra lệnh, thông thường người nói dùng hình thức với *-ing*:

You will be working here under Mr. Jenkinson.
(Anh sẽ làm việc ở đây dưới quyền ông Jenkinson)

- *Will you? ... nhé*, dùng để diễn tả lời mời:

  Will you have some more tea?
  (Chị dùng thêm trà nhé?)
  Will you sit down?
  (Xin mời anh ngồi)

Chú ý: Nếu chỉ muốn tìm kiếm thông tin chứ không phải là lời mời, chúng ta nói:

Will you be sitting down?
(Anh có ngồi xuống không?)

- *Will you... (please)? xin anh vui lòng...*, dùng để diễn tả yêu cầu:

  Will you close the door, please?
  = Will you please close the door?
  (Xin anh vui lòng đóng cửa lại)

h **Would:** là hình thức quá khứ của *will*:

I know he will be late.
I knew he would be late.

Ngoài ra, *would* còn có các cách dùng như sau để diễn tả lời yêu cầu hoặc lời mời ở hiện tại:

- *Would you... (please)? xin anh vui lòng...*, có cách dùng tương tự như *Will you... (please)?*

  Would you close the door, please?
  =Would you please close the door?

- *Would like* có nghĩa như *want* nhưng lễ độ hơn:

  I would like to see her now.
  (Tôi mong được gặp cô ấy bây giờ)

- *Would you like ...?* dùng để diễn tả lời mời:

  Would you like some more wine?
  (Anh dùng thêm chút rượu nữa nhé?)

- *Would care* có cùng nghĩa như trên nhưng chỉ dùng trong câu nghi vấn và câu phủ định:

  Would you care to see my pictures?
  Would you care for some more wine?

- *Would rather* và *would sooner: thích hơn*

  I would rather go.
  (Tôi thích đi hơn)
  He would rather stay here than go home.
  (Cậu ấy thích ở lại đây hơn là về nhà)
  I would sooner read than watch television.
  (Tôi thích đọc sách hơn xem truyền hình)

Would rather có thể không có động từ theo sau khi chúng ta muốn diễn tả ý một người muốn người khác làm một việc gì đó. Động từ trong mệnh đề theo sau thường *ở thì quá khứ* dù chúng ta muốn diễn tả sự việc ở hiện tại hoặc tương lai:

I'd rather you went home now.
(Tôi thích anh đi về nhà bây giờ)
Don't come tomorrow. I'd rather you came next week.
(Ngày mai anh đừng đến. Tôi thích anh đến vào tuần tới hơn)

i **Shall:** *sẽ*, dùng để diễn tả tương lai. Ngày nay, *will* thường được dùng thay *shall* để diễn tả *'sẽ'* ở tất cả các ngôi. Tương tự như *will*, ngoài nghĩa *'sẽ'*, *shall* còn có những nghĩa khác như sau:

- *Shall I/ we ?: ...nhé?*, dùng để diễn tả đề nghị hoặc hỏi ý kiến:

  Shall I wait for you?
  (Anh sẽ đợi em nhé?)
  Shall we go to the cimema tonight?
  (Chúng ta đi xem phim tối nay nhé?)

- *I/ we shall* dùng để diễn tả sự quyết tâm:

  I shall do what I like. I shall go there if I want to.
  (Tôi nhất định sẽ làm những gì tôi thích. Tôi quyết sẽ đi đến đấy nếu cần)
  We shall defend our country, whatever the cost may be.
  (Chúng ta quyết sẽ bảo vệ đất nước của chúng ta với bất cứ giá nào)

j **Should:** là hình thức quá khứ của *shall:*

She knows I shall write to her.
She knew I should write to her.

Should thường được dùng với các nghĩa sau đây:

- *Should (nên)*, dùng để diễn tả bổn phận hoặc lời khuyên:

  You should pay your debt.
  (Anh nên trả nợ)
  You shouldn't tell lies.
  (Anh không nên nói láo)

Người nói có thể nhận thức được bổn phận nhưng ngược lại, có thể không thực hiện nó:

  I should study tonight, but I am going to the movies.
  (Tôi nên học bài tối nay, nhưng tôi sẽ đi xem chiếu bóng)

Bổn phận không được thực hiện trong quá khứ được dùng với **should have + quá khứ phân từ** *(lẽ ra ... thì nên)*:

  I should have studied last night.
  (Lẽ ra tối qua tôi nên học bài) [nhưng tôi đã không học]

- *Should* còn được dùng sau các động từ *suggest, propose, recommend, advise, determine, agree, order, command* song song với cách dùng động từ nguyên mẫu và danh động từ (xem 5.9.3b):

suggest: *đề nghị*
  He suggested selling the house.
  He suggested my selling the house.
  He suggested that I should sell the house.

propose: *đề nghị*
  He proposed going to the cinema.
  He proposed our going to the cinema.
  He proposed that we should go to the cinema.

determine: *quyết định*
  He determined to study law.
  He determined that he should study law.

- *Should* cũng được dùng sau:

  it is/was necessary *(cần thiết)*
  essential *(trọng yếu)*
  better *(tốt hơn)*
  important *(quan trọng)*

  It is necessary for him to go at once.
  It is necessary that he should go at once.
  (Việc anh ta đi ngay thật cần thiết)

và các tính từ như: *anxious* (nóng lòng), *strange, odd* (lạ lùng), *surprising* (đáng ngạc nhiên), *amazing* (kinh ngạc), *annoying* (bực mình), *ridiculous* (buồn cười):

  I am anxious that it should be done at once.
  (Tôi nôn nóng muốn người ta phải làm việc đó ngay)
  It is surprising that he should be so foolish.
  (Việc anh ta dại dột như thế thật đáng ngạc nhiên)

Nguồn: tranngocthai.com

k **Must:** *phải*, dùng để chỉ bổn phận, sự bắt buộc ở hiện tại hoặc tương lai:

You must go now.
(Anh phải đi bây giờ)
When must I do it?
(Khi nào tôi phải làm việc ấy?)
People must eat in order to live.
(Người ta phải ăn để sống)

Must và *have to* thường được xem là tương đương với nhau. *Have to* thường được dùng để thay thế *must* ở thì tương lai (*will have to*) và quá khứ (*had to*) vì *must* không có các hình thức ở các thì này:

You will have to go tomorrow. [Tương Lai Đơn]
(Ngày mai anh phải đi)
We had to go yesterday. [Quá Khứ Đơn]
(Ngày hôm qua chúng tôi đã phải đi)
Mary has had to sell her house. [Hiện Tại Hoàn Thành]
(Mary đã phải bán căn nhà của cô ấy)

Chúng ta dùng *do* để tạo thành thể nghi vấn và phủ định với *have to*:

Do you have to work on Saturdays? No, I don't.
(Anh có phải đi làm vào ngày thứ bảy không? Không, tôi không)

GHI CHÚ:

Tuy nhiên, giữa *must* và *have to* vẫn có sự khác biệt nhỏ cần chú ý. *Must* diễn tả sự bắt buộc đến từ phía người nói, *have to* diễn tả sự bắt buộc do tình thế hoặc điều kiện bên ngoài (mệnh lệnh, luật lệ...) gây nên.

You must finish this work today. [thủ trưởng nói với nhân viên]
I have to finish this work today [nhân viên nói với bạn bè]
You must do it now ! [mệnh lệnh của người nói]
You will have to have your hair cut when you join the army.
(Bạn phải hớt tóc khi bạn vào quân đội) [luật lệ quy định]
You must take off your shoes.
(Ông bà phải cởi giày ra) [nếu không chúng tôi sẽ không cho vào]
You have to take off your shoes.
(Ông bà phải cởi giày ra) [quy định của nhà chùa đấy]

Ở thể phủ định, *must not* và *do not have* to có nghĩa khác nhau. *Must not* [= *mustn't*]: *không được*, chỉ sự cấm đoán; *do not have to* [= *don't have to*]: *không phải*, tương đương với *don't need to* hoặc *needn't* [xem mục *need* bên dưới]:

You must not drive so fast. It is against the law.
(Anh không được lái xe nhanh như thế. Trái luật đấy)
You do not have to drive so fast. We have a lot of time.
(Anh không phải lái xe nhanh như thế. Chúng ta còn nhiều thời gian mà)

Must còn có nghĩa: *hẳn là*, dùng để chỉ sự suy đoán.

John must have an early class: he leaves the house every day at 6:30.
(Hẳn là John thường phải lên lớp sớm: hàng ngày anh ấy rời nhà lúc 6 giờ 30)

Sự suy đoán trong quá khứ được diễn tả bởi **must have + quá khứ phân từ**: *hẳn là đã:*

John must have won the prize. He looks very pleased.
(Hẳn là John đã đoạt giải. Trông anh ấy rất mãn nguyện)

l **Need:** *cần phải.* *Need* thường được dùng trong câu nghi vấn và phủ định:

You need not go.
(Anh không cần phải đi)
If it is very cold tomorrow you need not go downtown.
(Cháu không cần phải xuống phố nếu ngày mai trời rét)

Chú ý sự khác nhau giữa *need* là trợ động từ (có hình thức không đổi ở tất cả các ngôi) và *need* là động từ thường, có *-s* ở số ít (*needs*):

You need not go/you needn't go. [trợ động từ]
You don't need to go. [động từ thường, động từ đi sau *need* phải có *to*)
Your hair needs cutting. [động từ thường, ngôi thứ 3 số ít có *-s*].

Ở thì quá khứ chúng ta dùng *didn't need* to để diễn tả ý *không cần phải* và dùng **needn't have + quá khứ phân từ** để diễn tả ý *"lẽ ra không cần phải"* thực hiện, nhưng đã thực hiện rồi:

So sánh:

We didn't need to go to the market yesterday because we had plenty of food.
(Hôm qua chúng tôi không cần phải đi chợ vì chúng tôi còn nhiều đồ ăn) [Chúng tôi không đi]
We needn't have gone to the market yesterday. I had forgotten about the food we already had in the fridge.
(Lẽ ra hôm qua chúng tôi không cần phải đi chợ. Tôi đã quên thức ăn chúng tôi còn trong tủ lạnh) [Hôm qua chúng tôi đã đi]

m **Ought to:** *nên. Ought to* không diễn tả sự bắt buộc đến từ phía người nói (như *must*) hoặc sự bắt buộc do hoàn cảnh (như *have to*). Khi dùng *ought to*, người nói chỉ diễn tả một bổn phận hoặc lời khuyên mà thôi. Do đó, *ought to* có thể xem tương đương với *should*:

You ought to obey your parents.
(Anh nên vâng lời cha mẹ)
You oughtn't to smoke so much.
(Anh không nên hút nhiều như vậy) [lời khuyên]

So sánh với:

You mustn't smoke so much.
(Con không được hút thuốc nhiều như vậy) [cấm đoán của cha mẹ]

n **Dare:** *dám.* Trợ động từ *dare* được dùng trong câu nghi vấn và phủ định.

Dare you jump down from the top of that wall?
(Anh có dám nhảy từ trên đầu tường đó xuống không?)

I daren't do it.
(Tôi không dám)

Dare còn là động từ thường có thể dùng cả ở câu nghi vấn, khẳng định và phủ định:

Do you dare to jump? I don't dare to do it.
(Anh có dám nhảy không? Tôi không dám làm chuyện đó)
I have never dared to ask him.
(Tôi không bao giờ dám hỏi anh ta)

Động từ thường *dare* còn có nghĩa *thách thức*:

He dared me to swim across the river.
(Hắn thách tôi bơi qua sông)

o **Used to:** *đã thường*, dùng để diễn tả thói quen hay tình trạng trong quá khứ nay không còn nữa. *Used to* là một trợ động từ chỉ có hình thức quá khứ nhưng về mặt ngữ nghĩa, *used to* được xem như một trạng từ như *often*:

When I was a boy, I used to swim in this river.
(Khi còn bé, tôi thường bơi ở sông này)
Used he to be an artist? [= Did he use to be...?]
(Có phải trước đây anh ấy là hoạ sĩ?)
Yes, he did/Yes, he used to but he gave it up when he moved to Paris.
(Vâng, nhưng anh ấy đã bỏ nghề khi dọn nhà đi Paris)
His hair used to be black, but it is white now.
(Trước đây tóc anh ấy màu đen, bây giờ tóc anh ấy đã bạc rồi)

• Bài tập 43

Write the correct form of an auxiliary verb in the blank space in each sentence *(Hãy viết hình thức đúng của trợ động từ vào chỗ trống trong mỗi câu)*.

1. I _____ study today because I have an important test tomorrow.
2. You _____ buy stamps at the post office, but you _____ buy shoes there.
3. It's getting hot in here. _____ you please open the window?
4. _____ Mr. Johnson working on a report right now?
5. Tom, you _____ say that word. That's not a nice word.
6. _____ you post this letter for me ?
7. _____ she usually sit in the third row?
8. If you are tired, you _____ drive a long distance.
9. I have a toothache. What should I do? – You _____ see a dentist.
10. Fish _____ live in the air, but they _____ live in water.

• Bài tập 44

Use *be able* in place of *can* and *could* in the following sentences. Study the first example *(Hãy thay* can *và* could *bằng* be able *trong những câu sau đây. Hãy xem ví dụ 1)*:

Nguồn: tranngocthai.com

1. We couldn't hear everything. *We weren't able to hear everything.*
2. My sister can speak three or four foreign languages.
3. I could answer all of the questions in the lesson except one.
4. Can you finish all of the work for us by next Thursday?
5. No one could explain the exact meaning of the word to me.
6. Unfortunately, I can't attend the meeting with you tomorrow.
7. I couldn't find Dr. Hanson's name or address in the directory.
8. Can't you help your friend with the difficult parts of the works?
9. We can certainly pay back the money before that time.
10. Couldn't the students follow the teacher's instructions?

• Bài tập 45

Put in *must, mustn't* or *don't/doesn't have to.* Study example 1 *(Hãy điền vào chỗ trống với* must, mustn't *hoặc* don't/doesn't have to. *Hãy xem ví dụ 1)*:

1. The coffee is too hot. You *mustn't* drink it yet. Wait for it to cool.
2. Come on. We _____ hurry. We_____ be late.
3. My friend Tom is very rich. He _____ work for a living.
4. John, you _____ put these glasses in the dishwasher. They might break.
5. Most vegetables can be eaten raw. You _____ cook them.
6. You _____ take an umbrella with you. It isn't going to rain.
7. I've already finished all my homework, so I _____ stay up late tonight.
8. You _____ introduce Mary to me. We've already met.
9. Johnny! You _____ play with sharp knives.
10. You _____ tell anyone my secret. Do you promise?

5.8 CỤM ĐỘNG TỪ (Phrasal verbs)

5.8.1 Định nghĩa:

Cụm động từ là động từ được tạo thành:

a) do sự kết hợp giữa một động từ chính và một (hoặc hai) trạng từ hoặc giới từ theo sau.

b) có nghĩa mới thường khác đi hoặc khác hẳn so với nghĩa của các thành phần tạo nên chúng.

Các động từ như: break down *(hỏng máy)*; turn up *(xuất hiện)*; bring up *(nuôi dưỡng)* là các ví dụ của cụm động từ. Chúng có nghĩa khác với nghĩa của các thành phần tạo nên chúng.

5.8.2 Tính chất:

Chúng ta xem câu sau:

(a) Don't *run across* the street, walk slowly.
(Đừng chạy băng qua đường; hãy đi chậm thôi)
(b) I often *run across* my friends.
(Tôi thường gặp bạn bè tôi một cách bất ngờ)

Chúng ta thấy trong (a), *run across* có nghĩa *chạy ngang qua*, là nghĩa của động từ *run (chạy)* + giới từ *across (ngang qua)*. Ngược lại, *run across* trong (b) không còn nghĩa của từng thành phần cộng lại mà mang một nghĩa hoàn toàn mới (= to meet unexpectedly). Trong trường hợp này, động từ *run across* ở ví dụ (b) được gọi là cụm động từ. Chúng ta hãy xem một động từ khác:

John will *call up* the stairs.
(*John sẽ* [từ dưới] *gọi lên cầu thang*) [động từ thường]
John will *call up* his friends.
(John sẽ điện thoại cho các bạn của cậu) [cụm động từ]

5.8.3 Cấu tạo:

Có chừng 50 trạng từ và giới từ đứng sau động từ để tạo thành cụm động từ. Các trạng từ và giới từ thông dụng là:

about	along	back	for	into	out	through
across	around	behind	forward	of	over	up
after	at	by	from	off	to	with
against	away	down	in	on	toward	without

Khi kết hợp với động từ chính, các trạng từ và giới từ nói trên có thể:

- Tạo thành cụm động từ có nghĩa hoàn toàn khác với nghĩa của các thành phần tạo nên chúng: go off *(phát nổ)*, put off *(đình hoãn)*, turn down *(bác bỏ)*, v.v...

- Tạo thành cụm động từ có nghĩa khá gần với nghĩa của các thành phần tạo nên chúng. Ví dụ fight *(đánh, chiến đấu)*, phone *(điện thoại)*, strike *(đánh)* + back *(trả lại)* có nghĩa tạo thành khá giống với cụm động từ *fight back, phone back* và *strike back.*

- Tạo thành cụm động từ mang thêm nghĩa *hoàn tất, trọn vẹn* hoặc *tiếp tục.* Ví dụ động từ *slave* có nghĩa *làm việc quần quật*, khi kết hợp với *away* cụm động từ này sẽ mang nghĩa *làm quần quật không nghỉ.* Với *steam* (bốc, phun hơi), cụm động từ *steam away* có nghĩa *phun hơi liên tục*, như trong "The kettle was steaming away on the stove" *(Ấm nước phun hơi liên tục trên bếp lò).* Động từ *use* (dùng, sử dụng) khi kết hợp với *up* (trọn vẹn, hoàn toàn) sẽ tạo thành cụm động từ *use up* có nghĩa *dùng hết* như trong *"He used up all the coins he had" (Cậu ấy dùng hết mọi đồng xu cậu ấy có).* Tương tự với *eat up* (ăn hết), *burn up* (cháy sạch), drink up *(uống cạn)* như trong *"Johnny, drink your milk up and then you can go out to play".*

- Là các từ duy nhất kết hợp với một động từ cụ thể nào đó. Ví dụ *to* là từ duy nhất kết hợp với động từ *refer (refer to), on* với *rely (rely on), for* với *want (want for), to* với *lead (lead to)* v.v...

5.8.4 Phân loại:

Cụm động từ chia làm hai loại:

a **Cụm động từ có thể tách ra được** (separable phrasal verbs): Đây là những động từ cho phép tân ngữ chen vào giữa:

She turned on the light.
(Cô ấy bật đèn lên)

Nguồn: tranngocthai.com

She turned the light on.
She turned it on. [*Không nói:* ... *on it]

We put off our trip.
(Chúng tôi hoãn chuyến đi)
We put our trip off.
We put it off. [*Không nói:* ... *off it]

NHỮNG LỖI THÔNG THƯỜNG

Đối với các cụm động từ tách ra được, các trạng từ hoặc giới từ của cụm động từ không được đứng trước tân ngữ là đại từ:

We turned on the light.
We turned the light on.
We turned it on.
*We turned on it. *(sai)*

b **Cụm động từ không thể tách ra được** (inseparable phrasal verbs): Đây là những động từ không cho phép tân ngữ chen vào giữa:

I often run across my friends.
(Tôi thường bất ngờ gặp các bạn tôi)
I often run across them. [*Không nói...* *them across]

Vấn đề gây khó khăn cho người học là khó phân biệt khi nào một cụm động từ có thể tách ra được và khi nào không. Do đó, khi học cụm động từ, các bạn cần nhớ một nguyên tắc giúp các bạn sử dụng chúng: *nên dùng tân ngữ là một danh từ và đặt cụm động từ trước danh từ đó.*

Ngoài ra, có nhiều cụm động từ không cần tân ngữ theo sau. Đây là trường hợp của các cụm động từ như break down *(hỏng máy)*, show off *(khoe khoang)*, drop in *(tạt vào thăm) v.v...* Những động từ này hoạt động như những nội động từ.

c **Các cụm động từ thông dụng.** Chú ý một số cụm động từ có thể có nhiều nghĩa.

abide by *(tuân thủ)*	Both parties agreed to abide by the court's decision.
account for *(giải thích)*	He was asked to account for his actions.
agree with *(đồng ý)*	Most members agree with what you are doing.
amount to *(lên đến)*	We have to pay high fees which amount to $5,000.
approve of *(tán thành)*	My father did not approve of my sister's marriage.
ask for *(yêu cầu)*	She asked for a drink of water.
believe in *(tin)*	Linda believes in God and miracles.
belong to *(thuộc về)*	This land belongs to my father.
break down *(hỏng máy)*	My TV has broken down.
break into *(đột nhập)*	A man broke into the shop and killed the owner.
bring about *(mang lại)*	The talk will help bring about a peaceful settlement.
bring up *(nuôi dưỡng)*	They brought up their children strictly.
build up *(tích luỹ)*	We help to build up the wealth of the country.
call on *(thăm viếng)*	Don't bother to call on me or ring me.

catch up with *(đuổi kịp)*	Go on ahead. I'll catch up with you.
cater for *(phục vụ)*	Our work is to cater for weddings.
check in *(làm thủ tục vào)*	I checked in at the Gorden Hotel.
check out *(làm thủ tục ra)*	She checked out of the hotel this morning.
close down *(đóng cửa)*	They are closing down several factories here.
come across *(tình cờ gặp)*	I came across a very old lady in the street.
come along *(đến)*	We came along the beach very early in the morning.
deal with *(xử lí)*	Who deals with complaints?
depend on *(phụ thuộc vào)*	Our lives depend on oxygen.
drop in *(tạt vào thăm)*	I just drop in and see how you are.
finish off *(kết thúc)*	Can I finish off by asking you a question?
get on/along *(hoà thuận)*	She never gets on with her sister.
give up *(bỏ)*	John decided to give up smoking.
go over*(xem xét kĩ)*	We should go over the whole project.
go under *(phá sản)*	Thousands of small businesses have gone under.
hand in *(nộp)*	He handed the money in to the police.
interfere with *(ngăn cản)*	His parents interfered with his marriage
keep down *(làm giảm)*	They are trying to keep the costs down.
keep on *(tiếp tục)*	The students kept on talking noisily.
laugh at *(chế nhạo)*	Don't laugh at people's disabilities.
lead to *(dẫn đến)*	A pay rise may sometimes lead to a job cut.
leave behind *(để lại)*	He worried about the debts his father had left behind.
let down *(làm thất vọng)*	She's never let me down.
look after *(chăm sóc)*	Who looks after the baby when she is away?
look out *(coi chừng)*	Look out ! There's a car coming.
look forward to *(ngóng đợi)*	I'm really looking forward to going to China.
look up *(tra cứu)*	If you don't know the word, look it up in the dictionary.
make up *(tạo thành)*	Women now make up two-fifths of our labour force.
point out *(chỉ ra)*	I'll point Linda out to you.
provide for *(chu cấp)*	Parents are expected to provide for their children.
provide with *(cung cấp)*	We provided him with money and a train ticket.
put off *(hoãn lại)*	Don't put it off till tomorrow.
put on *(mặc, đeo...)*	She put her glasses on.
put up with *(chịu đựng)*	I don't know how she puts up with him.
put out *(dập tắt)*	He put the fire out before he left.
quarrel with (*cãi lộn*)	She quarrelled with the landlady over the lease.
relate to (*liên hệ đến*)	I want to ask you a question that relates to physics.
rely on *(tuỳ thuộc vào)*	We rely heavily on computers to organize our work.
show off *(khoe khoang)*	Don't show off.
show up *(xuất hiện)*	Over a hundred people showed up at the meeting.
take after *(trông giống)*	He takes after his grandfather.
take off *(cất cánh)*	The plane took off a few minutes late.
turn in *(giao nộp)*	They agreed to turn in their guns.

turn out *(tắt)*	Mother had turned out the gas in the kitchen.
turn up *(đến)*	We arranged to meet at 7.30, but she didn't turn up.
write off *(làm hỏng nát)*	He's written off two cars this year.

NHỮNG LỖI THÔNG THƯỜNG

Đối với các cụm động từ không tách ra được, các trạng từ hoặc giới từ của cụm động từ không được đứng sau tân ngữ (dù là danh từ hoặc đại từ):

He got on a bus at 9 o'clock.
*He got a bus on at 9 o'clock. *(sai)*
A bus came along and he got on it at 9 o'clock.
*A bus came along and he got it on at 9 o'clock. *(sai)*

• Bài tập 46

Put in the correct prepositions or adverbs *(Hãy điền vào chỗ trống các giới từ hoặc trạng từ đúng)*:

1. I asked him to put _____ the lights if he was the last to leave.
2. The Second World War broke_____ in 1939.
3. The lift broke _____ and we had to use the stairs.
4. She promised to meet me at the theatre but she didn't turn _____.
5. Riding is getting too expensive; I'll have to give it _____.
6. She has gone _____ all the calculations again but she still can't find the mistake.
7. Mary looked _____ a word in the dictionary.
8. We decided to put our trip _____ until next summer.
9. While I was walking down the street, I ran _____ an old friend.
10. The examination was so easy that all the candidates handed _____ their answer papers after the first hour.

• Bài tập 47

Fill in the blank spaces with the appropriate phrasal verbs below. Make any changes if necessary *(Hãy điền vào chỗ trống với các cụm động từ thích hợp dưới đây. Hãy thay đổi hình thức từ khi cần thiết)*:

carry out	*amount to*	*make up*	*hand in*	*break down*
turn on	*believe in*	*relate to*	*put off*	*eat up*

1. He was a good storyteller, and used to _____ tales about animals.
2. The weather was bad, so we _____ the picnic until next week.
3. We have to _____ our compositions tomorrow.
4. The new staff had to _____ many administrative duties.
5. Johnny, if you _____ all your cereal, I'll give you a piece of chocolate.
6. Her entire fortune _____ seven billion dollars.
7. We shall discuss the problem as it _____ our company.
8. My car _____ on the freeway this morning.

Nguồn: tranngocthai.com

9. We need a leader we can _____.
10. It was dark when I got home last night, so I _____ the lights.

• Bài tập 48

Choose the correct answer - A, B, C, or D to complete the following phrasal verbs *(Hãy chọn câu trả lời đúng -A, B, C hoặc D để hoàn tất các cụm động từ sau đây).*

1. She wanted to talk to him but he kept _____ working and refused to listen.
   (A) in (B) on (C) with (D) to
2. The gun went _____ by accident and wounded him in the leg.
   (A) on (B) in (C) over (D) off
3. She went _____ a beauty contest and got a prize.
   (A) in for (B) forward to (C) out to (D) up to
4. He broke _____ completely on hearing of his wife's death.
   (A) off (B) up (C) down (D) in
5. Turn _____ the radio if you are not listening.
   (A) off (B) on (C) up (D) in
6. Linda has broken _____ her engagement to John.
   (A) in (B) on (C) down (D) off
7. A huge crowd turned _____ to see the international football match.
   (A) down (B) on (C) up (D) off
8. Put _____ the clock, it was twenty minutes fast.
   (A) up (B) back (C) down (D) off
9. Mary never allows anyone to interfere _____ her work.
   (A) up (B) with (C) about (D) into
10. Nowadays children don't want to depend too much _____ their parents.
   (A) on (B) in (C) with (D) without

• Bài tập 49

Choose the correct answer - A, B, C, or D to complete the following phrasal verbs *(Hãy chọn câu trả lời đúng -A, B, C hoặc D để hoàn tất các cụm động từ sau đây).*

1. He had a sandwich and a cup of coffee, then went _____ working.
   (A) in (B) on (C) down (D) off
2. My friend John walked so fast that we couldn't keep _____ him.
   (A) on (B) with (C) up with (D) beside
3. Someone broke _____ the house and stole some jewellery
   (A) into (B) in (C) down (D) up
4. I've had a busy day and I'm looking _____ going to bed early.
   (A) at (B) to (C) forward to (D) up with
5. I ran _____ an old school friend in the street today.
   (A) at (B) across (C) to (D) up to

6. The kids are very polite; they have obviously been well brought _____.
(A) up (B) down (C) in (D) for

7. She took _____ her mother; she had blue eyes and blonde hair too.
(A) for (B) after (C) on (D) into

8. We called _____ a doctor when he grew worse.
(A) to (B) after (C) in (D) at

9. She took off her gloves so that she could show _____ her diamond ring.
(A) up (B) after (C) with (D) off

10. The school broke _____ for the holiday next week.
(A) with (B) up (C) down (D) in

5.9 THỂ GIẢ ĐỊNH (Subjunctive mood)

5.9.1 Định nghĩa:

Thể giả định được dùng để diễn tả mong ước (wishes), sự không chắc chắn (uncertainty) hoặc có thể (possibility) thể hiện qua các hình thức của động từ.

Các hình thức động từ như trong "she *be*", "If it *were*", "I suggested that she not *smoke*" là những ví dụ của thể giả định.

Động từ trong tiếng Anh được dùng theo một trong ba thể (mood) sau đây:

1. **Indicative mood**: có hình thức của động từ được dùng trong các câu kể hoặc câu hỏi:

   She drank coffee.
   Are you late?

2. **Imperative mood**: có hình thức của động từ được dùng trong các câu mệnh lệnh:

   Be quiet!
   Close the door!

3. **Subjunctive mood**: có hình thức của động từ được dùng trong các câu điều kiện hoặc sau một số động từ (xem đoạn 5.9.3).

   It is required that he be present.
   (Người ta yêu cậu ấy phải có mặt)
   We demand that he come at once.
   (Chúng tôi yêu cậu ấy phải đến ngay)

5.9.2 Hình thức:

Các hình thức của thể giả định bao gồm:

a To be

Thì hiện tại: I be, you be, he be, we be, they be
Thì quá khứ: I were, you were, he were, we were, they were

b Các động từ khác

Hình thức của động từ trong thể giả định là hình thức đơn giản của động từ, tương tự như động từ nguyên mẫu không *to* (bare infinitives).

I work, you work, he work, they work

Nguồn: tranngocthai.com

5.9.3 Cách dùng:

a **Thể giả định trong câu điều kiện** (xem Câu Điều Kiện, chương 15)

b **Thể giả định trong mệnh đề với *that*** (*that*-clause).

Thể giả định được dùng sau một số động từ, cụm từ hoặc danh từ sau đây. Chúng diễn tả sự quan trọng của một hành động mà vì sự quan trọng này người được nhắc đến cần phải thực hiện một hành động nào đó. Thể giả định được dùng sau:

(i) các động từ như:

ask *(yêu cầu)*	request *(yêu cầu)*
command *(ra lệnh)*	require *(đòi hỏi)*
decree *(ra sắc lệnh)*	recommend *(khuyến cáo)*
demand *(đòi hỏi)*	stipulate *(quy định)*
insist *(đòi)*	suggest *(đề nghị)*
propose *(đề nghị)*	urge *(thúc giục)*

The doctor suggested that she not *smoke.*
(Vị bác sĩ khuyên cô ấy không nên hút thuốc)
The student advisor recommended that she *study* more English before enrolling at the university.
(Người tư vấn cho sinh viên khuyên cô ấy nên học thêm tiếng Anh trước khi ghi danh vào đại học)

(ii) các cụm từ như:

It is important that...	*Điều quan trọng là...*
It is essential that...	*Điều quan trọng là...*
It is vital that...	*Điều quan trọng là...*
It is necessary that...	*Điều cần thiết là...*
It is obligatory that...	*Điều bắt buộc là...*
It is urgent that...	*Điều khẩn cấp là...*
It is imperative that...	*Điều khẩn thiết là...*

It is important that she *meet* the doctor immediately.
(Điều quan trọng là cô ấy phải gặp bác sĩ ngay)
It is essential that every child *have* the same educational opportunities.
(Điều quan trọng là mọi đứa trẻ phải có cơ hội giáo dục như nhau)

(iii) những danh từ có cùng nguồn gốc với các động từ nêu ở (i) trên: demand, insistence, proposal, recommendation...

The terrorist's demand that the airline *provide* a plane will not be met.
(Việc tên khủng bố yêu cầu hãng hàng không cung cấp một máy bay sẽ không được chấp thuận)
The recommendation that all people be evacuated was approved.
(Lời khuyến cáo mọi người cần phải sơ tán đã được chấp thuận)

Chúng ta cần chú ý trong tiếng Anh của người Anh (British English), thể giả định theo cách dùng **b** trên đây thường được thay bằng *should + động từ nguyên mẫu:*

It is important that she *should* meet the doctor immediately.

• Bài tập 50

Choose the correct answer - A, B, C, or D to complete the following sentences *(Hãy chọn câu trả lời đúng -A, B, C hoặc D để hoàn tất các câu sau).*

1. I propose that the vote _____ secret ballot.
   (A) will be (B) be (C) to be (D) would be
2. It is essential that all applications and transcripts _____ no later than July 1.
   (A) would be filed (B) are filed (C) to be filed (D) be filed
3. It is the recommendation of many psychologists _____ to associate words and remember names.
   (A) that a learner uses mental images
   (B) that a learner to use mental images
   (C) mental images are used
   (D) that a learner use mental images
4. Less moderate members of Congress are insisting that changes in the social security system _____ made.
   (A) will (B) are (C) being (D) be
5. He complied with the requirement that all graduate students in education _____ a thesis.
   (A) write (B) must write (C) would write (D) writes
6. Congress has decreed that the gasoline tax _____ abolished.
   (A) to be (B) be (C) would be (D) being
7. The committee urged that we _____ another alternative.
   (A) find (B) found (C) must find (D) would find
8. He regretted not having followed his advisor's recommendation that he _____ the class.
   (A) dropping (B) might drop (C) drop (D) dropped
9. The committee recommended that the company _____ in new property.
   (A) must invest (B) could invest (C) invested (D) invest
10. He insists that a meeting _____ as soon as possible.
    (A) would be held (B) be held (C) is held (D) hold

6. THÌ

(Tenses)

6.1 ĐỊNH NGHĨA (Definition)

Thì (còn gọi là *thời*) là hình thức của động từ được dùng để chỉ thời điểm của hành động (quá khứ, hiện tại, tương lai) và cách thức động từ tiến hành (đã, đang, sẽ...).

Tiếng Anh có một hệ thống bao gồm 12 thì ở các *thời gian* (time) quá khứ, hiện tại và tương lai. Ở mỗi thời gian, hành động của chủ thể còn được mô tả dưới khía cạnh *thể* (aspect) nhằm diễn tả các ý niệm *đơn* (simple), *tiếp diễn* (continuous), *hoàn thành* (perfect) và *hoàn thành tiếp diễn* (perfect continuous).

TIME	ASPECT			
	SIMPLE	CONTINUOUS	PERFECT	PERFECT CONTINUOUS
Present	I work He works They work	I am working He is working They are working	I have worked He has worked They have worked	I have been working He has been working They have been working
Past	I worked He worked They worked	I was working He was working They were working	I had worked He had worked They had worked	I had been working He had been working They had been working
Future	I will work He will work They will work	I will be working He will be working They will be working	I will have worked He will have worked They will have worked	I will have been working He will have been working They will have been working

6.2 THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (The Simple Present)

6.2.1 Hình thức (Form)

Thì Hiện Tại Đơn có cùng hình thức như động từ nguyên mẫu không có *to* (bare infinitive), ở ngôi thứ ba số ít động từ được thêm **-s** hoặc **-es** (trừ động từ *be* và *have* có cách chia riêng).

Bảng chia động từ WORK *(làm việc)*

I	work	We	work
You	work	You	work
He	works	They	work
She	works		
It	works		

6.2.2 Cách dùng (Uses)

Chúng ta dùng thì Hiện Tại Đơn để diễn tả:

a Hành động lặp đi lặp lại theo thói quen, phong tục và khả năng (repeated actions, customs and ability):

Dorothy usually goes to the cinema on Sundays.
(Dorothy thường đi xem chiếu bóng vào những ngày chủ nhật)

The Thai people eat rice.
(Người Thái Lan ăn cơm)
He speaks English very well.
(Cậu ấy nói tiếng Anh rất giỏi)

Cách dùng này thường kết hợp với các trạng từ như:

Every day/week/month	always (*luôn luôn*)
Every other day (*ngày cách ngày*)	often (*thường*)
occasionally (*thỉnh thoảng*)	usually (*thường thường*)
Every now and then (*thỉnh thoảng*)	seldom (*ít khi*)
from time to time (*thỉnh thoảng*)	never (*không bao giờ*)

b Nhận thức, cảm giác, tình trạng xảy ra lúc đang nói (perceptions, feelings and states):

How many planes do you see?
(Anh thấy bao nhiêu máy bay?)
- I see four.
(Tôi thấy bốn chiếc)

Do you hear anything?
(Anh có nghe gì không?)
- No, I don't hear anything.
(Không, tôi chẳng nghe gì cả)

What's the matter?
(Có việc gì thế?)
- I smell something burning.
(Tôi ngửi thấy có cái gì đang cháy)
Mary doesn't like music.
(Mary không thích nhạc)

Cách dùng này thường áp dụng cho các động từ liên quan đến nhận thức tình cảm hoặc tinh thần như:

to know (*biết*)	to doubt (*nghi ngờ*)	to seem (*dường như*)
to understand (*hiểu*)	to hope (*hi vọng*)	to look (*trông như*)
to suppose (*cho rằng*)	to remember (*nhớ*)	to appear (*hình như*)
to wonder (*tự hỏi*)	to forget (*quên*)	to love (*yêu thích*)
to consider (*xem xét*)	to recognize (*nhận ra*)	to like (*thích*)
to believe (*tin*)	to worship (*thờ cúng*)	to dislike (*ghét*)
to think (*cho là*)	to contain (*chứa đựng*)	to hate (*ghét*)...

c Chân lí hoặc sự kiện đúng một cách hiển nhiên (Truth or facts that are true at the moment of speaking):

The earth goes round the sun.
(Trái đất quay quanh mặt trời)
Children need love and affection.
(Trẻ con cần tình thương yêu)

Nguồn: tranngocthai.com

d Hành động sẽ xảy ra trong tương lai (a future action):

Cách dùng này thường áp dụng cho những động từ chỉ sự di chuyển (leave, go, walk, arrive...) khi nói về thời gian đi lại, lịch tàu chạy, máy bay cất cánh v.v.. và thường *dùng kèm với một trạng từ chỉ thời gian tương lai.*

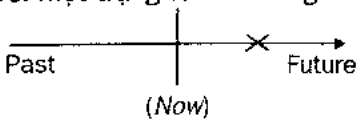

I leave by the 6.35 train this evening.
(Tôi sẽ ra đi bằng chuyến tàu 6g35 tối nay)
When does the plane arrive?
(Khi nào máy bay đến?)
It arrives at five o'clock.
(Máy bay sẽ đến lúc 5 giờ)

Đôi khi cách dùng này không có trạng từ chỉ thời gian đi kèm vì được hiểu ngầm theo tình huống.

What happens next?
(Cái gì sẽ xảy ra sau đó?)
We attack at dawn.
(Chúng ta sẽ tấn công lúc bình minh)

• Bài tập 51

Fill in the blank with the appropriate verbs from the list *(Hãy điền vào mỗi chỗ trống bằng một động từ thích hợp)*:

get	*make*	*put*	*be*	*have*	*say*
open	*go*	*take*	*do*	*wash*	*see*

1. I _____ up at seven o'clock. I _____ the window and _____ my bed. I _____ my morning exercises in front of the open window. Then I _____ my hands and face and wash behind my ears too.
2. I _____ back to my bedroom and _____ on my shirt. I _____ my red scarf out of the wardrobe. The wardrobe _____ in the corner of the bedroom. Then I _____ to the kitchen and _____ my breakfast. My sister usually _____ up late and _____ her breakfast at 8 o'clock.
3. After breakfast I _____ my books and exercise-books into my school-bag. Then I _____ good-bye to Mother and _____ to school.
4. In the street I _____ my friends. They go to school too.

• Bài tập 52

Read the following in the singular, using *he/she* as subject *(Đọc thành tiếng các đoạn sau, dùng chủ từ* he/she*)*. [Chú ý cách phát âm ở ngôi 3 số ít].

A. They *tell* me that when they *get* home every afternoon they *have* some food and then *change* their clothes; they never *eat* or *drink* anything at school.

B. The children *walk* to school every morning and *look* for their friends on the way;

when they *see* them, they *run* to them and *laugh* and *play* until they *hear* the school bell.

C. These men *go* to work by train every day. They *stay* in the train for half an hour and *sit* and *stand* there and *read* their newspapers. They *try* to read all the news during the journey and in that way *know* a lot about the topics of the day.

6.3 THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN (The Present Continuous)

6.3.1 Hình thức (Form)

Thì Hiện Tại Tiếp Diễn được tạo thành bởi thì hiện tại của động từ ***be*** *+ hiện tại phân từ* của động từ chính.

Be + hiện tại phân từ

Bảng chia động từ WORK

Khẳng định *(Affirmative)*	
I am working	We are working
You are working	You are working
He is working	They are working
Phủ định *(Negative)*	
I am not working	We are not working
You are not working	You are not working
He is not working	They are not working
Nghi vấn *(Interrogative)*	
Am I working?	Are we working?
Are you working?	Are you working?
Is he working?	Are they working?

6.3.2 Cách dùng (Uses)

Thì Hiện Tại Tiếp Diễn được dùng để diễn tả:

a Hành động đang thực sự diễn ra lúc nói (an action that is in actual progress at the moment of speaking):

What are you doing?
(Anh đang làm gì đó?)
I am studying English.
(Tôi đang học tiếng Anh)
John is watching television now.
(John đang xem truyền hình)
Mary is practising the piano.
(Mary đang tập chơi dương cầm)
Father is cutting grass in the garden.
(Ba tôi đang cắt cỏ trong vườn).

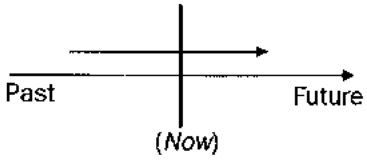

Cách dùng này thường kết hợp với các trạng từ: *now, at present, at the moment (hiện nay)*...

b Hành động nói chung đang diễn ra nhưng không nhất thiết phải đang thật sự diễn ra lúc nói:

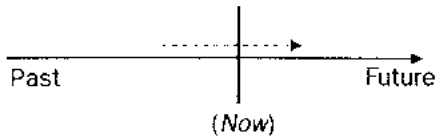

[Đối thoại giữa hai người bạn gặp nhau trên đường]
What are you doing now?
(Bây giờ bạn đang làm gì?)
I am working for an import-export company.
(Tôi đang làm việc cho một công ti xuất nhập khẩu)
Are you still having difficulty with English?
(Anh vẫn còn gặp khó khăn trong việc học tiếng Anh à?)
Yes, I am having a lot of trouble this semester.
(Vâng, tôi đang gặp nhiều trở ngại trong học kì này)

Cách dùng này thường kết hợp với các trạng từ như: *now, today, this week, this term, this year*...

c Hành động xảy ra trong tương lai gần (a near future action), thường được dùng với các động từ chỉ sự di động như: *go, come, leave*...

Cách dùng này thường phải kết hợp với một trạng từ chỉ thời gian và thường diễn tả một sự sắp xếp trong tương lai đã được dự định trước (a definite future arrangement due to one's previous decision), vì nếu không có trạng từ chỉ tương lai, người nghe thường dễ hiểu nhầm là hành động đang xảy ra.

We are going to Hanoi next week.
(Chúng tôi sắp đi Hà Nội tuần tới)
They are going to the movies tonight.
(Họ sẽ đi xem chiếu bóng tối nay)
John is coming here next week and is staying here until August.
(John sẽ đến đây tuần tới và sẽ ở lại đây cho đến tháng tám)

d Thì Hiện Tại Tiếp Diễn còn được dùng để diễn tả một hành động có tính chất tạm thời, không thường xuyên (a temporary action).

John often gets up at seven o'clock, but this month he is on holiday and so he is getting up later.
(John thường dậy lúc 7 giờ sáng nhưng tháng này anh ta được nghỉ nên dậy muộn hơn)

Trong ví dụ trên, chúng ta dùng *gets up* [Hiện Tại Đơn] vì đó là hành động theo thói quen [có *often*], nhưng động từ theo sau chỉ diễn tả hành động tạm thời [this month] nên chúng ta phải dùng *is getting up*. Chúng ta hãy xem xét một ví dụ khác:

We usually start work at 8 o'clock, but for this week only we are starting at 8:30.

(Chúng tôi thường bắt đầu công việc lúc 8 giờ, nhưng chỉ trong tuần này chúng tôi bắt đầu lúc 8 giờ 30)

e Thì Hiện Tại Tiếp Diễn có thể được dùng để diễn tả hành động lặp đi lặp lại gây nên sự bực mình hay khó chịu cho người nói (a repeated action that is causing annoyance or irritation). Cách dùng này kết hợp với các trạng từ như: *always, constantly, continually...*, tương đương với tiếng Việt *'cứ ... mãi'*.

He is always leaving cigarette-ends on the floor.
(Anh ta cứ vất tàn thuốc lá trên sàn nhà mãi)
She is constantly complaining that her bicycle is old.
(Chị ấy cứ mãi phàn nàn rằng xe đạp chị ấy cũ)

Khi được dùng với ngôi thứ nhất, cách dùng này thường chỉ một hành động xảy ra vì tình cờ (an accidental action).

I'm always doing that.
(Tôi lại làm điều ấy)

CÁCH THÊM -ING VÀO SAU ĐỘNG TỪ

1. Khi động từ tận cùng bằng một *e*, ta phải bỏ *e* trước khi thêm *-ing*:

love – lov**ing** write - writ**ing**
take – tak**ing** hate - hat**ing**

Nhưng nếu động từ tận cùng bằng *ee*, ta vẫn giữ nguyên chúng:

free - free**ing** see - see**ing**

2. Khi động từ một vần tận cùng bằng một phụ âm (trừ *h, w, x, y*), đi trước là một nguyên âm, ta gấp đôi phụ âm trước khi thêm *-ing*:

stop - stop**ping** run - run**ning**

Nhưng:

fix - fix**ing** ; play - play**ing** (vì *x, y* ở cuối)
greet - greet**ing** (đi trước bằng hai nguyên âm)
work - work**ing** (tận cùng bằng hai phụ âm)

Quy luật này cũng được áp dụng cho động từ hai vần miễn là dấu nhấn nằm trên vần cuối cùng:

begín – begín**ning** prefér - prefér**ring**

Nhưng: súffer - súffer**ing** (vì dấu nhấn ở vần đầu)

Các động từ tận cùng bằng *'l'* thường được gấp đôi (Mĩ: không gấp đôi)

travel - travel**ling** signal - signal**ling**

3. Một vài trường hợp cần phải học thuộc lòng:

die - dy**ing** lie - ly**ing**
tie - ty**ing** (hoặc tieing)

Nguồn: tranngocthai.com

4. Các động từ sau đây phải thêm một *k* trước khi thêm *-ing*:

traffic - traffic**king** panic - panic**king**

mimic - mimic**king**

NHỮNG ĐỘNG TỪ KHÔNG CÓ HÌNH THỨC TIẾP DIỄN

(Verbs without Continuous Forms)

1. Động từ *to be* (khi chỉ một trạng thái)

He *is* very witty.

(Cậu ấy rất lanh lẹ sáng dạ)

That *is* a naughty child.

(Đó là một đứa trẻ hư đốn)

Nhưng khi mang ý nghĩa khác, *to be* vẫn được dùng với hình thức tiếp diễn:

He is *being* very witty. [= He's speaking in a witty manner]

That child is *being* naughty. [= He is behaving naughtily]

2. Động từ *to have* (khi chỉ sự sở hữu)

He *has* a book and two pencils.

Nhưng: He's *having* a bath/a fever/a smoke...

[*Have* ở đây không có nghĩa có chỉ sự sở hữu; nghĩa của nó tuỳ thuộc vào danh từ theo sau]

3. Những động từ chỉ về cảm giác: to see, to hear, to feel, to taste (*có vị*), to smell (*có mùi*).

I don't *see* anything there.

(Tôi không thấy cái gì ở đấy cả)

It *smells* wonderful.

(*Nó có mùi tuyệt vời*)

Nhưng khi mang ý nghĩa khác, các động từ trên vẫn được dùng ở hình thức tiếp diễn:

I'm *seeing* her tomorrow. [= meeting]

They are *seeing* their friends off at the station. [=saying good-bye to]

Mike is *seeing* her home. [= going with]

Mary is *smelling* the new perfumes.

(Mary đang ngửi các loại nước hoa mới)

Các động từ *look* (nhìn), *listen* (lắng nghe) vẫn được dùng ở hình thức tiếp diễn.

4. Một số động từ liên quan đến hoạt động nhận thức và tình cảm như đã ghi trong đoạn 6.2.2b. Nhưng khi các động từ này mang ý nghĩa khác, hình thức tiếp diễn vẫn được áp dụng:

I'm *thinking* about the present I'll give her.

(Tôi đang suy tính về món quà sẽ tặng cô ấy)

I'm *loving* this kind of music. [= enjoying]

5. Một số động từ khác như:

to suit *(thích hợp, vừa)*:

Black *suits* you very well.

(Màu đen rất thích hợp với anh)

to contain/to hold *(chứa đựng)*:

This case *contains/holds* 20 cigarettes.

(Cái hộp này chứa 20 điếu thuốc)

to consist of *(gồm có)*

Water *consists* of two parts of hydrogen to one part of oxygen.

(Nước gồm hai phần hi-đrô và một phần ôxi)

to seem/to appear *(có vẻ)*:

He *seems/appears* to be excited.

(Trông anh ấy có vẻ hồi hộp)

• Bài tập 53

Change the verbs in brackets into the Simple Present or the Present Continuous *(Hãy đổi các động từ trong ngoặc sang thì Hiện Tại Đơn hoặc Hiện Tại Tiếp Diễn)*:

1. Mother (*read*) the newspaper now.
2. Those children (*sleep*) for two hours every afternoon.
3. We always (*do*) our English lessons carefully.
4. At present, he (*work*) for a foreign company.
5. Just a minute! I (*look up*) that word in the dictionary.
6. The teacher (*point*) at the blackboard when he (want) to explain something.
7. We (*study*) the use of verbs in English at the moment.
8. The earth (*go*) around the sun once every 365 days.
9. That student (*know*) all of the new words very well now.
10. He generally (*sing*) in English but today he (*sing*) in French.

• Bài tập 54

Change the verbs in brackets into the Simple Present or the Present Continuous *(Hãy đổi các động từ trong ngoặc sang thì Hiện Tại Đơn hoặc Hiện Tại Tiếp Diễn)*:

1. Cuckoos (*not build*) nests. They (*use*) the nests of other birds.
2. They (*not go*) to the cinema very often but when they (go), they (*prefer*) comedies.
3. He usually (*drink*) coffee but today he (drink) tea.
4. I'm busy at the moment. I (*paint*) the sitting-room.
5. The plane that you (*look*) at now just (*take*) off for Paris.
6. She always (*borrow*) from me and she never (*remember*) to pay me back.
7. I usually (*write*) my letters on Sundays but (*write*) this week's letter today because this coming Sunday we (*go*) out.
8. He usually (*leave*) his office at seven o'clock, but this week he (*work*) later.
9. I (*smoke*) a lot these days because I (*study*) for my final examinations. I always (*smoke*) a lot when I (*study*).
10. I (*not like*) garlic when I (*smell*) it but I (*love*) it when I (*taste*) it.

Nguồn: tranngocthai.com

• Bài tập 55

Change the verbs in brackets into the Simple Present or the Present Continuous *(Hãy đổi các động từ trong ngoặc sang thì Hiện Tại Đơn hoặc Hiện Tại Tiếp Diễn)*:

1. It is Sunday afternoon and the Taylor family are at home. Mr Taylor (*watch*) a football game on television, Mrs Taylor (*read*) a magazine, John Taylor (*do*) his homework and Ann Taylor (*play*) with her little cat.
2. My father often (*go*) to the theatre but my mother (*not go*) very often. He (*like*) all sorts of plays. She (prefer) comedies.
3. I usually (*go*) home by train, but this weekend I (*go*) by bus. It (*take*) longer but it (*cost*) less.
4. John (*take*) a group of American tourists round now and tomorrow an Australian group (*come*).
5. My brother (*live*) next door and his two children (*come*) and (*see*) me every day. The boy (*not bother*) to knock at the door, but the girl always (*knock*).
6. The Browns (*watch*) a very modern play at the moment. They (*enjoy*) it, but they (*not understand*) some of the jokes.
7. Look! The policeman (*put*) a ticket on Tom's car. Tom will be furious when he (*see*) it. He (*hate*) getting parking tickets.
8. All the guides here (*speak*) at least three foreign languages, because a lot of foreign visitors (*come*) every summer.
9. Ann (*make*) a dress for herself at the moment. She (*make*) all her own clothes.
10. My wife usually (*do*) the shopping, but I (*do*) it today as she isn't well.

6.4 THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN (The Simple Past)

6.4.1 Hình thức (Form)

Thì Quá Khứ Đơn của những động từ hợp quy tắc được tạo thành bằng cách thêm *-ed* vào động từ nguyên mẫu:

to work - worked *to play - played*

Với các động từ tận cùng bằng *e* ta chỉ thêm *d* mà thôi:

to love - loved *to change - changed*

Bảng chia động từ WORK

Khẳng định:	I/you/he/we/you/they worked
Phủ định:	I/you/he/we/you/they did not work
Nghi vấn:	Did I/you/he/we/you/they work?

Khi đã dùng *did* thì động từ chính trở về nguyên mẫu.
Did not thường được tỉnh lược thành *didn't*.

Thì Quá Khứ Đơn của các động từ *bất quy tắc* (irregular verbs) được tạo thành bằng những cách khác nhau. Người học bắt buộc học thuộc lòng các động từ bất quy

tắc và nhờ cách học thuộc này, người học mới phân biệt được động từ nào là hợp quy tắc, động từ nào là bất quy tắc.

Trong bảng chia các động từ bất quy tắc, cột thứ hai từ bên trái sang chính là hình thức Quá Khứ Đơn của các động từ này.

Ví dụ:

(1)	(2)	(3)	
to buy	bought	bought	*(mua)*
to see	saw	seen	*(trông thấy)*
to speak	spoke	spoken	*(nói)*

6.4.2 Cách dùng (Uses)

Thì Quá Khứ Đơn được dùng để diễn tả:

a Hành động đã xảy ra trong quá khứ vào một thời gian *được xác định*. Thời gian xác định của hành động thường được diễn tả bằng một trạng từ nhưng đôi khi có thể hiểu ngầm.

I met her yesterday.
(Tôi đã gặp cô ấy ngày hôm qua)
We learned Japanese last year.
(Chúng tôi đã học tiếng Nhật năm ngoái)

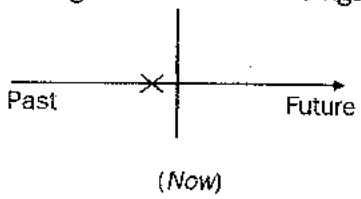

CÁCH THÊM -ED VÀO SAU ĐỘNG TỪ HỢP QUY TẮC

1. Thêm *-d* vào sau các động từ tận cùng bằng *e* hoặc *ee*:

live - live**d** *(sống)* agree - agree**d** *(đồng ý)*

2. Thêm *-ed* vào sau các động từ còn lại:

work - work**ed** *(làm việc)* learn - learn**ed** *(học)*

Tuy nhiên, chúng ta cần chú ý như sau:

a) Đối với các động từ một vần, tận cùng bằng một *nguyên âm + một phụ âm* (trừ *h, w, x, y*), chúng ta phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm *-ed*.

fit - fit**ted** *(thích hợp)* stop - stop**ped** *(ngừng)*

Nhưng: stay - stay**ed** (không gấp đôi vì tận cùng bằng *y*)
work - work**ed** (không gấp đôi vì tận cùng bằng hai phụ âm *rk*)
heat - heat**ed** (không gấp đôi đi trước nó là hai nguyên âm *ea*)

b) Đối với động từ hai vần có dấu nhấn trên vần cuối cùng và vần này có cấu tạo âm như trường hợp (a) nói trên, chúng ta cũng phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm *-ed*:

prefér - prefér**red** *(thích hơn)* permít - permít**ted** *(cho phép)*

c) Động từ tận cùng bằng *phụ âm + y*, chúng ta phải đổi *y* thành *i* trước khi thêm *-ed*:

study – stud**ied** *(học)* try - tr**ied** *(cố gắng)*

Nguồn: tranngocthai.com

Cách dùng này thường kết hợp với một trạng từ chỉ rõ thời gian như:

a day ago *(một ngày trước đây)*
twc weeks ago *(hai tuần trước)*
in January *(vào tháng giêng)*
last Monday *(thứ hai vừa qua)*
last year *(năm ngoái)*

He went abroad last week.
(Anh ấy đã ra nước ngoài tuần trước)
They arrived two days ago.
(Họ đã đến hai ngày trước)

Các trạng từ như *today, this morning, this afternoon* cũng có thể dùng với thì này khi chúng được xem như chỉ về một phần thời gian đã qua trong ngày.

I received a letter from home this morning.
(Sáng nay tôi đã nhận được thư nhà) [nói vào buổi chiều hoặc tối]
John had breakfast rather late today.
(Hôm nay John ăn điểm tâm khá muộn) [*today* chỉ về buổi sáng]

Một mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian (an adverb clause of time) cũng có giá trị tương đương như các trạng từ chỉ thời gian nói trên. Do đó động từ đi kèm một mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian quá khứ cũng được dùng với thì Quá Khứ Đơn.

I visited London { *last year.* [trạng từ chỉ thời gian]
while I was at school. [mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian]

Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian, như tên gọi, là mệnh đề chỉ thời gian của hành động diễn tả bởi động từ chính [visited], có thể dùng để trả lời câu hỏi với *when*? [When did you visit London? I visited London *while I was at school*].

Câu hỏi với *when* về một hành động quá khứ phải dùng với thì Quá Khứ Đơn, không được dùng với thì Hiện Tại Hoàn Thành.

When did he leave? He left yesterday.

Ngoài ra, cách dùng này của thì Quá Khứ Đơn cũng áp dụng ngay cả khi không có trạng từ chỉ thời gian quá khứ đối với những sự việc *đã trở nên xác định* đối với người nói bởi vì hành động ấy đã được người nghe biết rất rõ.

Did you sleep well?
(Anh ngủ có ngon giấc không?) [đêm qua]
Did you like the book?
(Anh thích cuốn sách ấy chứ?) [cuốn sách anh đã đọc]
Did you enjoy the play?
(Anh có thích vở kịch ấy không?) [vở kịch anh đã xem]
Did you have a good trip?
(Chuyến đi tốt đẹp cả chứ?) [chuyến đi vừa rồi]
Did you see the accident?
(Anh có thấy tai nạn đấy không?) [xảy ra ngày hôm trước]
What did you say?
(Anh nói gì?) [câu anh vừa nói]

b Hành động đã xảy ra suốt một quãng thời gian trong quá khứ:

They lived with us for a year several years ago.
(Họ đã sống với chúng tôi một năm nhiều năm trước đây)

During the spring vacation, the students went on a camping trip.
(Trong kì nghỉ mùa xuân, các học sinh đã đi cắm trại)

c Hành động theo thói quen trong quá khứ (an action that was customary in the past):

While her husband was in the Army, she wrote to him twice a week.
(Trong khi chồng chị ấy ở trong quân đội, chị viết thư cho anh ấy mỗi tuần hai lần)
Did he come to see you often?
(Anh ấy có đến thăm chị thường xuyên không?)
Yes, he came every week.
(Vâng, anh ấy đến hàng tuần)
Was Professor X. always on time for his lectures?
(Có phải lúc nào giáo sư X. cũng lên lớp đúng giờ?)
No, he was usually a few minutes late.
(Không, ông ấy thường trễ vài phút)

Cách dùng này thường kết hợp với *used to* (đã thường) để chỉ một thói quen trong quá khứ nay không còn nữa.

When (I was) a boy, I used to go swimming in this river.
(Khi còn nhỏ, tôi thường đi bơi ở sông này)

d Thì Quá Khứ Đơn còn dùng để diễn tả một loạt hành động xảy ra kế tiếp nhau trong quá khứ:

She drove into the car-park, got out of the car, closed all the windows, locked the doors, and walked towards the cinema.
(Cô ấy lái xe vào chỗ đậu, bước ra ngoài xe, đóng các cửa sổ, khoá cửa chính và bước về hướng rạp chiếu bóng)

When he saw me he put the receiver down.
(Khi anh ấy thấy tôi, anh ấy đặt ống nghe xuống)

Cách dùng này thường được sử dụng khi thuật lại các câu chuyện trong quá khứ.

Nguồn: tranngocthai.com

BA TRƯỜNG HỢP KHÔNG CẦN CÓ TRẠNG TỪ CHỈ THỜI GIAN

Như chúng ta đã biết, thì Quá Khứ Đơn phải được dùng với một trạng từ chỉ thời gian quá khứ xác định. Tuy nhiên, trong những trường hợp sau đây, thì Quá Khứ Đơn không cần có trạng từ chỉ thời gian đi kèm:

1. Thời gian của hành động được hiểu ngầm từ một điều khác hoặc từ kiến thức lịch sử:

- This time *last year*, I was in Paris.
- How curious! I was there too.

[Thời gian của câu nói thứ hai được hiểu ngầm từ câu thứ nhất (last year)]

Lincoln freed the slaves in America.
(Lincoln đã giải phóng các nô lệ ở Mĩ)
[Thời gian của hành động (freed) được xác định nhờ kiến thức về lịch sử]

2. Thời gian của hành động được hiểu ngầm thông qua sự đề cập đến nơi mà hành động ấy đã xảy ra:

I ate spaghetti in Rome.
(Tôi đã ăn món mì ống ở La Mã)

3. Khi thì Hiện Tại Hoàn Thành đã được sử dụng trước:

James *has been* to Rome. He was received by several famous people.
(James đã từng đến La Mã. Anh đã được nhiều người nổi tiếng đón tiếp)
[Dùng *was received* mặc dù không có trạng từ chỉ thời gian vì thì Hiện Tại Hoàn Thành (has been) đã được sử dụng trong câu trước]

• Bài tập 56

Use the Simple Past tense for the verbs in brackets *(Hãy dùng thì Quá Khứ Đơn cho các động từ trong ngoặc)*:

1. They (*sell*) their house.
2. All the students (*read*) the text carefully.
3. They (*walk*) to the corner.
4. Professor Kenneth (*teach*) another class last year.
5. We (*spend*) two weeks in Japan.
6. The rain (*stop*) in the middle of the afternoon.
7. We (*speak*) to our friends last night.
8. I (*realize*) my error at once.
9. We (*eat*) lunch at the cafeteria with them.
10. He (*drive*) his car to work every morning.

• Bài tập 57

Put the verb in brackets into the correct form.

(A report in a local newspaper about a serious fire in a crowded hotel)

Yesterday evening at 8.30, a fire (*start*) in the Dorset Hotel, near the city centre. There (*be*) 300 guests at the hotel, all of whom (*manage*) to escape before the fire (*become*) too serious. The fire brigade (*arrive*) only ten minutes after the staff (*raise*) the alarm. It seems that the fire (*begin*) somewhere on the first floor of the hotel; a member of the hotel staff (*see*) the flames and immediately (*press*) the nearest alarm button. He then (*try*) to contain the fire himself, but soon (*realize*) that he (cannot) control it so he (*leave*) the building, after checking the area for guests.

The staff (*clear*) the hotel in record time and the manager (*report*) the building empty at 8.45. The fire (*spread*) quickly along the first floor; in spite of the firemen's efforts, the fire soon (*reach*) the lift shafts and so (*move*) quickly through the hotel. The fire services (*concentrate*) on stopping the fire spreading to neighbouring buildings and it finally (*burn*) itself out at 11.50 last night.

6.5 THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN (The Past Continuous)

6.5.1 Hình thức (Form)

Thì Quá Khứ Tiếp Diễn được tạo thành bởi thì Quá Khứ Đơn của động từ *be* + hiện tại phân từ của động từ chính:

were / was + hiện tại phân từ

Bảng chia động từ WORK

Khẳng định (Affirmative):

I was working	We were working
You were working	You were working
He was working	They were working

Phủ định (Negative):

I was not working	We were not working
You were not working	You were not working
He was not working	They were not working

Nghi vấn (Interrogative):

Was I working?	Were we working?
Were you working?	Were you working?
Was he working?	Were they working?

6.5.2 Cách dùng (Uses)

Thì Quá Khứ Tiếp Diễn được dùng để diễn tả:

Nguồn: tranngocthai.com

a Hành động đang xảy ra vào một thời điểm trong quá khứ, hoặc vào lúc một hành động quá khứ khác xảy đến:

At a quarter past six / When John arrived } it *was raining* heavily.

(Vào lúc 6g15/Khi John đến, trời đang mưa lớn)

Yesterday, at half past seven, we *were listening* to an interesting play on the radio.

(Vào lúc 7g30 ngày hôm qua, chúng tôi đang nghe một vở kịch hay trên máy thu thanh)

When the postman came, I was having breakfast.

(Khi người đưa thư đến, tôi đang ăn điểm tâm)

Thì Quá Khứ Tiếp Diễn trong các ví dụ trên cho thấy rằng các hành động *'was raining'*, *'were listening'* và *'was having'* đã bắt đầu trước thời điểm hoặc trước hành động ở mệnh đề kia và còn tiếp tục sau đó.

b Hành động đang diễn ra giữa hai điểm giới hạn về thời gian trong quá khứ. Các điểm giới hạn về thời gian thường được diễn tả bởi:

from (Tuesday) to (Friday) — *the whole of (yesterday)*
all (last month/last week) — *between...*

Yesterday, from six to seven o'clock, we were listening to an interesting play on the radio.

(Hôm qua, từ 6 đến 7 giờ, chúng tôi đã nghe một vở kịch hay trên máy thu thanh)

All last week, they were staying with me.

(Suốt cả tuần qua, họ đã ở lại với tôi)

c Hai hay nhiều hành động xảy ra song song trong quá khứ.

Yesterday, we were listening to an interesting play on the radio while Mother was preparing dinner.

(Hôm qua, chúng tôi nghe một vở kịch hay trên máy thu thanh trong khi mẹ chuẩn bị cơm tối)

Thì Quá Khứ Đơn có thể được dùng để thay thế trong một hoặc trong cả hai mệnh đề của câu trên do sự xuất hiện của từ *while* [trong khi] đã làm rõ nghĩa *kéo dài*:

Yesterday, we *were listening* to an interesting play on the radio while Mother *prepared* dinner.

Yesterday, we *listened* to an interesting play on the radio while Mother *was preparing* dinner.

Yesterday, we *listened* to an interesting play on the radio while Mother *prepared* dinner.

Nói chung, khi có hành động xảy ra trong quá khứ gồm một hành động xảy ra trong một thời gian ngắn (1) và nằm chen trong một hành động khác xảy ra trong thời gian dài hơn (2), chúng ta dùng thì Quá Khứ Đơn cho hành động (1) và thì Quá Khứ Tiếp Diễn cho hành động (2).

Thì Quá Khứ Tiếp Diễn thường được dùng trong những câu với *while* (trong khi), *when* (khi), *as* (khi) và trong một ít trường hợp với *all/the whole of* + danh từ chỉ thời gian.

d Hành động lặp đi lặp lại trong quá khứ gây cho người nói sự bực mình, khó chịu (a frequently repeated action in the past, which often annoys the speaker). Cách dùng này thường liên kết với 'always' và 'constantly', có nghĩa *'cứ ... mãi'*.

He was always ringing me up.
(Anh ta cứ điện thoại cho tôi mãi)
Fortunately, he's been transferred to the other department. He was always poking his nose into everybody else's affairs.
(Thật may, anh ta đã bị chuyển qua phòng khác rồi. Anh ta cứ luôn luôn xỏ mũi vào chuyện của người khác)

• Bài tập 58

Change the verbs in brackets into the Simple Past or the Past Continuous *(Hãy đổi các động từ trong ngoặc sang thì Quá Khứ Đơn hoặc Quá Khứ Tiếp Diễn)*:

1. They *(study)* in the library when the fire alarm went off.
2. It *(snow)* when I got up this morning.
3. Albert Einstein *(die)* in 1955.
4. Tom *(go)* to the post office twice yesterday.
5. Helen *(wait)* in the lobby, wasn't she?
6. He *(work)* his way through college at that time.
7. He *(teach)* economics at Harvard for almost 50 years.
8. The wind *(blow)* very hard when I went out this morning.
9. He fell while he *(go)* down the stairs.
10. My car *(break)* down this morning on the way to work.

• Bài tập 59

Change the verbs in brackets into the Simple Past or the Past Continuous *(Hãy đổi các động từ trong ngoặc sang thì Quá Khứ Đơn hoặc Quá Khứ Tiếp Diễn)*:

1. What she *(do)* when you *(arrive)* there? She *(write)* a letter.
2. She *(have)* her bath while her sister *(get)* the breakfast ready.
3. The storm *(begin)* at half past ten while the class (*study*) history.
4. When the students *(hear)* the bell, they (get) up and (*leave*).
5. Mr Harvey (ask) me about my plans the next time he *(see)* me.
6. Just as I *(leave)* for home, a student *(stop)* me in the hall.
7. As I *(cross)* the street, two cars *(race)* by me at full speed.

Nguồn: tranngocthai.com

8. Dorothy and I *(just leave)* the house when the telephone *(ring)*.
9. The minute I *(hear)* the news, I *(send)* him a telegram.
10. I (go) to ask you to help me, but you *(sleep)* so peacefully when I (*look*) into your room that I *(decide)* to do it alone.

• Bài tập 60

Change the verbs in brackets into the Simple Past or the Past continuous *(Hãy đổi các động từ trong ngoặc sang thì Quá Khứ Đơn hoặc Quá Khứ Tiếp Diễn)*:

1. My mother *(arrive)* while I *(clean)* the kitchen.
2. John *(work)* from morning to night: he *(study)* to be a doctor.
3. Just as I *(write)* the letter, the inkpot *(fall)* over.
4. A noise of breaking chairs *(suggest)* that the men *(fight)*.
5. He *(just close)* the church door when he *(notice)* a man still praying in the corner.
6. The men *(fight)* bravely, but the general *(order)* them to retreat.
7. As he *(come)* up to his house in the darkness, he *(see)* that a man *(climb)* out of one of the bedroom windows.
8. John *(work)* hard when suddenly the door *(open)*.
9. When we *(open)* the front door we (see) someone walking out of the gate.
10. Lightning *(strike)* the tree that they *(shelter)* under. Of course, they *(have)* a terrible fright. but they *(be)* very lucky. No harm *(come)* to them at all.

THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN VÀ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN VỚI AS

Liên từ AS thường kết hợp hai mệnh đề ở các thì sau đây:

1. Simple Past + Simple Past:

Khi hai hành động xảy ra đồng thời, không cần phải dùng Quá Khứ Tiếp Diễn khi sự chú ý không tập trung vào sự tiếp diễn của hành động.

I watched him as he drank his tea.
(Tôi nhìn anh ấy trong khi anh ấy [đang] uống trà)

2. Past Continuous + Simple Past:

Khi một hành động được dùng như nền đối với hành động kia ngắn hơn. Đây chính là cách dùng (a) trong phần bài học trên đây.

As I was going inside, he intercepted me.
(Khi tôi đang bước vào trong, anh ta chặn tôi lại)

6.6 THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH (The Present Perfect)

6.6.1 Hình thức (Form)

Thì Hiện Tại Hoàn Thành được tạo thành bởi *have/has* + quá khứ phân từ của động từ chính.

Quá khứ phân từ là hình thức động từ:

- tận cùng bằng *-ed* như *worked, lived, stayed...* nếu là động từ hợp quy tắc.
- được ghi trong cột thứ ba trong bảng chia động từ bất quy tắc nếu là động từ bất quy tắc *(gone, come, left...)*

Have / has + quá khứ phân từ

Bảng chia động từ WORK

Khẳng định:	
I have worked	We have worked
You have worked	You have worked
He has worked	They have worked
Phủ định:	
I have not worked	We have not worked
You have not worked	You have not worked
He has not worked	They have not worked
Nghi vấn:	
Have I worked?	Have we worked?
Have you worked?	Have you worked?
Has he worked?	Have they worked?

6.6.2 Cách dùng (Uses)

Thì Hiện Tại Hoàn Thành được dùng để diễn tả:

a Hành động đã xảy ra và đã hoàn tất trong quá khứ, *nhưng thời gian của hành động không được biết rõ hoặc không được đề cập tới.*

They have visited London.
(Họ đã đi thăm London)

Nếu biết rõ thời gian của hành động chúng ta phải dùng thì Quá Khứ Đơn:

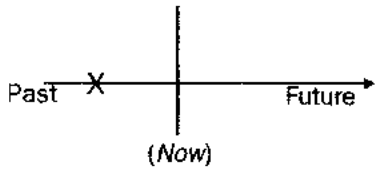

They visited London last year.
[dùng Quá Khứ Đơn vì có last year]

Cách dùng này cũng thường liên quan đến kết quả (hay hậu quả) của hành động ở hiện tại.

I have lost my key.
(Tôi đã đánh mất chìa khoá)
[Nên bây giờ tôi không có chìa vào phòng]

Đối với thì Hiện Tại Hoàn Thành, chúng ta **không thể** dùng các trạng từ chỉ thời gian quá khứ đã hoàn tất (last month, in 1985, yesterday, a week ago...), nhưng có thể dùng các trạng từ chỉ thời gian chưa hoàn tất đối với lúc nói - các trạng từ có phần chỉ quá khứ, có phần chỉ tương lai như:

Nguồn: tranngocthai.com

I have visited London { *today*, *this afternoon*, *this week*, *this month*, *this year, etc.* }

b Thì Hiện Tại Hoàn Thành cũng được dùng với trạng từ chỉ sự thường xuyên (adverbs of frequency) để chỉ một hành động đã xảy ra nhiều lần trong quá khứ và hành động này có thể còn lặp lại nhiều lần trong tương lai:

I have seen the play *Romeo and Juliet* at least three times.
(Tôi đã xem vở kịch Romeo và Juliet ít nhất ba lần rồi)
They have never met John.
(Họ chưa bao giờ gặp John cả)

Nếu hành động đã xảy ra nhiều lần trong quá khứ nhưng không còn có thể lặp lại được nữa trong tương lai, ta phải dùng thì Quá Khứ Đơn:

He saw the play *Romeo and Juliet* at least three times.
[Ông ấy đã chết hoặc vở kịch này không còn được trình diễn]

Chúng ta so sánh thêm sự khác nhau giữa thì Hiện Tại Hoàn Thành và thì Quá Khứ Đơn trong hai câu sau đây:

John Smith has written a number of short stories.
(John Smith đã viết nhiều truyện ngắn)
[John còn sống và còn tiếp tục sáng tác]
John Smith wrote a number of short stories.
(John Smith đã viết nhiều truyện ngắn)
[Có lẽ John không còn sống nữa hoặc đã bỏ nghề]

c Hành động đã bắt đầu trong quá khứ và vẫn còn tiếp tục cho đến hiện tại:

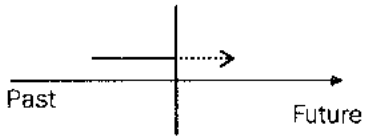

Up to the present, we have done every exercise in this book.
(Cho đến bây giờ, chúng tôi đã làm mọi bài tập trong sách này)
We have lived in this city for ten years.
(Chúng tôi đã sống ở thành phố này được mười năm rồi)
She has loved you since she was a little girl.
(Cô ấy đã yêu anh từ khi cô ấy còn là một cô bé)

Nếu một hành động xảy ra kéo dài nhưng cũng đã chấm dứt trong quá khứ, chúng ta phải dùng thì Quá Khứ Đơn. Chúng ta hãy so sánh sự khác nhau giữa thì Hiện Tại Hoàn Thành và Quá Khứ Đơn trong hai câu sau đây:

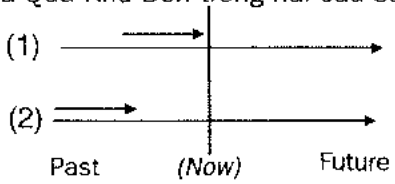

(1) She **has been** here for one year.
(Cô ta đã ở đây một năm) [bây giờ vẫn còn ở]

(2) She **was** here for one year.
(Cô ta đã ở đây một năm) [nhưng bây giờ không còn ở đây nữa]

Theo cách dùng này, thì Hiện Tại Hoàn Thành thường kết hợp với các trạng từ:

up to now
up to present } *cho đến nay*
so far

và với giới từ *for* và *since*. *For* được dùng trước một danh từ chỉ một quãng thời gian:

for two weeks *(trong hai tuần)*
for a year *(trong một năm)*

Since (từ .... đến nay) được dùng trước danh từ chỉ một điểm (mốc) thời gian:

since Monday *(từ thứ hai vừa qua đến nay)*
since 1950 *(từ 1950 đến nay)*

d Hành động trong các câu hỏi với *yet* và *before* (*'đã ... chưa?'*)

Have you found a job yet?
(Anh đã tìm được việc làm chưa?)

Trong các câu hỏi này *yet* có thể bỏ đi:

Have you met John?
(Anh đã gặp John chưa?)
Have they ever been to Moscow before?
(Họ đã từng đến Moscow bao giờ chưa?)
Yes, they have been there several times.
(Vâng, họ đã đến đấy nhiều lần rồi)

e Hành động trong các câu trả lời khẳng định với *already* (*'đã ...rồi'*) và phủ định với *not...yet* (*'đã..chưa'*):

We've seen that film already.
(Chúng tôi đã xem cuốn phim ấy rồi)
I haven't seen her yet.
(Tôi chưa gặp cô ấy)

f Hành động đã bắt đầu trong quá khứ và vừa chấm dứt vào lúc nói. Cách dùng này thường áp dụng với các động từ ở thể phủ định:

I haven't seen you for ages.
(Lâu lắm rồi tôi không gặp anh)
[Nhưng bây giờ đang gặp]
This room hasn't been cleaned for months.
(Người ta đã không lau quét phòng này nhiều tháng rồi)
[Nhưng bây giờ nó đang được lau quét]
It has been very cold lately but it's beginning to get a bit warmer.
(Trời vừa rồi rất lạnh, nhưng bây giờ bắt đầu ấm)

Nguồn: tranngocthai.com

Các từ sau đây thường kết hợp với thì Hiện Tại Hoàn Thành:

already *(rồi)*	recently *(vừa mới đây)*
just *(vừa mới)*	lately *(vừa mới đây)*
ever *(từng, bao giờ)*	before *(trước đây)*
never *(không bao giờ)*	It's the first/second time...
now *(= rốt cuộc)*	

Chúng ta hãy xem một số ví dụ với các từ trên:

John has just finished his assignment.
(John vừa làm xong bài tập)
We have been very busy lately.
(Vừa rồi chúng tôi rất bận rộn)
We have visited London now.
(Rốt cuộc chúng tôi đã đi thăm Luân Đôn)
This is the second time you have been late this week.
(Đây là lần thứ hai trong tuần anh đã đi trễ)

CÁCH DÙNG CÁC THÌ với LIÊN TỪ SINCE

Khi có *since* động từ của mệnh đề chính thường ở thì Hiện Tại Hoàn Thành (mệnh đề chính là mệnh đề được in nghiêng dưới đây), còn mệnh đề phụ có *since* đi trước có thể ở các thì sau:

1. SINCE + Quá Khứ Đơn:

I've loved you *since I was a child.*

2. SINCE + Hiện Tại Hoàn Thành:

Khi cả hai hành động ở hai mệnh đề đều diễn ra song song từ quá khứ đến hiện tại:

I've loved you *since I've known you.*
(Anh đã yêu em từ khi anh biết em)

3. SINCE + Hiện Tại Hoàn Thành Tiếp Diễn:

Khi cả hai hành động đều diễn ra song song từ quá khứ và kéo dài đến hiện tại, tính chất kéo dài của hành động với *since* được nhấn mạnh:

I've loved you a lot *since I've been living with you.*
(Từ lúc sống với em, anh đã vô cùng yêu em)

• Bài tập 61

Read the following, putting the verbs into the Present Perfect tense *(Hãy đọc thành tiếng các câu sau, dùng thì Hiện Tại Hoàn Thành cho các động từ trong ngoặc)*:

1. I (*work*) very hard for this exam.
2. I *(live)* here since 1970.

3. You *(be)* to the zoo?
4. I'm afraid you *(look)* at the wrong one.
5. Why are the police here? What (*happen*)?
6. Please stay for dinner. Jane (*cook*) a lovely meal.
7. He *(learn)* English for three years, but he can't even read a newspaper yet.
8. This watch was working all right a moment ago but now it *(stop).*
9. Lunch is not quite ready yet, although I *(cook)* all the morning.
10. Look! That light *(burn)* all night.

• Bài tập 62

Complete the following sentences with the Simple Present, the Present Continuous or the Present Perfect tense *(Hãy hoàn thành những câu sau đây, dùng thì Hiện Tại Đơn, Hiện Tại Tiếp Diễn hoặc Hiện Tại Hoàn Thành)*:

1. My teacher *(teach)* English at this school for six years.
2. Listen! I *(think)* someone (knock) at the door.
3. Mr Smith *(pay)* all of his bills at the end of the month.
4. Michael *(study)* English for six months now.
5. It usually *(rain)* very much in that part of the country.
6. I *(be)* sorry. I *(forget)* that fellow's name already.
7. My secretary *(sit)* at a different desk today.
8. Our present boss *(work)* in this company all of his life.
9. Up to the present, George *(do)* good work in this class.
10. So far, you *(make)* no mistakes on this exercise.

• Bài tập 63

Choose the correct answer - A, B, C, or D - to complete the following sentences *(Hãy chọn câu trả lời đúng -A, B, C hoặc D - để hoàn tất các câu sau đây).*

1. He _____ in London for two years and then _____ to Paris.
   (A) has lived/has gone (B) lived/went
   (C) has lived/went (D) lived/has gone
2. You _____ your hair long when you _____ at school?
   (A) Did you wear/are (B) Did you wear/were
   (C) Do you wear/were (D) Do you wear/have been
3. My brother _____ several novels. He _____ his fifth tragedy.
   (A) wrote/has just finished (B) writes/has just finished
   (C) has written/has just finished (D) wrote/is just finishing
4. John _____ for two weeks. He is trying to give it up.
   (A) didn't smoke (B) doesn't smoke
   (C) isn't smoking (D) hasn't smoked
5. I _____ a new car last year, but I _____ my old car yet, so at the moment I have two cars.
   (A) bought/didn't sell (B) bought/haven't sold
   (C) have bought/didn't sell (D) have bought/didn't sell

Nguồn: tranngocthai.com

6. Tom _____ to England two years ago. He _____ there for a while and then _____ to Canada.
   (A) went/worked/went (B) went/has worked/went
   (C) went/has worked/has gone (D) went/was working/went
7. _____ the door before you left the house?
   (A) Do you lock (B) Have you locked
   (C) Did you lock (D) Were you lock
8. He _____ his job last month and since then he _____ out of work.
   (A) loses/was (B) lost/was
   (C) lost/is (D) lost/has been
9. I _____ tennis when I was at school. I _____ it very much.
   (A) play/enjoy (B) played/enjoyed
   (C) played/enjoy (D) have played/enjoyed
10. I _____ on the train, you know. Why do you keep asking to see my ticket? I _____ it to you three times in the last four hours.
   (A) didn't just get/already showed
   (B) didn't just get/have already showed
   (C) haven't just got/ already showed
   (D) haven't just got/have already shown

VAI TRÒ của CÁC TRẠNG TỪ CHỈ THỜI GIAN đối với thì HIỆN TẠI HOÀN THÀNH và thì QUÁ KHỨ ĐƠN

Các trạng từ chỉ thời gian (adverbs of time) đóng vai trò rất quan trọng trong việc quyết định phải dùng thì nào cho đúng. Chúng ta hãy xem câu "He *(write)* a good book" với các trạng từ khác nhau sau đây:

1. He *wrote* a good book *last year*.
   [Phải dùng thì Quá Khứ Đơn vì có trạng từ chỉ thời gian quá khứ xác định]
2. He *has written* a good book.
   [Dùng Hiện Tại Hoàn Thành vì không biết rõ thời gian của hành động]
3. He *has written* a good book *now*.
   [Dùng Hiện Tại Hoàn Thành vì có trạng từ *now = at last*]
4. He *has written* a good book *this year*.
   (Dùng Hiện Tại Hoàn Thành vì *this year* là trạng từ nửa chỉ quá khứ, nửa chỉ tương lai. Xem lại cách dùng 6.6.2a)
5. He *wrote* a good book *this year*.
   [Dùng Quá Khứ Đơn cũng đúng vì lí do như trên]

6.7 THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN
(The Present Perfect Continuous)

6.7.1 Hình thức (Form)

Thì Hiện Tại Hoàn Thành Tiếp Diễn được tạo thành bởi *have/has* + *been* + hiện tại phân từ của động từ chính.

have / has been + hiện tại phân từ

Bảng chia động từ WORK

Khẳng định:

I/you/we/you/they have been working
He has been working

Phủ định:

I/you/we/you/they have not been working
He has not been working

Nghi vấn:

Have I/you/we/you/they been working?
Has he been working?

6.7.2 Cách dùng (Uses)

Thì Hiện Tại Hoàn Thành Tiếp Diễn được dùng để diễn tả:

a Hành động đã bắt đầu trong quá khứ và kéo dài cho đến hiện tại:

He has been living here for six weeks.
(Anh ấy đã sống ở đây được sáu tuần rồi)
She has been sitting in that chair all afternoon.
(Cô ấy đã ngồi trên ghế suốt cả buổi chiều)

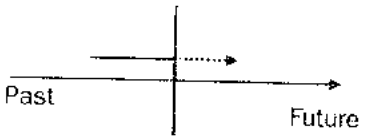

Cách dùng này tương tự với cách dùng 6.6.2c của thì Hiện Tại Hoàn Thành (xem bài trước). Cách dùng này *phải có các cụm từ chỉ thời gian đi kèm để chỉ sự liên tục của hành động cho đến hiện tại.* Người ta thường dùng thì này với các động từ diễn tả trạng thái *tĩnh* như *sit, stand, rest, wait, sleep...* thay cho thì Hiện Tại Hoàn Thành.

b Hành động kéo dài trong quá khứ và vừa mới chấm dứt. Cách dùng này không kết hợp với các cụm từ chỉ thời gian.

John has been hunting deer and bear.
[Việc đi săn đã tiếp tục cho đến gần đây]

So sánh với:

He has been hunting deer and bear for a year.
[Việc đi săn vẫn tiếp tục cho đến bây giờ]

Tuy nhiên, đôi khi người Anh vẫn dùng thì Hiện Tại Hoàn Thành Tiếp Diễn với trạng từ chỉ thời gian đi kèm để nhấn mạnh một hành động không bị ngắt quãng, mặc dù hành động ấy bây giờ không còn tiếp tục nữa.

I'm cold because I've been swimming for an hour.
I'm very tired; I've been running round the town all day.

Nguồn: tranngocthai.com

• Bài tập 64

Change the verbs in brackets into the Present Perfect or the Present Perfect Continuous. Remember that some verbs have no continuous forms (-ing) *(Hãy dùng thì Hiện Tại Hoàn Thành hoặc Hiện Tại Hoàn Thành Tiếp Diễn cho các động từ trong ngoặc):*

1. I (*not see*) you for a long time.
2. You must tell me what you (*do*) since I last saw you.
3. He *(not be)* here since Christmas; I *(wait)* for him for two weeks.
4. I *(try)* to learn English for years, but I *(not succeed)* yet.
5. We *(live)* here for the last six months, and just *(decide)* to move.
6. You already *(drink)* three cups of tea since I *(sit)* here.
7. I *(wait)* here for her since 7 o'clock and she *(not come)* yet.
8. Mary *(rest)* in the garden all day because she *(be)* ill.
9. How long you (*learn*) English?
10. You must wake her! She *(sleep)* soundly for 10 hours!

6.8 THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH (The Past Perfect)

6.8.1 Hình thức (Form)

Thì Quá khứ hoàn thành được tạo thành bởi *had* + quá khứ phân từ của động từ chính.

had + quá khứ phân từ

Bảng chia động từ WORK

Khẳng định	: I/you/he/we/you/they had worked
Phủ định	: I/you/he/we/you/they had not worked
Nghi vấn	: Had I/you/he/we/you/they worked?

Had not thường được tỉnh lược thành *hadn't*.

6.8.2 Cách dùng (Uses)

Thì Quá khứ hoàn thành được dùng để diễn tả:

a Hành động đã xảy ra và đã hoàn tất *trước* một thời điểm trong quá khứ, hoặc trước một hành động khác cũng đã kết thúc trong quá khứ.

By 2 o'clock we had had lunch.
(Chúng tôi đã ăn xong cơm trưa trước 2 giờ)
We had had lunch when she arrived.
(Khi cô ấy đến chúng tôi đã ăn trưa xong)

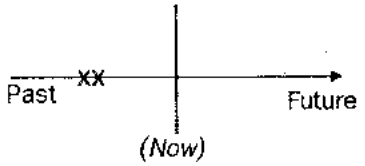

When we came to the station, the train had left.
(Khi chúng tôi đến nhà ga, xe lửa đã đi rồi)
Tim felt very tired. He had worked all day long.
(Tim cảm thấy thật mệt. Anh ấy đã làm việc suốt cả ngày dài)

Thì Quá khứ hoàn thành thường được dùng kết hợp với thì Quá Khứ Đơn và với các giới từ và liên từ: *by* (có nghĩa như *before*), *before, after, when, till, until, as soon as*...

Khi *before* và *after* được dùng trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian, mối quan hệ thời gian giữa hai hành động trở nên rõ ràng, vì thế ta có thể dùng thì Quá Khứ Đơn để thay thế:

John *had shot* before the tiger started to run.
John *shot* before the tiger started to run.
(John đã bắn trước khi con hổ kịp chạy trốn)

b Hành động đã xảy ra nhưng chưa hoàn tất thì một hành động khác hoặc một thời điểm khác đến. Cách dùng này phải kết hợp với cụm từ chỉ thời gian bắt đầu với *for*.

By December 1st last year, he had worked here for ten years.
(Cho đến ngày 1 tháng 12 năm ngoái, anh ấy đã làm việc ở đây được mười năm rồi)
[Anh ấy vẫn còn tiếp tục làm việc ở đấy vào ngày 1 tháng 12]

NHỮNG LỖI THÔNG THƯỜNG

Chúng ta phải dùng thì Quá khứ hoàn thành khi muốn diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ:

I thought I had met her before. (đúng)
*I thought I met her before. (sai)
When I came the train had already started. (đúng)
*When I came the train already started. (sai)

CÁCH DÙNG CÁC THÌ QUÁ KHỨ VỚI LIÊN TỪ WHEN

1. Past Perfect + WHEN + Simple Past:

Diễn tả một hành động đã xảy ra và hoàn tất *trước* hành động đi với liên từ WHEN.

When I arrived John had gone away.
(Khi tôi đến, John đã đi rồi) [John đi trước khi tôi đến]

2. Simple Past + WHEN + Simple Past:

Diễn tả hai hành động xảy ra kề sát nhau hoặc khi hành động thứ nhất kéo theo hành động thứ hai:

Nguồn: tranngocthai.com

When I arrived, John went away.
(Khi tôi đến, John mới ra đi) [John đi sau khi tôi đến]
When the play ended the audience went home.
(Khi vở kịch chấm dứt, khán giả ra về)

Sau khi đã học xong thì Quá khứ hoàn thành, người học thường lạm dụng thì này, dùng nó cho bất kì hành động nào xảy ra trước một hành động quá khứ khác. Thật ra, chúng ta *chỉ dùng thì Quá khứ hoàn thành khi hành động đã xảy ra trái với sự mong đợi hoặc khi cần nhấn mạnh mà thôi.* Ví dụ, chúng ta dùng thì Quá Khứ Đơn cho tất cả các động từ trong câu *'He got up, shaved, drank a cup of tea and then went to his office where he put a letter on his desk'* khi những hành động do các động từ nói trên diễn tả lần lượt xảy ra theo thứ tự mô tả. Nhưng giả sử anh ấy đã đặt lá thư trên bàn vào ngày trước đó, chúng ta phải nói:

He got up, shaved, drank a cup of tea and then went to his office where he ***had put*** *a letter on his desk.*
(Anh ấy thức dậy, cạo râu, uống trà rồi đi đến văn phòng nơi [trước đó] *anh đã đặt một lá thư trên bàn làm việc)*

cho dù hành động này được mô tả sau.

3. Simple Past + WHEN + Past Perfect:

Thì Quá khứ hoàn thành được dùng sau *when* khi hai thì Quá Khứ Đơn có thể cho chúng ta cảm giác hai hành động xảy ra đồng thời hoặc khi chúng ta muốn nhấn mạnh hành động thứ nhất đã hoàn tất trước khi hành động thứ hai bắt đầu:

When she had sung her song she sat down.
(Cô ấy ngồi xuống sau khi hát xong)

So sánh với:

When she sang her song she sat down.
(Cô ấy ngồi khi hát)

4. Past Continuous + WHEN + Simple Past:

Khi một hành động được dùng như nền đối với hành động kia ngắn hơn:

I was reading in my room when the bell rang.
(Tôi đang ngồi đọc sách trong phòng thì chuông reo)

• Bài tập 65

Supply the correct past tense of the verbs in brackets *(Hãy dùng hình thức quá khứ đúng cho các động từ trong ngoặc)*:

1. He (*do*) nothing before he saw me.
2. He thanked me for what I *(do)*.
3. I *(be)* sorry that I had hurt him.

4. After they had gone, I *(sit)* down and *(rest)*.
5. As soon as you *(go)*, I (*want*) to see you again.
6. Before you *(go)* very far, we found that we *(lose)* our way.
7. He *(die)* after he *(be)* ill a long time.
8. My friend (*not see*) me for many years when I met him.
9. In England he soon remembered all he *(learn)*.
10. When the airplane landed, the pilot *(find)* that one of the wings *(be damaged)* by a shell.

• Bài tập 66

Change the verbs in brackets into the Simple Past or the Past Perfect tense *(Hãy dùng thì Quá Khứ Đơn hoặc Tiền Quá Khứ cho các động từ trong ngoặc):*

1. My father (*tell*) me he (*give*) up smoking.
2. He (*be*) late because he (*have*) an accident.
3. I (*come*) to tell him they were the wrong seeds, but he (*plant*) them already.
4. It had been raining in the night, the ground (*be*) wet.
5. Mr John (*be*) in England for four years when the new government (*come*) to power.
6. A man who (*be attacked*) by bandits was lying bleeding on the road.
7. I now *(have)* to leave the house where I *(spend)* so many happy days.
8. Although he *(make)* some mistakes, he *(be considered)* good enough for promotion.
9. He *(want)* to find out whether you *(arrive)*.
10. He *(be treated)* like a slave, so he *(resign)*.

• Bài tập 67

Choose the correct answer - A, B, C, or D - to complete the following sentences *(Hãy chọn câu trả lời đúng -A, B, C hoặc D - để hoàn tất các câu sau đây).*

1. The movie was very boring and many people began to leave early. By the end, most people _____.
   (A) had already left
   (B) were already leaving
   (C) were already left
   (D) had already been leaving
2. After ancient Greek athletes won a race in the Olympics, they _____ a simple crown of olive leaves.
   (A) received
   (B) had received
   (C) were receiving
   (D) have received
3. Fortunately, the hospital's new air-conditioning system _____ when the first heat wave of the summer arrived.
   (A) had installed
   (B) installed
   (C) had been installed
   (D) had been installing
4. Yesterday while I was jogging in the park, Matthew _____ on the company's annual report.
   (A) was working
   (B) had been working
   (C) has worked
   (D) works

Nguồn: tranngocthai.com

5. When do you wish to leave? We'll leave when the teacher _____ his class.
   (A) will dismiss (B) is dismissing
   (C) dismisses (D) will have dismissed

6. The earthquake began a minute before noon while the inhabitants of Tokyo _____ their midday meals.
   (A) would cook (B) cook
   (C) were cooking (D) had cooked

7. When I last saw Janet, she _____ to her next class on the other side of the campus and did not have time to talk.
   (A) hurried (B) was hurrying
   (C) had hurried (D) had been hurrying

8. Nancy said that she _____ to the supermarket before coming home.
   (A) goes (B) went
   (C) has gone (D) had gone

9. Since erected in 1886, the Statue of Liberty _____ as a symbol of freedom.
   (A) serves (B) served
   (C) has served (D) had served

10. Although some people find bats terrifying, they are actually beneficial because they _____ harmful insects.
   (A) eat (B) ate
   (C) have eaten (D) had eaten

CÁCH DÙNG CÁC THÌ QUÁ KHỨ với AS SOON AS

1. Simple Past + AS SOON AS + Simple Past:

Khi hai hành động xảy ra kế tiếp nhau.

As soon as Linda arrived in my flat, she told me the news.
(Ngay khi Linda bước vào phòng, cô ấy báo cho tôi tin đó)

2. Simple Past + AS SOON AS + Past Perfect:

Nhấn mạnh sự hoàn tất của hành động trong mệnh đề với *as soon as* trước hành động còn lại:

As soon as he had gone, a stranger walked into his room.
(Ngay khi anh ấy vừa đi khỏi, một người lạ bước vào phòng)
[Anh ấy đi khỏi rồi người lạ mới bước vào]

CÁCH DÙNG CÁC THÌ QUÁ KHỨ với UNTIL

1. Simple Past + UNTIL + Simple Past:

Khi hành động ở mệnh đề chính đi trước và kéo dài cho đến hành động ở mệnh đề sau:

He read the book until he was dead tired.
(Anh ấy đọc sách cho đến khi mệt nhừ)

2. Simple Past + UNTIL + Past Perfect:

Khi nhấn mạnh hành động ở mệnh đề với *until* đã hoàn tất trước hành động ở mệnh đề kia:

I sat under the apple-tree and read until the sky had darkened and I could not make out the print.
(Tôi ngồi dưới cây táo đọc sách mãi cho đến khi trời tối không thể nào nhìn được chữ nữa)

6.9 THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN (The Past Perfect Continuous)

6.9.1 Hình thức (Form)

Thì Quá khứ hoàn thành Tiếp Diễn được tạo thành bởi *had been + hiện tại phân từ* của động từ chính.

Had been + hiện tại phân từ

Bảng chia động từ WORK

Khẳng định	: I/you/he/we/you/they had been working
Phủ định	: I/you/he/we/you/they had not been working
Nghi vấn	: Had I/you/he/we/you/they been working?

6.9.2 Cách dùng (Uses)

Thì Quá khứ hoàn thành Tiếp Diễn diễn tả một hành động bắt đầu *trước* một thời điểm trong quá khứ và tiếp tục cho tới thời điểm đó, hoặc chấm dứt ngay trước thời điểm đó.

Cách dùng này tương tự với cách dùng của thì Quá khứ hoàn thành, ngoại trừ ở chỗ thì Quá khứ hoàn thành Tiếp Diễn nhấn mạnh tính chất liên tục của hành động.

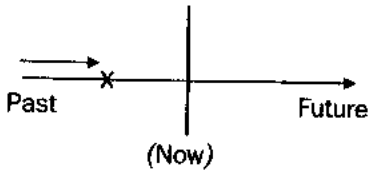

He had been living here for a year when he decided to move to the suburbs.
(Cho đến khi anh ấy quyết định dọn về ngoại ô, anh ấy đã sống ở đây được một năm)

Chúng ta cần chú ý rằng hành động kéo dài với thì Quá khứ hoàn thành Tiếp Diễn có thể bao gồm hoặc không bao gồm hành động còn lại:

John knew that she had been working very hard since she came to live here.
(John biết cô ấy đã làm việc rất chăm chỉ từ khi cô ấy đến sống ở đây)
[Cô ấy vẫn làm việc chăm chỉ vào lúc John biết]
John came across the lawn to meet his sweetheart carrying the roses he had been cutting.
(John bước qua vườn hoa để gặp người yêu, mang theo những đoá hoa hồng cậu đã cắt)
[Hành động *'cutting'* bắt đầu từ trước đó và chấm dứt ngay trước khi John bước qua bãi cỏ]

Nguồn: tranngocthai.com

6.10 THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN (The Simple Future)

6.10.1 Hình thức (Form)

Thì Tương Lai Đơn được tạo thành bởi *shall* hoặc *will* + động từ nguyên mẫu không *to*.

shall / will + động từ

Bảng chia động từ WORK

Khẳng định	
I shall/will work	We shall/will work
You will work	You will work
He will work	They will work
Phủ định:	
I shall/will not work	We shall/will not work
You will not work	You will not work
He will not work	They will not work
Nghi vấn:	
Shall/will I work?	Shall/will we work?
Will you work?	Will you work?
Will he work?	Will they work?

Ngày nay *will* được dùng phổ biến cho tất cả các ngôi.
Will not được tỉnh lược thành *won't*.
Shall not được tỉnh lược thành *shan't*.
Shall và *will* được tỉnh lược thành *'ll*, khi ấy sự phân biệt giữa *shall* và *will* không còn cần thiết nữa.

I'll; you'll; he'll; she'll; it'll; we'll; they'll

6.10.2 Cách dùng (Uses)

a Thì Tương Lai Đơn được dùng để diễn tả một hành động sẽ xảy ra trong tương lai, hoặc một hành động sẽ diễn ra và kéo dài trong một quãng thời gian ở tương lai.

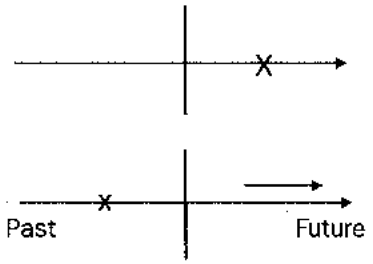

Will he be here on time?
(Anh ấy sẽ đến đây đúng giờ chứ?)
Yes, he'll be here by five o'clock.
(Vâng, anh ấy sẽ đến trước 5 giờ)

Nguồn: tranngocthai.com

I'll telephone you tomorrow.
(Tôi sẽ gọi điện cho anh ngày mai)
I think I shall remain in love with her all my life.
(Tôi nghĩ rằng tôi vẫn còn yêu cô ấy suốt đời)
[hành động kéo dài]

• Bài tập 68

Change the following sentences into the *be going to* form *(Hãy đổi những câu sau đây sang hình thức với* be going to):

1. He will leave tomorrow.
2. Where will he stay?
3. John will wait for us there.
4. We shall choose some new dresses.
5. The dining-room will be painted next week.
6. I think I shall be sick.
7. My friend will sew on my buttons for me.
8. What! You won't come home this afternoon?
9. I'm afraid it will cost a lot of money.
10. Won't you kiss me 'Good Night'?

CÁCH DÙNG Be Going to

Từ ngữ *be going to* được dùng để diễn tả:

1. Ý định trong tương lai *(Future Intention)* (= định sẽ)

I am going to write to her this afternoon.
(Tôi định sẽ viết thư cho cô ấy chiều nay)
Mr Brown says he is going to buy a new car next year.
(Ông Brown nói ông ấy định mua một chiếc xe mới năm đến)

Khi dùng không có trạng từ chỉ thời gian, hình thức này thường chỉ tương lai gần.

I know what you are going to say.
(Tôi biết anh sắp nói gì rồi)

2. Sự chắc chắn *(Certainty)* (= chắc là)

I think it is going to rain; look at those clouds.
(Tôi chắc là trời sắp mưa; hãy nhìn những đám mây kia)
He is very ill; I'm afraid he is going to die.
(Ông ấy đau nặng; tôi chắc ông ấy sắp chết)

Theo cách dùng này, *be going to* thường không có trạng từ chỉ thời gian đi kèm, nhưng thường được hiểu là tương lai gần. Các tình huống ở hiện tại (đám mây, đau nặng..) thường là những căn cứ giúp cho sự suy đoán chắc chắn.

LƯU Ý:

• *Be going to* không được dùng để diễn tả tương lai đơn thuần (nghĩa là tương lai không phụ thuộc vào ý định của bất cứ người nào). Chúng ta không được nói:

*I am going to be 15 years old in May.
*Today is the fourth of May; tomorrow is going to be the fifth.

• *Be going to* không được dùng với động từ *go* và *come*. Chúng ta không nói:

*I am going to go to the cinema tonight.
*He is going to come to see me on Sunday.

Trong trường hợp này chúng ta nên dùng Hiện Tại Tiếp Diễn để diễn tả tương lai:

I am going to the cinema tonight.
He is coming to see me on Sunday.

WILL và BE GOING TO

Chúng ta thường có thể dùng *will* hoặc *be going to* để diễn tả dự định trong tương lai, nhưng đôi khi chúng ta chỉ có thể dùng một trong hai hình thức trên mà thôi.

1. **Be going to** luôn luôn bao hàm một ý định đã được *trù tính, sắp xếp từ trước,* tương đương như *định sẽ* trong tiếng Việt:

   I have bought some bricks and I'm going to build a garage.
   (Tôi đã mua gạch và dự định sẽ xây một nhà chứa xe)

2. **Will** bao hàm *ý định không được trù tính từ trước.* Nhiều khi ý định này rất mờ nhạt.

   - I've got a terrible headache!
     (Anh bị nhức đầu quá!)
   - Have you? Wait there and I'll get an aspirin for you.
     (Thế à? Anh đợi đấy, em sẽ đi lấy aspirin cho anh)

Người nói đi lấy thuốc vì tình huống thúc đẩy ngay lúc ấy, không phải vì ý định đã được trù tính từ trước. Nhưng nếu người nói dự định đi mua thuốc vì biết thuốc dự trữ trong nhà đã hết, người ấy sẽ nói *'I'm going to buy some aspirin tomorow'*.

CÁCH DÙNG BE TO

Hình thức *be to* được dùng để diễn tả:

1. **Sự sắp xếp trong tương lai** (sắp đặt làm gì):

   I'm to meet her at the station at 9 o'clock.
   We are to have a film show tomorrow night.

Nguồn: tranngocthai.com

2. Mệnh lệnh, thường ở dạng nghi vấn và phủ định [= phải/không được]

Children are not to play near the well.
(Trẻ con không được chơi gần giếng)
Are we to bring our books to the class?
(Chúng ta có phải đem sách đến lớp không?)
She is to be back by 10 o'clock.
(Cô ấy phải trở về trước 10 giờ)

6.11 THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN (The Future Continuous)

6.11.1 Hình thức (Form)

Thì Tương Lai Tiếp Diễn được tạo thành bởi *shall* hoặc *will be* + hiện tại phân từ của động từ chính.

shall/will be + hiện tại phân từ

Bảng chia động từ WORK

Khẳng định:	
I shall/will be working	We shall/will be working
You will be working	You will be working
He will be working	They will be working
Phủ định:	
I shall/will not be working	We shall/will not be working
You will not be working	You will not be working
He will not be working	They will not be working
Nghi vấn:	
Shall/will I be working?	Shall/will we be working?
Will you be working?	Will you be working?
Will he be working?	Will they be working?

6.11.2 Cách dùng (Uses)

Thì Tương Lai Tiếp Diễn diễn tả:

a Hành động đang xảy ra vào một thời điểm trong tương lai, hoặc đang xảy ra thì một hành động khác xảy đến.

We'll be waiting for you at 9 o'clock tomorrow.

Tiếng Việt chúng ta không có thì [sẽ + đang] nên xin tạm dịch như sau:

(Chúng tôi sẽ đợi anh lúc 9 giờ sáng mai)
At this time next year I'll be working in Japan.

Nguồn: tranngocthai.com

(Vào thời gian này năm đến, tôi đang làm việc ở Nhật)
This time tomorrow Tim will be flying to Japan. His friends will be waiting for him at Tokyo airport.
(Vào giờ này ngày mai Tim [sẽ] đang bay đến Nhật. Các bạn anh ấy sẽ đón Tim tại sân bay Tô-ki-ô)

b Hành động trong tương lai không phụ thuộc vào ý định (a future action without intention), bao hàm những hành động xảy ra theo trình tự tự nhiên.

Mary is tired. She'll be coming to bed directly.
(Mary bị mệt. Cô ấy sẽ lên giường ngay)

Cách dùng này thường được áp dụng khi thì Tương Lai Đơn với *will* có thể gây nên sự hiểu nhầm ý:

1. Hiểu nhầm 'Will you..?' với nghĩa *'Có phải anh..?'* thay vì *'Xin mời anh'* hoặc ngược lại.

Will you bring the chair in here?
(Nhờ anh mang hộ ghế này vào trong nhé?)

Đây là câu yêu cầu, tương tự như 'Will you [please] sit down? *(Xin mời anh ngồi)*. So sánh với:

Will you be bringing the chair in here?
(Anh có mang ghế vào trong này không?)

Đây là câu hỏi bình thường, người hỏi nhằm mục đích tìm thông *tin (có ... hay không?)*

2. Thì Tương Lai Đơn với *will* thường diễn tả ý định nào đó, ví dụ: I *will buy that house* sẽ đồng nghĩa với *I intend to buy that house.* Do đó, nếu muốn diễn tả tương lai đơn thuần [không diễn tả một ý định nào] xảy ra theo trình tự tự nhiên chúng ta nên dùng thì Tương Lai Tiếp Diễn để thay thế:

I'll be meeting him tomorrow.
(Ngày mai tôi sẽ gặp anh ấy)

Ở đây, việc gặp anh ấy diễn ra không phải vì tôi muốn gặp mà chỉ vì tôi và anh ấy cùng làm chung một văn phòng. So sánh với:

I'll meet him tomorrow.
(Tôi định gặp anh ấy ngày mai)

3. Trong câu phủ định *won't* thường dễ gây nhầm nghĩa vì *won't* vừa có nghĩa *'không chịu'* vừa có nghĩa *'sẽ không'*:

Tom won't cut the grass.
(Tom không chịu cắt cỏ) [won't = refuse]
Tom won't be cutting the grass.
(Tom sẽ không cắt cỏ) [vì Tom đi vắng hoặc đau]

c Hành động xảy ra kéo dài trong một quãng thời gian trong tương lai:

I shall be swimming all day long tomorrow.
(Tôi sẽ đi bơi suốt cả ngày mai)

Nguồn: tranngocthai.com

NHỮNG CÁCH DIỄN TẢ TƯƠNG LAI KHÁC NHAU

Người Anh có nhiều cách diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai:

1. Simple Present	: I *leave* next week
2. Present Continuous	: I *am leaving* next week.
3. Simple Future	: I'*ll leave* next week.
4. Future Continuous	: I'*ll be leaving* next week.
5. Be going to	: I'*m going to leave* next week.
6. Be to	: I'*m to leave* next week.
7. Be about to	: I'*m about to leave* next week.
8. Be on the point of	: I'*m on the point of leaving* next week.
9. Be on the verge of	: I'*m on the verge of leaving* next week.

6.12 THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH (The Future Perfect)

6.12.1 Hình thức (Form)

Thì Tương lai hoàn thành được tạo thành bởi *shall* hoặc *will have* + quá khứ phân từ của động tự chính.

shall / will have + quá khứ phân từ

Bảng chia động từ WORK

Khẳng định	: I/we shall/will have worked You/he/they will have worked
Phủ định	: I/we shall/will not have worked You/he/they will not have worked
Nghi vấn	: Shall/Will I/we have worked? Will you/he/they have worked?

6.12.2 Cách dùng (Uses)

Thì Tương lai hoàn thành diễn tả:

a Hành động sẽ xảy ra trước một thời điểm hoặc trước một hành động khác trong tương lai.

I shall have written the letter by 10 o'clock.
(Tôi sẽ viết xong lá thư trước 10 giờ)
I shall have spent all my money by the end of the month.
(Tôi sẽ tiêu hết số tiền trước cuối tháng này)

Cách dùng này thường kết hợp với giới từ *by* (nghĩa gần tương đương với *before*). Trong thực hành người Anh thường dùng thì Tương Lai Đơn để thay thế:

I shall spend all my money { by the end of the month.
before the end of the month.

I shall write it { by ten o'clock.
before ten o'clock.

b Hành động xảy ra và kéo dài cho đến một thời điểm trong tương lai:

When I leave the school next week I shall have taught this class for ten years.
(Khi tôi rời trường này tuần đến, tôi đã dạy ở lớp này được 10 năm rồi)
On December 18th we shall have been married for 25 years.
(Vào ngày 18 tháng 12 đến chúng tôi đã cưới nhau được 25 năm rồi)

Cách dùng này bắt buộc phải kết hợp với một trạng từ chỉ thời gian (thường dùng với *for*).

Chú ý: Thì Hiện Tại Hoàn Thành phải thay thế thì Tương lai hoàn thành (nghĩa là bỏ *shall/will*) trong các mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian:

I will repair your bicycle when I have finished this job.
(Tôi sẽ sửa xe đạp cho anh khi tôi đã làm xong việc này)
I will come with you; but wait until I *have written* this letter.

Không nói:

*When I shall have finished/I shall have written...

6.13 THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN (The Future Perfect Continuous)

6.13.1 Hình thức (Form)

Thì Tương lai hoàn thành Tiếp Diễn tạo thành bởi *shall* hoặc *will have been* + hiện tại phân từ của động từ chính:

shall / will have been + hiện tại phân từ

6.13.2 Cách dùng (Uses)

Thì Tương lai hoàn thành Tiếp Diễn diễn tả một hành động xảy ra và kéo dài cho đến một thời điểm nào đó trong tương lai. Cách dùng này tương tự như cách dùng (b) của thì Tương lai hoàn thành, nhưng ở đây tính chất liên tục của hành động được nhấn mạnh hơn:

We'll have been studying for an hour when he comes.
(Vào lúc anh ấy đến, chúng ta sẽ học được một giờ rồi)

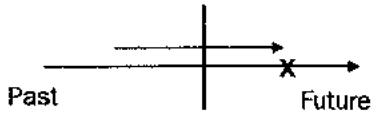

On April 12, 2008 we shall have been living in this house exactly ten years.
(Vào ngày 12 tháng 4 năm 2008, chúng tôi sẽ ở căn nhà này đúng mười năm)

Cách dùng này của thì Tương lai hoàn thành Tiếp Diễn phải kết hợp với một trạng từ chỉ thời gian.

• Bài tập 69

Choose the Future Perfect or the Future Perfect Continuous for the verbs in brackets *(Hãy chọn thì Tương lai hoàn thành hoặc Tương lai hoàn thành tiếp diễn cho các động từ trong ngoặc)* :

1. By next June he (*write*) his second novel.
2. Before you go to see them, they (*leave*) the country.
3. By this time next week you (*meet*) my boy-friend.
4. The meeting (*finish*) by the time we get there.
5. The horse race (*start*) before we even leave home.
6. I hope it (*stop*) raining by 5 o'clock.
7. By the end of this year he (*travel*) more than a thousand miles.
8. By Christmas I (*work*) in this office for 10 years.
9. I (*finish*) long before you get back.
10. By next Sunday you (*stay*) with us for five weeks.

• Bài tập 70

Choose the correct answer - A, B, C, or D - to complete the following sentences. Use the Simple Future, the Future Continuous or the Future Perfect *(Hãy chọn câu trả lời đúng -A, B, C hoặc D - để hoàn tất các câu sau đây. Dùng thì Tương Lai Đơn, Tương Lai Tiếp Diễn hoặc Tương lai hoàn thành).*

1. I hope they _____ this road by the time we come back next year.
   (A) have repaired (B) will repair
   (C) will be repairing (D) will have repaired
2. His father, a billionaire, left him a lot of money, but he lives so extravagantly that he _____ it all before he's 50.
   (A) spends (B) spent
   (C) will be spending (D) will have spent
3. They give a very good dinner at the school but I _____ it. I prefer to go out and buy fish and chips.
   (A) don't eat (B) won't eat
   (C) won't be eating (D) won't have eaten
4. I _____ glasses when you see me next. I'll be wearing contact lenses.
   (A) won't wear (B) don't wear
   (C) won't have worn (D) won't be wearing
5. By the end of next week my wife _____ her work and we'll all be able to relax again.
   (A) will finish (B) have finished
   (C) will be finishing (D) will have finished
6. This time tomorrow everyone _____ of your success, and all sorts of people _____ up to congratulate you.
   (A) will have read/will have rung (B) have read/have rung
   (C) will be reading/will be ringing (D) will read/will ring

7. He spends all his spare time planting trees. He says that by the end of next year he _____ 2,000.

(A) will plant (B) has planted
(C) will be planting (D) will have planted

8. Apparently Venice is slowly sinking into the sea. Scientists are trying to save it but by the time they've found the answer the city _____.

(A) will probably sink (B) will probably be sinking
(C) will probably have sunk (D) was probably sinking

9. Please wait a bit. Don't drink your coffee without milk. The milkman _____ in a minute.

(A) has come (B) will be coming
(C) comes (D) will have come

10. Everywhere you go in Central London you see blocks of flats being pulled down and huge hotels being erected. In ten years' time all the private residents _____ out and there'll be nothing but one vast hotel after another.

(A) will be driven (B) would be driven
(C) will have been driven (D) would have been driven

6.14 MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC THÌ (The Sequence of Tenses)

Trong các câu có mệnh đề chính và mệnh đề phụ, thì (tenses) trong mệnh đề phụ chịu sự chi phối của thì trong mệnh đề chính.

Mệnh đề chính	**Mệnh đề phụ**
We *knew* that	the water *was* unsafe.
They *gave* me the money	because they *trusted* me.
I *thought*	it *would* rain.

6.14.1 Các kiểu quan hệ (Sequence models)

a **+ Model 1**: Động từ của mệnh đề chính ở các thì hiện tại, động từ của mệnh đề phụ có thể ở các thì quá khứ, hiện tại hoặc tương lai:

a) She knows that John *loves* her.
[Động từ ở mệnh đề phụ 'loves' cùng thời gian với động từ ở mệnh đề chính 'knows']

b) She knows that John *will love* her.
[Thời gian của động từ ở mệnh đề phụ 'will love' xảy ra sau thời gian của động từ ở mệnh đề chính 'knows']

c) She knows that John *loved* her.
[Thời gian của động từ ở mệnh đề phụ 'loved' xảy ra trước thời gian của động từ ở mệnh đề chính 'knows']

b **+ Model 2**: Động từ của mệnh đề chính ở thì quá khứ, động từ của mệnh đề phụ ở các thì như sau:

a) She knew that John *loved* her.
[Động từ ở mệnh đề phụ 'loved' cùng thời gian với động từ ở mệnh đề chính 'knew']

b) She knew that John *would love* her.

[Thời gian của động từ ở mệnh đề phụ 'would love' xảy ra sau thời gian của động từ ở mệnh đề chính 'knew']

c) She knew that John *had loved* her.

[Thời gian của động từ ở mệnh đề phụ 'had loved' xảy ra trước thời gian của động từ ở mệnh đề chính 'knew']

Model 2 phản ánh cách dùng quen thuộc của người bản ngữ đã tạo thành quy luật: **"Nếu động từ ở mệnh đề chính ở thì quá khứ thì động từ ở mệnh đề phụ cũng phải ở thì quá khứ"**. Trong thực hành, quy luật này có thể không được áp dụng khi động từ ở mệnh đề phụ diễn tả chân lí hiển nhiên, thói quen hoặc sự thật tổng quát. Tuy nhiên, cách dùng theo quy luật vẫn luôn luôn đúng:

Columbus proved that the world *was* round.
Columbus proved that the world *is* round.
(Columbus đã chứng minh rằng quả đất tròn)

They discovered that the subway train always *stopped* at this corner.
They discovered that the subway train always *stops* at this corner.
(Họ đã phát hiện ra chuyến tàu điện ngầm đó luôn dừng ở góc phố này)

The teacher asked me what my name was.
The teacher asked me what my name is.
(Thầy giáo hỏi tên tôi là gì)

Tuy nhiên, nếu thời gian của động từ trong mệnh đề phụ đã được xác định rõ thì chúng ta không cần phải tuân theo quy luật trên:

Father bought the house in which we *are living* today.
(Bố đã mua căn nhà ngày nay chúng ta đang sống)

Nhưng:

Father bought the house so that we *would have* a place to live in.
(Bố đã mua căn nhà để về sau chúng ta có chỗ ở)

Nói chung, thì của động từ trong mệnh đề phụ còn phụ thuộc vào thời gian của hành động trong mệnh đề ấy. Chúng ta hãy so sánh:

In my opinion, Shakespeare wrote much better than his predecessors *had been*.
(Theo ý tôi, Shakespeare viết tốt hơn những người đi trước ông ta)

In my opinion, Shakespeare wrote much better than his contemporaries *could*.
(Theo ý tôi, Shakespeare viết tốt hơn những người đồng thời với ông ta)

In my opinion, Shakespeare wrote much better than modern dramatists *can*.
(Theo ý tôi, Shakespeare viết tốt hơn những nhà biên kịch hiện đại)

In my opinion, Shakespeare wrote much better than any playwright yet unborn *will be able to*.
(Theo ý tôi, Shakespeare viết tốt hơn bất kì kịch tác gia chưa ra đời nào)

Nguồn: tranngocthai.com

• Bài tập 71

Choose the correct answer - A, B, C, or D - to complete the following sentences *(Hãy chọn câu trả lời đúng -A, B, C hoặc D - để hoàn tất các câu sau đây).*

1. He said that he _____ here tomorrow.
   (A) will be (B) would be
   (C) is (D) may be
2. John believed that his friends _____ him.
   (A) forgot (B) had forgotten
   (C) forget (D) will forget
3. I'll think about your suggestion while I _____ for you.
   (A) waited (B) am waiting
   (C) will wait (D) will be waiting
4. I had heard the news before you _____ me about it.
   (A) told (B) had told
   (C) tell (D) will tell
5. The salesman was telling me yesterday that he _____ ten cars last week.
   (A) sold (B) had sold
   (C) sell (D) was selling
6. John had thought he _____ next week.
   (A) will arrive (B) can arrive
   (C) may arrive (D) might arrive
7. My father works so hard that he _____ always tired.
   (A) is (B) was
   (C) will be (D) had been
8. My father worked so hard that he _____ always tired.
   (A) is (B) was
   (C) will be (D) had been
9. We see that we _____ a terrible mistake.
   (A) make (B) have made
   (C) would make (D) had made
10. We saw that we _____ a terrible mistake.
   (A) make (B) have made
   (C) would make (D) had made

7. TRẠNG TỪ

(Adverbs)

7.1 ĐỊNH NGHĨA (Definition)

Trạng từ là từ dùng để phẩm định cho một tự loại khác trừ danh từ và đại danh từ *(An adverb is a word that modifies another part of speech except a noun or pronoun).*

Theo định nghĩa trên, trạng từ được dùng để phẩm định cho động từ, tính từ hoặc một trạng từ khác bằng cách mô tả cách thức, mức độ, phạm vi hoạt động hoặc tính chất do động từ, tính từ hoặc một trạng từ khác diễn tả:

John speaks *slowly.*
[*slowly* phẩm định động từ *speaks*; John nói như thế nào? John nói *chậm*]
He is *very* rich.
[*very* phẩm định tính từ *rich*; giàu như thế nào? *rất* giàu]
Linda drives *too* fast.
[*too* phẩm định trạng từ *fast*]

Đôi khi, trạng từ còn có thể phẩm định cả giới từ và liên từ nữa:

He sat *almost* outside the doorway.
[*almost* phẩm định giới từ *outside*]
(Anh ấy ngồi gần như bên ngoài ngưỡng cửa)
A man is truly happy *only* when he is in good health.
(Một người chỉ thật sự hạnh phúc khi người đó khoẻ mạnh)
[*only* phẩm định từ nối *when*]

Về mặt cấu trúc, chúng ta có thể nhận biết các trạng từ khi chúng có thể điền vào chỗ trống của một hay nhiều mẫu câu như:

He walked _____.
He was _____ *tired.*
He had _____ *done it.*

7.2 PHÂN LOẠI TRẠNG TỪ (Classification of adverbs)

Trạng từ có thể được phân loại theo ý nghĩa hoặc theo vị trí của chúng trong câu. Tuỳ theo ý nghĩa chúng diễn tả, trạng từ có thể được phân loại thành:

7.2.1 Trạng từ chỉ cách thức (Adverbs of manner): diễn tả cách thức một hành động được thực hiện như thế nào (*một cách* nhanh nhẹn, chậm chạp, lười biếng...). Chúng có thể được dùng để trả lời các câu hỏi với *how?*

He runs *fast.*
(Cậu ấy chạy nhanh) [*How* does he run? He runs *fast*]
She sings *badly.*
(Cô ấy hát rất dở)
They received him *coldly.*
(Họ đón tiếp anh ấy một cách lạnh nhạt)

Nguồn: tranngocthai.com

Vị trí của trạng từ chỉ cách thức là đứng sau động từ hoặc đứng sau tân ngữ (nếu có tân ngữ như ví dụ cuối cùng ở trên). **Không được đặt trạng từ giữa động từ và tân ngữ** như nhiều người học vẫn thường 'dịch':

Anh ấy nói giỏi tiếng Anh → *He speaks well English. [sai]
He speaks English well. [đúng]

Các trạng từ chỉ cách thức thường tận cùng bằng *-ly*. Chúng được tạo thành từ các tính từ như:

happy	happily	*(một cách) hạnh phúc*
quick	quickly	*(một cách) nhanh nhẹn*
slow	slowly	*(một cách) chậm chạp*
warm	warmly	*(một cách) nồng nhiệt*

Chú ý: Một vài từ cũng tận cùng bằng *-ly* như *friendly* (thân mật), *godly* (ngoan đạo), *lonely* (cô đơn)... nhưng là tính từ.

7.2.2 Trạng từ chỉ thời gian (Adverbs of time): diễn tả thời gian hành động được thực hiện *(hôm nay, hôm qua, tuần trước...)*. Chúng có thể được dùng để trả lời câu hỏi với *When*? Các trạng từ chỉ thời gian thường được đặt ở cuối câu (vị trí thông thường) hoặc đầu câu (vị trí nhấn mạnh) (xem 7.5b):

I want to do it *now!*
She came *yesterday.*
He came *late.*
What's going to happen *next?*
(Cái gì sẽ xảy ra sau đó?)

Cách dùng trạng từ chỉ thời gian có liên quan mật thiết với cách dùng các thì:

She came *yesterday.*
She will come *tomorrow.*
She is coming *now.*
She has come.

7.2.3 Trạng từ chỉ tần suất (Adverbs of frequency): diễn tả mức độ thường xuyên của một hành động *(thường thường, luôn luôn, ít khi...)*. Chúng được dùng để trả lời câu hỏi *How often*? *(Có ... thường?)* và thường được đặt sau động từ *be* hoặc trước động từ chính:

John is *always* on time.
(John luôn đúng giờ)
He *seldom* works hard.
(Anh ấy ít khi làm việc chăm chỉ)
We *sometimes* go to the beach.
(Thỉnh thoảng chúng tôi đi biển)
We *hardly ever* see you at home.
(Hầu như không khi nào chúng tôi thấy anh ở nhà)

Nguồn: tranngocthai.com

Khi câu có trợ động từ, trạng từ chỉ tần suất thường đi sau trợ động từ trừ trường hợp cần nhấn mạnh và câu trả lời ngắn:

He can *never* understand.
Nhưng: He *never* can understand. [nhấn mạnh]
Can you park your car near the market?
(Anh có thể đỗ xe gần chợ không?)
Yes, I *usually* can. [câu trả lời ngắn]
(Vâng, thông thường tôi có thể)

Các trạng từ chỉ tần suất thông dụng là:

always: *luôn luôn*
often: *thường thường*
seldom: *ít khi*
hardly: *hầu như không bao giờ*
usually/frequently: *thường*
sometimes: *thỉnh thoảng*
rarely: *hiếm khi*
never: *không bao giờ*

Các trạng từ kể trên trừ *always, hardly, ever* và *never* có thể có ba vị trí trong câu. Vị trí đứng đầu câu luôn luôn là vị trí được nhấn mạnh nhất:

The teacher *usually* gives us an assignment.
The teacher gives us an assignment *usually*.
Usually the teacher gives us an assignment.
(Thầy giáo thường ra bài tập cho chúng em)

7.2.4 Trạng từ chỉ nơi chốn (Adverbs of place): diễn tả hành động diễn ra nơi nào, ở đâu hoặc gần xa thế nào. Chúng dùng để trả lời câu hỏi với *Where?*. Các trạng từ nơi chốn thông dụng là *here, there, out, away, everywhere, somewhere...*

I am standing *here*.
(Tôi đang đứng ở đây)
She went *out*.
(Cô ấy đi ra ngoài)
John is sitting *outside*.
(John đang ngồi bên ngoài)
I have looked for her *everywhere*.
(Tôi đã tìm cô ấy khắp mọi nơi)

7.2.5 Trạng từ chỉ mức độ (Adverbs of degree): diễn tả mức độ *(nhiều, ít, quá...)* của một tính chất hoặc đặc tính. Chúng đi trước tính từ hoặc trạng từ mà chúng phẩm định:

This coffee is *very* bad.
(Cà phê này rất tệ)
[tệ như thế nào? *rất* tệ]
He speaks English *too* quickly for me to follow him.
(Ông ta nói tiếng Anh nhanh quá làm tôi không theo [hiểu] kịp)
Are you *quite* sure we are on the right road?
(Anh có hoàn toàn chắc chắn là chúng ta đi đúng đường không?)

Nguồn: tranngocthai.com

Chú ý cách dùng các trạng từ sau đây rất thông dụng trong thường đàm:

I am *terribly* sorry I'm late.
(Tôi thật lấy làm tiếc đã đến muộn)
Bill seems *pretty* young.
(Bill trông khá trẻ) [pretty = rather]
I'm *dead* tired.
(Tôi mệt nhoài) [dead = very]
Mary is *good and* angry. [good and = very]

7.2.6 Trạng từ chỉ số lượng (Adverbs of quantity): diễn tả số lượng (ít nhiều, một hai lần...):

My son works very *little.*
(Con trai tôi làm việc rất ít)
He won the prize *twice.*
(Anh ấy đã đoạt giải hai lần)

7.2.7 Trạng từ nghi vấn (Interrogative adverbs): là những trạng từ đứng đầu câu dùng để hỏi, gồm *where, when, why, how*:

How do you go?
(Anh đi bằng phương tiện gì?)
Why didn't you go to school?
(Tại sao em không đi học?)

7.2.8 Trạng từ liên hệ (Relative adverbs): là những trạng từ dùng để nối hai mệnh đề với nhau. Chúng có thể diễn tả nơi chốn *(where)*, thời gian (*when*) hoặc lí do (*why*):

I remember the day *when* I met her on the beach.
(Tôi nhớ lại ngày đã gặp nàng trên bãi biển)
This is the room *where* I was born.
(Đây là căn phòng nơi tôi đã chào đời)
Tell me the reason *why* you came late.
(Cho tôi biết lí do tại sao anh đã đến muộn)

7.3 TRẠNG TỪ VÀ TÍNH TỪ CÓ CÙNG HÌNH THỨC
(Adverbs and adjectives with the same form)

Trong mỗi câu sau đây, các từ in nghiêng thứ nhất có cùng hình thức và nghĩa với từ in nghiêng thứ hai nhưng mỗi từ có cách dùng khác nhau: từ thứ nhất được dùng như tính từ (bổ nghĩa cho danh từ đi ngay sau nó); từ thứ hai được dùng như trạng từ (bổ nghĩa cho động từ đi ngay trước nó). Dấu hiệu mũi tên cong biểu thị quan hệ bổ nghĩa:

A *hard* worker works *hard.*
A *late* student arrives *late.*
A *fast* train goes *fast.*

Nguồn: tranngocthai.com

The *kindly* man spoke *kidly*.

A *long* speaker speaks *long*.

An *early* riser gets up *early* in the morning.

7.4 CÁCH THÀNH LẬP TRẠNG TỪ (Formation of adverbs)

7.4.1 Tính từ + -ly: Phần lớn trạng từ chỉ thể cách có thể được thành lập bằng cách thêm *-ly* vào tính từ:

clever *(khéo léo)*	-	cleverly
kind *(tử tế)*	-	kindly
quick *(nhanh)*	-	quickly
beautiful *(xinh đẹp)*	-	beautifully
foolish *(ngu xuẩn)*	-	foolishly
wise *(thông thái)*	-	wisely

Chú ý: + Tính từ tận cùng bằng *-y* được đổi thành *i* trước khi thêm *-ly*:

gay - gaily

+ Tính từ tận cùng bằng *-e* được giữ nguyên:

extreme - extremely; sincere - sincerely

Ngoại lệ: true - truly; whole - wholly

+ Tính từ tận cùng bằng *-able* hoặc *-ible* được bỏ *e* trước khi thêm *-y*:

sensible - sensibly; capable - capably

Trạng từ được thành lập bằng cách thêm *-ly* có thể có nghĩa khác với trạng từ mang cùng hình thức với tính từ. Ví dụ: tính từ *high* (cao) có hai trạng từ mang nghĩa khác nhau là *high* (cao) và *highly* (vô cùng, tột độ). Nguyên tắc chung là: trạng từ có cùng chung hình thức với tính từ thường dùng để chỉ sự đo lường về khoảng cách (*high, low, deep...*), trạng từ được tạo thành từ tính từ bằng cách thêm *-ly* thường mang nghĩa bóng (*low*: thấp [chỉ sự đo lường vật lí]; nhưng *lowly*: hèn hạ v.v...). Chúng ta hãy xem một số ví dụ dưới đây:

Tính từ	Trạng từ
There is a *bright* moon tonight. *(Đêm nay có trăng sáng)*	The moon shines *brightly*. *(Trăng chiếu sáng)*
That is a very *high* building. *(Đó là toà nhà rất cao)*	The bird flew *high* in the sky. *(Chim bay cao trên trời)* This story is *highly* amusing. *(Truyện này thật vô cùng thú vị)*
The room has a *low* ceiling. *(Căn phòng có trần nhà thấp)*	The bird flew *low* over the field. *(Chim bay thấp trên cánh đồng)* Don't act so *lowly*. *(Đừng hành động hèn hạ như vậy)*

He fell into a *deep* well. *(Ông ta rơi xuống giếng sâu)*	The ship sank *deep* into the sea. *(Chiếc tàu chìm sâu xuống biển)* He was *deeply* interested in the research. *(Anh ấy rất quan tâm đến cuộc nghiên cứu)*
John is a very *near* relation. *(John là bà con gần)*	The exam is drawing *near.* *(Kì thi đang đến gần)* I *nearly* missed the train. *(Tôi suýt nhỡ tàu)*

Ngoài ra, chúng ta cũng cần chú ý một điểm ngược lại: không phải tất cả các từ tận cùng bằng *-ly* đều là trạng từ. Những từ sau đây là tính từ:

manly *(có tính cách đàn ông)*	silly *(dại dột)*
fatherly *(như người cha)*	lively *(sôi nổi)*

Khi muốn dùng các từ này như trạng từ, chúng ta phải nói: in a fatherly manner, in a silly way ...

7.4.2 Giới từ + một tự loại khác: Rất nhiều trạng từ được tạo thành bằng cách kết hợp một giới từ như *a* (hình thức biến hoá của *on*) với một tính từ (abroad, along, aloud) hoặc với một danh từ (ahead, asleep, aboard, away). Trạng từ cũng có thể thành lập bằng cách kết hợp một giới từ và một trạng từ như *within, without* hoặc một trạng từ với một giới từ như *hereafter, herein, hereby.*

7.4.3 Trạng từ + trạng từ: Hai trạng từ cũng có thể kết hợp bằng liên từ *and* như:

again and again *(lặp đi lặp lại)*	by and by *(chẳng mấy chốc)*
far and near *(khắp nơi)*	over and over *(lặp đi lặp lại)*
now and then *(thỉnh thoảng)*	now and again *(thỉnh thoảng)*

7.5 VỊ TRÍ CỦA TRẠNG TỪ (Position of Adverbs)

Trong đoạn 7.2 về phân loại trạng từ, chúng ta đã biết qua vị trí của các trạng từ. Nói chung, trạng từ trong tiếng Anh có thể có nhiều vị trí khác nhau: đứng đầu câu (front-position), đứng giữa câu (mid-position) [trước động từ chính hoặc sau động từ *be*] hoặc đứng cuối câu (end-position). Chúng ta chú ý các quy luật sau đây về vị trí của trạng từ:

a **Luật 1:** Trạng từ bổ nghĩa cho từ nào thì phải đứng gần từ ấy. Luật này thường được gọi là *luật kề cận* (rule of proximity).

Chúng ta hãy so sánh hai ví dụ sau đây và chú ý vị trí khác nhau của trạng từ *often* sẽ tạo ra nghĩa khác nhau. Dấu hiệu mũi tên cong chỉ quan hệ bổ nghĩa:

He often says he visits his father.

He says he often visits his father.

Chúng ta hãy xem một ví dụ khác với cụm trạng từ *a month ago*:

A month ago Mother thought she would leave town.
[*A month ago* đứng gần *thought* (*Mother thought a month ago)*]

Mother thought she would leave town a month ago.
[*a month ago* đứng gần *would leave (she would leave town a month ago)*]

b **Luật 2:** Trạng từ chỉ thời gian trong tình huống bình thường [không nhấn mạnh] nên đặt ở cuối câu (khác với tiếng Việt):

Hôm qua mẹ tôi đã mua cho tôi một cuốn sách.
My mother bought me a book *yesterday*.

Trạng từ ở vị trí đầu câu thường được nhấn mạnh hơn ở các vị trí khác, do đó chỉ khi cần thiết ta mới đặt ở vị trí đầu câu:

Yesterday my mother bought me a book.
[Tôi muốn nói ngày hôm qua chứ không phải ngày hôm kia]

Chúng ta chú ý thêm một ví dụ về vị trí đầu câu với trạng từ chỉ tần suất:

I *usually* stay at home in the evening. *Sometimes* I go to a movie.
(Tôi thường ở nhà vào buổi tối nhưng có khi tôi lại đi xem phim)

Usually được đặt trước động từ chính vì đó là vị trí bình thường của trạng từ chỉ tần suất (xem 7.2.3 trên). Tuy nhiên, trong câu tiếp theo, *sometimes* phải đứng ở đầu câu vì chúng ta cần nêu lên sự tương phản giữa *sometimes* và *usually*.

c **Luật 3**: Trạng từ không được chen giữa động từ và tân ngữ:

He speaks *slowly*.
He speaks English *slowly*.
[*không nói*: *He speaks slowly English]

Khi có một cụm từ dài hoặc mệnh đề theo sau động từ, chúng ta có thể đặt trạng từ trước động từ:

He walks *slowly*.
He *slowly* walks down the street with his son.
(Ông ấy chậm chạp bước xuống phố cùng người con trai)

He opened the letter *quickly*.
He *quickly* opened the letter that Mary had left on the table.
(Cậu ấy vội mở lá thư trước đó Mary đã đặt trên bàn)

Khi trạng từ bổ nghĩa cho một động từ có trợ động từ đi trước, trạng từ thường đi ngay sau trợ động từ:

They have *often* asked me several questions.
(Họ thường hỏi tôi nhiều câu hỏi)
This job will *never* be finished.
(Công việc này sẽ chẳng bao giờ xong cả)

Tuy nhiên trạng từ cũng có thể có vị trí khác, nhất là khi trợ động từ thuộc nhóm các động từ khiếm khuyết (xem 5.7.3):

The work could have *easily* been done.
The work could *easily* have been done.
(Công việc có thể đã được thực hiện một cách dễ dàng)

Các trạng từ chỉ thể cách cũng có thể được đặt sau tất cả các trợ động từ:

They will have *completely* finished it by tomorrow.
(Họ sẽ hoàn thành mọi công việc trước ngày mai)

d **Luật 4**: Khi có nhiều trạng từ trong một câu, vị trí của các trạng từ nằm ở cuối câu sẽ là: nơi chốn - thể cách - tần suất - thời gian (PMFT).

	Pt chỉ nơi chốn (P)	Pt chỉ thể cách (M)	Pt chỉ tần suất (F)	Pt chỉ thời gian (T)
John went	to London	by car		yesterday.
He walked	to the library		every night	last week.
I'll meet you	here	with a car		tonight.

Các trạng từ chỉ nơi chốn trong trường hợp trên đây thường chỉ phương hướng (direction) đến một nơi nào *(to London)* hoặc các trạng từ như *here, there, home...* Các trạng từ nơi chốn trong các trường hợp còn lại thường theo trật tự: thể cách - nơi chốn - thời gian (MPT).

	Pt chỉ thể cách (M)	Pt chỉ nơi chốn (P)	Pt chỉ thời gian (T)
Mary sang	perfectly	in the town hall	last night
He was working	very hard	at his office	all day yesterday.
My friend spoke to us	very rudely	in class	this morning

Khi có nhiều trạng từ trong câu hoặc khi câu có tân ngữ dài, các trạng từ chỉ thể cách hoặc tần suất gồm một từ thường được đặt trước động từ chính:

She secretly burned all her letters in the fireplace last night.
(Cô ấy đã bí mật đốt hết tất cả những lá thư trong lò sưởi đêm qua)
John often goes to Miami with his friends twice a week.
(John thường đi Miami với các bạn của cậu mỗi tuần hai lần)

e **Luật 5**: Các trạng từ phẩm định cả câu như *fortunately* (may làm sao), *evidently* (hiển nhiên là), *certainly* và *surely* (chắn chắn là), *perhaps* (có lẽ là)... thường được đặt ở đầu câu:

Fortunately, I didn't live where the war broke out.
(May làm sao, tôi không sống nơi chiến tranh xảy ra)
Very frankly, I am very tired.
(Nói thật là tôi rất mệt)

Chúng ta cũng cần nhớ các trạng từ chỉ thời gian *(yesterday, tomorrow...)* cũng có thể đứng đầu câu khi cần nhấn mạnh.

7.6 HÌNH THỨC SO SÁNH CỦA TRẠNG TỪ (Comparison of adverbs)

Các hình thức so sánh của trạng từ cũng theo cùng một nguyên tắc như với tính từ.

I've been waiting longer than you.
(Tôi đã đợi lâu hơn cô)

Trạng từ cũng có hình thức so sánh kép như tính từ:

We are going more and more slowly.
(Chúng ta đang đi càng ngày càng chậm hơn)

NHỮNG LỖI THÔNG THƯỜNG

1. Trạng từ có vị trí ở đầu câu được nhấn mạnh hơn ở những vị trí khác, do đó trong trường hợp bình thường chúng ta không nên nói:

*Last night I watched an interesting film on television.
Nên nói: I watched an interesting film on television last night.

2. Trạng từ không được chen giữa động từ và tân ngữ, trừ trường hợp tân ngữ được phẩm định bởi một cụm từ hoặc mệnh đề:

*He wrote carefully his exercise.
He wrote his exercise carefully. (Đúng)
He wrote carefully all the exercises he had to do. (Đúng)

VỊ TRÍ THÔNG THƯỜNG CỦA CÁC LOẠI TRẠNG TỪ

1. Trạng từ chỉ nơi chốn (Adverbs of Place): đứng sau động từ hoặc sau tân ngữ.

She went away.
Put your hat up there.

2. Trạng từ chỉ thể cách (Adverbs of Manner): đứng sau động từ hoặc sau tân ngữ.

She spoke slowly.
Tom closed the door quickly.

3. Trạng từ chỉ tần suất (Adverbs of Frequency): đứng trước hoặc sau động từ (có kèm tân ngữ hoặc không).

She often writes to me.
She writes to me often.

Chú ý: • Các trạng từ sau đây luôn đứng trước động từ chính: *always, usually, seldom, ever, never.*
• Các trạng từ chỉ tần suất đứng sau động từ *be:*

She is often late.

4. Trạng từ chỉ thời gian (Adverbs of Time): đứng sau động từ hoặc sau tân ngữ.

John left today.
We'll talk to him tomorrow.

Nguồn: tranngocthai.com

• Bài tập 72

In the following sentences, place in regular positions the modifiers listed in parentheses. Do not place them at the beginning of a sentence *(Hãy đặt các trạng từ trong ngoặc vào vị trí đúng trong câu. Không nên đặt chúng ở vị trí đầu câu).*

Ex: He answers his correspondence on time... *(always)*
He always answers his correspondence on time.

1. I'll meet you *(tomorrow, outside your office, at 2 pm.)*
2. He played *(at the Opera House, beautifully, in the concert)*
3. We read the magazine _____. (*eagerly, every week*)
4. He telephones me _____. (*always, in the morning*)
5. He has worked _____. (*for three weeks, at this store*)
6. He doesn't travel _____. (*ever, by plane*)
7. He arrives _____. (*on time, never, at the meeting*)
8. She will return the book _____. (*next week, to the library*)
9. We are going *(for a week, to Japan, on Saturday)*
10. She planted tulips _____. (*yesterday, in the garden*)

• Bài tập 73

Explain the difference in meaning between *(Hãy giải thích nghĩa khác nhau trong những câu sau đây):*

1. I never did well.
   Well, I never did!
2. My friend speaks English well.
   My friend speaks good English.
3. Altogether, I consider it wrong.
   I consider it altogether wrong.
4. Alice doesn't much like milk in her tea.
   Alice doesn't like much milk in her tea.
5. Still, I believe him to be innocent.
   I still believe him to be innocent.
6. She is always late.
   She always is late.

Nguồn: tranngocthai.com

8. MẠO TỪ

(Articles)

8.1 ĐỊNH NGHĨA (Definition)

Mạo từ là từ được dùng trước danh từ và cho biết danh từ ấy đề cập đến một đối tượng xác định hay không xác định *(An article is a word which is used with a noun, and which shows whether the noun refers to something definite or something indefinite).*

Mạo từ trong tiếng Anh chỉ gồm ba từ và được phân chia như sau:

Mạo từ xác định (Definite article): **the**
Mạo từ bất định (Indefinite article): **a, an**

Mạo từ không phải là một tự loại riêng biệt, chúng ta có thể xem nó như một bộ phận của tính từ. Tuy nhiên, do tầm quan trọng của nó, người ta vẫn thường xem xét mạo từ ở một chương riêng.

8.2 MẠO TỪ XÁC ĐỊNH (Definite articles)

8.2.1 Cách đọc: *The* được đọc là [ðɪ] khi đứng trước danh từ bắt đầu bằng nguyên âm (a, e, i, u, o) và đọc là [ðə] khi đứng trước danh từ bắt đầu bằng phụ âm (các âm còn lại):

the [ðɪ] egg	the [ðə] chair
the [ðɪ] orange	the [ðə] book

The được đọc là [ðə] khi đứng trước các danh từ có cách viết bắt đầu bằng nguyên âm nhưng có cách đọc bắt đầu bằng một *phụ âm + nguyên âm*: /ju:/ và /wʌn/ như trong:

the [ðə] university *(trường đại học)*	the [ðə] United States *(Hoa Kì)*
the [ðə] European *(người châu Âu)*	the [ðə] one-eyed man *(người một mắt)*

The được đọc là [ðɪ] khi đứng trước các danh từ có *h* không đọc:

the [ðɪ] hour *(giờ)*	the [ðɪ] heir *(người thừa kế)*

The được đọc là [ði:] khi người nói muốn nhấn mạnh hoặc khi ngập ngừng trước các danh từ bắt đầu ngay cả bằng phụ âm:

He was one of the persons, if not the [ði:] first person to drive a car.
(Anh ấy là một trong những người đầu tiên, nếu không nói chính là người đầu tiên đã lái xe hơi)
I've forgotten the [ði:], er, er the [ði:], er, cheque.
(Tôi đã bỏ quên cái, à, à..., cái ngân phiếu rồi)

8.2.2 Những nguyên tắc chung

a ***The* được dùng trước danh từ chỉ người, vật đã được xác định**: Mạo từ xác định *the* được dùng trước danh từ để diễn tả một (hoặc nhiều) người, vật, hoặc sự vật nào đó *đã được xác định rồi*, nghĩa là cả người nói và người nghe đều biết đối tượng được đề cập tới. Khi nói *'Mother is in the garden'* (Mẹ đang ở trong vườn), cả người nói lẫn

người nghe đều biết ngôi vườn đang được đề cập tới là vườn nào, ở đâu. Chúng ta xem những ví dụ khác:

Japanese often drink *tea*.
(Người Nhật thường uống trà [trà nói chung])
We like *the teas* of India.
(Chúng tôi thích các loại trà của Ấn Độ)
[dùng *the* vì đang nói đến trà của Ấn, không phải trà của nước khác].

He often has *dinner* early [bữa tối nói chung]
The *dinner* John had at that restaurant was excellent.
(Bữa ăn tối John đã dùng ở nhà hàng đó thật tuyệt)
[dùng *the* vì *dinner* đã được xác định bởi *John had at that restaurant*])

Butter is made from cream.
(Bơ được làm từ kem)[*bơ nói chung*]
He likes *the butter* of France.
(Anh ta thích bơ của Pháp) [*butter* được xác định bởi từ *France*]

Nói chung, một danh từ có thể trở thành xác định nhờ một cụm giới từ (được gạch chân sau đây) như *the teas* *of India* (các loại trà của Ấn), *the house* *with green shutters* (căn nhà có cửa chớp xanh), *the road* *to London* (con đường dẫn đến Luân Đôn), hoặc xác định nhờ một mệnh đề tính ngữ như *This is the book* *he gave me this morning* (nhưng không phải lúc nào danh từ có mệnh đề tính ngữ kèm theo cũng bắt buộc phải dùng với *the*), hoặc xác định nhờ đã được nói đến trước (There is a letter for you at the office. Would you like me to bring *the letter* to you?).

Trong nhiều trường hợp, *the* có nghĩa rất gần gũi với *that* như:

I was not there at *the* time.
= I was not there at *that* time.
hoặc: Did you take *the* book to Mary?
= Did you take *that* book to Mary?
(Anh đã mang cuốn sách ấy đến Mary chưa?)

Như đã nói ở trên, chúng ta dùng *the* khi danh từ chỉ đối tượng được cả người nói lẫn người nghe biết rõ là đối tượng nào. Ngược lại, khi dùng mạo từ bất định *a, an*; người nói đề cập đến một đối tượng chung hoặc chưa xác định được:

Pass me a pencil, please.
(Làm ơn chuyền cho tôi một cây bút chì) [cây nào cũng được]

b ***The* dùng trước danh từ chỉ nghĩa biểu chủng:** *The* có thể dùng theo nghĩa biểu chủng (generic meaning), nghĩa là dùng để chỉ cả một loài:

I hate the telephone.
(Tôi ghét máy điện thoại)
The whale is a mammal, not a fish.
(Cá voi là động vật có vú, không phải là cá)

Ở đây, *the telephone, the whale* không chỉ một cái điện thoại hoặc một con cá voi cụ thể nào mà chỉ chung tất cả máy điện thoại, tất cả cá voi trên trái đất này.

Nguồn: tranngocthai.com

8.2.3 Những trường hợp riêng

a **Các từ ngữ thông dụng sau đây không dùng *the*:**

go to church: *đi xem lễ* *nhưng* go to the church: *đến nhà thờ* (*ví dụ*: để gặp cha cố)

go to school: *đi học* go to the school: *đến trường* (*ví dụ*: để gặp hiệu trưởng)

go to bed: *đi ngủ* go to the bed: *bước đến giường* (*ví dụ*: để làm việc gì đó)

go to prison: *ở tù* go to the prison: *đến nhà tù* (*ví dụ*: để thăm ai đó)

go to market: *đi chợ* go to the market: *đi đến chợ* (*ví dụ*: để khảo sát giá cả)

Chúng ta hãy xem các ví dụ sau đây:

We go to church on Sundays.
(Chúng tôi đi xem lễ vào chủ nhật)
We go to the church to see the vicar.
(Chúng tôi đến nhà thờ để gặp cha cố)
We often go to school early.
(Chúng tôi thường đi học sớm)
Mother often goes to the school to speak to our teachers.
(Mẹ thường đến trường để nói chuyện với các thầy giáo của chúng tôi)
John went to bed early.
(John đã đi ngủ sớm)
John softly drew the chair to the bed.
(John nhẹ nhàng kéo ghế lại cạnh giường)

Ngược lại, các từ sau đây luôn đi với *the*:

cathedral (*nhà thờ*) office *(văn phòng)*
cinema *(rạp chiếu bóng)* theatre *(rạp hát)*

b **Địa danh:**

◆ Tên lục địa, quốc gia, tiểu bang, tỉnh, thành phố, đường phố, mũi đất, hòn đảo, bán đảo, quần đảo, vịnh, hồ, ngọn núi **không dùng với *the***:

Lục địa: Africa (*châu Phi*), America (*châu Mĩ*), Asia (*châu Á*)... nhưng: the North Pole (*Bắc Cực*), the South Pole (*Nam Cực*), the Arctic (*vùng Bắc Cực*)...

Quốc gia: Colombia *(Cô-lôm-bia)*, Japan *(Nhật Bản)*, Thailand *(Thái Lan)*, Great Britain (*Anh Quốc*)... nhưng tên các nước có hình thức số nhiều hoặc được tạo thành bởi các tiểu bang hoặc có *of* theo sau được dùng với *the*:

the Republic of Colombia (*Cộng hoà Cô-lôm-bia*), the Kingdom of Thailand (*Vương quốc Thái Lan*), the United States (*Hoa Kì*), the United Kingdom (*Anh Quốc*), the Netherlands (*Hà Lan*), the People's Republic of China (*Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa*)...

Tiểu bang: California, Florida...
nhưng: the State of California...

Thành phố: Boston, Chicago, Rome...
nhưng: the City of Boston...

Đường phố: Oxford street, Wall street, Madison Avenue, Park lane, Pall Mall.
nhưng: the High street, the Strand, the Mall [ở Luân Đôn]

Mũi đất: Cape Wrath, Cape Cod
nhưng: the Cape of Good Hope (*Mũi Hảo Vọng*)

Đảo: Santa Maria Island, Wake Island, Cyprus

Bán đảo: Indo-China (*bán đảo Ấn - Trung*), Scandinavia (*bán đảo Scandina*)
nhưng: the Island of Majorca (*đảo Majorca*), the West Indies, the Balkan Peninsula, the Crimea (peninsula), the Canaries Islands [có *the* nếu danh từ ở số nhiều hoặc có *peninsula* (bán đảo) hoặc *island* (hòn đảo) theo sau được hiểu ngầm]

Vịnh: Hudson Bay (*vịnh Hudson*), Halong Bay (*vịnh Hạ Long*)
nhưng: The Bay of Biscay, the Gulf of Tonkin (*vịnh Bắc Kì*)

Hồ: Lake Geneva (*hồ Ge-ne*), Hoan Kiem Lake (*hồ Hoàn Kiếm*), Xuan Huong Lake, *nhưng*: the Baikal [từ *lake* được hiểu ngầm], the Great Lakes, the Lake of the Restored Sword (*hồ Hoàn Kiếm*), the Lake of Sighs (*hồ Than Thở*) [chú ý danh từ số nhiều và giới từ *of*]

Ngọn núi: Mount Everest (*núi Everest*), Mount Whitney, Phan Si Pan Mountain (*ngọn Phan Si Pan*) nhưng có *the* khi tên núi hay danh từ *mountains* ở số nhiều:

the Rockey Mountains, the Alps, the Truong Son Mountains, the Marble Mountains (*Ngũ Hành Sơn*)

◆ Tên sông, kênh đào, biển, eo biển, đại dương, thác nước và khu rừng **dùng với *the***:

Sông ngòi: the Volga (*sông Vôn-ga*), the Nile (*sông Nin*), the Danube

Kênh đào: the Suez Canal (*kênh Xu-ê*), the Panama Canal (*kênh Panama*)

Biển: the Black Sea (*Biển Đen*), the Mediterranean (*Địa Trung Hải*), the Baltic (*biển Ban-tích*)

Eo biển: the Magellan Strait (*Eo Magellan*), the Straits of Malacca (*Eo Malacca*)

Đại dương: the Pacific Ocean (*Thái Bình Dương*), the Atlantic Ocean (*Đại Tây Dương*)

Thác nước: the Niagara Falls (*thác Niagara*), *the Swallow Falls (thác Chim Én)*
nhưng: Gougah Falls, Cam Ly Falls [không phải địa danh của Anh hoặc Mĩ]

Nguồn: tranngocthai.com

c **Công trình:**

◆ Tên trường đại học, sân bay, nhà ga, quảng trường, cung điện, công sở, cửa hàng, tiệm ăn **không dùng với *the***:

Viện, trường đại học: Yale University, New York University, London University, Oxford University, Harvard University, Hunter College.
nhưng:the University of New York, the University of London, the State College of Washington [có *of* theo sau]

Sân bay: London Airport, Kennedy Airport, Tan Son Nhat Airport.

Nhà ga: Pennsylvania Station, (the) Victoria Station
nhưng: the Port Authority Terminal, the East Side Airlines Terminal [chú ý tên không có danh từ riêng]

Quảng trường, công viên: Trafalgar Square, Piccadilly Circus, Hyde Park Corner

Cung điện, dinh thự, công sở: Buckingham Palace (*Cung điện Buckingham*), Westminster Abbey (*Tu viện Westminster*), Scotland Yard (*Sở Cảnh sát Anh*)
nhưng: the Empire State Building, the Civic Auditorium, the Royal Exchange, the Metropolitan Opera House, the International House [tên không có danh từ riêng]

Cửa hàng, tiệm ăn: Penny's, Joe's Cafe, Mary's Beauty Shop (*Thẩm mĩ viện Mary*) [chú ý danh từ riêng chỉ tên người và cách sở hữu]
nhưng: the Army and Navy Stores *(Cửa hàng Hải quân và Bộ binh)*, the All-Nite Grocery Store, the Feather Mattress Company, the Hongkong Restaurant, the Taj Mahal Restaurant.

◆ Tên thư viện, viện bảo tàng, phòng triển lãm, câu lạc bộ, khách sạn, rạp hát, rạp chiếu bóng, bệnh viện **dùng với *the***:

Thư viện: the Huntington Library, the New York Public Library, the Library of Congress.

Viện bảo tàng: the Metropolitan Museum, the Louvre, the Bristish Museum, the History Museum, the Lenin Museum, the Fine Arts Museum.

Phòng triển lãm: the National Gallery, the Hermitage

Câu lạc bộ: the National Liberal Club, the Rotary Club

Khách sạn: the Ambassador Hotel, the Continental Hotel, the Hilton, the Grand Hotel, the Chicago Hotel

Rạp hát/rạp chiếu bóng: the Odeon Cinema, the Bolshoi Theatre, the Fox Theatre, the Opera House.

Chúng ta cần chú ý trên các thông báo, quảng cáo, để tiết kiệm chỗ, *the* thường được bỏ đi. Khuynh hướng này đang lan rộng ra đối với danh từ chỉ tên các loại công trình khác.

d **Vật duy nhất**: các danh từ chỉ vật độc nhất vô nhị **được dùng với *the***:

the sun (*mặt trời*) the moon (*mặt trăng*) the earth (*quả đất*)
the world (*thế giới*) the globe (*quả địa cầu*) the universe (*vũ trụ*)
the Milky Way (*dải Ngân Hà*)...

e **Thời gian**: các danh từ chỉ ngày, buổi, tháng, mùa **không dùng với *the*:**

Ngày: Monday (*thứ hai*), Saturday (*thứ bảy*) ....

Buổi: không dùng *the* khi danh từ chỉ buổi trong ngày đứng sau động từ *be*:

It was early morning.
(*Đó là buổi sáng sớm*)
It was evening when John came back home.
(John trở về nhà vào buổi tối)

nhưng chúng ta thường nói: in the morning, in the afternoon, in the evening:

He called me in the early morning.
(Anh ấy gọi tôi vào buổi sáng sớm)
John came back home in the evening.
[*morning* và *evening* đứng sau giới từ]

Tháng: April (*tháng tư*), December (*tháng mười hai*)

Mùa: không dùng với *the* khi danh từ chỉ mùa đứng ngay sau *it is/was*:

It was late autumn.
(Đó là vào cuối thu)
It was summer and the garden broke up in red flowers.
(Vào mùa hè khu vườn nở rộ những bông hoa đỏ)

nhưng trong các trường hợp khác, danh từ chỉ mùa được dùng với *the* :

The summer was very fine that year.
(Mùa hè năm ấy thật đẹp)
He came in the spring.
(Anh ấy đến vào mùa xuân)

TÓM TẮT

- **Dùng *the* khi đối tượng được xác định**. Đối tượng được xác định có thể nhờ vào tình huống hoặc nhờ vào một cụm từ hoặc mệnh đề xác định.
- **Không dùng *the* trước danh từ trừu tượng, danh từ không đếm được, danh từ số nhiều chỉ về người, vật, sự vật nói chung.** Hãy so sánh:

Summer is a hot season.

The summer of last year was very hot.
[Xác định nhờ cụm từ *of last year*]

They are talking about a girl.

They are talking about the girl in blue.
(Họ đang nói về cô gái mặc áo xanh)
[xác định nhờ cụm từ *in blue*]

Nguồn: tranngocthai.com

Breakfast is at eight o'clock.

The breakfast (I had this morning) was heavy.

[xác định nhờ mệnh đề *I had this morning*]

Honesty is the best policy.

The honesty (of these villagers) surprised all of us.

(Sự thành thật của những dân làng này làm tất cả chúng tôi kinh ngạc)
[Xác định nhờ cụm từ *of these villagers*]

8.3 MẠO TỪ BẤT ĐỊNH (Indefinite articles)

8.3.1 Cách đọc: *a* thường được đọc là [ə] và *an* thường được đọc là [ən]:

a [ə] book — a [ə] chair
an [ən] man — An [ən] office

Khi người nói muốn nhấn mạnh hoặc khi ngập ngừng trước các danh từ, người ta đọc *a* là [eɪ] và *an* là [æn]:

He's bought a [eɪ], er, a [eɪ] Honda, I think.
(Tôi cho rằng cậu ấy đã mua một, à à... một chiếc Honda rồi)

8.3.2 Nguyên tắc chung: Mạo từ bất định *a, an* được dùng với nghĩa *một* (cái, người, vật).

An được dùng trước danh từ có phát âm bắt đầu bằng một nguyên âm (u, e, o, a, i):

an orange *(một quả cam)* — An umbrella *(một cái dù)*
an axe *(một cái rìu)* — An hour *(một giờ)* [*h* câm]

A được dùng trước danh từ có phát âm bắt đầu bằng một phụ âm (tất cả các âm còn lại):

a chair — a musician
a key — a house
a university *(một trường đại học)* — a one-eyed man *(người một mắt)*

Chúng ta chú ý hai từ *university* và *one-eyed man* có cách viết bắt đầu bằng nguyên âm (u, o) nhưng có cách đọc bắt đầu bằng một *phụ âm + nguyên âm*: /ju:/ và /wʌn/.

Nếu trước danh từ có một từ xen vào giữa, việc lựa chọn *a* hoặc *an* phụ thuộc vào từ này:

A big orange — an old book

Cách dùng mạo từ bất định không gây khó khăn lắm cho người học Việt Nam. Thông thường, những cấu trúc có từ 'một' trong tiếng Việt có thể thay thế bằng *a, an* trong tiếng Anh, như:

I have a dog and two cats.
(Tôi có một con chó và hai con mèo)
He sold a hundred pigs.
(Anh ấy đã bán một trăm con lợn)
My father is an officer in the army.
(Ba tôi là một sĩ quan trong quân đội)

Thông thường, *a, an* và *one* có nghĩa tương đương và có thể dùng để thay thế nhau:

John will be here in an hour or two.
John will be here in one or two hours.
(John sẽ đến đây trong một hoặc hai giờ nữa)

nhưng khi cần nhấn mạnh, chúng ta phải dùng *one*:

I have a new dictionary.
I have only one new dictionary.
(Tôi chỉ có một quyển tự điển mới)

8.3.3 Các trường hợp riêng:

a Dùng *a, an* trước danh từ chỉ nghề nghiệp hoặc chức vụ:

My mother is a doctor. [Không nói: **My mother is doctor*]
(Mẹ tôi là bác sĩ)
We call him a fool. [Không nói: **We call him fool*]
(Chúng tôi gọi nó là đứa ngu)

Tuy nhiên, khi nói đến chức vụ của một người mà chỉ duy nhất người đó có trong một tổ chức hay cộng đồng người, chúng ta không dùng *a, an*:

He was President of the Lion Club.
(Ông ấy là chủ tịch của Câu lạc bộ Sư Tử)
As Chairman of the Society, I call on Mr. X to speak.
(Với tư cách là Chủ tịch Hội, tôi xin mời ông X phát biểu)

b Sau động từ *turn (trở nên)*, chúng ta không dùng *a, an*:

John used to be an actor till he turned writer.
(Cho đến khi trở thành nhà văn, John đã từng là diễn viên)

c Dùng *a, an* trước danh từ đại diện cho cả một loài:

A dog is a domestic animal.
(Chó là thú vật nuôi trong nhà)
A cow has horns.
(Bò thì có sừng)

d Dùng *a, an* trong các từ ngữ chỉ về đo lường như:

A couple *(một cặp)*	a great deal *(nhiều)*
A dozen *(một tá)*	a lot of *(nhiều)*
half a dozen *(nửa tá)*	a plenty of *(nhiều)*
A hundred *(một trăm)*	two dollars a kilo *(hai đôla một kí lô)*
A thousand *(một nghìn)*	60 miles an hour *(60 dặm một giờ)*
A million *(một triệu)*	five times a week *(năm lần một tuần)*

GHI NHỚ

- Chỉ dùng *a, an* trước danh từ đếm được (book, chair, student...).
- Không dùng chúng trước danh từ không đếm được (sugar, water, milk...).

Nguồn: tranngocthai.com

• Bài tập 74

Put *a* or *an* in front of the following words or phrases *(Hãy đặt* a, an *trước các từ, cụm từ sau đây)*:

a) table	b) umbrella	c) hour	d) egg
e) university	f) beautiful house	g) honest man	h) big umbrella

• Bài tập 75

Read the following aloud *(Hãy đọc lớn tiếng)*:

a) the cat	b) the umbrella
c) the ass	d) the one and only
e) the European model	f) the United Nations
g) the union building	h) the old house

• Bài tập 76

Practise reading these sentences, using *the* if necessary *(Hãy đọc những câu sau đây, dùng* the *khi cần thiết)*:

1. _____ exercise is good for one's health.
2. _____ exercise which he receives from tennis is good for his health.
3. _____ oil is found in the eastern part of _____Texas.
4. _____ bananas are exported from _____ Central America.
5. Do you prefer _____ coffee or _____ tea?
6. He is from _____ Argentina, but he lives in _____ Havana now.
7. Lake Ontario is situated between _____ United States and _____ Canada.
8. _____ Captain Smith is not at _____ home now.
9. Where does _____ Professor White live?
10. Does he live on _____ Seventh Avenue near _____ Morton Street?

• Bài tập 77

Put in *a, an* or *the* where necessary *(Hãy điền vào chỗ trống với* a, an *hoặc* the *khi cần thiết)*:

1. Go and buy _____ half _____ pound of sugar.
2. What _____ nuisance! I left _____ meat on the table and the dog has eaten it.
3. Look outside! _____ sky is getting very dark, I hope there isn't _____ storm.
4. Would you like _____ tomato? There's one in _____ fridge.
5. His father is _____ lawyer and earned £35,000 _____ year.
6. I've got _____ pain in my stomach.
   Perhaps you ought to go to _____ doctor. He'll be at the Health Centre until six.
7. Would you like _____ cigarette? I don't smoke, thanks. It's _____ bad habit.
8. Does your brother work? Has he got _____ job? Yes, he's _____ soldier. He's in _____ army. It's _____ great life, he says.
9. It's my lucky day. I've found _____ ten-pound note on the pavement. Well, you really ought to take it down to _____ police station.
10. Why were you so late? Well, I took _____ taxi from _____ airport to _____ hotel where I was staying and _____ driver got completely lost.

9. GIỚI TỪ

(Prepositions)

9.1 ĐỊNH NGHĨA (Definition)

Giới từ là từ dùng để chỉ mối quan hệ giữa danh từ hoặc đại danh từ với một từ khác trong câu *(A preposition is a word used to show the relationship of a noun or pronoun to some other word in the sentence).*

Tiếng Anh là một ngôn ngữ phân tích, do đó giới từ đóng một vai trò quan trọng trong cấu trúc câu. Giới từ là một trong những nguyên nhân chính gây lỗi khi người Việt học nói hoặc học viết tiếng Anh. Việc sử dụng giới từ thường không theo quy luật rõ rệt mà chủ yếu dựa vào cách dùng trên thực tế. Do đó ngoài việc nắm vững một vài quy luật có giá trị giới hạn, việc quan sát và thực hành hàng ngày sẽ giúp người học biết cách sử dụng đúng giới từ.

Dựa vào cấu trúc, giới từ được định nghĩa là một từ có thể xuất hiện trong các mẫu câu sau:

He usually gets up _____ 6 o'clock.
They walked _____ the park.
The book is _____ the desk.

9.2 VỊ TRÍ CỦA GIỚI TỪ (Position of prepositions)

Theo định nghĩa nêu trên chúng ta thấy giới từ luôn luôn phải đi trước một danh từ (hoặc đại danh từ) như:

The horse is *in* the stable.
He spoke *to* me.
He wrote *about* them.

Khi một danh từ có vị trí như trong các ví dụ trên, chúng ta nói danh từ đó là tân ngữ của giới từ đứng trước *(stable, me, them* là tân ngữ của các giới từ *in, to, about).*

Giới từ đôi khi có thể nằm cuối câu. Trong trường hợp này luôn luôn phải có một (đại) danh từ nào đó đi trước làm tân ngữ cho giới từ đó:

This is the girl (that) they are talking about.
[*That* thay cho *girl* và làm tân ngữ cho *about*]
What are you doing that for?
(Tại sao anh làm chuyện đó?)
[*What* là tân ngữ của *for*]

Trong nhiều câu thuộc dạng thụ động, giới từ cũng có thể nằm ở cuối câu:

Has any decision been come to?
(Người ta đã đưa ra được quyết định nào chưa?)
A doctor must be sent for.
(Phải gọi bác sĩ đến)

Nguồn: tranngocthai.com

[*so sánh với*: They must send for a doctor]
My new hat had been sat on.
(Cái mũ mới của tôi đã bị ai đó ngồi lên rồi)

Chúng ta cần ghi nhớ hai quy luật chủ yếu:

1. Đại danh từ nằm sau giới từ luôn luôn phải ở hình thức tân ngữ *(me, you, him, her...)*.
2. Động từ đứng sau giới từ luôn luôn phải ở hình thức có *-ing*. Chúng ta gọi hình thức này là danh động từ (gerund):

The sun is near setting.
(Mặt trời sắp lặn)
[*setting*: danh động từ, tân ngữ của giới từ *near*]
Many people relax by listening to music.
(Nhiều người nghỉ ngơi bằng cách nghe nhạc)
[*listening*: danh động từ, tân ngữ của giới từ *by*]

9.3 CÁC LOẠI GIỚI TỪ (Kinds of prepositions)

9.3.1 Giới từ chỉ nơi chốn (Prepositions of place): Các giới từ chỉ nơi chốn trong tiếng Anh thường chỉ mối quan hệ giữa nơi chốn và đối tượng được nói đến, không chỉ mối quan hệ giữa đối tượng và người phát ngôn như trong tiếng Việt. Chúng ta nói *'trên* [bầu] *trời'*, *'ngoài đường'*; người Anh nói *'in the sky'*, *'in the street'*. Những giới từ chỉ nơi chốn thường dùng là:

at: *ở*, dùng để chỉ một vị trí được xác định:

They are at home.
Look at your book; don't look at me.
The postman is at the door.
She lives at 431 Clark Street.
She writes her name at the end of the letter.
We are studying English at the university.

in: *ở trong*, dùng để chỉ vị trí bên trong của một cái gì đó:

They are in the United States.
His office is in that building.
The letters are in the drawer of the desk.
Please sit in this chair.
He carried a bag in his hand.
If I were in your place I should wait.
We shall do it in some way or other.

on: *trên*, dùng để chỉ sự tiếp xúc bên trên một cái gì đó:

The rug is on the floor.
The pictures are on the wall.

He put the book on the table.
Put the stamp on your letter in the right-hand corner.
He had a new hat on his head, new gloves on his hands and a ring on his finger.
He came on horseback / on foot.

On còn dùng để chỉ vị trí kề sát (một con sông, tuyến đường...).

We live in a little house on the river.
(Chúng tôi sống trong một căn nhà nhỏ ven sông)
There's a Vietnamese restaurant on this road.
(Có một nhà hàng Việt Nam trên con đường này)

to: *đến* (một nơi nào đó)

Mary goes to school every day.
It's time to go to bed.
That coat is quite wet; hold it to the fire for a few minutes.
(Chiếc áo này bị ướt, hãy hong nó lên ngọn lửa chừng vài phút)
He looks to me for help.
(Cậu ấy nhìn tôi cầu cứu)

from: *từ* (một nơi nào đó). *From* thường kết hợp với *to* (*từ ... đến*)

Where is he from? He is from England.
You can see my house from here.
(Từ đây bạn có thể nhìn thấy căn nhà của tôi)
He drove from Boston to New York last night.
(Đêm qua cậu ấy đã lái xe từ Boston đến New York)
He read that book from beginning to end in an hour.
(Anh ấy đã đọc cuốn sách đó từ đầu đến cuối trong một giờ)

by: *bên cạnh*

He is sitting by the door.
I go by his office every day.

beside: *bên cạnh*

The well is beside the house.
Who is sitting beside her?

next to: *cạnh kề*

He is sitting next to his wife.
There is a bowl of goldfish next to the sofa.
(Có một bể cá vàng bên cạnh ghế trường kỉ)

near: *gần*

They live near the city.
John pulled her nearer to him.
(John kéo cô ấy lại gần mình hơn)

against: *tựa sát*

They put the ladder against the wall.
(Họ đặt cái thang tựa sát tường)

Nguồn: tranngocthai.com

He leaned against the chair.
(Cậu ấy tựa mình vào thành ghế)

over: *ngay trên*

Our apartment is directly over yours.
(Căn hộ của chúng tôi nằm ngay trên căn hộ của anh)

under: *dưới, ngay dưới*

The cat is under the table.
The agreement bans all nuclear tests under the sea.
(Bản thoả hiệp cấm chỉ mọi cuộc thử nghiệm nguyên tử dưới mặt biển)

above: *bên trên* (không nhất thiết phải ngay trên)

We flew above the clouds.
(Chúng tôi bay trên những đám mây)
This city is three thousand feet above sea level.
(Thành phố này cao 3.000 bộ trên mặt biển)

			above	above	above
				over	
				on	
				[redacted]	
				under	
near	by	beside	below	below	below

below: *bên dưới* (không nhất thiết phải ngay dưới)

His coat reaches below the knees.
(Áo khoác của anh ta dài quá đầu gối)
This city is below the sea level.
(Thành phố này nằm dưới mực nước biển)
Shall I write my name on, above, or below the line?
(Tôi có thể viết tên của tôi ngay trên, bên trên hay bên dưới đường kẻ?)

across: *ngang qua*

John walked across the street.
(John băng ngang qua đường)

around: *vòng quanh*

We are sitting around a table having lunch.
(Chúng tôi ngồi ăn trưa quanh bàn)
Let's take a walk around the block.
(Chúng ta hãy đi dạo quanh khu phố)

through: *xuyên qua*

We went through the forest yesterday.
(Hôm qua chúng tôi đã đi qua khu rừng)

9.3.2 **Giới từ chỉ thời gian** (Prepositions of time)

at: *vào lúc*, đứng trước danh từ chỉ giờ trong ngày.

I'll meet you at six o'clock.
We'll arrive at half past eight.
(Chúng tôi sẽ đến lúc 8 giờ rưỡi)

At còn được dùng trong các từ ngữ:

at noon *(vào buổi trưa)*	at sunrise *(lúc mặt trời mọc)*
at night *(vào ban đêm)*	at sunset *(lúc hoàng hôn)*
at midnight *(vào nửa đêm)*	at Christmas *(vào lễ Giáng sinh)*
at twilight *(lúc chạng vạng)*	at first/last *(lúc đầu/cuối)*
at the age of *(vào tuổi)*	*v.v...*

in: *trong*, đứng trước danh từ chỉ giờ, phút, giây, ngày, tháng, năm, mùa, thế kỉ.

I must leave in a few minutes.
(Tôi sẽ đi trong vài phút nữa)
The train will arrive in an hour.
(Tàu lửa sẽ khởi hành trong một giờ nữa)
She arrived in winter.
He was born in 1975.

In còn được dùng trong các từ ngữ như:

in the morning *(vào buổi sáng)*
in the afternoon *(vào buổi chiều)*
in the evening *(vào buổi tối)*
in the night *(trong đêm)*

Nhưng: *on Sunday morning, on Friday afternoon, on a cold afternoon* hoặc không dùng giới từ nào cả như: *tomorrow morning, yesterday morning.*

on: *vào*, đứng trước danh từ chỉ ngày trong tuần và ngày trong tháng.

I often see her on Mondays.
He left on March 10, 1993.
They are in London on holiday.
We are giving him a surprise party on his birthday.

for: *cho*, đứng trước danh từ chỉ một quãng thời gian trong quá khứ, hiện tại hoặc tương lai.

We go to the seaside for a week every August.
(Tháng tám nào chúng tôi cũng đi biển một tuần)
They stayed for three weeks.
(Họ đã ở lại trong ba tuần)
He has worked here for many years.
(Anh ấy đã làm ở đây trong nhiều năm)
My wife will be away for the next ten days.
(Nhà tôi sẽ đi vắng trong một tuần)

Nguồn: tranngocthai.com

during: *suốt cả*, đứng trước danh từ chỉ một quãng thời gian.

He was Prime Minister during that time.
(Ông ấy là Thủ tướng suốt thời gian đó)
I worked in a little restaurant during the summer holidays last year.
(Năm ngoái tôi đã làm việc trong một nhà hàng nhỏ suốt kì nghỉ hè)

since: *từ đó* (đến nay), đứng trước danh từ chỉ mốc thời gian *(since yesterday, since August 15...)*

We have been here since 1970.
(Chúng tôi đã ở đây từ 1970 đến nay)

from: *từ* (một lúc nào đó đến một lúc nào đó). Chú ý *from* thường đi với *to* hoặc *until*; *from* có nghĩa và cách dùng khác với *since*.

He works from morning to night.
(Anh ấy làm việc từ sáng đến tối)
John lived here from 1970 to 1975.
(John đã sống ở đây từ năm 1970 đến 1975)

9.3.3 Giới từ chỉ phương hướng (Prepositions of direction)

Các giới từ thuộc loại này được dùng để chỉ phương hướng của hành động, gồm có:

into: *vào* (bên trong một cái gì)

She walked into the building.
The mouse ran into a hole.
(Con chuột chạy vào lỗ hang)

out of: *ra khỏi* (một cái gì)

The family walked out of house.
I took her letter out of my pocket.
(Tôi lấy lá thư của cô ấy ra khỏi túi)

toward(s): *về hướng*

He drove toward the city.
(Cậu ấy lái xe về hướng thành phố)

Cần chú ý *toward* có nghĩa về hướng nhưng không chắc đến nơi, khác với *to*.
So sánh:

The plane flew towards the sun. [bay về hướng]
The plane flew to London. [bay đến]

9.4 CÁC LOẠI GIỚI TỪ KHÁC (Other types of prepositions)

Ngoài các loại giới từ chính kể trên, các giới từ sau đây được dùng để diễn tả:

9.4.1 Mục đích:

This room is *for* emergency cases only.
(Căn phòng này chỉ dành cho những trường hợp khẩn cấp)
I have two cars, one *for* business and one *for* pleasure.
(Tôi có hai xe hơi, một dùng để đi công việc và một dùng để đi chơi)

9.4.2 Nguyên nhân:

He was sent to prison *for* stealing.
(Hắn bị bỏ tù vì tội ăn trộm)
He didn't do that *for* fear of punishment.
(Anh ta đã không làm việc ấy vì sợ bị trừng phạt)

9.4.3 Tác nhân hay phương tiện:

The door was opened *by* a skeleton key.
(Cánh cửa đã bị mở bằng chìa khoá giả)
Please write *with* a pencil.
(Hãy viết bằng bút chì)
I see *with* my eyes and hear *with* my ears.
(Tôi nhìn bằng mắt và nghe bằng tai)
He went *on* foot.
(Anh ta đi bộ)

9.4.4 Sự đo lường:

Coffee is sold *by* the pound, but cloth is sold *by* the yard.
(Cà phê được bán theo cân Anh, còn vải được bán theo thước Anh)

9.4.5 Sự tương đồng:

John looks *like* his brother.
(John trông giống người anh của cậu)
This material feels *like* silk.
(*Thứ này* [*sờ*] *giống như lụa*)
He walks *like* an old man.
(Cậu ấy đi như một ông già)
I can't speak Spanish *like* you (= as you do)

9.4.6 Sự sánh đôi:

She went *with* her boyfriend to the dancing hall.
(Cô ấy đi với người bạn trai đến sàn nhảy)
Have you brought your books *with* you?
(Anh có mang theo sách đấy không?)

9.4.7 Sự sở hữu:

He loves a girl *with* blue eyes.
(Anh ta đang yêu một cô gái có đôi mắt xanh)
I chose a coat *with* two pockets.
(Tôi chọn một áo khoác có hai túi)
This is a novel *in* three parts.
(Đây là cuốn tiểu thuyết gồm ba phần)

Nguồn: tranngocthai.com

9.4.8 Cách thức:

She greeted John *with* a smile.
(Cô ấy mỉm cười chào John)
He speaks *in* a low voice.
(Cậu ấy nói nhỏ)

9.5 MỐI QUAN HỆ GIỮA GIỚI TỪ VÀ TRẠNG TỪ

Hãy so sánh hai câu sau:

(a) He was *in* the room. [in: giới từ]
(b) He went *in*. [in: trạng từ]

Trong câu (a), *in* được gọi là giới từ vì đứng trước danh từ *room*. Trong câu (b), *in* được gọi là trạng từ vì *in* bổ nghĩa cho động từ *went*, sau *in* không có danh từ đi kèm. Do đó, thông thường chúng ta khó có thể phân biệt một từ nào đó là giới từ hay trạng từ khi nó đứng riêng lẻ. Chúng ta chỉ xác định được tự loại khi từ nằm trong câu, vì tự loại được hình thành do mối quan hệ giữa từ này và từ khác. Chúng ta hãy xem những ví dụ khác, trong đó các ví dụ (a) chứa giới từ, các ví dụ (b) chứa trạng từ:

(a) He put the book *on* the table.
(b) Put your coat *on*.

(a) Henry came *before* four o'clock.
(b) I have explained that point *before*.

(a) Mary is *in* the garden.
(b) I opened the door, and the cat walked *in*.

Mặt khác, đối với các động từ cụm như:

bring *up (nuôi dưỡng)*	blow *up (nổ)*
go *on (tiếp tục)*	give *in (nhượng bộ)*
give *up (từ bỏ)*	put *on (mặc)*
put *out (dập tắt)*	v.v...

chúng ta rất khó phân biệt các từ in nghiêng là giới từ hay trạng từ. Thật ra, chúng ta không cần quan tâm quá đáng đến việc phân tích tự loại như vậy. Nhiều nhà ngôn ngữ đặt một tên mới cho những từ khó phân biệt này, gọi chúng là *trạng từ con* (adverbial particles) hoặc *hậu trí từ* (postposition word).

• Bài tập 78

Put the correct prepositions (in, on, at) in the blank space *(Hãy điền vào chỗ trống bằng các giới từ* in, on, at*)*:

1. She is _____ the university this morning.
2. He is sitting _____ the table.
3. The lamp is _____ the desk.

4. Mrs. Miller is _____ home.
5. They live _____ Clark Street.
6. There are many flowers _____ the yard.
7. The name is _____ the door of the house.
8. His birthday is _____ June.
9. His birthday is _____ June 4 (fourth).
10. He arrives _____ Miami _____ six o'clock _____ the morning.

• Bài tập 79

Practise using the correct preposition, if one is needed (Hãy luyện tập cách dùng giới từ cho đúng. Có trường hợp sẽ không cần một giới từ nào cả):

1. _____ Sunday
2. _____ First Street
3. _____ 431 Clark Street
4. _____ the evening
5. _____ night
6. _____ next Sunday
7. _____ December 7 (seventh)
8. _____ December
9. _____ the spring
10. _____ 1941
11. _____ the summer.
12. _____ Saturday
13. _____ last Saturday
14. _____ 1950
15. _____ the top of the page
16. _____ July 4 (fourth)
17. _____ noon
18. _____ Fifth Avenue
19. _____ 1025 Fifth Avenue
20. _____ the morning

• Bài tập 80

Fill each blank with the correct preposition. In some cases, two are possible (Hãy điền vào chỗ trống bằng giới từ đúng. Trong vài trường hợp có thể có hai lời giải) :

1. Mrs. Miller hung a beautiful mirror _____ the fireplace.
2. In the winter the temperature is sometimes _____ zero.
3. Usually it is not so cold, about ten or twenty degrees _____ zero.
4. The coin rolled _____ the chair.
5. I live on the fourth floor. He lives _____ me on the fifth floor.
6. During our plane trip, we saw many mountains _____ us.
7. We flew _____ the clouds.
8. He jumped _____ the hole.
9. He put his hat _____ the seat in the theatre.
10. The wastebasket is _____ the desk.

• Bài tập 81

Put in the prepositions or adverbs that have been omitted *(Hãy điền các giới từ hoặc trạng từ đã bị bỏ trống)*:

1. The man who spoke was standing _____ me.
2. He walked _____ the room and sat _____ his desk.
3. Put the two books side _____ side.
4. Everyone was listening _____ Richard.

5. He lived here _____ the years 1940 and 1941.
6. Their plans have completely broken _____
7. The soldiers came in two _____ two.
8. That book was written _____ Dickens.
9. That is a book _____ Russia and the Russian people.
10. I ran _____ the thief but couldn't catch him.

• Bài tập 82

Choose the correct answer - A, B, C, or D - to complete the following sentences *(Hãy chọn câu trả lời đúng -A, B, C hoặc D - để hoàn tất các câu sau đây).*

1. Excuse me. How can I get _____ the air terminal?
   (A) for (B) at
   (C) to (D) towards
2. We arrived _____ the airport _____ good time for the plane.
   (A) at/in (B) at/on
   (C) to/in (D) in/on
3. _____ the beginning of a textbook there is a preface, and _____ the end there is an index.
   (A) at/in (B) at/at
   (C) in/in (D) in/at
4. The boy was leaning _____ the wall _____ his hand in his pockets.
   (A) at/with (B) on/with
   (C) against/at (D) against/with
5. My brother retired _____ 57 and went to live _____ the country.
   (A) at/in (B) at/at
   (C) on/at (D) on/in
6. _____ the age of 18 he was sent to prison _____ theft.
   (A) at/on (B) at/for
   (C) with/for (D) in/on
7. I saw him standing _____ the queue but I don't know whether he got _____ the bus or not.
   (A) at/on (B) at/into
   (C) on/at (D) in/on
8. As the child was too young to travel _____ herself, they arranged for her to travel _____ the care of a friend of the family.
   (A) at/in (B) at/under
   (C) by/under (D) by/in
9. He was fined _____ parking his car _____ a no-parking area.
   (A) for/in (B) for/on
   (C) of/in (D) of/at
10. _____ fairy stories, stepmothers are always unkind _____ their stepchildren.
   (A) From/with (B) In/with
   (C) From/to (D) In/to

Nguồn: tranngocthai.com

10. LIÊN TỪ

(Conjunctions)

10.1 ĐỊNH NGHĨA (Definition)

Liên từ là từ dùng để nối các từ hoặc nhóm từ với nhau *(A conjunction is a word which joins words and groups of words).*

Liên từ có chức năng liên kết từ, cụm từ hoặc mệnh đề và miêu tả mối quan hệ giữa các thành phần được liên kết (quan hệ chính-phụ hoặc song lập).

Về mặt cấu trúc, liên từ được định nghĩa là một từ có thể xuất hiện trong các mẫu câu sau:

He usually has bread _____ butter for breakfast.
We were tired _____ happy.
He was angry _____ I was late.

10.2 PHÂN LOẠI LIÊN TỪ (Classification of conjunctions)

Liên từ được phân chia làm hai loại chính:

a **Liên từ song lập** (Co-ordinating conjunctions): dùng để nối kết các từ hoặc nhóm từ có chức năng giống nhau (danh từ với danh từ, động từ với động từ, tính từ với tính từ...):

Mary *and* John are students.
[liên từ *and* nối hai danh từ *Mary* và *John* với nhau]
The boy is learning to read *and* write.
[liên từ *and* nối hai động từ *read* và *write*]

b **Liên từ phụ thuộc** (Subordinating conjunctions): dùng để nối kết các nhóm từ có chức năng khác nhau, làm cho thành phần được liên kết này phụ thuộc vào thành phần được liên kết kia (xem thêm 13.2.1c):

We left *after* the party was over.
[*after* là liên từ phụ thuộc nối hai mệnh đề *We left* và *the party was over* với nhau; liên từ phụ thuộc *after* đứng đầu mệnh đề *the party was over* nên ta gọi *after the party was over* là mệnh đề phụ]

He said *that* he would help us.
[Liên từ phụ thuộc *that* nối hai mệnh đề He *said* và *he would help us* với nhau; ta gọi *that he would help us* là mệnh đề phụ]

Ask him *when* he can come.
[*when* nối hai mệnh đề *Ask him* và *he can come* với nhau; ta gọi *when he can come* là mệnh đề phụ]

10.3 LIÊN TỪ SONG LẬP (Co-ordinating conjunctions)

Liên từ song lập được phân thành bốn nhóm:

10.3.1 Nhóm AND (cái này *và* cái kia):

And (*và*)

There are many boys and girls in the hall.
The weather is both hot and dry.
(Thời tiết vừa nóng lại vừa khô)

Both ... and *(cả ...và)*

The project will take both time and money.
(Dự án cần cả thời gian lẫn tiền bạc)

Not only ... but also *(không chỉ ... mà còn)*

Yesterday it not only rained but also snowed.
(Hôm qua trời không chỉ mưa mà còn đổ tuyết)
Not only is he stupid, but also obstinate.
(Nó không chỉ ngu mà còn cứng đầu nữa)
[Chú ý đây là câu đảo, động từ được đặt trước chủ từ để nhấn mạnh ý *'không chỉ ... mà còn'*]

10.3.2 Nhóm BUT (diễn tả cái ngược lại)

But *(nhưng)*

He is slow, but he is sure.
(Anh ta chậm nhưng chắc)
Bill is a hardworking but not very intelligent boy.
(Bill là cậu bé siêng năng nhưng không thông minh lắm)

Yet *(tuy thế)*

I was not unhappy, yet I wept.
(Tôi hạnh phúc, tuy thế tôi vẫn khóc)
He did not study very hard, yet he passed the exam.
(Anh ấy không chăm học lắm, tuy thế anh ấy đã thi đỗ)

Still *(tuy thế)*

I was annoyed, still I kept quiet.
(Tôi bực mình, tuy thế vẫn giữ yên lặng)

10.3.3 Nhóm OR (cái này *hoặc* cái kia)

Or *(hoặc)*

Is it green or white?
(Cái đó màu xanh hay màu trắng?)
We can ask him now, or wait until tomorrow.
(Chúng ta có thể hỏi anh ta bây giờ, hoặc đợi đến mai)

Either...or *(hoặc ...hoặc)*

Either stay here or go out.
(Hoặc ở lại đây hoặc hãy đi ra ngoài)
I'll take either English or French next year.
(Năm đến tôi sẽ chọn tiếng Anh hoặc tiếng Pháp)

Or else *(hoặc là)*

John must be joking, or else he's mad.
(Hẳn là John đang đùa, hoặc là anh ta điên)

Otherwise *(nếu không)*

Do what you've been told, otherwise you will be punished.
(Hãy làm những gì người ta bảo mày, nếu không mày sẽ bị phạt)

Nguồn: tranngocthai.com

10.3.4 Nhóm SO (cái này là nguyên do của cái kia)

So *(cho nên)*	He speaks very little English, so I talked to him through an interpreter. *(Anh ta nói được rất ít tiếng Anh, nên tôi đã nói chuyện với anh ta qua một người thông ngôn)* She was tired, so she went to bed early. *(Cô ấy mệt nên đi ngủ sớm)*
Therefore *(do đó)*	Bill has a sore throat, therefore he doesn't smoke or drink. *(Bill bị viêm họng, do đó anh không hút thuốc hoặc uống rượu)*

10.4 LIÊN TỪ PHỤ THUỘC (Subordinating conjunctions)

Liên từ phụ thuộc đứng trước mệnh đề phụ, gồm có:

10.4.1 Nhóm WHEN (dùng để chỉ mối quan hệ về thời gian)

When *(khi)*	Sunday is the day when I am least busy. *(Chủ nhật là ngày tôi ít bận rộn nhất)*
Whenever *(bất cứ khi nào)*	Please call me whenever he arrives. *(Hãy gọi tôi bất cứ lúc nào anh ta đến)*
As soon as *(ngay khi)*	He started as soon as he received the news. *(Ngay khi nhận được tin, anh ấy đi ngay)*
Directly *(ngay khi)*	Directly I had done it, I knew I had made a mistake. *(Ngay khi vừa làm xong, tôi biết mình đã sai rồi)*
As *(khi)*	I asked you to call me as he arrived. *(Tôi yêu cầu anh gọi tôi khi anh ấy đến)*
While *(trong khi)*	I saw him while I was walking in the street. *(Tôi đã gặp anh ấy trong khi tôi đang đi trên đường)*
After *(sau khi)*	I arrived after she had left. *(Tôi đến sau khi cô ấy đã đi rồi)*
Before *(trước khi)*	I must finish my work before I go home. *(Tôi phải kết thúc công việc trước khi về nhà)*
Till/Until *(cho đến khi)*	Please wait till I come back. *(Làm ơn đợi cho đến khi tôi trở lại)*

Các liên từ khác trong nhóm này gồm có: *the moment (that), since, by the time*. Chú ý *when* (và cả *where, why*) tuy đứng đầu các mệnh đề phụ nhưng được gọi là trạng từ liên hệ. Để tránh sự phân biệt do có vài tính chất riêng, người ta gọi những từ dùng để liên kết các mệnh đề (bao gồm liên từ, trạng từ liên hệ và đại từ liên hệ là các *từ nối - connectives*)

10.4.2 Nhóm BECAUSE (chỉ nguyên do)

Because *(bởi vì)* — He came because he was interested in music.
(Anh ấy đã đến vì anh ấy quan tâm đến âm nhạc)

As / Now (that) *(vì)* — As/Now (that) it's turned so cold, we've changed our plans.
(Vì trời đã trở lạnh, chúng tôi đã thay đổi kế hoạch)

Các liên từ khác có nghĩa như hoặc gần như *because: since, seeing (that).*

10.4.3 Nhóm IF (chỉ điều kiện)

If *(nếu)* — If you want me, I will come.
(Nếu anh cần tôi, tôi sẽ đến)

Unless *(trừ khi)* — You will not pass unless you work harder.
(Bạn sẽ không thi đỗ trừ khi bạn chăm chỉ hơn nữa)

Các liên từ khác thuộc nhóm này: *provided (that), supposing (that).*

10.4.4 Nhóm THOUGH (chỉ sự tương phản)

Though *(mặc dù)* — Though Tom didn't like her, he sent her a present.
(Mặc dù không thích cô ấy, Tom vẫn gửi cho cô ấy một món quà)

Although *(mặc dù)* — They went for a bath although it had begun to rain.
(Họ đi tắm mặc dù trời đã bắt đầu đổ mưa)

Các liên từ *wherever, whenever, whatever, whether...or not, no matter what, however* cũng thuộc nhóm này (*dù cho ..*):

Wherever you may be, you can always rely on him.
(Dù cho anh có đi đâu, lúc nào anh cũng có thể trông cậy vào anh ấy)
No matter what you do, don't touch this switch.
(Dù có làm gì, anh cũng đừng chạm vào nút này)
You have to take this medicine, whether you like it or not.
(Con phải uống thuốc này dù có thích hay không)

10.4.5 Nhóm IN ORDER THAT (chỉ mục đích)

In order that / so that (*để, cốt để*)

We looked for a quiet place in order that we could have a rest.
(Chúng tôi tìm một nơi yên tĩnh cốt để nghỉ ngơi)
Speak clearly, so that they may understand you.
(Hãy nói rõ ràng để họ có thể hiểu được anh)

in case / for fear that (*kẻo*)

Put a hat on, dear, in case you get sunstroke.
(Hãy đội mũ vào kẻo em sẽ bị trúng nắng đấy)

Nguồn: tranngocthai.com

10.4.6 Nhóm SO ... THAT (chỉ kết quả)

So + adj / adv + that *(đến nỗi mà)*

The dog was so fierce that no one dared come near it.
(Con chó dữ quá đến nỗi không ai dám đến gần)
The rabbit ran so quickly that no one could catch it.
(Con thỏ chạy nhanh đến nỗi không ai bắt nó được)

Such + n + that

He spoke for such a long time that people began to fall asleep.
(Ông ta nói dai đến nỗi mọi người đều muốn ngủ cả)

10.4.7 Nhóm THAT (giới thiệu nội dung sắp được nói đến)

That *(rằng)*

He said that he would help us.
(Ông ấy nói rằng ông ấy sẽ giúp chúng ta)
I think that we'll find a room in that hotel.
(Tôi cho rằng chúng ta sẽ tìm được một căn phòng trong khách sạn đó)

• Bài tập 83

Fill the blanks with appropriate conjunctions *(Hãy điền vào chỗ trống bằng các liên từ thích hợp)*:

1. I ran fast _____ I missed the train.
2. _____ you try, you will not succeed.
3. I am sure _____ he said so.
4. Wait _____ I return.
5. Do not go _____ I come.
6. He finished first _____ he began late.
7. _____ you eat too much you will be ill.
8. I shall not go _____ I am invited.
9. I do it _____ I choose to.
10. Live well _____ you may die well.

• Bài tập 84

Join each pair of the following sentences by means of an appropriate conjunction. *(Hãy nối các cặp câu sau đây bằng cách dùng liên từ thích hợp):*

1. My brother is well.	My sister is ill.
2. He sells mangoes.	He sells oranges.
3. He did not succeed.	He worked hard.
4. Tom played well.	Mary played well.
5. I honour him.	He is a brave man.
6. You may go.	I will stay.
7. Tom reads for pleasure.	Mary reads for profit.

8. We decided to set out. It was late.
9. He is rich. He is not happy.
10. He must be tired. He has walked twelve miles.

• Bài tập 85

Distinguish the words in italic as adverb, preposition, or conjunction *(Hãy phân biệt các từ in nghiêng sau đây là trạng từ, giới từ hoặc liên từ)*:

1. a) He came *before* me.
   b) He came two hours *before*.
   c) He came *before* I left.
2. a) Have you ever seen him *since*?
   b) I have not seen him *since* Monday.
   c) I have not seen him *since* he was a child.
3. a) He arrived *after* the meeting was adjourned.
   b) He arrived *after* the meeting.
   c) He arrived soon *after*.

Nguồn: tranngocthai.com

11. THÁN TỪ

(Interjections)

11.1 ĐỊNH NGHĨA (Definition)

Thán từ là từ dùng để diễn tả cảm xúc hoặc tình cảm đột ngột *(An interjection is a word used to express sudden feeling or emotion).*

Thán từ là tự loại duy nhất không có quan hệ ngữ pháp với các thành phần khác trong câu. Do thán từ được dùng để diễn tả cảm xúc nên rất nhiều thán từ mô phỏng ít nhiều âm thanh con người phát ra khi có cảm xúc đó, như *Oh!* (Ô!), *Hey!* (Này!), *Ah!* (A!)...

11.2 PHÂN LOẠI (Classification)

Các thán từ thông dụng nhất là:

Oh! (ồ !, ối !)	Dùng để diễn tả sự ngạc nhiên hoặc đau đớn.
Hello!	Dùng để chào hỏi thân mật.
Hey! (Này !)	Dùng để lôi cuốn sự chú ý.
Alas! (Hỡi ôi !)	Dùng để diễn tả sự nuối tiếc, thất vọng.
Tut!	Có âm thanh như tiếng chặc lưỡi, dùng để diễn tả sự chê bai, không hài lòng, có thể lập lại thành 'tuttut'.
Psaw!	Dùng để diễn tả sự chê bai, thiếu kiên nhẫn.
Hurrah!	Dùng để chào mừng hoặc diễn tả sự vui mừng.
Well! (A !, Thôi !...)	Dùng để diễn tả sự ngạc nhiên hoặc nhân nhượng như: 'Well, who would have thought it?' *(A ! Ai lại nghĩ ra được chuyện như thế?)* 'Well, you may be right' *(Thôi được ! Cứ cho là anh có lí)*

Một số từ tán thán có thể là những từ hoặc nhóm từ thông thường nhưng được người nói sử dụng như từ tán thán vì chúng được phát ra kèm theo cảm xúc như *Good!* (Giỏi quá!), *Bravo!* (Thật tuyệt!), *Shame!* (Xấu hổ chưa!), *Silence!* (Im đi!), *Oh dear!* (Trời ơi!), *Blast! Damn!* (Mẹ kiếp!). Một số từ khác hình thành do sự tỉnh lược như *Goodbye* (= God be with ye [=you]), *Farewell* (= May you fare well: *Chúc anh lên đường mạnh giỏi*).

12. CỤM TỪ

(Phrases)

12.1 ĐỊNH NGHĨA (Definition)

Cụm từ là một nhóm từ kết hợp với nhau tạo thành nghĩa nhưng không đầy đủ *(A phrase is a group of words that makes sense but not complete sense).*

Trong các ví dụ sau đây, cụm từ là những nhóm từ được in nghiêng:

The sun rises *in the east.*
(Mặt trời mọc ở phương đông)
It was a sunset *of great beauty.*
(Đó là một buổi hoàng hôn đẹp vô cùng)
The sea lay below them, *golden in the sunlight.*
(Biển nằm phía dưới, rực rỡ trong ánh nắng)
Turning toward the class, the teacher asked for silence.
(Quay về phía lớp, thầy giáo yêu cầu im lặng)

Những cụm từ này không tạo thành nghĩa đầy đủ nếu bị tách rời khỏi các thành phần khác của câu. Về mặt cấu trúc, cụm từ không bao giờ được chứa các động từ đã chia (finite verbs), nghĩa là các động từ đã hoà hợp với chủ từ về ngôi (person) và số (number). Khi cần thiết, cụm từ có thể chứa các động từ ở dạng phân từ (participle), dạng nguyên mẫu (infinitive):

cụm từ này bắt đầu bằng một hiện tại phân từ có hình thức không biến đổi

I saw a lot of boys playing on the ground.

(Tôi thấy nhiều đứa trẻ đang chơi trên sân)

"*playing on the ground*" là cụm từ có chứa hiện tại phân từ "*playing*". Phân từ này, khác với các động từ đã chia, không biến đổi dù chủ từ của nó (như *a lot of boys*) ở số nhiều hay số ít, dù ở thì quá khứ hay hiện tại:

I saw a lot of boys *playing* on the ground.
I saw a boy *playing* on the ground.
I see a lot of boys *playing* on the ground.
I see a boy *playing* on the ground.

Ngược lại, động từ *play* trong câu sau đây là động từ đã chia. Nó là một thành phần của mệnh đề và biến đổi theo chủ ngữ của nó về ngôi và số:

mệnh đề

I see that a lot of boys *play* very well. [*play* có chủ ngữ là *a lot of boys*]
I see that a boy *plays* very well. [*plays* có chủ ngữ là *a boy*]

Các động từ *play* và *plays* trong hai câu trên đã kết hợp với các chủ từ tương ứng của nó để tạo thành mệnh đề (xem chương *Mệnh đề*).

12.2 CÁC LOẠI CỤM TỪ (Kinds of phrases)

Dựa trên cấu trúc và chức năng, cụm từ được phân thành bảy loại sau đây:

a) Cụm giới từ (prepositional phrases)

b) Cụm phân từ (participle phrases)

c) Cụm danh động từ (gerund phrases)

d) Cụm động từ nguyên mẫu (infinitive phrases)

e) Cụm tính từ (adjective phrases)

f) Cụm danh từ (noun phrases)

g) Cụm từ độc lập (absolute phrases)

12.3 CỤM GIỚI TỪ (Prepositional phrases)

12.3.1 Định nghĩa (Definition)

Cụm giới từ là một nhóm từ bắt đầu bằng một giới từ và thường được theo sau bởi một danh từ hoặc đại từ:

into the house	on the table
after them	in the street

Cụm giới từ thường không thể đứng một mình, trừ khi làm đầu đề và trong các tình huống đối thoại mà các thành phần khác (chủ từ, động từ ...) của câu đã được hiểu ngầm. Cụm giới từ thường được xem là thành phần của câu và được dùng như tính từ hoặc trạng từ:

Cụm giới từ được dùng như { tính từ : bổ nghĩa cho danh từ và đại từ
trạng từ : bổ nghĩa cho các tự loại khác.

12.3.2 Cụm giới từ được dùng như tính từ (Prepositional phrases used as adjectives)

Khi được dùng như tính từ, cụm giới từ có chức năng như tính từ: bổ nghĩa cho danh từ và đại từ.

Chúng ta hãy so sánh:

a) The rose is a very *beautiful* flower.

b) The rose is a flower *of great beauty.*
(Hoa hồng là một loài hoa rất đẹp)

Trong câu (b), chúng ta đã dùng cụm giới từ *of great beauty* để thay thế cho tính từ *beautiful* trong câu (a). Chúng ta hãy xem thêm vài ví dụ khác:

Nguồn: tranngocthai.com

I have passed a *sleepless* night.

I have passed a night *without sleep.*
(Tôi đã trải qua một đêm không ngủ)

That was a *cowardly* act.

That was an act *of cowardice.*
(Đó là một hành động hèn nhát)

12.3.3 Cụm giới từ được dùng làm trạng từ (Prepositional phrases used as adverbs)

a Khi được dùng như trạng từ, cụm giới từ có chức năng bổ nghĩa cho động từ, tính từ, một trạng từ khác:

He writes *carefully.*

He writes *with care.*
(Anh ấy viết cẩn thận)

b Cụm giới từ làm trạng từ có thể bổ nghĩa cho động từ theo nhiều cách khác nhau:

She sings *like a bird.*
[*like a bird* trả lời câu hỏi với *How?:* trạng từ chỉ thể cách]

She sings *in the morning.*
[*in the morning* trả lời câu hỏi với *When?:* trạng từ chỉ thời gian]

She sings *in the garden.*
[*in the garden* trả lời câu hỏi với *Where?*: trạng từ chỉ nơi chốn]

She sings *for an hour.*
[*for an hour* trả lời câu hỏi với *How long?*: trạng từ chỉ quãng thời gian]

She sings *for her own delight.*
[*for her own delight* trả lời câu hỏi với *Why?:* trạng từ chỉ nguyên nhân]

c Cụm giới từ làm trạng từ có thể bổ nghĩa cho tính từ:

Her face was pale *with fright.*
(Cô ấy sợ xanh mặt)

The prize-winning actress was radiant *with joy.*
(Người nữ diễn viên đoạt giải rạng rỡ vì vui sướng)

d Cụm giới từ làm trạng từ có thể bổ nghĩa cho một trạng từ khác:

The plane arrived late *in the afternoon.*
(Máy bay đã đến vào lúc chiều tối)

12.4 CỤM PHÂN TỪ (Participle phrases)

12.4.1 Định nghĩa (Definition)

Cụm phân từ là một nhóm từ bắt đầu bằng một phân từ (có thể là một hiện tại phân từ hoặc quá khứ phân từ). Người ta sử dụng cụm phân từ khi muốn bớt mệnh đề, làm cho câu văn trở nên ngắn gọn hơn. Thay vì nói *'The girl who is driving the car is Mary's sister'* hoặc *'The concert which was given by the Beatles was a great success'*, người ta thường nói:

The girl *driving the car* is Mary's sister.
(Cô gái đang lái xe hơi là chị của Mary)
The concert *given* by the *Beatles* was a great success.
(Buổi hoà nhạc của nhóm Beatles là một thành công lớn)

Chúng ta chỉ được dùng cụm phân từ khi **chủ từ của phân từ chỉ về cùng một đối tượng với chủ từ của động từ chính**:

Working all day long, he felt tired.
(Làm việc suốt cả ngày, cậu ấy cảm thấy mệt nhọc)

Trong câu trên, chủ từ của *working* và *felt* chỉ về cùng một người.
= He felt tired because he had worked all day long.

Ngược lại, câu sau đây *sai* vì chủ từ của phân từ khác với chủ từ của mệnh đề chính:

*Being a hot day, he felt tired.
[chủ từ của *being* là *it*, chủ từ của *felt* là *he*]
(Vì trời nóng, cậu ấy cảm thấy mệt)

Người học nên xem thêm đoạn Cụm từ độc lập (12.4.9).

12.4.2 Vị trí của cụm phân từ (Positions of participle phrases)

a Khi diễn tả hành động xảy ra trước hoặc cùng lúc với hành động trong mệnh đề, cụm phân từ có thể nằm đầu câu hoặc giữa câu:

Working all day long, he felt tired.
The boy *going over there* is working at this restaurant.
(Cậu bé đi đằng kia đang làm việc tại nhà hàng này)

b Khi hành động trong mệnh đề và hành động do cụm phân từ diễn tả diễn ra song song và kéo dài, cụm phân từ có thể có ba vị trí:

Đầu câu:

Singing a new song, the schoolboys walked into their classroom.

Nguồn: tranngocthai.com

Giữa câu:

The schoolboys, *singing a new song*, walked into their classroom.

Cuối câu:

The schoolboys walked into their classroom, *singing a new song*.

Các cụm phân từ tuỳ thuộc vào động từ chính về thì:

I see a girl carrying a basket of flowers.
= I *see* a girl who *is carrying* a basket of flowers.

I saw a girl carrying a basket of flowers.
= I *saw* a girl who *was carrying* a basket of flowers.

12.4.3 Các loại cụm phân từ (Kinds of participle phrases)

a **Cụm phân từ hiện tại** (Present participle phrases): bắt đầu bằng một hiện tại phân từ (present participle).

Turning toward the class, the teacher asked for silence.
(Quay mặt về phía lớp, thầy giáo yêu cầu im lặng)
The traveller, *being weary*, sat down on the grass.
(Cảm thấy mệt mỏi, người lữ hành ngồi xuống bãi cỏ)

b **Cụm phân từ quá khứ** (Past participle phrases): bắt đầu bằng một quá khứ phân từ (past participle). Vị trí của cụm từ này trong câu không tuỳ thuộc vào thời gian mà tuỳ thuộc vào chủ từ của cụm phân từ. Cụm phân từ này nên được đặt gần chủ từ của nó:

Bombed repeatedly during the war, the city has lost many beautiful buildings.
(Bị ném bom nhiều lần trong chiến tranh, thành phố ấy đã mất nhiều toà nhà xinh đẹp)
The little boy, *driven by hunger*, stole a piece of bread.
(Bị cơn đói thúc đẩy, cậu bé đã ăn trộm một mẩu bánh mì)
He liked the concert *given by the Beatles*.
(Anh ấy thích buổi hoà nhạc của nhóm Beatles)

Chúng ta dùng cụm phân từ hiện tại khi chủ từ của cụm từ làm chủ hành động do phân từ diễn tả và dùng cụm phân từ quá khứ khi chủ từ của cụm từ nhận chịu hành động do người hoặc vật khác gây nên.

c **Cụm phân từ hoàn thành** (Perfect participle phrases): bắt đầu bằng *having + quá khứ phân từ*. Cụm từ này được dùng khi cần nhấn mạnh rằng hành động thứ nhất đã hoàn tất trước khi hành động thứ hai bắt đầu:

Having done my homework, I went to the movies.
(Sau khi làm xong bài tập, tôi đi xem chiếu bóng)
Having been beaten once, the boy didn't want to go out alone.
(Đã có lần bị đánh, cậu bé không muốn đi ra ngoài một mình)

Chúng ta cần so sánh thêm hai câu sau đây để thấy sự quan trọng của cụm phân từ hoàn thành:

Singing his song, he left the room.
[Anh ấy vừa đi vừa hát]
Having sung his song, he left the room.
[Anh ấy rời phòng sau khi hát xong]

12.4.4 Chức năng của cụm phân từ (Function of participle phrases)

Cụm phân từ có các chức năng sau đây:

a **Tính từ:** Cụm phân từ được dùng tương đương với một mệnh đề tính ngữ (xem chương mệnh đề), có chức năng bổ nghĩa cho danh từ hoặc đại từ bên cạnh:

The woman *driving the car* is my sister. [cụm từ]

The woman *who is driving the car* is my sister. [mệnh đề]
(Người đàn bà đang lái xe là chị tôi)

The concert *given by the Beatles* was a great success. [cụm từ]

The concert *which was given by the Beatles* was a great success. [mệnh đề]
(Buổi hoà nhạc của nhóm Beatles là một thành công lớn)

b **Trạng từ:** Cụm phân từ được dùng tương đương với một mệnh đề trạng ngữ. Trong trường hợp này cụm phân từ được dùng để thay thế cho:

- **Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian** (Adverb clauses of time):

  Walking along the country road, I saw a big tiger.
  = *While I was walking along the country road ...*

- **Mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân** (Adverb clauses of cause):

  Seeing that it was raining, he put on his raincoat.
  = *Because he saw that it was raining ...*

- **Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự tương phản** (Adverb clauses of concession):

  Possessing all the advantages of education and wealth, he never made a name.
  = *Although he possessed all the advantages of education and wealth ...*
  (Mặc dù anh ấy có những thuận lợi về học vấn và sự giàu có, anh ấy chẳng bao giờ tạo được tên tuổi)

- **Mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện** (Adverb clauses of condition):

  Following my advice, you will gain your object.
  = *If you follow my advice ...*
  (Nếu anh chịu nghe lời khuyên của tôi, anh sẽ đạt được mục đích)

12.4.5 Chủ từ của cụm phân từ (Subject of participle phrases)

Trong các ví dụ trên, chúng ta đã thấy cụm phân từ được dùng để thay thế cho một mệnh đề. Cụm phân từ cũng được dùng để thay thế cho một câu đơn (simple sentence) khi cần thiết, nghĩa là chúng ta có thể kết hợp hai câu đơn lại thành một câu đơn bằng cách dùng cụm phân từ, nhờ đó câu văn trở nên ngắn gọn hơn. Điều kiện để cho hai câu đơn có thể kết hợp với nhau là *chủ từ của hai câu đó phải chỉ về cùng một đối tượng*:

The woman took the baby in her arms. *She* smiled happily.
[The woman = she]
= Taking the baby in her arms, the woman smiled happily.

The worker worked all day long. *He* felt very tired.
[The worker = he]
= Working all day long, the worker felt very tired.

Hai câu đơn cũng có thể kết hợp với nhau khi *tân ngữ của câu này chỉ về cùng một đối tượng với chủ từ của câu kia*:

I saw a beautiful *picture*. *It* was painted by a French artist.
I saw a beautiful picture painted by a French artist.
(Tôi đã thấy một bức tranh đẹp do một hoạ sĩ Pháp vẽ)

Hai câu sau đây sai vì chủ từ không phù hợp với nhau:

*Being a very hot day, I felt tired.
(Vì trời nóng, tôi cảm thấy mệt)
[sai vì chủ từ của *being* là *It* và chủ từ của *felt* là *I*]

*Sitting on the doorway, a bee stung me.
(Ngồi trên ngưỡng cửa, một con ong đã đốt tôi)
[sai vì chủ từ của *sitting* là *I* nhưng chủ từ của *stung* lại là *a bee*]

Hai câu trên có thể sửa lại thành:

It being a very hot day, I felt tired. [dùng cụm từ độc lập, xem dưới]
Sitting on the doorway, I was stung by a bee.
[dùng cụm phân từ, đổi mệnh đề chính sang thể thụ động]

Tuy nhiên, trong cách dùng của người bản ngữ, chúng ta sẽ thấy đôi khi chủ từ của cụm phân từ có thể khác với chủ từ của động từ chính:

Arriving almost too late to catch the train, the customs officer kindly passed our luggage without opening anything.
(Vì đến trễ quá suýt nhỡ chuyến tàu, nhân viên hải quan đã tử tế cho hành lí của chúng tôi đi qua mà không khám xét gì cả)

Trong câu trên chủ từ của *arriving* không thể là *customs officer*, tuy nhiên người Anh-Mĩ vẫn thấy câu trên chấp nhận được vì từ *our* giúp cho người đọc liên tưởng đến chủ từ *we* được hiểu ngầm. Tuy nhiên, vì không phải là người Anh-Mĩ nên chúng ta nên tránh những câu như trên và nên viết:

Nguồn: tranngocthai.com

Arriving almost too late to catch the train, we were very glad when the customs officer kindly passed our luggage without opening anything.
(Vì đến trễ quá suýt nhỡ chuyến tàu, chúng tôi rất vui mừng khi nhân viên hải quan đã tử tế cho hành lí của chúng tôi đi qua mà không khám xét gì cả)

Trong hội thoại và các tác phẩm văn học, chúng ta có thể bắt gặp những trường hợp tương tự:

Walking beside her, it seemed to me that life was so wonderful.
(Đi bên nàng, tôi cảm thấy cuộc đời sao tuyệt diệu quá)

12.4.6 Liên từ và cụm phân từ (Conjunctions and participle phrases)

Các liên từ và giới từ có thể đi trước cụm phân từ, nhất là khi cần nhấn mạnh:

While standing by the window, I saw a man climbing up the opposite building.
(Trong khi đang đứng bên cửa sổ, tôi trông thấy một người trèo lên toà nhà đối diện)
After hesitating a moment, John knocked on the door.
(Sau khi lưỡng lự một lát, John gõ cửa)
Though attending school, Mary did not seem to know very much.
(Mặc dù được đi học, Mary chẳng tỏ ra hiểu biết gì lắm)
If left in the sun, the cloth will lose all its colour.
(Nếu để ngoài nắng, mảnh vải sẽ bị mất hết màu)
On getting up in the morning I found a letter on my doorstep.
(Vừa khi thức dậy tôi thấy một lá thư trên tam cấp vào nhà)

12.5 CỤM DANH ĐỘNG TỪ (Gerund phrases)

12.5.1 Định nghĩa (Definition)

Cụm danh động từ là một nhóm từ bắt đầu bằng một danh động từ (động từ tận cùng bằng *-ing*). Nhóm từ này được gọi là cụm danh động từ vì nó được dùng như danh từ (có chức năng làm chủ ngữ hoặc tân ngữ):

A miser hates [spending money.] [cụm danh động từ làm tân ngữ cho *hates*]

(Người hà tiện ghét việc tiêu tiền)

Chúng ta cần chú ý cụm phân từ cũng bắt đầu bởi một động từ tận cùng bằng *-ing* nhưng làm chức năng của một tính từ.

12.5.2 Chức năng của cụm danh động từ (Function of gerund phrases)

Cụm danh động từ có chức năng của một danh từ. Cụm từ này có thể :

a **Làm chủ từ của động từ** (Subject of a verb):

Hunting tigers was a favourite sport in many countries.
(Săn cọp đã là một môn thể thao được ưa thích ở nhiều nước)

Studying until midnight leaves him too tired.
(Việc học đến khuya khiến anh ấy mệt nhọc)
Teaching children is useful work.
(Dạy trẻ là một công việc có ích)

Danh động từ có thể được dùng y như danh từ có *the* đi trước:

The teaching of children is useful work.

Nhưng không được nói:

**The teaching children* is useful work. [sai vì không có *of*]

b **Làm tân ngữ cho động từ** (object of a verb)

Children love *reading fairy tales.*
(Trẻ con thích đọc chuyện thần tiên)
We don't allow *smoking in schools and in hospitals.*
(Chúng tôi không cho phép hút thuốc trong trường học và bệnh viện)

c **Làm bổ ngữ cho động từ** (complement of a verb)(đứng sau động từ *be*)

The most interesting part of our trip was watching the sun setting.
(Phần thú vị nhất trong chuyến du ngoạn của chúng tôi là ngắm mặt trời lặn)
His favourite sport is *swimming in this river.*
(Môn thể thao ưa thích của anh ấy là bơi lội trên sông này)

d **Làm tân ngữ cho giới từ** (Object of a preposition):

Many people relax by *listening to music.* [tân ngữ của giới từ *by*]
(Nhiều người nghỉ ngơi bằng cách nghe nhạc)
I'm sorry for coming like this, without *being invited.* [tân ngữ của giới từ *without*]
(Tôi xin lỗi không được mời mà lại đến dự như thế này)

12.5.3 Danh động từ và các đại từ sở hữu (Gerunds with possessive pronouns)

Các đại từ sở hữu (my, your, his, her...) có thể dùng trước danh động từ:

He dislikes my working late.
(Ông ấy không thích tôi đi làm muộn)
I object to his making private calls on the office phone.
(Tôi phản đối việc anh ta dùng điện thoại cơ quan để nói chuyện riêng)
Please forgive my ringing you up so early.
(Xin anh tha lỗi việc tôi đã gọi điện thoại cho anh sớm quá)
Please excuse my interrupting you.
(Xin anh tha lỗi việc tôi đã ngắt lời anh)

Chúng ta có thể dùng danh từ (nhưng không nên dùng danh từ ở dạng sở hữu cách) trước danh động từ:

They are looking forward to Mary coming.
(Họ đang ngóng đợi Mary đến)

Nguồn: tranngocthai.com

Không nên nói:

*They are looking forward to Mary's coming.

12.5.4 Các động từ theo sau bởi danh động từ (Verbs followed by gerunds)

a Những động từ sau đây có thể theo sau bởi danh động từ:

admit *(chấp nhận)*	anticipate *(ngóng đợi)*
avoid *(tránh)*	begin *(bắt đầu)*
consider *(xem xét)*	defer *(hoãn lại)*
delay *(đình hoãn)*	deny *(từ chối)*
dislike *(ghét)*	enjoy *(thích)*
excuse *(tha lỗi)*	finish *(chấm dứt)*
forgive *(tha thứ)*	love *(yêu)*
Like *(thích)*	postpone *(hoãn lại)*
prevent *(ngăn ngừa)*	stop *(ngừng)*
remember *(nhớ)*...	suggest *(đề nghị)*

b Tất cả các động từ có giới từ theo sau và vài động từ khác:

care for *(thích)*	John doesn't care for standing in queues. *(John không thích đứng sắp hàng)*
insist on *(đòi)*	Tom insisted on seeing her. *(Tom cứ đòi gặp cô ấy)*
keep on *(tiếp tục)*	Why do the dogs keep on barking? *(Tại sao chó cứ sủa hoài?)*
give up *(bỏ)*	He gave up smoking. *(Anh ấy đã bỏ hút thuốc)*
go on *(tiếp tục)*	They went on talking about the accident. *(Họ tiếp tục nói chuyện về tai nạn đó)*
leave off *(bỏ)*	Please leave off biting your nails. *(Xin đừng cắn móng tay nữa)*
put off *(hoãn lại)*	He put off leaving for France. *(Anh ấy đã hoãn lại việc đi Pháp)*
take to *(quen với)*	He takes to drinking every day. *(Anh ta quen uống rượu hàng ngày)*

c Các từ ngữ thông dụng sau đây (phần lớn tận cùng bằng giới từ):

be ashamed of *(hổ thẹn)*

You should be ashamed of lying to her.
(Anh nên hổ thẹn vì đã nói dối với cô ấy)

be afraid of *(sợ)*

Mary avoids lonely streets. She's afraid of being mugged.
(Mary tránh những đường vắng. Cô ấy sợ bị cướp giật)

be busy *(bận rộn)*

My father is busy cutting grass in the garden.
(Ba tôi đang bận cắt cỏ trong vườn)

be capable of *(có thể)*

If only I were capable of travelling around the world.
(Ước gì tôi có thể đi vòng quanh thế giới)

be fed up with *(chán)*

Many people are fed up with queueing every day.
(Nhiều người chán việc sắp hàng mỗi ngày)

be fond of *(thích)*

She's fond of dancing.
(Cô ấy thích khiêu vũ)

be good at *(giỏi)*

He's good at telling lies.
(Anh ta giỏi nói láo)

be scared of *(sợ)*

I'm scared of living alone in a big house.
(Tôi sợ phải sống một mình trong căn nhà lớn)

be sorry for *(xin lỗi)*

I'm sorry for making a noise last night.
(Tôi xin lỗi đã làm ồn đêm qua)

be tired of *(chán)*

I'm tired of doing the same thing day after day.
(Tôi chán phải làm cùng một công việc ngày này sang ngày khác)

be worth *(đáng)*

This book is worth reading.
(Cuốn sách này đáng đọc)

be used to *(quen với)*

John is used to working at night.
(John quen làm việc vào ban đêm)

can't stand *(không thể chịu được)*

I can't stand being kept waiting.
(Tôi không thể chịu được việc người khác bắt mình phải đợi)

can't help *(không tránh khỏi, không ngăn được)*

I can't help thinking that he's still alive.
(Tôi không tránh khỏi nghĩ rằng anh ấy vẫn còn sống)

Nguồn: tranngocthai.com

look forward to *(ngóng đợi)*

She's looking forward to seeing you.
(Cô ấy đang ngóng đợi gặp anh)

have an objection to *(phản đối)*

They have a strong objection to smoking here.
(Họ cực lực phản đối việc hút thuốc ở đây)

It's no use *(không ích gì)*

It's no use telling lies.
(Nói láo cũng không ích gì)

12.6 CỤM ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU (Infinitive phrases)

12.6.1 Định nghĩa (Definition):

Cụm động từ nguyên mẫu là một nhóm từ bắt đầu bằng một động từ nguyên mẫu có *to* (to go, to work...).

cụm từ nguyên mẫu

Our duty is to serve our country.

(Bổn phận chúng ta là phục vụ đất nước)

12.6.2 Cách dùng (Uses)

Cụm từ nguyên mẫu có thể :

a **Làm chủ từ của động từ** (subject of a verb):

To get money is their ambition.
(Ước vọng của họ là kiếm tiền)
To visit her was all that I desired.
(Được thăm nàng là tất cả những gì tôi ao ước)

b **Làm tân ngữ của động từ** (object of a verb):

The Prime Minister didn't want *to tell the truth.*
(Ông Thủ tướng không muốn nói sự thật)

Tân ngữ này có thể đi trước bằng *what, when, how ...*:

I don't know *what to say.*
(Tôi không biết phải nói điều gì)
He can't decide *whether to speak or not.*
(Anh ta không thể quyết định nói hay không)

c **Làm bổ ngữ cho động từ** (complement of a verb) (đứng sau động từ *be*):

His job was *to teach handicapped children.*
(Công việc của anh ấy là dạy trẻ tật nguyền)
My lifelong desire is *to travel around the world.*
(Ước ao suốt cả đời tôi là du lịch vòng quanh thế giới)

Tuy nhiên, bổ ngữ của động từ cũng có thể là một động từ nguyên mẫu không có *to* khi chủ từ của câu có *all, only, best, most, last, what + mệnh đề* đi trước:

All I wanted to do was go home.
The most he could do was die.
The only thing we can do is write to him.
The best thing to do was run away.
The last thing he wanted to do was kiss her.
What I wanted to do was kiss her in the lift going down.

Động từ nguyên mẫu có *to* cũng có thể dùng trong các trường hợp kể trên.

d **Làm trạng từ với các chức năng sau đây:**

• **Trạng từ chỉ mục đích** (adverbs of purpose):

Sally went to the seaside *to enjoy fresh air.*
(Sally đến bãi biển để hưởng không khí trong lành)
Mary is working late *to make up for her absence yesterday.*
(Mary làm việc muộn để bù lại hôm qua cô ấy vắng mặt)

Trong trường hợp này, chúng ta có thể nhấn mạnh vào mục đích của hành động bằng cách thay *to* bằng *in order to* (= cốt để):

She went to the seaside in order *to enjoy fresh air.*
(Cô ấy đi biển cốt để hưởng không khí trong lành)

• **Làm trạng từ chỉ nguyên nhân** (adverbs of cause)

They wept *to see the desolation caused by the flood.*
(Họ khóc vì trông thấy cảnh tàn phá do lũ lụt gây ra)
= They wept because they saw the desolation...

• **Làm trạng từ chỉ kết quả** (adverbs of result):

The firemen attempted to rescue the trapped child, only *to be driven back by the fire.*
(Lính cứu hoả cố cứu đứa bé bị mắc kẹt, nhưng rốt cuộc bị ngọn lửa đẩy lùi)
He went to Africa penniless, *to return home forty years later as a millionaire.*
(Anh ấy đi châu Phi không một xu dính túi, để rồi bốn mươi năm sau trở về thành một nhà triệu phú)

e **Làm tính từ** (bổ nghĩa cho danh từ):

They have a lot of food *to eat in the winter.*
[= a lot of food *that they can eat* ...]

They have nothing *to do.*
[= nothing *that they can do*]

We are still looking for a house *to live in.*
[= We are still looking for a house *which we can live in*]
(Chúng tôi vẫn đang tìm một căn nhà để ở)

Nguồn: tranngocthai.com

He is a man *to be admired.*
[= He's a man that is admired]
(Ông ấy là người đáng được khâm phục)

Tương tự, chúng ta có thể nói:

a book to read	a pen to write with
a man to talk to	a table to write on
nothing to fear	a tool to open it with
something to talk about	a case to keep my records in

Chúng ta cần chú ý cụm từ nguyên mẫu trong các trường hp trên có chức năng như tính từ bổ nghĩa cho danh từ đi trước. Mặt khác, danh từ đi trước lại được xem là tân ngữ (object) của động từ nguyên mẫu theo sau. Vì thế, *a book to read* có thể chuyển thành *to read a book*. Do đó, *cái bàn dùng để viết* phải là *a table to write on, một cái hộp để đựng đĩa nhạc* phải là *a case to keep records in...*, bởi vì chúng ta không thể nói **to write a table, * to keep records a case...* (thiếu giới từ).

Chúng ta cũng cần chú ý cụm động từ nguyên mẫu trong trường hợp này có thể giải thích bằng cách thêm *for + danh từ* vào trước động từ nguyên mẫu:

a book to read = a book for John to read
a man to talk to = a man for me to talk to

12.6.3 Những từ và từ ngữ dùng với động từ nguyên mẫu

(Words and expressions used with the infinitive)

a ***Too* + tính từ + động tư nguyên mẫu**: *quá ... không thể.*

You are too young to understand.
(Cháu còn nhỏ quá không thể hiểu được)
The coffee is too hot to drink.
(Cà phê nóng quá không thể uống được)

for + đại từ có thể dùng trước động từ nguyên mẫu:

The coffee is too hot for me to drink.
(Cà phê nóng quá tôi không thể uống được)

Cấu trúc trên có thể chuyển sang dạng *so + tính từ + that*:

The coffee is so hot that I can't drink it.

Chúng ta cũng có thể dùng trạng từ trong cấu trúc trên:

He spoke too quickly for me to understand.
(Anh ấy nói nhanh quá tôi không hiểu được)

b ***So* + tính từ + *as* + động từ nguyên mẫu**: *đến mức mà*

He was so stupid as to park his car in the no-parking area.
(Nó dại đến mức đã đỗ xe ở khu vực cấm đỗ xe)
He is not so stupid as to do that.
(Anh ta không dại dột đến mức làm chuyện ấy đâu)

Nguồn: tranngocthai.com

c **Tính từ + *enough* + động từ nguyên mẫu**: *(đủ)... có thể*

Mary is old enough to travel by herself.
(Mary đã đủ lớn có thể đi một mình được)

Câu trên nếu dịch bằng '*Mary is old to travel by herself' (không có *enough*) thì sai.

Tương tự:

After a few minutes the coffee was cool enough (for us) to drink.
(Sau vài phút cà phê nguội (chúng tôi) có thể uống được)

d ***It is* + tính từ + *of you*** (him, her...) **+ động từ nguyên mẫu**
(Khi dịch nên bắt đầu từ *you* + động từ nguyên mẫu trước)

It is so nice of you to help me.
(Anh giúp tôi thật là tử tế quá)
It's stupid of him to smoke so much.
(Nó hút nhiều như thế thật là dại)

Những tính từ được dùng trong cấu trúc này gồm có: *wise, kind, good, nice, honest, silly, wicked...*

e **But + động từ nguyên mẫu**: *ngoài việc...*

She had no choice but to obey.
(Cô ấy không còn chọn lựa nào ngoài việc vâng lời)

Sau *but* chúng ta cũng có thể dùng động từ nguyên mẫu không *to*:

They did nothing but dance and sing.
(Họ chẳng làm việc gì ngoài nhảy và hát)

f **Một số tính từ sau đây** thường được theo sau bởi động từ nguyên mẫu:

Tính từ diễn tả tình cảm như:

anxious She's very anxious to see you.
(Cô ấy rất nóng lòng được gặp anh)

happy We are very happy to accept your invitation.
(Chúng tôi rất sung sướng được nhận lời mời của ông)

glad I am very glad to meet you.
(Tôi rất vui mừng khi được gặp anh)

disappointed John was disappointed not to find her at home.
(John thất vọng vì không tìm thấy cô ấy ở nhà)

interesting Some books are interesting to read but boring to learn.
(Có những cuốn sách đọc thì thú vị nhưng học thì chán)

sad We are very sad to hear the news of his death.
(Chúng tôi rất buồn khi nghe tin anh ấy mất)

sorry I am sorry to interrupt you.
(Tôi xin lỗi đã ngắt lời anh)

surprised I am surprised to learn that he didn't come.
(Tôi rất ngạc nhiên khi biết rằng anh ấy không đến)

Một số tính từ khác như:

ready We are ready to start.
(Chúng tôi sẵn sàng khởi hành)

right You are quite right to refuse.
(Anh hoàn toàn có lí khi từ chối)

easy This book is easy to read.
(Cuốn sách này dễ đọc)

hard It is hard to say which is better.
(Thật khó nói cái nào tốt hơn)

Một số tính từ khác được theo sau bởi động từ nguyên mẫu như trên gồm có: *able* (có thể), *unable* (không thể), *difficult* (khó), *fit* (thích hợp), *important* (quan trọng), *pleasant* (vui thú), *possible* (có thể), *impossible* (không thể), *sure* (chắc chắn), *wrong* (sai, nhầm)...

Chúng ta cần chú ý các câu thuộc mẫu này thường có hai cách diễn tả:

a) This story is easy to understand.
b) It is easy to understand this story.

Chúng ta có thể thay *this story* bằng *it*, hai câu trên sẽ thành:

a) It is easy to understand.
b) It is easy to understand it.

Chúng ta có thể chen *for + chủ từ* (của động từ nguyên mẫu) vào (b):

b) It is easy for me to understand this story.

g **Sau các tính từ chỉ số thứ tự như *the first, the second..., the last, the only*** để thay cho mệnh đề tính ngữ (adjective clauses):

John is always the first to come and the last to leave. [=...the first who comes...]
(John luôn luôn là người đến trước tiên và người về sau cùng)
Elton Kash is the 34th actor to play this part on the London stage. [=...who played...]
(Elton Kash là diễn viên thứ 34 đã đóng vai này trên sân khấu Luân Đôn)
She was the only one to survive the air crash. [=...the only one that survived...]
(Cô ấy là người duy nhất sống sót trong tai nạn máy bay)
He is the second man to be killed in this way. [= ...the second man who was killed...]
(Ông ấy là người thứ hai đã bị giết bằng cách này)

Nguồn: tranngocthai.com

h **Chủ từ của cụm động từ nguyên mẫu** (Subject of the infinitive phrase)

• **Câu có tân ngữ chỉ về người** (personal object): tân ngữ này cũng chính là chủ từ của cụm động từ nguyên mẫu.

chủ từ của động từ ng/mẫu

He sent his son to the town to buy food.

[Con trai ông ta đi mua thức ăn]

chủ từ của động từ ng/mẫu *

The policeman let me step inside the palace gate to take a photograph.

[Tôi chụp ảnh]

Nếu muốn chủ từ của câu cũng là chủ từ của cụm động từ nguyên mẫu, chúng ta dùng *so as* hoặc *in order* trước động từ nguyên mẫu:

chủ từ của động từ ng/mẫu

John sent his son into the garden so as to have some peace.

[John muốn được yên tĩnh]

• **Câu không có tân ngữ chỉ về người**: chủ từ của câu cũng là chủ từ của động từ nguyên mẫu:

He went to France to study French.
John always goes to school on a bicycle to save time.
(John luôn luôn đi học bằng xe đạp để tiết kiệm thời gian)
He fertilized the apple-tree to make it grow more quickly.
(Anh ấy bón phân cho cây táo để làm nó lớn nhanh hơn)

Câu sau đây là sai:

*He fertilized the apple-tree to grow more quickly.
(Anh ấy bón phân cho cây táo để lớn nhanh hơn)
[Anh ấy lớn nhanh hơn?]

12.6.4 Phân loại (Classification)

Có ba loại cụm động từ nguyên mẫu:

a **Cụm động từ nguyên mẫu đơn** (Simple infinitive phrases): Dùng để diễn tả hành động diễn ra ở hiện tại hoặc tương lai:

to work long hours, to go away...

Tính chất của cụm động từ nguyên mẫu đơn tương tự như tính chất của động từ nguyên mẫu đã được trình bày trong chương *Động từ*.

b **Cụm động từ nguyên mẫu tiếp diễn** (Present infinitive phrases): Dùng để diễn tả hành động đang diễn ra ở hiện tại. Cụm động từ nguyên mẫu tiếp diễn được tạo thành bởi:

to be + hiện tại phân từ

to be working long hours, to be going away...

Cụm động từ nguyên mẫu tiếp diễn được dùng sau các trợ động từ (auxiliary verbs) và một vài động từ khác như *seem*:

They seem to be following us.
(Có vẻ như bọn chúng đang theo dõi chúng ta)
He may be waiting in the station.
(Có lẽ anh ấy đang đợi ở nhà ga)
He must be coming by bus.
(Hẳn là anh ấy đang đi đến bằng xe buýt)

c **Cụm động từ nguyên mẫu hoàn thành** (Perfect infinitive phrases): Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra ở quá khứ, có nghĩa tương tự như thì quá khứ hoặc tiền quá khứ. Cụm động từ nguyên mẫu hoàn thành được tạo thành bởi:

to have + quá khứ phân từ

to have worked long hours ; to have gone away...

She was sorry not to have come on Monday.
(Cô ấy xin lỗi đã không đến vào thứ Hai được)
He is believed to have killed the girl.
(Người ta tin rằng hắn đã giết cô gái)
They are supposed to have discovered America.
(Người ta cho rằng họ đã khám phá ra châu Mĩ)

Động từ nguyên mẫu hoàn thành còn được dùng với các trợ động từ (auxiliary verbs) sau đây để diễn tả một hành động *không được thực hiện trong quá khứ.*

• **Should + have + quá khứ phân từ**: *đáng lẽ... đã phải* (dùng để chỉ một bổn phận hoặc nghĩa vụ không được thực hiện trong quá khứ).

John should have stayed at home.
(Đáng lẽ John đã phải ở nhà) [nhưng anh ấy lại đi ra ngoài]

• **Was/were + to have + quá khứ phân từ**: *lẽ ra* (chỉ một kế hoạch không được thực hiện trong quá khứ)

The harvest was to have been ready but the heavy rain delayed it.
(Vụ thu hoạch lẽ ra đã sẵn sàng nhưng cơn mưa lớn đã làm chậm trễ)

• **Should/ would like + to have + quá khứ phân từ**: *Ước gì đã* (diễn tả mong ước không được thực hiện trong quá khứ).

I should like to have seen her.
(Ước gì tôi đã gặp nàng)

Would được dùng cho ngôi 2 và ngôi 3.

• **Could + have + quá khứ phân từ**: *lẽ ra... có thể* (chỉ một khả năng không được thực hiện trong quá khứ)

He could have helped me.
(Lẽ ra anh ấy có thể giúp tôi) [nhưng anh ấy đã không giúp]

Nguồn: tranngocthai.com

• **Needn't + have + quá khứ phân từ**: *lẽ ra không cần phải* (diễn tả một hành động không cần thiết trong quá khứ).

We needn't have hurried. Now we are too early.
(Lẽ ra chúng ta không cần phải vội. Bây giờ chúng ta lại đến sớm quá)

Động từ nguyên mẫu hoàn thành được dùng với các trợ động từ sau đây để chỉ sự suy đoán (deduction) về một sự việc trong quá khứ:

• **May/might + have + quá khứ phân từ**: *có thể đã* (chỉ sự suy đoán về một hành động trong quá khứ). *Might* nhấn mạnh vào sự ngờ vực hơn *may*.

He may/might have come.
(Có thể anh ấy đã đến)

He looks like an old man when he is only 40. He may have had a miserable life when he was young.
(Cậu ấy trông như một ông già khi mới chỉ 40. Có thể khi còn trẻ cậu ấy đã có một cuộc sống vất vả)

• **Must + have + quá khứ phân từ**: *hẳn là đã* (chỉ sự suy diễn trong quá khứ):

He must have stayed up too late last night. He looks sleepy now.
(Hẳn là đêm qua anh ấy thức khuya quá. Bây giờ trông anh ấy còn buồn ngủ)

• Can't/couldn't + have + quá khứ phân từ: *không thể đã...*

He says he saw you at the theatre yesterday.
- He can't/couldn't have seen me. I wasn't there.
(Anh ấy không thể nào thấy tôi. Tôi không có ở đấy)

12.7 CỤM TÍNH TỪ (Adjective phrases)

Cụm tính từ là một nhóm từ bắt đầu bằng một tính từ, khác với cụm giới từ và cụm phân từ được dùng như tính từ (Xin xem các đoạn trước).

Brave as a lion, he refused to surrender.
(Can đảm như sư tử, anh ấy không chịu đầu hàng)
The sea lay down below them, *golden in the sunlight.*
(Biển nằm phía dưới, rực rỡ trong ánh nắng)

12.8 CỤM DANH TỪ (Noun phrases)

Cụm danh từ là một nhóm từ bắt đầu bằng một danh từ và có chức năng đồng cách (appositive). Cụm danh từ này thường đi ngay trước hoặc ngay sau danh từ nó biểu thị:

A victim of the war, he hated the sight of soldiers.
(Là một nạn nhân chiến tranh, anh ấy ghét thấy cảnh lính tráng)
[A victim of the war = he]
Son of a poor family, John nevertheless became a good engineer.
(Tuy là con của một gia đình nghèo, John đã trở thành một kĩ sư giỏi)
[Son of a poor family = John]

Chúng ta có thể xem cụm danh từ và cụm tính từ nói trên là hình thức rút gọn của cụm phân từ bắt đầu với *being*.

Nguồn: tranngocthai.com

12.9 CỤM TỪ ĐỘC LẬP (Absolute phrases)

Cụm từ độc lập được dùng khi chủ từ của phân từ *khác với chủ từ của động từ chính*. Cụm từ độc lập không có quan hệ về chức năng ngữ pháp với các thành phần khác trong câu. Khác với cụm phân từ (không có chủ từ), cụm từ này có thể :

a **Bao gồm một chủ từ và một phân từ** (Nominative absolute):

Spring advancing, the swallows appear.
(Khi mùa xuân đến, chim én xuất hiện)
The last train having gone, we had to walk home.
(Vì chuyến tàu cuối cùng đã khởi hành, chúng tôi phải đi bộ về nhà)
All the essays having been written, the teacher sent the class home.
(Khi học sinh đã làm xong tất cả bài luận, thầy giáo cho cả lớp về nhà)

Đôi khi phân từ có thể được hiểu ngầm:

The summer holidays over, we came back to school.
(Khi những ngày nghỉ hè đã chấm dứt, chúng tôi trở lại trường)

Cụm từ độc lập có thể đặt ở cuối câu:

We explored the cave, *he acting as guide.*
(Chúng tôi thám hiểm hang động, anh ấy làm người hướng đạo)
The old man prayed silently, *eyes closed.*
(Ông lão âm thầm cầu nguyện, đôi mắt nhắm lại)

hoặc ở giữa câu:

The dog, *tail wagging*, went straight up to the stranger...
(Con chó vẫy đuôi, chạy thẳng đến người lạ...)

Cụm từ độc lập thường bắt đầu với giới từ *with:*

His study was a nice room *with books lining the walls.*
(Phòng làm việc của ông ta là một căn phòng xinh xắn với những cuốn sách sắp dọc theo tường)
The man was leaning forward in his seat, *with his head resting in his hands.*
(Người đàn ông đang ngồi trên ghế tựa mình về phía trước, hai tay đỡ lấy đầu)
The night was clean, *with a new moon silvering the trees along the road ...*
(Đêm thật trong lành, với mảnh trăng khuyết rọi ánh sáng bàng bạc xuống những hàng cây dọc theo con đường...)

b **Không có chủ từ, chỉ có phân từ** (Impersonal absolute)

Strictly speaking, you have no right to be here.
(Nói đúng ra, anh không có quyền đến đây)
Roughly speaking, the coat cost about 1,000 dollars.
(Nói phỏng chừng, chiếc áo đó khoảng 1.000 đô la)
Considering his abilities, he should have done better.
(Xét về mặt khả năng, lẽ ra anh ta đã phải làm tốt hơn)
Generally speaking, everything is all right.
(Nói chung, mọi việc đều ổn thoả cả)

• Bài tập 86

Replace the adjective phrases in the following sentences by adjectives *(Hãy thay các cụm tính từ trong những câu sau đây bằng các tính từ thích hợp)*:

1. A man *of courage* does not fear danger.
2. Deeds *of heroism* deserve our admiration.
3. It was a sunset *of great beauty.*
4. It was a position *of great danger.*
5. He is a man *of great energy.*
6. It is *of no use.*
7. I have passed a night *without sleep.*
8. The doors *of the prison* closed upon him.
9. Isn't this a matter *of importance?*
10. He was a gambler *by profession.*

• Bài tập 87

Replace the adverb phrases by adverbs *(Hãy thay các cụm trạng từ trong những câu sau đây bằng các trạng từ thích hợp)*:

1. I will be with you *in a short time.*
2. He met his misfortune *with courage.*
3. Seats must be booked *in advance.*
4. I thank you *with all my heart.*
5. Please handle the box *with care.*
6. I had to run *at full speed* to catch the train.
7. The young man waited *with patience.*
8. John spoke *with eloquence.*
9. Treat your parents *with respect.*
10. Please send it *without delay.*

• Bài tập 88

Join each of the following pairs of sentences, using either a present participle, a past participle, or a perfect participle *(Hãy nối các cặp câu sau, dùng một hiện tại phân từ, quá khứ phân từ, hoặc phân từ hoàn thành thích hợp)*:

1. He found no one at home. He left the house in a bad temper.
2. She hoped to find the will. She searched everywhere.
3. He was exhausted by his work. He threw himself on his bed.
4. He had spent all his money. He decided to go home.
5. He escaped from prison. He looked for a place where he could get food.
6. People were sleeping in the next room. They were awakened by the sound of breaking glass.
7. I didn't like to sit down. I know that there were ants in the grass.
8. One evening you will be sitting by the fire. You will remember this day.
9. I had heard that the caves were dangerous. I didn't like to go any further without a light.

Nguồn: tranngocthai.com

10. She wore extremely fashionable clothes. She was surrounded by photographers and pressmen. She swept up to the microphone.

• Bài tập 89

Rewrite the following sentences so that the participle is correctly used *(Hãy viết lại các câu sau sao cho chủ từ của phân từ chỉ về đối tượng thích hợp)*:

1. *Reading the letter a second time, the meaning becomes clearer.
2. *When driving carelessly it is easy to have an accident.
3. *When carrying a gun it should never be pointed at anyone.
4. *Barking furiously, I led the dog out of the room.
5. *Shining in the sky, we saw the first star.
6. *Written in large letters they read the words "No Entry".
7. *Rushing out of the house, a lorry knocked me over.
8. *Driving to work, the traffic jams infuriated him.
9. *When leaving a car in this car park, the brakes must be left off.
10. *Knowing me to be the fool of the family, the news that I had won a scholarship astonished him.

• Bài tập 90

Put the verbs in brackets into the correct form (gerund or infinitive) *(Hãy dùng hình thức danh động từ hoặc động từ nguyên mẫu thích hợp cho các động từ trong ngoặc)*:

1. I am looking forward to (*see*) you.
2. I arranged (*meet*) them here.
3. He urged us (*work*) faster.
4. I can't understand her (*behave*) like that.
5. It's no use (*wait*).
6. My mother told me (*not speak*) to anyone about it.
7. Would you mind (*show*) me how (*work*) the lift?
8. The boys like (*play*) games but hate (*do*) lessons.
9. He surprised us all by (*go*) away without (*say*) good-bye.
10. After (*walk*) for three hours we stopped to let the others (*catch up*) with us.

• Bài tập 91

Put the verbs in brackets into the correct form (infinitive, gerund or participle) *(Hãy dùng hình thức nguyên mẫu, danh động từ hoặc phân từ thích hợp cho các động từ trong ngoặc)*:

1. The snow kept (*fall*) and the workmen grew tired of (*try*) (*keep*) the roads clear.
2. Do you remember (*read*) about it?
   - No, at that time I was too young (*read*) newspapers.
3. Try (*avoid*) (*be*) late. He hates (*be*) kept (*wait*).
4. This book tells you how (*win*) at games without actually (*cheat*).
5. He heard the clock (*strike*) six and knew that it was time for him (*get*) up.
6. I can hear the bell (*ring*) but nobody seems (*be coming*) (*open*) the door.

7. It is easy (*see*) animals on the road in daylight but sometimes at night it is very difficult (*avoid*) (*hit*) them.
8. I caught him (*climb*) over my wall. I asked him (*explain*) but he refused (*say*) anything, so in the end I had (*let*) him (*go*).
9. It is pleasant (*sit*) by the fire at night and (*hear*) the wind (*howl*) outside.
10. He made a lot of money by (*buy*) tickets in advance and (*sell*) them for twice the price on the day of the match.

• Bài tập 92

Combine each of the following pairs of sentences into one sentence using **too / enough** + infinitive *(Hãy kết hợp các cặp câu sau bằng cách dùng* too / enough + *động từ nguyên mẫu)*

Ex: It is very cold. We can't go out.
It is too cold for us to go out.

He is strong. He can carry it.
He is strong enough to carry it.

1. I am rather old. I can't wear that kind of hat.
2. He was furious. He couldn't speak.
3. It is very cold. We can't bathe.
4. You are quite thin. You could slip between the bars.
5. The floor wasn't strong. We couldn't dance on it.
6. I was terrified. I couldn't move.
7. He is lazy. He won't get up early.
8. The ice is quite thick. We can walk on it.
9. She was very mean. She never gave to charity.
10. The oranges were very bitter. We couldn't eat them.

• Bài tập 93

Use the auxiliary + perfect infinitive for the verbs in parentheses *(Hãy dùng trợ động từ + động từ nguyên mẫu hoàn thành cho các động từ trong ngoặc)*:

1. I realized that my house was on fire.
   That (be) a terrible moment.
2. Nobody has been in this house for a month.
   Nonsense! Here's last Monday paper in the wastepaper basket. Somebody (be) here quite recently.
3. I heard the phone ringing.
   You (not hear) their phone ringing. They haven't got a phone.
4. He set off alone a month ago and has not been heard since.
   He (fall) into a river and (be eaten) by crocodiles.
5. I saw a ghost last night.
   You (not see) a ghost; there aren't any ghosts. You (dream) it.
6. I (do) it. (*it was my duty to do it, but I didn't*).
7. I've had a toothache for two days.
   You (go) to the dentist when it started.

Nguồn: tranngocthai.com

8. As I was standing in the hall your dog bit me.
It *(not be)* my dog; he was with me all day. It *(be)* my brother's dog.
9. The plane is late; I wonder what has happened. *Possibly it was delayed by fog.*
10. I didn't recognize the voice at the end of the line. It (*be*) my elder sister; she is often at home at that time. It (*not be*) my youngest sister as she is abroad.

• Bài tập 94

Choose the correct answer - A, B, C, or D *(Hãy chọn câu trả lời đúng - A, B, C hoặc D).*

1. The ring that I was looking at is gone; someone else _____ it.
   (A) must have bought (B) must buy
   (C) must bought (D) must have buy
2. His theory assumes that there _____ long-term climatic changes in many areas during the past.
   (A) must have been (B) must be
   (C) must have (D) must been
3. She _____ the chief part in the film, but she quarrelled with the director, so he engaged someone else.
   (A) played (B) was to have played
   (C) was to play (D) was played
4. The prisoner _____ this way, for here are his footprints.
   (A) was to escaped (B) was to have escaped
   (C) must have escaped (D) should have escaped
5. You _____ those mushrooms yesterday. Mushrooms don't agree with you.
   (A) shouldn't eat (B) shouldn't have eaten
   (C) mustn't eat (D) mustn't eaten
6. The president _____ the statue, but he is ill so his wife is doing it instead.
   (A) was to unveil (B) must unveil
   (C) was to have unveiled (D) must have unveiled
7. Someone _____ a meal here lately; the stove is still hot.
   (A) must have cook (B) must have cooked
   (C) should cook (D) should have cooked
8. She _____ my brother but she was killed in a plane crash a month before the wedding date.
   (A) was to marry (B) should have married
   (C) was to have married (D) must have married
9. I left my bicycle here and now it's gone. Someone _____ it.
   (A) should have borrowed (B) was to have borrowed
   (C) must have borrowed (D) could have borrowed
10. I wonder who broke the wineglass; it _____ the cat for she was out all day.
   (A) can't have been (B) shouldn't have been
   (C) needn't have been (D) mustn't have been

13. MỆNH ĐỀ

(Clauses)

13.1 ĐỊNH NGHĨA (Definition)

Mệnh đề là một nhóm từ có chứa một động từ đã chia và chủ từ của nó *(A clause is a group of words that contains a finite verb and its subject).*

Động từ đã chia là động từ hoà hợp với chủ từ của nó về ngôi (person) và số (number). Chúng ta hãy xem ví dụ sau đây:

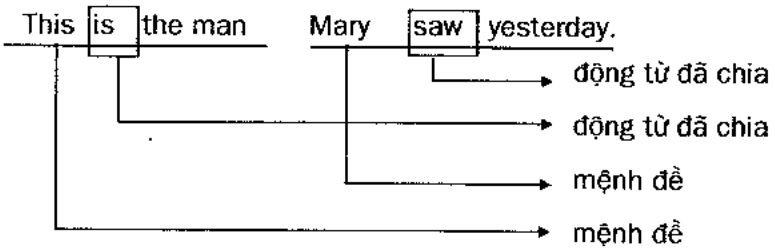

Trong câu trên, chúng ta thấy có hai mệnh đề:

(1) This is the man (động từ đã chia là *is*)

(2) Mary saw yesterday (động từ đã chia là *saw*)

Mệnh đề thường được xem là thành phần của câu. Nói cách khác, một câu có thể gồm nhiều mệnh đề. Trong thực hành, chúng ta căn cứ vào động từ đã chia để nhận ra mệnh đề. Chúng ta có thể nói rằng *có bao nhiêu động từ đã chia thì có bấy nhiêu mệnh đề.*

Chúng ta hãy xem câu sau đây:

The man who you thought was dead has written you a letter.
(Người anh cho rằng đã chết đã viết cho anh một lá thư)

Để nhận ra mệnh đề, chúng ta theo hai bước sau đây:

1. Xác định các động từ đã chia:

(1) thought
(2) was
(3) has (written)

2. Tìm chủ ngữ tương ứng của các động từ đó (bằng cách hỏi câu hỏi với *Who*? hoặc *What*?):

(1) *thought* có chủ ngữ là *you*: You thought
(2) *was* có chủ ngữ là *who*: who was (dead)
(3) *has written* có chủ ngữ là *the man*: the man has written (you a letter)

13.2 MỆNH ĐỀ CHÍNH VÀ MỆNH ĐỀ PHỤ (Main and subordinate clauses)

Để hiểu mệnh đề chính và mệnh đề phụ là gì, chúng ta hãy xem mệnh đề phụ trước.

Nguồn: tranngocthai.com

13.2.1 Mệnh đề phụ (subordinate clauses) là mệnh đề về mặt ngữ nghĩa không thể đứng một mình, ví dụ: *which I want, when I saw it, because it was dark...*

Về mặt cấu trúc, mệnh đề phụ (được in nghiêng sau đây) bắt đầu bằng:

a **Các đại từ liên hệ** (relative pronouns): *who, whom, which, whose, that...*

The girl *who works at the cafe* is John's sister.
(Cô gái làm ở quán cà phê là chị của John)
The woman *whom they interviewed yesterday* has been given the job.
(Người đàn bà họ đã phỏng vấn hôm qua đã được giao việc làm)
Here's the newspaper *that I found on the street.*
(Đây là tờ báo tôi đã tìm thấy trên đường đi)
Is that the cafe *which stays open till ten?*
(Đây có phải là quán cà phê mà vẫn mở cửa đến 10 giờ không?)
That's the house *whose owner was away.*
(Đó là căn nhà mà chủ [của nó] đã đi vắng)

b **Các trạng từ liên hệ** (relative adverbs): *why, when, where*

Please tell me the reason *why you came late.*
(Xin cho tôi biết lí do tại sao anh đến muộn)
I remember the house *where I was born.*
(Tôi nhớ căn nhà nơi tôi đã chào đời)

c **Các liên từ phụ thuộc** (subordinating conjunctions): *when, while, as, as soon as, because, though, although, till, until, if, unless, whenever, wherever...*

When we lived in town we often went to the theatre.
(Khi còn sống ở thành phố chúng tôi thường đi xem hát)
He fell asleep *while he was reading a newspaper.*
(Anh ấy ngủ trong khi đang đọc một tờ báo)
He sang *as he worked.*
(Anh ấy hát trong khi đang làm việc)
As he was tired he sat down.
(Vì mệt, anh ấy ngồi xuống)
John was very angry *because she came late.*
(John nổi giận vì cô ấy đến trễ)
Though they are so poor, they are always neatly dressed.
(Mặc dù nghèo, họ luôn luôn ăn vận tươm tất)
Let's wait *until the rain stops.*
(Chúng ta hãy chờ cho đến khi cơn mưa dứt)
I will discuss it with you *whenever you come.*
(Tôi sẽ thảo luận vấn đề ấy với anh bất cứ khi nào anh đến)

13.2.2 Mệnh đề chính (Main clauses) là mệnh đề không thuộc vào bất kì loại nào trong các loại kể trên. Mệnh đề chính thường có thể đứng một mình, nhưng điều này không luôn luôn đúng. Trong các ví dụ sau đây, mệnh đề chính là phần được in nghiêng:

He smiled when he saw his wife.
[*'He smiled'* có thể đứng một mình]
He thinks that he will never see her again.
[*'He thinks'* không thể đứng một mình]

13.3 CÁC LOẠI MỆNH ĐỀ PHỤ (Kinds of subordinate clauses)

Tuỳ theo chức năng trong câu, các mệnh đề phụ được phân loại như sau:

a) Mệnh đề tính ngữ (adjective clauses)

b) Mệnh đề trạng ngữ (adverb clauses)

c) Mệnh đề danh từ (noun clauses)

13.4 MỆNH ĐỀ TÍNH NGỮ (Adjective clauses):

Mệnh đề tính ngữ (còn được gọi là mệnh đề liên hệ - *relative clauses*) có chức năng của một tính từ, nghĩa là được dùng để phẩm định cho danh từ đứng trước nó. Như chúng ta đã thấy trong đoạn trước, các mệnh đề này bắt đầu bằng các đại từ liên hệ như: *who, whom, that, whose* ... hoặc các trạng từ liên hệ như *why, where, when.*

This is the bicycle [that I would like to buy.] → mệnh đề tính ngữ

(Đây là chiếc xe đạp [mà] tôi thích mua)

Mệnh đề tính ngữ có thể nằm chen vào giữa câu:

The bicycle [that I would like to buy] is not for sale. → mệnh đề tính ngữ

(Chiếc xe đạp mà tôi thích mua không được bày bán)

13.4.1 Các đại từ liên hệ trong mệnh đề tính ngữ (Relative pronouns in adjective clauses)

Những từ đứng đầu các mệnh đề tính ngữ (who, whom, which...) được gọi là các đại từ liên hệ vì chúng được dùng thay cho danh từ đứng trước (đại từ) và chỉ về cùng một đối tượng với danh từ (liên hệ).

a **Who** *(mà)*: được dùng thay cho danh từ chỉ người đi trước, làm chủ từ:

The man who saw the accident yesterday is my neighbour.
(Người [mà] đã trông thấy tai nạn hôm qua là hàng xóm của tôi)

Trong câu trên, *who* được dùng thay cho *man* và làm chủ từ cho *saw.*

b **Whom** *(mà)*: dùng thay cho danh từ chỉ người, làm tân ngữ. *Who* và *that* rất thường thay thế *whom* trong trường hợp này:

The man whom I saw yesterday is John.
The man who I saw yesterday is John.
The man that I saw yesterday is John.
(Người [mà] tôi đã gặp hôm qua là John)

Chúng ta có thể bỏ luôn *whom, who, that* trong câu trên, đặc biệt trong đàm thoại:

The man I saw yesterday is John.

Nguồn: tranngocthai.com

c **Which** *(mà)*: được dùng thay cho danh từ chỉ đồ vật, con vật, sự vật; làm chủ từ hoặc tân ngữ:

The horse which I recently bought is an Arab.
(Con ngựa tôi vừa mua là một con ngựa Ả Rập)
The street which leads to my house is rather slippery.
(Con đường dẫn tới nhà tôi khá trơn trợt)

Which trong câu thứ nhất làm tân ngữ cho *bought*; trong câu thứ hai làm chủ từ cho *leads*.

That cũng có thể đứng thay cho *which* trong cả hai trường hợp trên đây. *That* và *which* cũng có thể bỏ đi khi làm tân ngữ:

The horse I recently bought is an Arab.

Which có thể được dùng để thay thế cho cả mệnh đề đi trước (được in nghiêng):

Rats ran about the house all night, which kept me awake.
(Chuột chạy khắp nhà cả đêm, điều ấy làm tôi thức giấc)
[*Which* thay cho cả mệnh đề đi trước: *'Rats ran about...'*]
He said *he saw me there*, which was a lie.
(Nó nói đã trông thấy tôi ở đấy, đó là điều láo)
Linda no longer talked and laughed as she used to, which worried me considerably.
(Linda không còn nói và cười như trước, điều ấy làm tôi lo lắng nhiều)
[*Which* thay thế mệnh đề đi trước *'Linda no longer talked and laughed as she used to'*]
It was raining hard, which kept us indoors.
(Trời mưa lớn khiến chúng tôi phải ở trong nhà)
[*Which* thay thế cho mệnh đề đi trước *'It was raining hard'*]

d **Whose** *(của người đó, vật đó)*: được dùng để chỉ sở hữu cho danh từ chỉ người hoặc vật đứng trước. Chú ý danh từ đi sau *whose* không có *the*.

A child whose parents are dead is called an orphan.
(Một đứa trẻ mà cha mẹ của nó chết được gọi là một đứa trẻ mồ côi)
The house whose windows are broken is mine.
(Căn nhà có cửa sổ bị vỡ là căn nhà của tôi)

e **Of which** *(của vật đó)*: dùng để chỉ sở hữu cho danh từ chỉ vật đứng trước, không dùng cho người:

This is the dictionary the cover of which has come off.
(Đây là cuốn từ điển bìa của nó đã bong ra)
Two rabbits came out of the hole, both of which the dog killed immediately.
(Hai con thỏ chạy ra ngoài lỗ hang, cả hai đều bị chó cắn chết lập tức)

Như thế chúng ta có thể dùng cả *whose* và *of which* để chỉ sở hữu cho vật đứng trước:

We crossed the river the current of which was very rapid.
(Chúng tôi băng qua một dòng sông chảy xiết)

f **That** *(mà)*: có thể dùng để thay thế *who, whom, which*. Đặc biệt trong các trường hợp sau đây, *that* thường được dùng hơn:

• Khi đi sau các hình thức so sánh cực cấp:

He was the best man that I have ever seen.
(Anh ấy là người tốt nhất tôi đã từng gặp)
John was the most intelligent man that ever studied at this school.
(John là người thông minh nhất đã từng học ở trường này)

• Khi đi sau: all, same, any, only, the first, the last, It is/It was:

I have said all that I want to say.
(Tôi đã nói tất cả những gì tôi muốn nói)
You are the only person that can help me.
(Anh là người duy nhất có thể giúp tôi)
Any boys that want to succeed must work hard.
(Bất cứ đứa trẻ nào muốn thành công phải làm việc cần mẫn)
It is his wife that makes the decisions in his family.
(Chính bà vợ ông ấy quyết định mọi chuyện trong gia đình)
It was the first time that John heard of it.
(Đây là lần đầu tiên John nghe về chuyện ấy)

• Khi đi sau các đại từ bất định (indefinite pronouns) như: *no one, nobody, nothing, somebody, someone, anybody...*

She always had everything that she wanted.
(Cô ấy luôn luôn có mọi thứ mình muốn)
He never says anything that is worth listening to.
(Anh ta chẳng bao giờ nói được điều gì đáng cho người khác lắng nghe)
It was not for nothing that he studied carpentry.
(Anh ấy học nghề mộc chẳng phải để chơi)

• Khi danh từ đi trước bao gồm cả người lẫn vật:

He talked of the people and the places that he had visisted.
(Cậu ấy nói về những người và những nơi cậu ấy đã đến thăm)

g **Such as** *(mà)* là đại từ liên hệ, khác với *such as* (như là) trong 'Big cities such as London, Tokyo, New York ...':

John was allowed to take only such goods as he could carry.
(John chỉ được phép mang theo những hàng hoá nào anh ấy có thể mang được)
He performed such deeds as had never been seen before.
(Anh ấy thực hiện những kì công người ta chưa từng thấy trước đây)
Such passengers as survived the explosion were drowned in the sea.
(Những hành khách sống sót sau vụ nổ đã chết đuối trên biển)

Nguồn: tranngocthai.com

Such as trong các trường hợp trên có thể được thay thế bằng *which* và *who*:

... the goods which he could carry.
... deeds which had never been seen before.
... the passengers who survived the explosion...

13.4.2 Các đại từ liên hệ với các giới từ (Relative pronouns with prepositions)

Trong những câu có chứa mệnh đề tính ngữ, các giới từ (nếu có) thường có hai vị trí sau đây:

He's the man whom you have spoken *to*. [Giới từ nằm sau]
He's the man *to* whom you have spoken. [Giới từ nằm trước *whom*]
(Cậu ấy là người [mà] anh đã nói chuyện)

Các giới từ có thể đi trước các đại từ liên hệ *who, whom, which*, nhưng không được đi trước *that*.

The house was built on a hillside, *below* which was a beautiful lake.
(Căn nhà được xây trên sườn đồi, bên dưới là một hồ nước xinh đẹp)
Most of the doors *at* which he knocked seemed to be bolted.
(Hầu hết các cửa anh ta gõ hình như đã bị khoá chốt)
My glasses, *without* which I was like a blind man, fell to the ground and broke.
(Cặp kính của tôi - không có nó tôi giống như người mù - đã rơi xuống đất và vỡ)
John returned with two labourers, *with* whose help we finally got the car out of the mud. *(John trở lại với hai người làm công, nhờ sự giúp sức của họ cuối cùng chúng tôi đã kéo xe ra khỏi bùn)*

Các giới từ, nếu có, phải đi sau động từ nếu đại từ liên hệ là *that*; hoặc nếu *who, whom, which* được bỏ đi:

This is the boy that I told you *of*. [đại từ liên hệ là *that*]
I know the house he lives *in*. [đại từ liên hệ *which/ that* đã được bỏ đi vì là tân ngữ]

13.4.3 Các trạng từ liên hệ trong mệnh đề tính ngữ (Relative adverbs in adjective clauses)

a **Where** [= in/at which]

The place where we met was an old pagoda.
(Nơi chúng tôi đã gặp nhau là một ngôi chùa cổ)
Mary would like to live in a country where it never snows.
(Mary thích sống ở một nước không có tuyết)

Where có thể được dùng mà không có danh từ chỉ nơi chốn đi trước:

I found my books where I had left them.
(Tôi đã tìm được cuốn sách ở chỗ tôi đã cất)

b **When** [= at/on which]

Sunday is the day when I am least busy.
(Chủ nhật là ngày tôi ít bận rộn nhất)

Nguồn: tranngocthai.com

There are times when joking is not permissible.
(Có những lúc người ta không được phép đùa)

c **Why** [thường đi sau *reason*]

The reason why he did it is obscure.
(Lí do tại sao anh ta làm điều đó thì không rõ)
This is (the reason) why I left early.
(Đây là lí do tại sao tôi đã ra đi sớm)

13.4.4 Mệnh đề tính ngữ giới hạn và không giới hạn
(Restrictive and non-restrictive adjective clauses)

a **Tính chất giới hạn của tính từ:**

Các tính từ, cụm tính từ, mệnh đề tính ngữ khi đi với danh từ nào sẽ giới hạn nghĩa của danh từ đó. *A book* có thể chỉ về bất kì cuốn sách nào nhưng *a green book* chỉ đề cập đến những cuốn màu xanh. *A green book on my desk* với cụm tính từ *on my desk* theo sau lại càng giới hạn thêm sự áp dụng của từ *book*, nó cho người ta biết tôi chỉ đề cập đến cuốn sách màu xanh nằm trên bàn của tôi mà thôi.

Tương tự, một mệnh đề tính ngữ cũng có chức năng giới hạn phạm vi áp dụng của danh từ đứng trước. Do đó, *nếu danh từ đứng trước đã được giới hạn rồi thì mệnh đề tính ngữ theo sau không cần giới hạn sự áp dụng của danh từ đó nữa.* Biện pháp để một mệnh đề tính ngữ không có tính chất giới hạn (non-restrictive) là *thêm một dấu phẩy* (,) vào trước và sau mệnh đề đó:

The Thames, which flows through London, is a beautiful river.
(Sông Thames chảy qua Luân Đôn là một con sông xinh đẹp)

Chỉ có một con sông Thames duy nhất ở Anh thôi, bản thân từ riêng *Thames* đã được giới hạn rồi, do đó mệnh đề theo sau không phải giới hạn nữa (nghĩa là có dấu phẩy). Chúng ta gọi đó là mệnh đề không giới hạn (non-restrictive clause).

Ngược lại, một mệnh đề tính ngữ không có dấu phẩy đi kèm sẽ giới hạn sự áp dụng của danh từ đó:

man [chỉ bất kì người nào]
The man who I saw yesterday...
[Chỉ có người tôi gặp hôm qua mà thôi]

b **Mệnh đề tính ngữ không giới hạn** (Non-restrictive clauses)

Được dùng với tất cả đại từ và trạng từ liên hệ, trừ *that* và *such as*. Mệnh đề không giới hạn được xem như một lời nói thêm, một sự giải thích thêm được đặt giữa hai dấu phẩy (,), có khi giữa hai dấu gạch ngang (-) hoặc ngoặc đơn ( ) và có thể bỏ đi được:

The sun, *which at midday was hot*, made the traveller thirsty.
(Mặt trời - nóng vào lúc giữa trưa - đã làm người lữ hành khát nước)
Karl Marx, *who wrote Das Kapital*, is a German philosopher.
(Các Mác, người đã viết bộ Tư Bản, là một nhà triết học Đức)

This house, *which has a television and a washing machine*, is very modern.
That man, *whose wife and children are away*, seems very lonely.
We'll put off the picnic until next week, *when the weather may be better.*
(Chúng ta sẽ hoãn chuyến đi chơi đến tuần tới, khi đó thời tiết có thể sẽ tốt hơn)
They went to the Royal Theatre, *where they saw Shakespeare's Hamlet.*
(Họ đã đến rạp Hoàng Gia, nơi đó họ xem vở kịch Hamlet của Shakespeare)

c **Mệnh đề tính ngữ giới hạn** (Restrictive clauses)

Được dùng với tất cả các đại từ và trạng từ liên hệ, mệnh đề tính ngữ giới hạn là một bộ phận gắn bó quan trọng của câu. Nếu không có nó, câu thường không đủ nghĩa.

That is the house *that I would like to buy.*
The book *which you lent me* was very interesting.
I do not know the town *where he was born.*
Living in a house *whose walls were made of glass would be horrible.*
(Sống trong nhà tường làm bằng kính thật là khủng khiếp)

Chúng ta cần so sánh sự khác nhau giữa mệnh đề giới hạn và không giới hạn trong hai câu sau đây:

John has a brother, *who is a doctor.*
[7John chỉ có một người anh, người ấy là bác sĩ]
John has a brother *who is a doctor.*
[John có nhiều người anh, một trong số đó là bác sĩ]

13.5 MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ (Adverb clauses):

Làm chức năng của một trạng từ hay trạng từ (adverb). Mệnh đề trạng ngữ có các loại sau đây:

13.5.1 Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích (Adverb clauses of purpose): bắt đầu bằng các từ sau đây:

a **So that**: *cốt để*

She dresses like that so that everyone will notice her.
(Cô ấy mặc như thế cốt để mọi người chú ý đến mình)
John studied hard so that he might succeed in the examination.
(John học chăm chỉ cốt để thi đỗ)

b **In order that**: *cốt để*, đôi khi có thể thay bằng *that.*

Some people eat so that they may live. Others seem to live in order that they may eat.
(Có người ăn để sống. Những người khác lại sống cốt để ăn)
He drew his sword that he might defend himself.
(Anh ấy rút gươm ra để tự vệ)

Các sách ngữ pháp trước đây cho rằng chỉ có *may, might, shall, should* được dùng sau *so that* và *in order that* mà thôi. Tuy nhiên ngày nay việc dùng *will, would,*

can, could trong các trường hợp kể trên càng lúc càng trở nên phổ biến; đôi khi *so that* và *in order that* lại được theo sau chỉ bởi động từ chính mà thôi.

Trong thường đàm, các cụm từ nguyên mẫu chỉ mục đích (infinitive phrase of purpose) thường được dùng để thay thế cho các mệnh đề bắt đầu bằng *so that* và *in order that*. Chúng ta nên nói:

John went out into the garden to look at the flowers.

hơn là:

John went out into the garden in order that he might look at the flowers.

c **For fear that**: *sợ rằng*, thường được theo sau bởi *should*.

I am telling you this for fear that you should make a mistake.
The billionaire always took a bodyguard with him for fear that he should be attacked.
(Nhà tỉ phú luôn mang theo cận vệ vì sợ rằng mình sẽ bị tấn công)

d **In case**: *e rằng*, có ý nghĩa gần với *for fear that*. Trong rất nhiều trường hợp như trong các ví dụ sau đây chúng có thể thay thế cho nhau:

We had better take an umbrella in case it should rain.
(Tốt hơn chúng ta nên mang theo dù, e rằng trời sẽ mưa)
I must stay at home this afternoon in case my father should come to see me.
(Tôi phải ở nhà chiều nay vì e rằng ba tôi sẽ đến thăm tôi)

Should trong các trường hợp trên đây dùng để chỉ hiện tại hoặc tương lai. Trong nhiều ví dụ, chúng ta có thể bỏ nó:

Do take a raincoat in case it rains.

13.5.2 Mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân (Adverb clauses of cause): thường bắt đầu bằng các liên từ sau đây:

a **Because** : *vì*

He sold the car *because it was too small.*
(Cậu ấy bán chiếc xe vì nó quá nhỏ)

Chúng ta cần chú ý tránh mắc lỗi khi dịch những câu như "Vì tôi thích anh ấy nên tôi đi chơi với anh ấy" bằng "*Because I liked him so I went out with him". Câu này sai vì cùng lúc chúng ta đã dùng hai liên từ chỉ nguyên nhân-kết quả. Chúng ta phải nói:

Because I liked him, I went out with him.
Hoặc: I liked him, so I went out with him.

b **As**: *vì*

As he was tired he sat down.
(Cậu ấy ngồi xuống vì quá mệt)

c **Since**: *vì*

Since we have no money we cannot buy it.
(Chúng tôi không thể mua nó vì không có tiền)

Nguồn: tranngocthai.com

d **Seeing that**: *vì*

Seeing that you won't help me, I must do the job myself.
(Vì anh không muốn giúp tôi, tôi phải làm việc ấy một mình)

Chúng ta cần chú ý sự khác nhau giữa *because* và các từ đồng nghĩa:

As my wife is away, I have a lot of housework to do.
[Sự nhấn mạnh nằm trên mệnh đề chính]
I have a lot of housework to do *because my wife is away.*
[Sự nhấn mạnh nằm trên mệnh đề với *because*]

13.5.3 Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn (Adverb clauses of place)

a **Where**: *nơi (mà)*

I will go *where you tell me.*
(Tôi sẽ đi nơi anh bảo tôi đi)

b **Wherever**: *bất cứ nơi đâu*

Sit *wherever you like.*
(Hãy ngồi bất cứ chỗ nào bạn thích)

13.5.4 Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian (Adverb clauses of time)

Một quy tắc quan trọng cần nhớ: chúng ta không được dùng thì tương lai trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian:

I'll drink a cup of tea *before I leave.*
[Không nói: *before I'll leave]
I'll drink a cup of tea *when I have finished my work.*
[Không nói: *when I shall have finished my work.]

Các mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian thường bắt đầu với:

a **When**: *khi*

When it rains, I usually go to school by bus.
(Khi trời mưa, tôi thường đi học bằng xe buýt)

b **While**: *trong khi*

I learned a lot of Japanese *while I was in Tokyo.*
(Tôi đã học tiếng Nhật trong khi sống ở Tô-ki-ô)

c **Before**: *trước khi*

She learned English *before she came to England.*
(Cô ấy đã học tiếng Anh trước khi đến Anh)

d **After**: *sau khi*

He came *after night had fallen.*
(Cậu ấy đến khi trời đã tối)

e **Since**: *từ khi*

I have not been well *since I returned home.*
(Từ khi trở về nhà, tôi cảm thấy không khoẻ lắm)

f **As**: *trong khi, khi*

I saw her *as she was leaving home.*
(Tôi đã thấy cô ấy khi cô ấy đang rời khỏi nhà)
As (he was) a child, he lived in India.
(Khi còn bé, cậu ấy sống ở Ấn Độ)

g **Till / until:** *cho đến khi*

I'll stay here *till/until you get back.*
(Tôi sẽ ở lại đây cho đến khi anh trở lại)

h **As soon as**: *ngay khi*

As soon as John heard the news he wrote to me.
(John đã viết thư cho tôi ngay khi nghe tin ấy)

i **Just as**: *ngay khi*

Just as he entered the room I heard a terrible explosion.
(Ngay khi anh ấy bước vào phòng tôi nghe một tiếng nổ lớn)

k **Whenever:** *bất cứ lúc nào*

I'll discuss it with you *whenever you like.*
(Tôi sẽ thảo luận việc ấy với anh bất cứ lúc nào anh thích)

13.5.5 Mệnh đề trạng ngữ chỉ cách thức (Adverb clauses of manner)

a **As**: *như là*

They fought *as heroes do.*
(Họ đã chiến đấu như những anh hùng)

b **As if / as though**: *như thể là*

• Diễn tả việc người nói tin có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai (dùng với các thì hiện tại hoặc tương lai):

It looks *as if it's going to rain.*
(Trông như trời sắp mưa) [rất có thể trời sẽ mưa]
You look *as if you know each other.*
(Trông như các bạn có quen biết nhau)
[cách nói chuyện làm tôi nghĩ như thế]

• Diễn tả việc người nói tin là **khó** hoặc **không có thật** ở hiện tại (dùng với *were*/thì Quá Khứ Đơn):

He looked at me *as if I were mad.*
(Cậu ấy nhìn tôi như là tôi bị điên)

She is looking at me *as if she knew me*. I've never seen her before in my life.
(Cô ta nhìn tôi như thể cô ta biết tôi. Tôi chưa bao giờ gặp cô ta lần nào cả)

• Diễn tả việc người nói tin là **khó** hoặc **không có thật** ở quá khứ (dùng thì Tiền Quá Khứ):

You look *as if you had seen a ghost*.
(Trông bạn như là đã thấy ma)

13.5.6 Mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả (Adverb clauses of result)

a **So + tính / trạng từ + that**: *đến nỗi mà*

The coffee is *so* hot *that I cannot drink it*.
(Tách cà phê nóng đến nỗi tôi không uống được)
The cat ran *so* fast *that I could not catch her*.
(Con mèo chạy nhanh đến nỗi tôi không bắt nó được)

Khi tính từ là *much/many*, có thể có danh từ theo sau:

There was *so* much noise *that we couldn't hear him*.
(Có nhiều tiếng ồn ào quá đến nỗi chúng tôi không nghe được anh ta)

That có thể được bỏ đi:

He is *so* weak *he cannot walk*.
(Ông ấy yếu đến nỗi không đi được)

b **Such (a) + danh từ + that**: *đến nỗi mà*

It was *such* a hot day *that I took off my jacket*.
(Trời nóng đến nỗi tôi phải cởi áo ngoài)

13.5.7 Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự tương phản (Adverb clauses of concession)

a **Though/although:** *mặc dù*

Though she gave no sign, I was sure she had seen me.
(Mặc dù cô ấy chẳng tỏ dấu hiệu gì, tôi chắc cô ấy đã trông thấy tôi)
Although John tried, he was not successful.
(Mặc dù John đã cố gắng nhưng cậu ấy không thành công)

Though hoặc *although* có nghĩa tương tự với *but*, cũng dùng để chỉ sự tương phản (contrast). Do đó chúng ta có thể dùng *but* trong câu trên nhưng không thể cùng lúc dùng cả *but* lẫn *(al)though*. Đây là một lỗi rất phổ biến của những người bắt đầu học khi bám sát vào cấu trúc câu tiếng Việt để dịch:

Mặc dù anh ấy trông có vẻ ốm, nhưng thật ra anh ấy rất khoẻ.
*Though he looks ill, but he is really strong. [sai]
Though he looks ill, he is really very strong. [đúng]
He looks ill, but he is really very strong. [đúng]

Nguồn: tranngocthai.com

Nếu chúng ta muốn nhấn mạnh sự tương phản, đặc biệt trong trường hợp câu dài, *(al)though* có thể theo sau bởi *yet*:

> Although most people neither look nor act like heroes in their normal life, yet many of them when confronted with danger reveal outstanding courage.
> *(Mặc dù hầu hết mọi người trong cuộc sống bình thường không tỏ ra anh hùng, tuy thế nhiều người khi đương đầu với hiểm nguy lại tỏ ra vô cùng can đảm)*

Chúng ta có thể cùng lúc dùng *(al)though* và *but* khi muốn nối ba mệnh đề với nhau:

> Although Mary was tired, she went to work, but she didn't stay there long.
> *(Mặc dù mệt, Mary vẫn đi làm nhưng cô ấy không ở lại được lâu)*

Though (nhưng không phải là *although*) có thể đi sau tính từ trong trường hợp đảo ngữ:

> *Though* he is poor, he is happy.
> Poor *though* he is, he is happy.

Though cũng có thể đặt ở cuối câu, nhất là trong đàm thoại:

> John looks stupid; he knows mathematics, though.

b **No matter:** *dù cho*, có ý nghĩa tương tự như *(al)though*, được theo sau bởi *how, what, where, who*. Chúng ta cần nhớ:

No matter how = however	No matter where = wherever
No matter who = whoever	No matter what = whatever

> *No matter how* / *However* } *fast he ran*, his brother arrived first.
>
> *(Dù cho anh ta có chạy nhanh bao nhiêu đi nữa, anh trai của anh ta cũng đến trước tiên)*
>
> *No matter where* / *Wherever* } *you go*, you need never be without a friend.
>
> *(Dù có đi đâu, lúc nào anh cũng cần phải có bạn)*
>
> *No matter who* / *Whoever* } *wins the game*, no one will be satisfied.
>
> *(Dù ai thắng trận đấu, chẳng ai lấy làm mãn nguyện)*
>
> *No matter what* / *Whatever* } *he does*, I still think he is a fool.
>
> *(Dù anh ta có làm gì đi nữa, tôi vẫn cho anh ta là đứa ngu)*

Động từ *be*, nếu có, rất thường được bỏ đi sau *no matter*:

> *No matter what your nationality,* / *Whatever your nationality,* } you can become a member of this club.

(Dù cho quốc tịch của anh là gì đi nữa, anh cũng có thể trở thành hội viên của câu lạc bộ)

It doesn't matter là một từ ngữ rất thông dụng trong đàm thoại:

It doesn't matter what you say, I shall leave tomorrow.
(Dù anh có nói gì đi nữa...)

c **As**: *mặc dù*, đồng nghĩa với *though*. Khi được dùng với nghĩa này, *as* phải theo sau tính từ:

Rich as he is, he never gives anybody anything.
(Mặc dù giàu có, anh ta chẳng bao giờ cho ai gì cả)

As trong "As he is rich" đồng nghĩa với "because".

13.5.8 Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự so sánh (Adverb clauses of comparison)

This exercise is not *so* easy *as you think*.
(Bài tập này không dễ như anh tưởng đâu)
Small cars are easier to park *than big ones (are)*.
(Xe nhỏ dễ đỗ hơn xe lớn)

13.5.9 Mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện (Adverb clauses of condition)

If it rains we shall stay at home.
(Nếu trời mưa, chúng ta sẽ ở nhà)
Unless you work harder you will fail.
(Bạn sẽ thất bại trừ phi bạn cố hơn nữa)

Bạn đọc nên xem thêm Câu Điều Kiện (chương 15) trong sách này.

13.6 MỆNH ĐỀ DANH TỪ (Noun clauses)

Mệnh đề danh từ có chức năng của một danh từ. Chúng có các chức năng sau đây:

a **Tân ngữ của động từ** (Object of a verb):

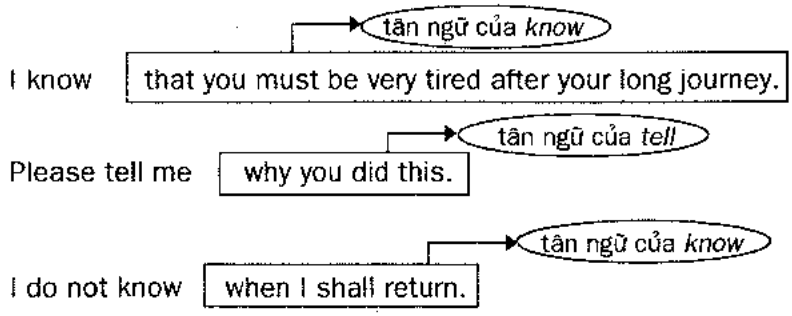

b **Chủ từ của động từ** (Subject of a verb)

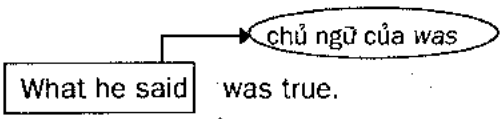

(Những gì cậu ấy nói là thật)

Nguồn: tranngocthai.com

chủ ngữ của *is*

How the prisoner escaped is a complete mystery.

(Người tù đã trốn thoát bằng cách nào là một bí mật hoàn toàn)

c **Tân ngữ cho giới từ** (Object of a preposition)

tân ngữ của giới từ *in*

There is no meaning in what you say.

(Những gì anh nói chẳng có nghĩa lí gì cả)

tân ngữ của giới từ *to*

Pay careful attention to what I am going to say.

(Hãy chú ý kĩ những điều tôi sắp nói)

d **Bổ ngữ cho câu** (Complement of a sentence)

This is not what I want.

(Đây không phải là những gì tôi cần)

It seems that he has never come here before.

(Hình như trước đây cậu ấy chưa bao giờ đến đây cả)

e **Đồng cách cho danh từ** (Noun clause in apposition to a noun)

mệnh đề đồng cách của *your statement*

Your statement that you found the money in the street will not be believed.

(Lời khai của anh rằng anh đã tìm thấy số tiền ấy trên đường không làm ai tin được)

mệnh đề đồng cách của *the fact*

The fact that the prisoner was guilty was plain to everyone.

(Sự kiện người tù phạm tội đối với mọi người thật là dễ hiểu)

Một danh từ được gọi là danh từ đồng cách với một danh từ khác khi nó cùng chỉ về một đối tượng nhưng dưới tên gọi khác. Ví dụ trong câu *'John, my friend, is living next door'*, chúng ta gọi *my friend* là danh từ đồng cách với *John*. Một mệnh đề đồng cách cũng có chức năng tương tự. Tuy nhiên, chúng ta cần chú ý sự khác nhau giữa hai mệnh đề được đóng khung dưới đây:

The news that he told me surprises all of us.

[*that* là đại từ liên hệ, *that he told me* là mệnh đề tính từ bổ nghĩa cho *news*]

The news that he was killed in an accident surprises all of us.

[*that* là liên từ, *that he was killed in an accident* là mệnh đề danh từ đồng cách cho *news*. Nó không bổ nghĩa cho danh từ đứng trước mà chỉ nêu lên nội dung của tin ấy mà thôi].

13.7 MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC MỆNH ĐỀ

Các mệnh đề được phân loại tuỳ theo chức năng (công việc của chúng làm trong câu, thường là mối quan hệ của chúng đối với mệnh đề chính). Vì thế cùng một mệnh đề có thể có nhiều chức năng khác nhau tuỳ theo câu:

Please tell me *where you went.*
(Hãy cho tôi biết bạn đã đi đâu)
[mệnh đề danh từ, làm tân ngữ cho *tell*]
I am going to the house *where you went.*
(Tôi sắp đến căn nhà nơi bạn đã đến)
[mệnh đề tính ngữ, bổ nghĩa cho *house*]
I am going *where you went.*
(Tôi đang đến nơi bạn đã đến)
[mệnh đề trạng ngữ, phẩm định *am going*]

13.8 MỆNH ĐỀ RÚT GỌN (Reduced clauses)

Như đã học trong chương 12 về cụm từ, chúng ta có thể rút gọn mệnh đề để câu văn trở nên ngắn gọn hơn. Tất cả các loại mệnh đề đều có thể rút gọn, tuy nhiên người học cần cân nhắc từng trường hợp cụ thể để câu văn được rút gọn vẫn dễ hiểu và giữ nguyên được ý nghĩa của câu ban đầu.

a Mệnh đề tính ngữ rút gọn (Reduced adjective clauses)

Mệnh đề tính ngữ có thể được rút gọn bằng cách:

- **dùng cụm phân từ** (xem 12.4.4):

The street *which leads to my house* is rather slippery.
The street *leading to my house* is rather slippery. [rút gọn]
(Con đường dẫn đến nhà tôi khá trơn trợt)

William and Mary College, *which was founded in 1639*, is the second oldest university in the U.S.
William and Mary College, *founded in 1639*, is the second oldest university in the U.S.
(Trường Đại học William and Mary, được thành lập năm 1639, là trường đại học lâu đời thứ hai ở Mĩ)

- **dùng danh từ đồng cách** (appositives)

Oak, *which is one of the most durable hard woods*, is often used to make furniture.
Oak, *one of the most durable hard woods*, is often used to make furniture.
(Gỗ sồi, một trong những loại gỗ rắn chắc nhất, thường được dùng làm bàn ghế)

Nguồn: tranngocthai.com

NHỮNG LỖI THÔNG THƯỜNG

Chúng ta không thể dùng mệnh đề tính ngữ rút gọn theo sau danh từ khi có sự khác biệt về thời gian giữa các hành động diễn tả bởi hai động từ:

I want to talk to the person who broke that cup.
*I want to talk to the person breaking that cup. *(sai)*

Mệnh đề tính ngữ rút gọn theo sau danh từ thường diễn tả hành động đang diễn ra (progressive meaning). Do đó chúng ta không thể dùng mệnh đề tính ngữ rút gọn đối với những hành động không thuộc loại này:

The girl who is sitting on the right is my sister.
=The girl sitting on the right is my sister.

Nhưng: The girl who brings the milk has been ill.
*The girl bringing the milk has been ill. *(sai)*

The man who threw the bomb was arrested.
*The man throwing the bomb was arrested. *(sai)*

b **Mệnh đề trạng ngữ rút gọn** (Reduced adverb clauses)

- **dùng cụm phân từ** (xem 12.4.4):

Because I didn't know what to do, I played a game of chess.
Not knowing what to do, I played a game of chess.
(Vì không biết phải làm gì, tôi chơi một ván cờ)

Although it had been damaged, the machine was still operational.
Although damaged, the machine was still operational.
(Mặc dù bị hư hại, bộ máy vẫn còn hoạt động được)

Cụm phân từ hoàn thành thường được dùng trong các mệnh đề rút gọn:

After I had finished all my letters, I had a drink and went out.
Having finished all my letters, I had a drink and went out.

- **dùng tính từ hoặc danh từ:**

Although he was nervous, he gave a wonderful speech.
Although nervous, he gave a wonderful speech.
(Mặc dù sợ sệt, cậu ấy đã phát biểu rất hay)

c **Mệnh đề danh từ rút gọn** (Reduced noun clauses)

Trong một vài trường hợp, chúng ta có thể dùng cụm danh từ thay cho mệnh đề danh từ:

We hope *that better times will come.*
We hope *for better times to come.*

That I was successful does not make me happy.
My success does not make me happy.

• Bài tập 95

Identify the subordinate clauses in the following sentences and say what type of subordinate clause each one is *(Hãy xác định các mệnh đề phụ trong những câu sau đây và cho biết chúng thuộc loại nào)*:

1. When his parents returned from their vacation, they found the house in confusion.
2. Anyone who has read *Tom Sawyer* knows that Mark Twain had an interesting boyhood on the Mississippi.
3. Who should represent us at the Student Council meeting is the question we must settle today.
4. A conscientious student is one who does his homework and studies for tests without delay.
5. Although there are many television programs of great interest and variety, few of them can be considered genuinely educational.
6. They wrote the notice in several languages so that foreign tourists could understand them.
7. Medical supplies that are needed urgently are sent by airplane, which is our fastest means of transportation.
8. Our neighbour had such a fierce dog that no one dared to go near his house.
9. I'll never forget the salesman who sold me the picture that hangs on the wall.
10. The art of sculpture differs from the art of painting because it includes the added dimension of depth, which we call the third dimension.

• Bài tập 96

Combine the following pairs of sentences by means of relative pronouns *(Hãy kết hợp những cặp câu sau đây bằng cách dùng các đại từ liên hệ)*:

1. You sent me a present. Thank you very much for it. (Thank you very much for ...)
2. She was dancing with a student. He had a slight limp.
3. Romeo and Juliet were lovers. Their parents hated each other.
4. This is Mrs Jones. Her son won the championship last year.
5. The man was sitting at the desk. I had come to see this man.
6. His girlfriend turned out to be an enemy spy. He trusted her absolutely.
7. The car crashed into a queue of people. Four of them were killed.
8. The roads were crowded with refugees. Many of them were wounded.
9. He wanted to come at 2 a.m. This didn't suit me at all.
10. They gave me four very bad tires. One of them burst before I had driven four miles.

• Bài tập 97

Combine the following pairs or groups of sentences, using relative pronouns *(Hãy kết hợp những cặp câu sau đây bằng cách dùng các đại từ liên hệ)*:

1. Tom had been driving all day. He was tired and wanted to stop.
2. Jack's tires were very old. He wanted to stick to the tarred road.

Nguồn: tranngocthai.com

3. He gave orders to the manager. The manager passed them on to the foreman.
4. She said that the men were thieves. This turned out to be true.
5. The lorry crashed into a bus-load of schoolchildren. Six of them were slightly injured.
6. The Smiths were given rooms in the hotel. Their house had been destroyed in the explosion.
7. The river bed is uneven and you may be in shallow water one moment and in deep water the next. This makes it unsafe for non-swimmers.
8. He paid me 5 dollars for cleaning ten windows. Most of them hadn't been cleaned for at least a year.
9. Tom came to the party in patched jeans. This surprised the other guests. Most of the other guests were wearing evening dress.
10. I missed the train. I usually catch this train. And I had to travel on the next. This was a slow train.

• Bài tập 98

Fill each of the gaps in the following sentences with **however, whatever, whenever, wherever, whichever** or **whoever** *(Hãy điền vào chỗ trống trong những câu sau với* however, whatever, whenever, wherever, whichever *và* whoever*):*

1. _____ you do, don't mention my name. (I particularly don't want you to)
2. You'll never escape. He'll find you _____ you hide yourself. (No matter where)
3. _____ of you broke the window will have to pay for it.
4. _____ broke the window will have to pay for it.
5. The lift works perfectly for Tom, but _____ I use it, the doors stick.
6. _____ rich you are you can't buy happiness.
7. He started half an hour ago and his car is faster than yours. _____ fast you drive, you won't catch him up.
8. _____ my neighbour is cooking there is a smell of burning. (Every time)
9. I hope that _____ left this rubbish here is going to clear it away.
10. We each draw a card and _____ of us has the lowest card does the washing up.

• Bài tập 99

Replace the clauses in italics by an infinitive or infinitive phrase *(Hãy thay thế mệnh đề được in nghiêng bằng cụm từ nguyên mẫu)*:

1. We had a river *in which we could swim.*
2. The child is lonely; he would be happier if he had someone *that he could play with.*
3. I don't much care for cooking for myself; if I had a family *that I had to cook for* I'd be more interested.
4. I've got a bottle of wine but I haven't got anything that *I could open it with.*
5. I have some letters *that I must write.*
6. I don't want to go alone and I haven't anyone *that I can go with.*

7. I don't like him playing in the street; I wish we had a garden *that he could play in.*
8. He was the first man *who left the burning building.*
9. The floor is dusty but I haven't got a brush *that I can sweep it with.*
10. The fifth man *who was interviewed* was entirely unsuitable.

• Bài tập 100

Add relative pronouns (which, who, that , etc.) to these sentences only if necessary *(Hãy thêm các đại từ liên hệ* which, who, that... *vào các câu sau nếu cần thiết)*:

1. The concert, is scheduled for Friday, has been cancelled.
2. Asking questions, is essential in learning a language, can be difficult for beginners.
3. Lots of students don't know the Island of Majorca is located.
4. Can you suggest someone can give me some advice in this matter?
5. Professor Moore, our English teacher, has written two books.
6. My brother was the only one realized the danger.
7. I think the man is talking to John works for my company.
8. American football, is unknown in Chile, attracts many spectators.
9. That tall fellow reminds me of someone I knew a long time ago.
10. I would like to say thank you to my assistants without help I would not be in this position.

• Bài tập 101

Choose the correct answer - A, B, C, or D to complete the following sentences (Hãy chọn câu trả lời đúng - A, B, C hoặc D để hoàn thành các câu sau đây).

1. In many countries, _____ is generally the responsibility of local governments.
   (A) for water treatment (B) where water treatment
   (C) water treatment (D) in which water treatment
2. Crop rotation _____ of preserving soil fertility.
   (A) it is one method (B) a method is one
   (C) one method (D) is one method
3. Usually political cartoons _____ on the editorial page of a newspaper.
   (A) appear (B) appearing
   (C) that appear (D) when they appear
4. _____ two beautiful tourist sites, the Stone Bridge and the Red Tower.
   (A) The City of Lora has (B) The City of Lora, with its
   (C) At the City of Lora has (D) There at the City of Lora
5. _____ primary colours are red, blue, and yellow.
   (A) There are three (B) That the three
   (C) The three (D) That three

6. _____ who was killed in the car accident last Wednesday.
   (A) It was Tony Brown (B) That Tony Brown
   (C) Tony Brown (D) Tony Brown was

7. Every computer consists of a number of systems _____ together.
   (A) by working (B) they work
   (C) work (D) that work

8. On the Moon, _____ air because the Moon's gravitational field is too weak to retain an atmosphere.
   (A) there is no (B) no
   (C) it is no (D) having no

9. In some cases, _____ to decide if an organism is a plant or an animal.
   (A) it is difficult (B) the difficult is
   (C) they are difficult (D) being difficult

10. Although not as important as they once were, _____ a major form of transportation in North America.
   (A) there are still railroads (B) railroads are still
   (C) railroads, which are still (D) railroads still being

• Bài tập 102

Choose the correct answer - A, B, C, or D to complete the following sentences. Pay attention to the adjective clauses *(Hãy chọn câu trả lời đúng - A, B, C hoặc D để hoàn thành các câu sau đây. Hãy chú ý các mệnh đề tính ngữ).*

1. Most folk songs are ballads _____ have simple words and tell simple stories.
   (A) what (B) when
   (C) although (D) that

2. After its introduction in 1969, the float process _____ the world's principal method of manufacturing flat sheets of glass.
   (A) by which it became (B) became
   (C) it became (D) which became

3. Many of her sculptures consisted of a number of large wooden structures _____ in complex patterns.
   (A) which she arranged (B) which arranged
   (C) she arranged them (D) arranged them

4. Diamonds are often found in rock formation called pipes, _____ the throats of extinct volcanoes.
   (A) in which they resemble (B) there is a resemblance to
   (C) which resemble (D) they resemble

5. Seals appear clumsy on land, _____ are able to move short distance faster than most people can run.
   (A) but they (B) they
   (C) which they (D) which

6. The instrument panel of a light airplane has at least a dozen instruments _____ .

(A) the pilot must watch (B) which the pilot must watch them
(C) what the pilot must watch (D) hat the pilot must watch them

7. A keystone species is a species of plants or animals _____ absence has a major effect on a ecological system.

(A) that is (B) whose
(C) its (D) with its

8. The size and shape of a nail depends primarily on the function _____ intended.

(A) which it is (B) which it is for
(C) for which it is (D) for which is

9. In geometry, a tangent is a straight line _____ a curve at only one point.

(A) it touches (B) its touching
(C) whose touching (D) that touches

10. There are over 2,000 varieties of snakes, _____ are harmless to human.

(A) mostly they (B) most of which
(C) most of them (D) which most of them

• Bài tập 103

Choose the correct answer - A, B, C, or D to complete the following sentences. Pay attention to the adverb clauses *(Hãy chọn câu trả lời đúng - A, B, C hoặc D để hoàn thành các câu sau. Hãy chú ý các mệnh đề trạng ngữ).*

1. Small sailboats can easily capsize _____ they are not handled carefully.

(A) but (B) if
(C) which (D) so

2. _____ they are tropical birds, parrots can live in temperate or even cold climate.

(A) Despite (B) Nevertheless
(C) Even though (D) But

3. _____ added to a liquid, antifreeze lowers the freezing temperature of that liquid.

(A) That (B) It is
(C) As is (D) When

4. _____ advertising is so widespread in the United States, it has had an enormous effect on American life.

(A) Why (B) On account of
(C) The reason why (D) Since

5. _____ together in one place, they form a community.

(A) When people who live (B) Whenever people live
(C) When people living (D) Whenever living people

Nguồn: tranngocthai.com

6. _____, the seeds of the Kentucky coffee plant are poisonous.
   (A) Until they have been cooked (B) They have been cooked
   (C) Cooking them (D) Cooked until

7. Natural silk is still highly prized _____ similar artificial fabrics.
   (A) although is available (B) in spite of the availability of
   (C) despite there are available (D) even though an availability of

8. _____ through a prism, a beam of white light breaks into all the colours of the rainbow.
   (A) When shines (B) It is shone
   (C) As shines (D) When shone

9. _____ most people think of freezing as a relatively modern method of food preservation, it is actually one of the oldest.
   (A) Even (B) However
   (C) As though (D) Although

10. _____ large bodies of water never freeze solid is that the sheet of ice on the surface protects the water below it from the cold air.
   (A) Because (B) The reason that
   (C) Why do (D) For the reason

• Bài tập 104

Choose the correct answer - A, B, C, or D to complete the following sentences. Pay attention to the noun clauses (Hãy chọn câu trả lời đúng - A, B, C hoặc D để hoàn thành các câu sau đây. Hãy chú ý các mệnh đề danh từ).

1. _____ was caused by breathing impure air over was once a common belief.
   (A) Malaria (B) Why malaria
   (C) That malaria (D) The reason malaria

2. _____ is a narrow strip of woods along a stream in an open grassland.
   (A) Ecologists use the term "gallery forest"
   (B) What do ecologists call a "gallery forest"
   (C) "Gallery forest" is the term ecologists use
   (D) What ecologists call a "gallery forest"

3. _____ developed so rapidly in this area primarily because of its rich natural resources.
   (A) That heavy industry (B) Heavy industry that was
   (C) Heavy industry (D) When heavy industry

4. _____ so incredible is that these insects successfully migrate to places that they have never seen.
   (A) That makes the monarch butterflies' migration
   (B) The migration of the monarch butterflies is
   (C) What makes the monarch butterflies' migration
   (D) The migration of the monarch butterflies, which is

5. In order to grow vegetables properly, gardeners must know _____.

(A) what the requirements for each vegetable are
(B) that the requirements for each vegetable
(C) what are each vegetable's requirements
(D) that is required by each vegetable

6. When _____ is not known.

(A) was the wheel invented (B) inventing the wheel
(C) the invention of the wheel (D) the wheel was invented

7. For many years people have wondered _____ exists elsewhere in the universe.

(A) that life (B) whether life
(C) life which (D) life as it

8. _____ the right side of a person's brain is dominant, that person is left-handed.

(A) That (B) Which
(C) If (D) For

9. _____ will be suitable for the dance that will be held on Saturday.

(A) Whatever you wear tonight (B) What do you wear tonight
(C) That you wear tonight (D) Whatever do you wear tonight

10. One basic question psychologists have tried to answer is _____.

(A) the learning of people (B) people learn how
(C) how do people learn (D) how people learn

Nguồn: tranngocthai.com

14. CÂU

(Sentences)

14.1 ĐỊNH NGHĨA (Definition)

Câu là một nhóm từ (có khi là một từ đơn lẻ) tạo thành nghĩa đầy đủ (A sentence is a group of words, or sometimes a single word, which makes complete sense).

Có gần 200 định nghĩa khác nhau về câu. Đi tìm một định nghĩa thích hợp nhất, đầy đủ nhất là công việc của các nhà ngôn ngữ học, không cần thiết đối với người đang học tiếng Anh nhằm mục đích sử dụng cho được ngôn ngữ này trong giao tiếp.

Theo định nghĩa trên đây, chúng ta thấy:

a Câu có thể là một nhóm từ. Nhóm từ này có chứa một động từ đã chia (finite verb) và chủ ngữ của nó (Xem lại chương *Mệnh đề*). Đây chính là định nghĩa về câu đơn (simple sentence):

The little boy looks very happy.
John gets up very early in the morning.

b Câu có thể chỉ gồm có một từ nhưng tạo thành nghĩa đầy đủ:

'Rain!' *("Trời mưa rồi!")*
'Thanks' *("Cảm ơn")*
'Stop!' *("Ngừng lại")*
'What?' *("Gì thế?")*

Câu cũng có thể gồm hai từ trở lên, không chứa động từ đã chia nhưng vẫn tạo thành nghĩa đầy đủ:

Thanks awfully!
(Vô cùng cảm ơn!)
Nothing doing!
(Không được đâu!)

Phần lớn các câu này thuộc đàm thoại:

- Coffee, sir?
- Yes, please.
- Black or white?
- Black.

Thông thường chúng ta chỉ có thể hiểu được những phát ngôn này khi gắn chúng với một tình huống cụ thể nào đó. Trong câu *'His father dead?' (Cha anh ta chết rồi à?)* [không có động từ *be*], người nói muốn diễn tả sự ngạc nhiên khi được báo tin rằng một người nào đó (mình nghĩ là rất khoẻ mạnh) đã mất.

Một vài ví dụ khác:

Down it front!	= Sit down in front!
Coming, John?	= Are you coming, John?
Tea?	= Would you like some tea?

Nguồn: tranngocthai.com

14.2 TRẬT TỰ CỦA TỪ TRONG CÂU (The order of words in the sentence)

14.2.1 Các mẫu câu cơ bản (Basic sentence patterns)

Hàng ngày, chúng ta có thể đọc hoặc nghe hàng ngàn phát ngôn thật đa dạng trong tiếng Anh, nhưng thật ra chúng có thể quy vào một số mẫu câu nhất định. Số mẫu câu này có thể thay đổi tuỳ theo sự sắp xếp của các nhà ngữ pháp. Những thành phần ghi trong mẫu câu tiêu biểu cho những đơn vị cơ bản nhất của mẫu câu ấy. Chúng ta hãy xem mẫu câu *Chủ từ x động từ* (SV) sau đây:

Lions roar. *(Sư tử gầm)*

Câu trên chỉ gồm có hai từ tiêu biểu cho hai thành phần:

1. Chủ từ: *Lions*
2. Động từ: *roar*

Vậy câu trên thuộc mẫu câu: Chủ từ x động từ (SV). Chúng ta lại xem câu sau đây:

All the old circus *lions* that my brother is keeping in a shed behind our house *roar* so much every morning about 4:30 that they wake up the whole neighbourhood.

(Tất cả những con sư tử xiếc già nua anh tôi đang nhốt trong chuồng sau nhà gầm thét khoảng chừng 4g30 mỗi sáng nhiều đến nỗi làm cả xóm thức giấc)

Mặc dù câu rất dài, thật ra nó chỉ chứa hai thành phần cơ bản: Chủ từ x động từ (SV): *Lions roar*. Các từ khác chỉ đóng vai trò phẩm định (modifier) cho hai thành phần cơ bản trên mà thôi.

Tiếng Anh có sáu mẫu câu cơ bản sau đây:

1. Chủ từ x động từ	(SV)
2. Chủ từ x động từ x bổ ngữ	(SVC)
3. Chủ từ x động từ x tân ngữ	(SVO)
4. Chủ từ x động từ x tân ngữ x tân ngữ	(SVOO)
5. Chủ từ x động từ x tân ngữ x bổ ngữ	(SVOC)
6. THERE x động từ x chủ từ	(THERE x VS)

1 Mẫu câu Chủ từ x động từ (SV)

Chủ từ	Động từ
Lions	roar.
He	left.
The child	laughed.
Who	is speaking?
We all	breathe, eat and drink.

Những động từ thuộc mẫu này là những nội động từ (intransitive verbs), không cần có tân ngữ.

2 Mẫu câu Chủ từ x động từ x bổ ngữ (SVC)

Chủ từ	Động từ	Bổ ngữ
He	is	happy.
Who	are	you?
That	is	what I want.
He	is	out of town.

Động từ *be* trong mẫu câu này được theo sau bởi danh từ, tính từ hoặc một cụm từ như trong hai ví dụ sau cùng. Động từ *be* cũng có thể là một nội động từ và có thể dùng trong mẫu *chủ từ x động từ* (SV) trên, như:

Whatever *is* is right. [SV + SVC]
(Bất cứ cái gì tồn tại đều có lí)
I think; therefore I *am*. [SV]
(Tôi suy nghĩ, vậy tôi tồn tại)

Trong ví dụ đầu tiên ở trên, động từ *is* thứ nhất thuộc mẫu SV và động từ *is* thứ hai thuộc mẫu SVC. Ngoài động từ *be*, động từ trong mẫu SVC có thể là một động từ nối (linking verb), được theo sau bởi một tính từ hoặc một danh từ.

A

Chủ từ	Động từ	Tính từ
Alice	looked	foolish.
The meals	tasted	terrible.
The cake	turned	sour.
My arm	stayed	sore.
The rivers	are running	dry.
His story	rang	true.
Why does she	appear	so sad?
His dream	has come	true.
Her father	falls	ill.
The door	flew	open.
They	remained	calm.
It	sounds	good.
Have you	gone	mad?
	Keep	calm!
The screw	worked	loose.
The plan	proved	useless.
He	feels	hot.
These roses	smell	sweet.
She	seems (to be)	rich.
It	becomes	hot.
She	grows	older.
The boy	sat	tight in the saddle.

B

Chủ từ	Động từ	Danh từ
Albert	becomes	my brother.
He	looked	a fool.
John	continued	my friend.
He	turned	socialist.
The fisherman	fell	a prey to the angry waves.
Albert	seems (to be)	a happy man.

Bổ ngữ trong mẫu (2) này khi chỉ về thời gian, khoảng cách hay trọng lượng có thể kết hợp với một số động từ khác. Giới từ *for* được dùng (nhưng cũng có thể bỏ đi) khi đứng trước danh từ chỉ sự đo lường về thời gian và khoảng cách:

C

Chủ từ	Động từ	(for) + danh từ
They	walked	(for) ten miles.
Will you	stay	(for) the night?
He	waited	(for) an hour.
We	have come	a long way.
The spacecraft	weighed	five tons.
The storm	lasted	two days.
This bicycle	cost	50 dollars.
The forest	stretched	(for) miles and miles.

3 Mẫu câu Chủ từ x động từ x tân ngữ (SVO)

Chủ từ	Động từ	Tân ngữ
The boy	cut	his finger.
She	likes	music.
A baby	cannot dress	itself.
Do you	know	the answer?
She	smiled	her thanks.

Tân ngữ trong mẫu này cũng có thể là một động từ nguyên mẫu:

A

Chủ từ	Động từ	Động từ nguyên mẫu
He	wants	to go.
They	decided	not to go.
I	don't like	to ask you.
Do you	remember	to mail the letter?

Tân ngữ trong mẫu này có thể là một động danh từ:

B

Chủ từ	Động từ	Danh động từ
She	likes	dancing.
The students	began	talking.
	Please stop	talking.
Would you	mind	passing the sugar?

Tân ngữ trong mẫu này cũng có thể là một cụm từ bắt đầu với *who, which, what* ... + động từ nguyên mẫu hoặc một mệnh đề:

C

Chủ từ	Động từ	Cụm từ / Mệnh đề
We	do not know	what to do.
Do you	know	how to answer this question?
I	hope	that you will understand it.
He	said	that he would come.

Chúng ta cần chú ý không phải tất cả các câu thuộc mẫu SVO này đều có thể chuyển sang dạng thụ động (Xem chương 16: Câu Thụ Động).

4 Mẫu câu Chủ từ x động từ x tân ngữ x tân ngữ (SVOO)

Tân ngữ có hai loại: tân ngữ trực tiếp (direct object) thường chỉ về vật, tân ngữ gián tiếp (indirect object) thường chỉ về người. Trật tự của hai tân ngữ này có thể thay đổi lẫn nhau:

A

Chủ từ	Động từ	Tân ngữ gián tiếp	Tân ngữ trực tiếp
	Get	me	a taxi !
They	sold	him	their car.
Will you	lend	me	your book?
He	bought	his wife	a watch.
His mother	told	him	a story.
My friend	handed	me	a book.
He	made	himself	a cup of tea.
I	owe	John	a pound.

Mẫu B dưới đây là dạng biến đổi của mẫu A nói trên. Giới từ (*to* hoặc *for*) kết hợp với từng động từ nhất định, người học cần học thuộc lòng.

B

Chủ từ	Động từ	Tân ngữ trực tiếp	Giới từ	Tân ngữ gián tiếp
I	gave	the box	to	him.
He	bought	a watch	for	his wife.
He	made	a cup of tea	for	himself.
His mother	told	a story	to	him.
	Get	a taxi	for	me!
I	owe	a pound	to	John.

Cả hai tân ngữ của mẫu câu này có thể đều là đại từ:

I give	John	the key.
I give	him	the key.
I give	the key	to him.
I give	it	to him.

Trong đàm thoại, chúng ta có thể nói:

I give it him.

Trong mẫu **C** sau đây, hai tân ngữ không thể thay đổi nhau; đây là trường hợp chỉ xảy ra đối với vài động từ mà thôi:

C

Chủ từ	Động từ	Tân ngữ 1	Tân ngữ 2
I	envy	you	your garden.
He	struck	him	a heavy blow.
Your help	has saved	me	a lot of work.
	Forgive	us	our sin.

Với các động từ đã được liệt kê trong mẫu C, trật tự của các tân ngữ 1 và 2 là cố định. Đối với mẫu B, các giới từ thường dùng là *to* và *for*, tuy nhiên các giới từ khác vẫn có thể xảy ra:

I'll play you a game of chess.
(Tôi sẽ chơi với anh một ván cờ)
I'll play a game of chess with you.
hoặc: I'll play a game of chess against you.

She asked Jim a favour.
(Cô ta yêu cầu Jim giúp đỡ)
She asked a favour of Jim.

Mặc dù *May I ask a favour of you?* (= *May I ask you to help me?*) là một yêu cầu khá thông dụng trong đàm thoại, *She asked a favour of Jim* rất ít khi được sử dụng trong tiếng Anh.

Chúng ta cũng cần chú ý trong mẫu A, nếu tân ngữ gián tiếp chỉ về vật, đồ vật thì không thể chuyển đổi sang mẫu B được:

He gave the car a wash.
(Anh ta lau chùi xe hơi)

không thể chuyển đổi thành:

*He gave a wash to the car.

Tương tự:

They never gave the plan a fair trial.
(Họ không bao giờ chịu thử nghiệm kế hoạch ấy một cách công bằng)

không thể chuyển đổi thành:

*They never gave a fair trial to the plan.

Nguồn: tranngocthai.com

Ngoài ra, mặc dù cả hai câu:

1. I've found a place for my tree.
2. I've found a place for my sister.

đều đúng và thuộc về mẫu B, chỉ có câu 2 với tân ngữ chỉ người là *my sister* mới chuyển sang mẫu A được mà thôi:

1.*I've found my tree a place. [sai]
2. I've found my sister a place. [đúng]

D

Chủ từ	Động từ	Tân ngữ	Mệnh đề
She	told	me	how to make a cake.
My teacher	showed	me	how to do the exercise.
She	taught	her children	how to behave properly.
He	forgot to tell	me	where to park the car.

5 Mẫu câu Chủ từ x động từ x tân ngữ x bổ ngữ (SVOC)

Bổ ngữ (complement) trong mẫu câu này có thể là một tính từ, danh từ, hiện tại phân từ, quá khứ phân từ ... Dù thuộc từ loại nào, tất cả những bổ ngữ này đều cho thấy mối quan hệ với tân ngữ đứng ngay trước nó. Vì thế các bổ ngữ này được gọi là bổ ngữ của tân ngữ (objective complement).

Chúng ta hãy so sánh hai câu sau đây:

1. He called me a taxi. [SVOO]
   (Anh ấy gọi cho tôi một chiếc taxi)
2. He called me a fool. [SVOC]
   (Anh ấy gọi tôi là thằng ngu)

A

Chủ từ	Động từ	Tân ngữ	Tính từ
My mother	will get	the dinner	ready.
The dye	turned	her hair	green.
The sun	keeps	us	warm.
The weather	makes	me	uneasy.
I	found	the box	empty.

B

Chủ từ	Động từ	Tân ngữ	Hiện tại phân từ
I	smell	something	burning.
She	kept	me	waiting.
We	caught	them	stealing money.
I	found	him	working in the garden.
We	watched	the train	leaving the station.

C

Chủ từ	Động từ	Tân ngữ	Quá khứ phân từ
I	had	my chicken	killed.
You	must get	your hair	cut.
We	heard	the music	played by the band.
I	have seen	it	done.
I	want	my fish	fried, not boiled.

D

Chủ từ	Động từ	Tân ngữ	ĐT nguyên mẫu không *to*
We	made	him	come.
We	heard	the boy	shout.
Mary	saw	him	steal the money.
	Watch	me	do it.

E

Chủ từ	Động từ	Tân ngữ	ĐT nguyên mẫu có *to*
He	wants	me	to come early.
I	told	him	to open the door.
He	asks	me	to help him.
We	warned	the boy	not to be late.
John	likes	his wife	to dress well.

F

Chủ từ	Động từ	Tân ngữ	Danh từ
We	called	our dog	"Spot".
They	named	their ship	Victoria.
We	elected	him	President.
The players	made	John	captain of the team.

G

Chủ từ	Động từ	Tân ngữ	(cụm) trạng từ
The man	took	his hat	off.
The peasant	placed	his sickle	on the grass.
They	treated	me	kindly.
We	put	it	in the sack.

Chúng ta cần chú ý trạng từ hoặc cụm trạng từ trong mẫu G là thành phần bắt buộc không bỏ đi được. Nó hoàn toàn khác với mẫu câu (3) *chủ từ x động từ x tân ngữ* nới rộng có trạng từ kèm theo nhưng trạng từ này có thể bỏ đi được:

We put it in the sack. [SVOC] [không thể bỏ *in the sack*]
We saw it in the sack. [SVO] [có thể bỏ *in the sack*]

Nguồn: tranngocthai.com

6 Mẫu câu THERE x BE x Chủ từ (THERE x BE x S)

There	is	someone	at the door.
There	is	a book	on the table.
There	are	some chairs	in the room.

There dùng trong mẫu câu này thường không được nhấn mạnh và được đọc là [ðə]. Ngoài động từ *be*, một vài động từ khác như *seem, appear, come* cũng được xem như thuộc mẫu câu này:

There comes a time when it is useless to struggle.
There seems (to be) no doubt about it.
(Dường như không có gì đáng nghi ngờ về việc đó)

Ngược lại, các trường hợp sau đây với *there* không thuộc mẫu câu trên:

There's the bell ringing for church! [gợi sự chú ý]
(Chuông gọi đi xem lễ nhà thờ kìa!)
There comes John! [đảo ngữ]
(John đến kìa!)
The door opened, anh there entered a stranger. [nhấn mạnh]
(Cửa mở, một người lạ bước vào)
There's a good boy! [khen ngợi]
(Cậu bé giỏi quá!)

There trong các trường hợp trên luôn luôn được nhấn mạnh và đọc là [ðɛə]. Ngoài mẫu câu với *there* trên đây, chúng ta còn thấy trường hợp với *It x động từ x chủ từ:*

It seems that both of you were wrong.
(Hình như cả hai anh đều sai cả)
It doesn't matter what you do.
(Anh có làm gì điều đó cũng không quan trọng)
It happened that I wasn't at home when they called.
(Điều ngẫu nhiên là tôi đã vắng nhà lúc họ gọi đến)

It trong các ví dụ trên, cũng như *there* ở mẫu câu (6), chỉ là chủ từ hình thức (formal subject), chủ từ thật đi sau động từ.

Các câu sau đây, với chủ từ thật nằm ở cuối, cũng có thể xem như thuộc trường hợp này:

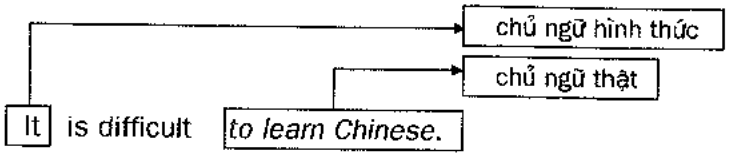

[= To learn Chinese is difficult]
(Học tiếng Hoa thật khó)
It must be very pleasant, *living in a flat like this.*
(Sống trong một căn hộ như thế này thật là dễ chịu)

14.2.2 **Sự nới rộng mẫu câu** (Enlargement of sentence patterns)

Các mẫu câu cơ bản, với các thành phần tối thiểu của câu có thể được nới rộng bằng các cụm từ phẩm định (modifiers) tuỳ theo ý muốn và nhu cầu của người sử dụng. Các cụm từ phẩm định này có thể bổ nghĩa cho danh từ, đại từ (cụm tính từ) hoặc bổ nghĩa cho các từ loại khác (cụm trạng từ). Các ví dụ sau đây dùng cụm tính từ để nới rộng câu:

A boy put three bottles on my doorstep.
(Một cậu bé đặt ba cái chai trên ngưỡng cửa nhà tôi)

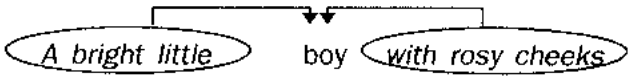

put three bottles on my doorstep.

(Một cậu bé lanh lợi có đôi má hồng đặt ba cái chai trên ngưỡng cửa nhà tôi)

hoặc dùng cụm trạng từ để nới rộng, hoặc dùng cả hai:

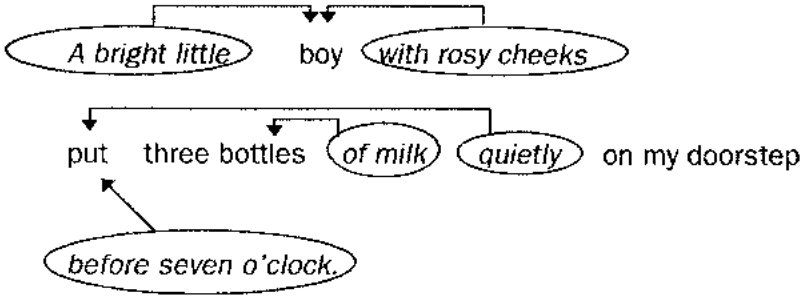

(Một cậu bé lanh lợi có đôi má hồng lặng lẽ đặt ba chai sữa trên ngưỡng cửa nhà tôi trước bảy giờ sáng)

14.3 **SỰ HOÀ HỢP CỦA CHỦ TỪ VÀ ĐỘNG TỪ** (Agreement of the subject and the verb)

14.3.1 **Chủ từ đơn và vị ngữ đơn** (Simple subject and predicate)

Theo các mẫu câu ta đã biết, câu bao giờ cũng có ít nhất hai thành phần:

1. **Chủ từ** (subject) trong đó có một người, vật hoặc sự vật nào đó chúng ta đang đề cập tới.
2. **Vị ngữ** (predicate) bao gồm các thành phần còn lại (trong đó tối thiểu phải có động từ đã chia). Vị ngữ nói về người, vật, hoặc sự vật ở chủ từ.

Chúng ta hãy xem lại ví dụ trên đây:

Chủ từ (subject): A bright little boy with rosy cheeks

Trong thành phần chủ từ này có một từ quan trọng nhất là *boy*. Từ này được các từ khác trong thành phần chủ từ phẩm định (a, bright, little, with rosy cheeks). *Boy* được gọi là *chủ từ đơn* (simple subject).

Vị ngữ (predicate): put three bottles of milk quietly on my doorstep before seven o'clock.

Trong phần vị ngữ này từ quan trọng nhất là *put*: đó là động từ đã chia (finite verb); *put* còn được gọi là *vị ngữ đơn* (simple predicate).

14.3.2 Sự hoà hợp của chủ từ đơn và động từ
(Agreement of the simple subject and the verb)

Động từ luôn luôn phải hoà hợp với chủ từ đơn về ngôi (person) và số (number).

Nếu chủ từ đơn ở số ít, động từ phải ở số ít.
Nếu chủ từ đơn ở số nhiều, động từ phải ở số nhiều.

One of the boys *likes* swimming.

One là chủ từ đơn, ngôi thứ ba số ít, hợp với động từ là *likes*. (Chủ từ đơn không bao giờ là thành phần của cụm giới từ).

Many children *like* swimming.

Children là chủ từ đơn, ngôi thứ ba số nhiều, hợp với động từ là *like*.

Hai yếu tố quyết định số của chủ từ đơn là: (1) hình thức và (2) ý nghĩa hoặc ý tưởng của người nói. Trong hai yếu tố này, ý tưởng của người nói thường là yếu tố quyết định hơn cả. Sau đây chúng ta hãy xem các câu có chủ từ phức tạp và quy luật của chúng:

a Hai hoặc nhiều chủ từ đơn nối với nhau bằng *and* đi với động từ số nhiều :

A strong wind and a full sail bring joy to the sailor.
(Gió mạnh và cánh buồm căng mang lại niềm vui cho thuỷ thủ)
Mother and sister *were* in the kitchen cooking dinner.
(Mẹ và chị đang nấu ăn trong bếp)

Tuy nhiên, hai chủ từ đơn cùng chỉ về một đối tượng được xem như danh từ số ít:

The writer and poet *is* arriving tonight.
(Nhà văn kiêm nhà thơ sẽ đến tối nay)

Hai vật hoặc bộ phận khác nhau nhưng được hợp lại thành một cũng được xem là danh từ số ít.

A cart and horse *was* seen at a distance.
(Người ta trông thấy một chiếc xe ngựa từ đàng xa)
Bread and butter *was* all he asked for.
(Bánh mì [và] bơ là tất cả những gì anh ta yêu cầu)

Nếu người nói muốn đề cập đến hai đối tượng khác nhau, động từ sẽ ở số nhiều :

The writer and the poet *are* arriving tonight.
(Nhà văn và nhà thơ sẽ đến tối nay) [hai người]
A cart and a horse *are* enough for me.
(Đối với tôi, một chiếc xe và một con ngựa là đủ)

Bread and butter *have* been bought in large quantities.
(Bánh mì và bơ được mua với số lượng lớn)

Nguồn: tranngocthai.com

b **Danh từ số nhiều chỉ thời gian, trọng lượng và sự đo lường đi với động từ số ít:**

Twenty years in prison is a very long time.
[Twenty years = a period of time]
Forty miles on that road seems like one hundred.
[Forty miles = a distance of forty miles]
Ten dollars is too much for him.
[= a sum of money]

Tuy nhiên, đôi khi người nói có thể xem các danh từ số nhiều nói trên theo từng đơn vị và dùng động từ số nhiều:

Twenty years have passed since we came to America.
[Từng năm một trôi qua]

c **Các danh từ tập hợp (collective noun) có thể đi với động từ số ít hoặc số nhiều tuỳ theo ý người nói.**

• **Danh từ tập hợp đi với động từ số ít** nếu người nói xem tập hợp ấy như một đơn vị duy nhất.

• **Danh từ tập hợp đi với động từ số nhiều** nếu người nói xem tập hợp ấy như những bộ phận hay thành phần khác nhau.

Các danh từ tập hợp thông dụng trong tiếng Anh là:

group *(nhóm người, vật)*	family *(gia đình)*
class *(lớp học)*	team *(đội)*
crowd *(đám đông)*	audience *(khán giả)*
committee *(uỷ ban)*	company *(công ti)*
government *(chính phủ)*	army *(quân đội)*
flock *(đàn thú)*	crew *(thuỷ thủ đoàn)*

Almost every family in the village has a man in the army.
(Hầu hết mọi gia đình trong làng đều có người trong quân đội)
My family are early risers.
(Gia đình tôi gồm những người dậy sớm) [Các cá nhân khác nhau]
The audience was like a stone wall, silent and cold.
(Khán giả giống như một bức tường đá, im lặng và lạnh lùng)
[Khán giả được xem như một tập hợp duy nhất có cùng một phản ứng]
The audience were applauding, cheering, even stamping their feet.
(Khán giả vỗ tay reo hò và ngay cả dậm chân nữa)
[Khán giả được xem như những cá nhân khác nhau có những phản ứng khác nhau]

Các danh từ: *people, clergy, police* và *poultry* đi với động từ số nhiều:

The police *have* not made any arrests.
(Cảnh sát chưa bắt bó người nào)
The clergy *are* opposed to the ceremony.
(Các tu sĩ phản đối buổi lễ)

Nguồn: tranngocthai.com

Poultry *are* being fed.
(Người ta đang cho gà vịt ăn)

Nhưng khi *poultry* được xem như một loại thức ăn, chúng ta dùng động từ số ít:

Poultry *is* expensive this Christmas.
(Gà vịt mùa Giáng sinh này rất đắt đỏ)

d **Danh từ tận cùng bằng -s nhưng có nghĩa số ít thường đi với động từ số ít.** Đây là trường hợp của các danh từ chỉ các môn học tận cùng bằng *-ics* và các danh từ riêng:

Danh từ chỉ các môn học tận cùng bằng *-ics*:

economics *(kinh tế học)*	mathematics *(toán học)*
ethics *(đạo đức)*	politics *(chính trị học)*
physics *(vật lí học)*	linguistics *(ngôn ngữ học)*
phonetics *(ngữ âm học)*	civics *(công dân giáo dục)*
optics *(quang học)*	genetics *(gen học, di truyền học)*

What *is* economics?
(Kinh tế học là gì?)
Politics *is* the science or art of government.
(Chính trị là khoa học hay nghệ thuật về sự cầm quyền)

Tuy nhiên, người học cần xem lại từ điển khi cảm thấy nghi ngờ.

Danh từ dùng làm nhan đề sách và một vài danh từ khác tận cùng bằng -s:

Gulliver's Travels is a very interesting novel.
('Những cuộc phiêu lưu của Gulliver' là một cuốn truyện hay)
The Arabian Nights has delighted many generations.
(Truyện 'Nghìn lẻ một đêm' đã làm say mê nhiều thế hệ)
The news of the war has surprised all of us.
(Tin chiến tranh đã làm tất cả chúng tôi sửng sốt)
Measles is a common disease.
(Bệnh sởi là một bệnh thông thường)

Một vài danh từ có thể đi với động từ số nhiều hoặc số ít tuỳ theo nghĩa:

Statistics doesn't appeal me. [Môn thống kê học]
Statistics don't convince me. [Các dữ kiện thống kê]
Tactics is the art of moving military forces.
(Chiến thuật là nghệ thuật điều binh)
[Chiến thuật như là một nghệ thuật]
Northern and Southern tactics towards the end of the Civil War were quite different.
(Chiến thuật của miền Bắc và miền Nam vào cuối cuộc nội chiến khác nhau)
[Chiến thuật của miền Bắc và chiến thuật của miền Nam]
Every means has been tried. [Nghĩa số ít vì kết hợp với "every"]
(Người ta đã thử mọi phương tiện) [means: *phương tiện*]

All possible means have been tried.
(Người ta đã thử mọi phương tiện có thể được)
[Nghĩa số nhiều vì kết hợp với "all"]
Much pains has been taken. [Nghĩa số ít vì kết hợp với "much"]
(Người ta đã bỏ ra nhiều công sức) [pains: *sự nỗ lực, cố gắng*]
The scissors were so dull they couldn't cut anything.
(Cái kéo này cùn đến nỗi nó không cắt được thứ gì cả)
A new pair of scissors has been bought for Mother.
(Một cái kéo đã được mua cho mẹ)

e **Các phân số và các từ như: *some, part, all, half, majority, minority, the last, the rest, the remainder* đi với:**

- động từ số ít nếu danh từ theo sau chủ từ đơn ở số ít.
- động từ số nhiều nếu danh từ theo sau chủ từ đơn ở số nhiều.

singular
All of the traffic *comes* here.

plural
All of the cars *come* here.

singular
Some of the milk *was* spilled on the talbe.

plural
Some of the oranges *were* spilled on the table.

singular
Most of the story *is* exciting.

plural
Most of the stories are exciting.

singular
Two-fifths of the money was lost.

plural
Two-fifths of the books were lost.

singular
Fifteen per cent of the oil was lost by evaporation.

plural
Fifteen per cent of the school children live in the city.

Nguồn: tranngocthai.com

singular

The last of the bread is gone.

plural

The last of the rolls are gone.

singular

A lot of sunshine is good for you.

plural

A lot of women do not like him.

A number of theo sau bởi động từ số nhiều :

A number of people *were* standing along the road.
(Một số người đang đứng dọc theo con đường)

The number of theo sau bởi động từ số ít:

The number of students in the music class *is* limited to five.
(Số học sinh trong lớp nhạc bị giới hạn còn năm người)
A number of the members *have* resigned, but the exact number *is* not known.
(Một số thành viên đã từ chức, nhưng con số chính xác chưa được biết)

f **Các đại từ bất định** (indefinite pronouns):

each	no one, none	nobody	nothing
either	someone	somebody	everything
neither	anyone	anybody	anything
		everybody	everything

đi với động từ số ít.

Each of my reports *was* given an A.
(Mỗi bài báo cáo của tôi đều được cho điểm A)
Each *was* given an A.
No one *knows* all the answers.
(Không ai biết tất cả câu trả lời)
Someone is on the phone.
(Có ai đó đang gọi điện thoại)
Everybody is having a good time.
(Mọi người đang vui vẻ)

None, any, neither có thể đi với động từ số ít hoặc số nhiều :

None of the soldiers *was/were* really willing to go.
(Không ai trong những người lính ấy thật sự muốn đi cả)
Any of these motors *starts/start* instantly.
(Bất kì cái nào trong những động cơ này cũng khởi động được ngay)
Neither of your arguments *is/are* correct.
(Không lí lẽ nào của bạn đúng cả)

Tuy nhiên, chúng ta cần chú ý đến ảnh hưởng của các từ khác khi quyết định số của động từ:

None *are* so deaf as *those* who won't hear.
(Không ai điếc bằng người không chịu nghe)

g **Động từ hoà hợp với chủ từ, không hoà hợp với các danh từ theo sau các giới từ sau đây:**

With	as well as	besides	other than
Along with	together with	in addition to	like

The *cow* as well as the horses is grazing grass.
(Con bò cũng như những con ngựa đang gặm cỏ)

All the *books* other than the blue one *are* very interesting.
(Tất cả các sách trừ cuốn màu xanh đều rất hay)

The *leader,* with all his men, *was* killed.
(Viên thủ lĩnh, cùng với những người của ông ta, đều bị giết)

Ngược lại, khi hai chủ từ kết hợp với nhau bằng:

or	either ... or	not only ... but also
not ... but	neither ... nor	

động từ kết hợp với chủ từ đơn gần nhất.

Either you or I *am* mistaken.

John or Jim *lives* here.

Either John or Jim *lives* here.

Not John but Jim *lives* here.

Not only John but also Jim *lives* here.

h **Trong các cụm từ *There + be*, động từ hoà hợp với chủ từ theo ba trường hợp sau đây:**

• Động từ hoà hợp với chủ từ gần nhất đứng sau:

There is *a radio*, a stereo cassette - player, a cigar lighter ...

There *was* *much traffic* at night and many mules on the road.

• Động từ hoà hợp với tất cả các chủ từ:

There *are* *a plaza, a cathedral,* and a governor's *palace* on the hill.

• Đôi khi trong thường đàm chúng ta bắt gặp *there is* kết hợp với một chủ từ số nhiều. Người học không nên bắt chước cách dùng này :

There is worse things than domestic service.
(Có những việc còn tệ hơn là làm người giúp việc trong gia đình)
There's a lot of good fish in the sea.
(Có rất nhiều cá ngon ở biển)

14.4 SỰ PHÂN LOẠI CÂU (Classification of sentences)

Câu có thể được phân loại theo:

a) Mục đích hoặc công dụng

b) Cấu trúc

14.5 SỰ PHÂN LOẠI CÂU THEO MỤC ĐÍCH HOẶC CÔNG DỤNG (Sentences classified according to purpose or usage)

Khi được phân loại theo mục đích hoặc công dụng, câu có bốn loại sau đây:

14.5.1 Câu kể: (Declarative sentences)

Câu kể có thể ở dạng khẳng định (affirmative) hay phủ định (negative):

The farmer is feeding the chickens. [khẳng định]
(Người nông dân đang cho gà ăn)
The farmer is not feeding the chickens. [phủ định]

Câu phủ định có thể được tạo thành bằng cách thêm *not* (vào các trợ động từ như *do, does, did* khi cần thiết) hoặc thêm các trạng từ phủ định như *never, hardly* vào trước động từ chính:

Mary *does not* know the answer.
(Mary không biết câu trả lời)
John *never* drinks tea in the moring.
(John không bao giờ uống trà vào buổi sáng)

Câu phủ định cũng có thể được tạo thành bằng cách thêm *fail* vào trước động từ nguyên mẫu (chủ yếu trong văn viết):

John failed to keep his word.
(John không giữ lời hứa)

Chúng ta cần nhớ từ phủ định *not* đi sau động từ chính không nhất thiết làm cho câu nói trở thành phủ định. Chúng ta hãy so sánh:

He didn't decide to go. [Câu phủ định]
He decided not to go. [Câu khẳng định]
[= He had a decision - a decision not to go]

Trong thực hành, đôi khi chúng ta thấy người Anh-Mĩ dùng hình thức *phủ định kép* (double negative):

I can't not obey. [= I have to obey]
(Tôi không thể nào không tuân lệnh)
Not many people have nowhere to live.
[= Most people have somewhere to live]

Nguồn: tranngocthai.com

14.5.2 Câu nghi vấn (Interrogative sentences)

Câu nghi vấn là câu dùng để hỏi. Câu nghi vấn có các loại sau đây:

a **Câu hỏi Có/Không** (Yes/No questions): là câu hỏi mà câu trả lời là *có* hoặc *không* (*yes* or *no*).

Is he a student? Yes, he is/No, he isn't.
Does he like coffee? Yes, he does/ No, he doesn't.

Câu hỏi *Có/Không* còn được chia thành hai tiểu loại:

1. Câu hỏi xác định (Affirmative questions):

Is he a student?
Does he like coffee?
Can he play tennis?

2. Câu hỏi phủ định (Negative questions):

Isn't he a student?
(Anh ấy không phải là sinh viên sao?)
Doesn't he like coffee?
(Cậu ấy không thích cà phê à?)
Can't you play tennis?
(Anh không chơi quần vợt được sao?)

Câu hỏi phủ định ngoài việc diễn tả sự phủ định thông thường như trong các ví dụ trên còn diễn tả sự ngạc nhiên (surprise) hay nghi ngờ (disbelief):

Haven't you finished your work yet?
(Anh chưa làm xong công việc à?)
[Hàm ý người nói nghĩ rằng lẽ ra anh ta đã phải làm xong việc]
Isn't your car working?
(Xe anh không chạy được à)?
[Có thật là xe anh hỏng rồi không? Trước đây tôi vẫn cho là nó chạy tốt đấy]

Câu hỏi phủ định còn diễn tả mong đợi của người nói rằng người nghe sẽ đồng ý với mình. Khi trông thấy một cô gái đẹp đi ngang qua, người ta có thể hỏi :

Isn't she pretty?
(Cô ta đẹp đấy chứ?)

Người nghe có thể đồng ý như người nói mong đợi (Yes, she is) nhưng cũng có thể là không (You may think so, but I don't).

b **Câu hỏi WH-** (WH-questions):

Câu hỏi Wh- là loại câu hỏi bắt đầu với các từ dùng để hỏi *who, whom, which, what, why, where, when, how.*

What is happiness?
(*Hạnh phúc là gì?*)
Where do you come from?
(Chị từ đâu đến?)

Which of these books do you want?
(Anh cần cuốn sách nào trong những cuốn sách này?)

Câu hỏi Wh- có thể dùng với *ever, on earth, the devil...* để nhấn mạnh sự ngạc nhiên, giận dữ hay bực tức của người nói:

What ever are you doing here?
(Mày đang làm cái gì ở đấy hả?)
Who ever broke my glasses?
(Ai đã làm vỡ cặp kính của tôi rồi?)

c **Câu hỏi kể** (Declarative questions):
Câu hỏi kể là loại câu hỏi mang hình thức của câu kể, lên giọng ở cuối câu:

You've got some money?
(Anh có tiền chứ?)
You live here?
(Anh sống ở đây à?)
He didn't finish the work?
(Anh ấy chưa xong việc à?)

d **Câu hỏi đuôi** (Tag questions): là loại câu hỏi có thành phần là câu kể (khẳng định hoặc phủ định) và một cái đuôi (tag) phía sau. Trong câu hỏi đuôi, trợ động từ khi kết hợp với *not* phải được tỉnh lược (*isn't, aren't, doesn't, can't...*) và chủ từ của đuôi phải là một đại từ. Phần đuôi này được thành lập theo nguyên tắc sau:

- Nếu động từ trong câu kể là *be*, phần đuôi sẽ là:

Be + not + chủ từ
Father is here, isn't he?
(Ba ở đấy, phải không?)

- Nếu động từ trong câu kể là *be + not*, phần đuôi sẽ là:

Be + chủ từ
Father isn't here, is he?
(Ba không ở đấy, phải không?)

- Nếu động từ trong câu kể là các động từ khác ở dạng khẳng định, phần đuôi sẽ là:

Do/Does/Did not + chủ từ
You like coffee, don't you?
(Anh thích cà phê, phải không?)

- Nếu các động từ này ở dạng phủ định, phần đuôi sẽ là:

Do/Does/Did + chủ từ
You don't like coffee, do you?
(Anh không thích cà phê, phải không?)

- Nếu câu kể bao gồm các trợ động từ (auxiliary verbs) ở dạng khẳng định, phần đuôi là:

Trợ động từ + not + chủ từ
You can speak English, can't you?
(Anh có thể nói được tiếng Anh, phải không?)

Nguồn: tranngocthai.com

- Nếu các trợ động từ này ở dạng phủ định, phần đuôi sẽ là:

Trợ động từ + chủ từ
You can't speak English, can you?
(Anh không thể nói tiếng Anh, phải không?)

Người nói dùng câu hỏi đuôi với câu kể ở dạng khẳng định thường mong người nghe đồng ý với mình. Nếu anh ta nói: "It's a nice day, isn't it?", câu trả lời mong đợi sẽ là "Yes, it is". Mặt khác, nếu anh ta nói "It isn't a nice day, is it?", câu trả lời anh mong đợi sẽ là "No, it isn't".

Vài ví dụ khác với câu hỏi đuôi:

This winter hasn't been cold, has it?
I shan't be late, shall i?
You needn't come earlier, need you?
There isn't anything in the box, is there?
You hardly know her, do you? [hardly: *hầu như không*]
There's no one in the house, is there?
He oughtn't to know it, ought he?

Chúng ta cần chú ý những loại 'đuôi' đặc biệt sau đây:

Let's go for a walk, *shall we?*
Stop that noise, *will you?*
I'm a student, *aren't I?*

e **Câu hỏi rút gọn** (Short questions)

Câu hỏi rút gọn là hình thức rút gọn của câu hỏi Có/Không.

John is here. *Is Bill?*
(John ở đây. Còn Bill?)
I can't be there this afternoon. *Can you?*
(Tôi không thể đến đó chiều nay được. Anh có thể đến được không?)

f **Câu hỏi phản ứng** (Reactive questions)

Câu hỏi phản ứng là loại câu hỏi diễn tả phản ứng của người nghe đối với một phát ngôn nào đó:

- Where's the rest of the money?
(Tiền còn lại đâu rồi?)
- I'm afraid it's all spent, sir.
(Tôi e rằng đã tiêu hết cả rồi, thưa ông)
- Oh, *it's all spent, is it?*
(Ồ, tiêu hết rồi à?)

Câu hỏi phản ứng thường bắt đầu với *oh* hoặc *so*, và khác với câu hỏi đuôi ở chỗ cả hai thành phần (*It's all spent* và *is it*) đều cùng là khẳng định hoặc phủ định. Câu hỏi phản ứng cũng có thể phân chia giữa hai người nói; người thứ nhất nói thành phần đầu, người thứ hai biểu lộ phản ứng bằng thành phần còn lại:

A: - She cries.
(Cô ấy khóc)

B: - Does she?
(Thế à?)

A: - I've broken a cup.
(Tôi đã làm vỡ cái tách)

B: - Oh, you have, have you?
(Thế à?)

A: - You mustn't talk to me like that.
(Anh không được nói với tôi như thế)

B: - Oh, I mustn't, mustn't I?
(Không được à?)

g **Câu hỏi lựa chọn** (Alternative questions)

Câu hỏi lựa chọn bắt đầu với một trợ động từ (Do/Does/Did/Is/Are...) và chứa liên từ *or:*

Do you like your coffee black or white?
(Anh thích cà phê đen hay cà phê sữa?)
Is this answer right or wrong?
(Câu trả lời này đúng hay sai?)

Yếu tố lựa chọn có thể nằm ở chủ từ:

Did Italy or Brazil win the World Cup?
Did Italy win the World Cup or Brazil?
(Ai đã đoạt giải thế giới, Ý hay Bra-zin?)

Khi yếu tố lựa chọn nằm ở động từ, chúng ta có thể dùng *or not*:

Are you coming or not?
(Anh đến hay không?)

Khi yếu tố lựa chọn buộc phải thay đổi cách dùng thì, chúng ta phải lặp lại đầy đủ thành phần đi trước:

Is it raining or has it stopped?
(Trời đang mưa hay đã tạnh rồi?)

h **Câu hỏi tu từ** (Rhetorical questions)

Câu hỏi tu từ được dùng như một biện pháp tu từ (làm cho câu văn trở nên bóng bẩy, ngụ ý, lôi cuốn người đọc) và không đòi hỏi câu trả lời. Câu hỏi tu từ khẳng định thường hàm ý phủ định và câu hỏi tu từ phủ định thường hàm ý khẳng định.

Is that a reason for despair?
(Đó là lí do để tuyệt vọng sao?)
[= Đó chắc chắn không phải là lí do để tuyệt vọng]
Who knows?
(Ai biết được?) [= Không ai biết cả]
Is no one going to defend him?
(Không có ai bênh vực anh ta sao?)
[= Chắc rằng một người nào đó sẽ bênh vực anh ta]

14.5.3 Câu cầu khiến (Imperative sentences)

Câu cầu khiến dùng để diễn tả yêu cầu, mệnh lệnh, cấm đoán v.v... Có hai loại câu cầu khiến:

a **Câu mệnh lệnh** (Command): thường bắt đầu bằng các động từ ở dạng nguyên mẫu:

Open the door!
(Hãy mở cửa!)
Switch on the light!
(Bật đèn lên!)

Chủ từ trong những trường hợp này thường là *You* được hiểu ngầm. Trong một vài trường hợp, vì mục đích nhấn mạnh hoặc làm rõ nghĩa, câu mệnh lệnh có thể đi kèm với chủ từ:

You be quiet!
(Mầy hãy im đi!)
You mind your own business, and leave this to me!
(Mầy hãy lo công chuyện của mầy đi, còn việc này hãy để cho tao!)

Câu mệnh lệnh trong những trường hợp trên thường diễn tả sự bực mình, gắt gỏng (strong irritation). Tuy nhiên, chúng cũng được dùng khi cần xác định rõ người được nói tới:

You come here, Jack, and you go over there, Mary.
(Jack, anh hãy đến đây - còn Mary, cô hãy lại đằng kia)

Chủ từ của câu mệnh lệnh cũng có thể ở ngôi thứ ba. Trong trường hợp này, động từ vẫn ở dạng nguyên mẫu:

Somebody switch on the light!
(Ai đó hãy bật đèn lên!)
Light a fire, someone!
(Ai đó hãy đốt lửa lên nào!)

Câu mệnh lệnh phủ định bắt đầu với *Don't:*

Don't smoke in class!
(Đừng hút thuốc trong lớp!)
Don't be late!
(Đừng đến trễ!)

Do có thể đi trước câu mệnh lệnh và làm cho câu nói dễ thuyết phục người nghe hơn, giúp diễn tả sự tận tình, kiên trì của người nói (persuasive imperative):

Do take some more.
(Xin hãy dùng thêm)

Câu mệnh lệnh có thể kết hợp với *let:*

Let us } learn English.
Let's }
(Chúng ta hãy học tiếng Anh)

Nguồn: tranngocthai.com

Let me have a look.
(Hãy để tôi xem nào)
Let him speak now.
(Bây giờ hãy để anh ấy nói)

Phủ định của *let's* là *don't let's* hoặc *let's not*:

Don't let's open the door.
Let's not open the door.

b **Câu yêu cầu** (Requests)

Câu yêu cầu là hình thức cầu khiến lịch sự, nhã nhặn rất thông dụng trong giao tiếp. Câu yêu cầu có rất nhiều dạng khác nhau. Trong các ví dụ sau đây, tất cả đều hàm ý: *'Anh làm ơn cho tôi mượn một cuốn sách, ngày mai tôi sẽ trả'*. Mức độ lịch sự của những câu này ít nhiều có khác nhau:

1. Please lend me a book till tomorrow.
2. Will you lend me a book till tomorrow?
3. Can you lend me a book till tomorrow?
4. Could you lend me a book till tomorrow?
5. Would you like to lend me a book till tomorrow?
6. Would you lend me a book till tomorrow?
7. Would you mind lending me a book till tomorrow?
8. Would you be kind enough to lend me a book till tomorrow?
9. Would you be good enough to lend me a book till tomorrow?
10. Would you be so kind as to lend me a book till tomorrow?
11. Would you be so good as to lend me a book till tomorrow?

14.5.4 Câu cảm thán (Exclamatory sentences)

Câu cảm thán là loại câu diễn tả cảm xúc, tình cảm mạnh mẽ. Câu cảm thán thường bắt đầu bằng:

a **What + danh từ**

What a shame!
(Thật đáng hổ thẹn!)

Danh từ nói trên thường được đi kèm với các từ phẩm định để làm rõ nghĩa:

What an intelligent boy!
(Thật là một cậu bé thông minh!)
What wonderfully blue eyes you have!
(Em có đôi mắt xanh thật tuyệt vời!)

b **How + tính từ:**

How beautiful!
(Thật đẹp quá!)
How cold the night is!
(Đêm thật lạnh quá!)
How old he is!
(Ông ấy già quá!)

c **How + trạng từ + ...**

How fast she speaks!
(Cô ấy nói nhanh quá!)
How well John writes!
(John viết hay quá!)

d **Trạng từ như *here, there, in, out, away* ...**

Here he comes!
(Anh ấy đến rồi!)
Down with the bosses!
(Đả đảo bọn chủ!)

e **Câu cảm thán cũng có thể thể hiện ở nhiều hình thức khác.** Ngữ điệu đóng vai trò rất quan trọng trong trường hợp này:

Beautiful!
(Đẹp quá!)
It's a lie! *(Thật là láo!)*
Murder! *(Giết người!)*

f **Một số các từ ngữ thường dùng được xem như từ cảm thán.** Chúng được xem như từ rút gọn của câu cảm thán:

Goodbye = God be with ye. [ye = you]
(Cầu Chúa phù hộ anh)
Farewell = May you fare well. [fare = go]
(Chúc anh đi bình yên)
Well done = You have done well.
(Anh chơi hay quá)

14.6 SỰ PHÂN LOẠI CÂU THEO CẤU TRÚC
(Sentence classified according to structures)

Căn cứ vào số lượng mệnh đề và mối quan hệ giữa các mệnh đề (chính - phụ), câu có thể phân loại như sau:

14.6.1 Câu đơn (Simple sentences)

Câu đơn là câu chỉ có một mệnh đề chính và không có mệnh đề phụ (A simple sentence is a sentence with one main clause and no subordinate clauses).

Education is one of the most pressing needs of a country.
(Giáo dục là một trong những nhu cầu thiết yếu nhất của một quốc gia)
Experience is the extract of suffering.
(Kinh nghiệm là sự chiết tinh của đau khổ)

Chúng ta thấy rằng trong câu đơn, chỉ có một động từ đã chia (finite verb) với chủ từ của nó.

14.6.2 Câu kép (Compound sentences)

Câu kép là câu gồm hai hoặc nhiều mệnh đề chính nhưng không có mệnh đề phụ *(A compound sentence is a sentence composed of two or more main clauses*

but no subordinate clauses). Các mệnh đề trong câu kép thường được nối với nhau bằng các liên từ: *and, or, but, so* và các liên từ cùng thuộc các nhóm này:

The moon was bright and we could see our way.
(Trăng sáng và chúng tôi có thể nhìn thấy lối đi)

Câu trên gồm hai mệnh đề :

(1) The moon was bright
(2) we could see our way.

Chúng ta thấy rằng mỗi mệnh đề đều diễn tả ý nghĩa đầy đủ và có thể tự đứng một mình được, vì thế chúng được gọi là *mệnh đề độc lập* hay *đẳng lập* (independent/co-ordinate clause). Chúng ta hãy xem vài ví dụ khác sau đây:

Night came on *and* rain fell heavily *and* we all got very wet. [ba mệnh đề]
(Khi màn đêm buông xuống, cơn mưa trở nên nặng hạt, tất cả chúng tôi bị ướt hết)
The room was dark, *but* the street was lighter because of its lamps.
(Căn phòng tối đen nhưng đường phố sáng hơn nhờ những ánh đèn)
We can ask him now, *or* wait until tomorrow.
(Chúng ta có thể hỏi anh ấy bây giờ hoặc chờ đến ngày mai)
I was not unhappy, not much afraid, *yet* I wept.
(Tôi không đau khổ, không sợ hãi lắm, tuy thế tôi đã khóc)

Đôi khi câu kép được rút gọn vì có một bộ phận nào đó ở mệnh đề này được lặp lại ở mệnh đề kia:

Tom is sitting and (he is) eating a banana.
(Tom đang ngồi ăn một quả chuối)
One side will attack, and the other (will) defend.
(Bên này sẽ tấn công và bên kia phòng ngự)

Các mệnh đề của câu kép cũng có thể được nối với nhau bằng dấu phẩy (,), dấu chấm phẩy (;) hoặc dấu hai chấm (:) thay vì các liên từ như trên:

The rain fell softly, the house was quiet.
(Căn nhà yên tĩnh trong khi cơn mưa rơi lất phất)
All day long he thought of his father; every night he dreamed of him.
(Cả ngày cậu ấy nghĩ về người cha, đêm nào cậu cũng mơ về người ấy)
I went to bed early: the long journey had tired me.
(Tôi đi ngủ sớm vì chuyến đi dài ngày đã làm tôi mệt mỏi)

14.6.3 Câu phức (Complex sentences)

Câu phức là câu có một mệnh đề chính và một hay nhiều mệnh đề phụ (*A complex sentence is a sentence which contains one main clause and one or more subordinate clauses*). Trong những câu sau đây, các mệnh đề phụ được in nghiêng.

The man *whom you saw yesterday* is John's brother.
(Người anh đã gặp hôm qua là anh trai của John)
All *that she dreams* comes true.
(Tất cả những điều nàng mơ ước đều biến thành sự thật)

I felt *as if death had laid a hand on me.*
(Tôi cảm thấy dường như cái chết đã gần kề)
The man *who knows no foreign language* knows nothing about his mother tongue. (Goethe)
(Người không biết ngoại ngữ thì không biết gì về tiếng mẹ đẻ của mình cả)

14.6.4 Câu phức hợp (Compound-complex sentences)

Câu phức hợp là câu có hai hay nhiều mệnh đề chính và một hay nhiều mệnh đề phụ (A compound-complex sentence is a sentence which contains two or more main clauses and one or more subordinate clauses).

As the morning was fine, and he had an hour on his hands, he crossed the river by the ferry, and strolled along a footpath through some meadows.
(Vì buổi sáng đẹp trời và được rảnh rỗi một giờ, anh ấy đi qua sông bằng đò và tản bộ trên con đường mòn chạy qua những cánh đồng cỏ)

Câu trên có hai mệnh đề phụ:

(1) As the morning was fine
(2) (As) he had an hour on his hands

và hai mệnh đề chính:

(3) he crossed the river by the ferry
(4) (he) strolled along a footpath through some meadows.

Chúng ta xem thêm vài ví dụ khác:

The idea that he was going away, that I should never see him again, made me very sad and I forgot all the punishments and the blows with the ruler.
(Cái ý nghĩ rằng người sắp ra đi và tôi sẽ chẳng bao giờ gặp người lần nữa làm tôi buồn rầu và quên đi mọi hình phạt cùng những trận đòn roi)

Trong câu trên, chúng ta thấy có hai mệnh đề phụ là mệnh đề danh từ:

(1) that he was going away
(2) that I should never see him again

Hai mệnh đề này làm chức năng đồng cách cho danh từ *idea* (noun clauses in apposition to *idea*). Chúng cho người đọc biết nội dung của *idea* là gì. Hai mệnh đề chính là:

(3) The idea made me very sad
(4) I forgot all the punishments and the blows with the ruler.

Các bạn hãy tìm xem có bao nhiêu mệnh đề chính, phụ trong câu sau:

She loved me for the dangers I had passed, and I loved her because she did pity them.

14.7 SỰ NHẤN MẠNH CÁC THÀNH PHẦN CỦA CÂU
(Emphasis of sentence elements)

Tiếng Anh sử dụng các biện pháp tu từ khác nhau để nhấn mạnh một từ hay nhóm từ nào đó trong câu. Ngoài những biện pháp về ngữ âm, các thành phần của câu có thể được nhấn mạnh bằng cách:

Nguồn: tranngocthai.com

a **Dùng các tính từ nhấn mạnh** (emphasizing adjectives) *own* và *very* ngay trước danh từ:

I saw the lion with my own eyes.
(Tôi đã trông thấy con sư tử bằng chính mắt mình)
Mind your own business.
(Hãy lo việc của chính cậu đi)
That is the very thing I want.
(Đó chính là điều tôi cần)

b **Dùng các đại từ nhấn mạnh** (emphasizing pronouns) (xem lại 3.4.2)

He himself said so.
(Chính cậu ấy đã nói như vậy)
We saw the king himself.
(Chúng tôi đã trông thấy chính nhà vua)

c **Dùng *What is/was* để nhấn mạnh danh từ chỉ vật:**

Thay vì nói:

I'd like a digital television.
(Tôi thích một máy truyền hình kĩ thuật số)

Chúng ta có thể nói:

What I'd like is a digital television.
(Cái tôi thích là một máy truyền hình kĩ thuật số)

d **Dùng *It is...* để nhấn mạnh một danh từ, đại từ hoặc trạng từ:**

Chúng ta hãy xem câu sau đây:

The robber was killed yesterday.
(Tên cướp đã bị giết ngày hôm qua)

Chúng ta có thể nhấn mạnh từ *the robber:*

It was the robber that was killed yesterday.
(Chính tên cướp đã bị giết hôm qua)

Chúng ta có thể nhấn mạnh từ *yesterday:*

It was yesterday that the robber was killed.
(Tên cướp đã bị giết đúng vào ngày hôm qua)

Khi từ nhấn mạnh là một đại từ, chúng ta cần chú ý chức năng làm chủ ngữ hay tân ngữ của nó để dùng *who* hoặc *that* cho thích hợp:

It was he who was killed yesterday.
(Chính hắn đã bị giết hôm qua)
It was him that the police killed yesterday.
(Cảnh sát đã giết chính hắn hôm qua)

14.8 SỰ ĐẢO CÂU (Inversion of the sentence)

Thông thường, một câu kể bao giờ cũng bắt đầu bằng chủ từ và tiếp theo là một động từ. Tuy nhiên, trật tự của câu như trên có thể bị thay đổi khi người nói (hay viết) muốn nhấn mạnh. Sự đảo câu xảy ra khi:

a ***Neither, nor* và *so* được dùng để diễn tả người, vật hay sự vật này tương tự như người, vật hay sự vật kia:**

(a) Mary is ill today.
(Hôm nay Mary bị ốm)
So is Tom.
(Tom cũng vậy)

(b) I can't understand Japanese.
(Tôi không hiểu được tiếng Nhật)
Nor can I.
(Tôi cũng không)

(c) I can't swim.
(Tôi không bơi được)
Neither can I.
(Tôi cũng không)

Thay vì dùng *neither* và *nor*, trong hai câu (b) và (c) trên chúng ta có thể dùng *not...either* với trật tự từ bình thường: "I can't either".

b ***Seldom, rarely* và *never* được nhấn mạnh:**

Trong trường hợp này *seldom, rarely* và *never* luôn đứng ở đầu câu, theo sau là trợ động từ:

Seldom had I seen such a terrible thing.
(Hiếm khi nào tôi lại chứng kiến một điều khủng khiếp như thế)
Rarely had we seen a man look so unhappy.
(Ít khi nào chúng ta lại thấy một người đau khổ như thế)
Never has Tom felt better.
(Tom không bao giờ cảm thấy khoẻ hơn thế)

c ***Hardly ... when, scarcely ... when* và *no sooner ... than* được dùng để diễn tả một hành động xảy ra ngay sau một hành động khác.**

Hardly had I arrived **when** I heard a terrible explosion.
(Tôi vừa đến thì nghe một tiếng nổ khủng khiếp)
Scarcely had we started lunch **when** the doorbell rang.
(Chúng tôi vừa bắt đầu bữa cơm trưa thì chuông cửa reo)
No sooner was she back home **than** she heard the news.
(Cô ấy vừa về nhà thì nghe tin ấy)

d ***Only, not only, not until* được nhấn mạnh và đặt ở đầu câu:**

Only after a few days **did** I begin to see the results of my work.
(Chỉ sau vài ngày tôi mới thấy được kết quả việc làm của mình)
Only by asking questions **can** you learn.
(Chỉ bằng cách nêu câu hỏi bạn mới hiểu được vấn đề)
Only after a year **did** I begin to see the result of my work.
(Mãi một năm sau tôi mới thấy được kết quả việc làm của mình)

Not only did we lose all our money, **but** we also came close to losing our lives.
(Không chỉ chúng tôi mất hết tiền mà còn suýt mất mạng)
Not until the war ended **did** he return to his native village.
(Anh ấy không trở về làng quê của mình cho mãi đến khi chiến tranh kết thúc)

e **Các cụm từ chỉ nơi chốn hoặc thứ tự được nhấn mạnh:**

Near the old pagoda is a big banian tree.
(Cạnh ngôi chùa cổ là một cây bàng lớn)
On a hill stood a very beautiful castle.
(Sừng sững trên một ngọn đồi là một lâu đài rất đẹp)
First came a police car, **then** came an ambulance.
(Trước tiên một xe cảnh sát chạy đến, tiếp theo là xe cứu thương)

Khi không muốn nhấn mạnh, chúng ta có thể đặt các cụm trạng từ, giới từ được nói đến ở *b, c, d* và *e* trên đây theo trật tự thông thường.

NHỮNG LỖI THÔNG THƯỜNG

Chúng ta nói:
Toursists can buy tickets only two days before the show.
hoặc khi muốn nhấn mạnh:
Only two days before the show **can** toursists buy tickets.
(Du khách chỉ có thể mua vé hai ngày trước buổi diễn)
Không nói:
*Only two days before the show toursists can buy tickets.

• Bài tập 105

Choose the correct form of the verb in brackets (Hãy chọn hình thức đúng cho các động từ trong ngoặc):

1. The president with his assistants *(be)* attending a conference now.
2. A good man and useful citizen *(have)* passed away.
3. His courage and endurance *(be)* tried to the utmost.
4. The United Nations *(be)* established in 1945.
5. The rich *(live)* in the West End of London.
6. My uncle, accompanied by his wife and three children, *(have)* just arrived.
7. The stitching and binding of books *(be)* done on this machine.
8. No news *(be)* good news.
9. The number of students in the class *(be)* small.
10. A number of students (have) signed up for the test.

• Bài tập 106

In each of the following sentences supply a verb in agreement with its subject *(Hãy điền vào chỗ trống một động từ hoà hợp với chủ từ của nó)*:

1. Neither his father nor his mother _____ alive.
2. Half of the students _____ looking out of the window.

Nguồn: tranngocthai.com

3. The jury _____ divided in their opinions.
4. The cost of all these articles _____ risen.
5. The orator and statesman _____ dead.
6. Iron as well as gold _____ found in our country.
7. John, as well as his brothers, _____ come.
8. The police _____ requested to make inquiries about the murder.
9. Everyone _____ talking so loudly.
10. Five thousand pounds _____ a lot of money.

• Bài tập 107

Choose which of the four underlined words or phrases (A), (B), (C), or (D) would not be considered correct and write a correction for the underlined phrase in the blank space at the end of the sentence *(Hãy chọn một trong bốn từ hoặc cụm từ được gạch chân bạn cho là không đúng và viết hình thức đúng của cụm từ đó vào chỗ trống ở cuối câu).*

1. The production of different kinds of artificial (A) materials are (B) essential to (C) the conservation of our natural resources (D).
2. The (A) ambassador, with his family and staff, invite (B) you to (C) a reception at (D) the embassy on Tuesday afternoon after five o'clock.
3. Since (A) the shipment of supplies (B) for our experiments were (C) delayed, we will (D) have to reschedule our work.
4. The president (A), with his assistant and his press secretary, are (B) scheduled (C) to arrive in (D) New York today.
5. Anyone who wish (A) to participate in the state lottery may do so (B) by purchasing a ticket at a store that displays (C) the official lottery seal (D).
6. Either (A) of these buses go (B) past (C) the University of New York at 10 a.m. (D).
7. At the time (A) of Washington Irving, twenty dollars (B) were (C) a lot of money (D).
8. Because (A) entertaining is (B) such a competitive business, a group of singers or musicians needing (C) a manager to help market (D) the music.
9. Both (A) bowling and ice-skating was (B) introduced (C) by the Dutch who colonized (D) the New World in the 1600's.
10. More than (A) 50 percent (B) of the pollution in this river come (C) from industrial waste (D).

• Bài tập 108

Add a question-tag to the following sentences *(Hãy thêm câu hỏi đuôi vào những câu sau)*:

1. They arrived yesterday.
2. I have to buy some matches.
3. Come and see me tomorrow.
4. You never used to work so late.
5. We had better wait for him.
6. I'm afraid I'm a little late.
7. Let's read aloud.
8. You shouldn't have been such a fool.
9. I'd better go.
10. Let me have a look.

• Bài tập 109

Rewrite each of the following sentences with the given words in such a way that it means the same as the sentence printed above it *(Hãy viết lại các câu sau bắt đầu bằng các nhóm từ cho sẵn sao cho nghĩa của câu không đổi).*

1. The only way you can become a good athlete is by training hard.
   Only by _____
2. My grandfather did not say a single word during his dinner with us.
   Not a single word _____
3. He spent all his money. He even borrowed some from me.
   Not only _____
4. He had hardly left the office when the telephone rang.
   No sooner _____
5. I had only just put the phone down when the boss rang back.
   Hardly _____
6. He didn't finish his work until the bell rang.
   Not until _____
7. A sleeping dog was lying under the table.
   Under the table _____
8. His brother had rarely been more excited.
   Rarely _____
9. We only began to see the symptoms of the disease after several months.
   Only _____
10. I have never seen anyone in my life drink as much as you.
    Never _____

Nguồn: tranngocthai.com

15. CÂU ĐIỀU KIỆN

(Conditional Sentences)

15.1 GIỚI THIỆU (Introduction)

Câu Điều Kiện gồm có hai phần: một phần nêu lên điều kiện (thường bắt đầu với *if*) và phần kia nêu lên kết quả. Thông thường, chúng ta gọi hai phần này là *mệnh đề chỉ điều kiện* (If-clause) và *mệnh đề chỉ kết quả* (result clause). Chúng ta hãy xem câu sau đây:

If it rains I shall stay at home.
(Nếu trời mưa, tôi sẽ ở nhà)

Hai mệnh đề trong Câu Điều Kiện có thể đảo ngược với nhau:

I shall stay at home if it rains.

Trong hầu hết các sách giáo khoa từ trước đến nay, các nhà ngữ pháp phân chia Câu Điều Kiện thành ba loại sau:

Loại 1: Điều kiện có thể xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai (Open conditions):

If they *have* enough money, they *will buy* a new house.
(Nếu có đủ tiền, họ sẽ mua một căn nhà mới)
[có thể họ có đủ tiền, cũng có thể là không]
[Simple Present + Simple Future]

Loại 2: Điều kiện không thể xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai
(Hypothetical Conditions at the present or in the future):

If they *had* enough money, they *would buy* a new house.
(Giá như có đủ tiền, họ sẽ mua một căn nhà mới)
[sự thật là hiện nay họ không có đủ tiền]
[Simple Past + Simple Conditional]

Loại 3: Điều kiện không thể xảy ra trong quá khứ
(Hypothetical Conditions in the past):

If they *had had* enough money, they *would have bought* a new house.
(Giá như có đủ tiền, họ đã mua một căn nhà mới rồi)
[sự thật là vừa qua họ không có đủ tiền]

[Past Perfect + Perfect Conditional] Thật ra Câu Điều Kiện trong tiếng Anh có nhiều loại khác nhau. Cách phân loại như trên khiến người học khó nắm vững đầy đủ cách diễn đạt của người Anh, vì thế thường khiến người học lúng túng khi làm bài tập hoặc khi đọc gặp phải những câu 'khó' nằm ngoài các loại đã được trình bày trong sách giáo khoa. Ví dụ, để diễn tả loại điều kiện có thể xảy ra trong quá khứ *(Nếu hôm qua anh ấy đã thức khuya, hẳn là anh ấy rất mệt)*, chúng ta phải nói như thế nào?

Sau đây là Câu Điều Kiện được trình bày theo quan điểm mới. Người học cần chú ý rằng trong Câu Điều Kiện được trình bày dưới đây, *cụm động từ trong mệnh đề chỉ kết quả không được giải thích dưới hình thức các thì*. Đây là điều hoàn toàn khác với quan điểm đã thông dụng từ trước.

15.2 CÂU ĐIỀU KIỆN TRÌNH BÀY THEO QUAN ĐIỂM MỚI

15.2.1 Mệnh đề chỉ điều kiện (If – clause)

Trong tiếng Anh, có trên mười cách khác nhau được dùng để diễn tả điều kiện trong mệnh đề chỉ điều kiện với *if* hoặc *unless*. Điều quan trọng người học cần nắm vững là ý nghĩa ẩn giấu nằm trong các mệnh đề này. Ý nghĩa ẩn giấu này *tuỳ thuộc vào mệnh đề điều kiện là giả định* (subjunctive) hay *biểu thị* (indicative).

- **Mệnh đề giả định** (subjunctive clause) diễn tả *giả thuyết, điều kiện ngược với sự thật* (opposite of reality), *không thể xảy ra* (improbable).
- **Mệnh đề biểu thị** (indicative clause) diễn tả những điều kiện, tình trạng *có thể xảy ra, có thể thực hiện được* (probable).

Chúng ta sẽ hiểu rõ hơn về hai loại mệnh đề này trong các ví dụ về sau. Bây giờ chúng ta hãy xem ý nghĩa ẩn giấu trong các mệnh đề chỉ điều kiện sau đây:

1. If John *had left* London an hour ago...
2. If John *left* London an hour ago...
3. If John *has left* London...
4. If John *were leaving* London now...
5. If John *is leaving* London now...
6. If John *left* London in an hour's time...
7. If John *leaves* London in an hour's time...
8. If John *were to leave* London in an hour's time...
9. If John *is to leave* London in an hour's time...
10. If John *should leave* London in an hour's time...

Để biết trong các mệnh đề trên đây, mệnh đề nào là giả định, mệnh đề nào là biểu thị, từ đó hiểu được ý nghĩa của chúng, chúng ta hãy căn cứ vào biểu đồ sau đây. Người học sau một vài lần làm quen sẽ nhớ ngay, bởi vì đây chính là bảng tóm tắt cách dùng các thì trong tiếng Anh một cách đơn giản nhất.

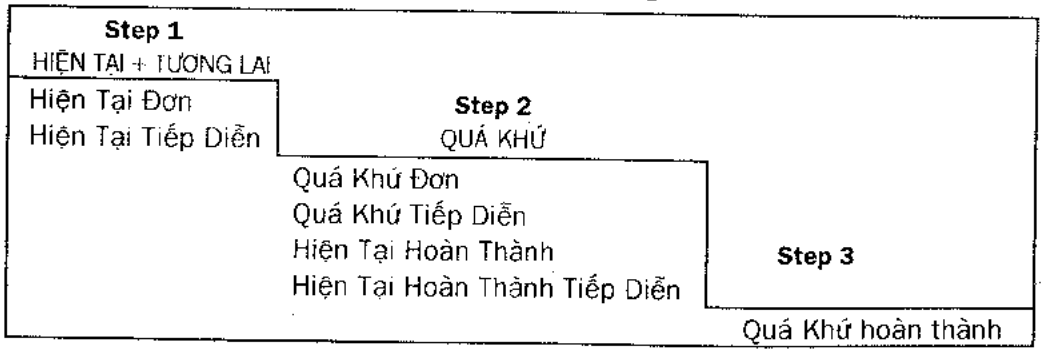

NGUYÊN TẮC

1. **Nếu thì và thời gian của mệnh đề điều kiện KHÔNG cùng nằm trên một bậc (step), mệnh đề đó là giả định (subjunctive).**
2. **Nếu thì và thời gian của mệnh đề điều kiện cùng nằm trên một bậc, mệnh đề đó là biểu thị (indicative).**

Chúng ta hãy xem lại các ví dụ trên đây dựa trên nguyên tắc đã nêu:

1. If John *had left* London an hour ago...
   - *Had left*: thì Quá khứ hoàn thành (bậc 3)
   - Thời gian (*an hour ago*): quá khứ (bậc 2)

Thời gian và thì *không cùng nằm trên một bậc*. Do đó, mệnh đề điều kiện (1) là giả định: sự thật John đã không rời Luân Đôn (John did not leave London). Nói cách khác, giả thiết nêu trên trong mệnh đề điều kiện nói trên là hoàn toàn trái ngược với sự thật (opposite of reality).

2. If John *left* London an hour ago...
   - *Left*: thì Quá Khứ Đơn (bậc 2)
   - Thời gian (*an hour ago*): quá khứ (bậc 2)

Thời gian và thì cùng nằm trên một bậc. Do đó mệnh đề (2) là mệnh đề biểu thị: Người nói không biết John đã rời Luân Đôn chưa (The speaker does not know whether or not John left London an hour ago). John có thể đã rời và cũng có thể chưa...

3. If John *has left* London...
   - *Has left*: thì Hiện Tại Hoàn Thành (bậc 2)
   - Thời gian: không có trạng từ chỉ thời gian ở đây, nhưng chúng ta có thể hiểu rằng thời gian là quá khứ.

Thời gian và thì cùng nằm trên một bậc. Do đó, mệnh đề (3) là mệnh đề biểu thị: ý nghĩa tương tự như mệnh đề (2) ở trên.

4. If John *were leaving* London now...
   - *Were leaving*: thì Quá Khứ Tiếp Diễn (bậc 2)
   - Thời gian (*now*): hiện tại (bậc 1)

Thời gian và thì không cùng nằm trên một bậc. Do đó, mệnh đề (4) là giả định: nó cho ta biết rằng John *không* rời Luân Đôn bây giờ (John is not leaving London now). Như vậy câu này có nghĩa: *Giả như bây giờ John đang rời Luân đôn...*

5. If John *is leaving* London now...

Thời gian (hiện tại) và thì (Hiện Tại Tiếp Diễn) cùng nằm trên một bậc. Do đó, mệnh đề (5) là mệnh đề biểu thị: người nói không biết có phải John đang rời Luân Đôn hay không (The speaker does not know whether or not John is leaving London now). John có thể đang rời Luân Đôn và cũng có thể không...

6. If John *left* London in an hour's time...
   [in an hour's time: *trong một giờ nữa*]
   - *Left*: thì Quá Khứ Đơn (bậc 2)
   - Thời gian (*in an hour's time*): tương lai (bậc 1)

Nguồn: tranngocthai.com

Thời gian và thì không cùng nằm trên một bậc: mệnh đề (6) là giả định: việc John rời Luân Đôn sẽ không xảy ra được.

7. If John *leaves* London in an hour's time...

- *Leaves*: thì Hiện Tại Đơn (bậc 1)
- Thời gian (*in an hour's time*): tương lai (bậc 1)

Mệnh đề (7) là mệnh đề biểu thị: người nói không biết John có rời Luân Đôn trong một giờ nữa hay không, nhưng anh ta nghĩ rằng điều ấy có thể xảy ra (The speaker does not know whether John will leave London in an hour's time but it suggests here that he thinks it is probable).

8. If John *were to leave* London in an hour's time...

- *Were to leave*: Hình thức *was/were to* + động từ dùng để nhấn mạnh sự không thể thực hiện được (very strong improbability of fulfilment) trong tương lai. Nói cách khác, người nói cho rằng việc John rời Luân Đôn trong một giờ nữa không thể nào xảy ra. Mệnh đề (8) là giả định.

9. If John *is to leave* London in an hour's time...

Thời gian (*in an hour's time*) chỉ tương lai. Hình thức *be + động từ* diễn tả *sự rất có thể xảy ra* (strong probability) trong tương lai. Mệnh đề (9) là mệnh đề *biểu thị*: John rất có thể sẽ rời Luân Đôn trong một giờ nữa.

10. If John *should leave* London in an hour's time...

Đây là một mệnh đề điều kiện đặc biệt. *Should* được dùng trong mệnh đề này cho thấy rằng người nói *hoàn toàn không có ý tưởng gì về sự có thể hoặc không có thể xảy ra của hành động*, việc thực hiện điều kiện nêu ra trong mệnh đề tuỳ thuộc vào sự tình cờ hoặc ngẫu nhiên (The speaker thinks that the fulfilment of the condition is dependent simply and only on chance, he has no feeling at all that it is either probable or improbable). Vì thế, mệnh đề (10) có thể xem như *vừa là giả định vừa là biểu thị*.

CHÚ Ý:

1. Đối với các mệnh đề (1), (4), (8), (10), chúng ta có thể bỏ *if* và đổi *had, were* hoặc *should* ra trước chủ ngữ. Như thế, các mệnh đề kể trên có thể viết lại như sau:

   (1) Had John left London an hour ago...
   (4) Were John leaving London now...
   (8) Were John to leave London in an hour's time...
   (10) Should John leave London in an hour's time...

2. Trước đây, nhiều người cho rằng *was* không bao giờ xuất hiện trong mệnh đề điều kiện. Đây là điều hoàn toàn sai. Chúng ta có thể nói : I *was*, he *was* (mệnh đề biểu thị). Ngoài ra, chúng ta cũng có thể dùng *was* thay cho *were* ngay cả trong mệnh đề giả định:

   If I *were/was* you I should wait for her.
   (Giá như tôi là bạn, tôi sẽ chờ cô ấy)

15.2.2 Mệnh đề chỉ kết quả (Result clause)

Theo các sách giáo khoa ngữ pháp từ trước đến nay, các thì được sử dụng trong Câu Điều Kiện như sau:

Loại câu Điều kiện	Mệnh đề Điều kiện	Mệnh đề Kết quả
Loại 1 (Open Condition)	Simple Present	Simple Future
Loại 2 (Hypothetical Condition)	Simple Past	Simple Conditional
Loại 3 (Hypothetical Condition)	Past Perfect	Perfect Conditional

Các thì được nêu ra trong bảng trên đây thật ra chỉ là một phần của những thì trên thực tế đang được sử dụng của người Anh-Mĩ. Theo quan điểm hiện nay, cách tốt nhất để nắm vững các thì được dùng trong mệnh đề kết quả là *không nhìn cụm động từ của nó dưới khía cạnh thì* mà phân cụm động từ (như *would have gone)* ra thành hai thành phần:

Trợ động từ + **động từ nguyên mẫu**
(Auxiliary Verb) (Infinitive)

a Các trợ động từ trong mệnh đề kết quả

Chúng ta theo nguyên tắc đơn giản sau đây:

Nếu mệnh đề điều kiện là giả định, ta chọn một trong những trợ động từ thuộc nhóm các trợ động từ giả định cho mệnh đề kết quả. Chọn trợ động từ nào là tuỳ thuộc vào khả năng diễn đạt tốt nhất của trợ động từ ấy đối với ý nghĩa chúng ta muốn nói.

Mệnh đề điều kiện giả định
(Subjunctive If - clause) → **NHÓM CÁC TRỢ ĐỘNG TỪ GIẢ ĐỊNH**
Should, would, might,
could, ought to

Như thế, đối với các mệnh đề kết quả của các ví dụ số (1), (4), (6), (8), ta phải chọn các trợ động từ từ nhóm các trợ động từ giả định:

(1) ... he would be arriving in Paris now.
might
could
ought to

(4) ... he might arrive in Paris in an hour's time.
would
could
ought to

(6) ... he could arrive in Paris in two hours' time.
might
would
etc.

(8) ... he would arrive in Paris in two hours' time.
might
etc.

Nguồn: tranngocthai.com

Nếu mệnh đề điều kiện là biểu thị, chúng ta chọn một trong các động từ thuộc nhóm các trợ động từ biểu thị cho mệnh đề kết quả. Chọn động từ nào trong bảng tuỳ thuộc vào ý nghĩa chúng ta cần diễn đạt.

Mệnh đề điều kiện biểu thị
(Indicative If - clause) ⟶

NHÓM CÁC TRỢ ĐỘNG TỪ BIỂU THỊ
Shall, will, may, can,
must, ought to

Như thế đối với các mệnh đề kết quả của các ví dụ số (2), (3), (5), (7), (9), ta phải chọn các trợ động từ từ nhóm các trợ động từ biểu thị:

(2) ... he will be arriving in Paris now.
can
may
must
ought to

(3) ... he will arrive in Paris soon.
can
may
etc.

(5) ... he may arrive in Paris in an hour's time.
will
etc.

(7) ... he may arrive in Paris in two hours' time.
will
etc.

(9) ... he may arrive in Paris in two hours' time.
will
etc.

Đối với mệnh đề kết quả (10), ta có thể tự do lựa chọn từ cả hai bảng:

(10) ... he will arrive in Paris in two hours' time.
would
may
might
etc.

b Các động từ nguyên mẫu trong mệnh đề kết quả

Chúng ta cần nhớ lại có ba loại động từ nguyên mẫu đã học ở đoạn 12.6.4:

a) Simple infinitive *(động từ nguyên mẫu đơn):*
go, teach, work ...

b) Present infinitive *(động từ nguyên mẫu tiếp diễn):*
be going, be teaching, be working ...

c) Perfect infinitive *(động từ nguyên mẫu hoàn thành)*
have gone, have taught, have worked ...

Chúng ta chọn loại nào trong ba loại trên đây là phụ thuộc vào thời gian của hành động xảy ra ở mệnh đề kết quả.:

- **Nếu kết quả xảy ra trong quá khứ, ta chọn Perfect infinitive:**

  If John had left London two hours ago, he would (might, could, etc.) *have arrived* in Paris an hour ago.
  (Giá như John đã rời Luân Đôn hai giờ trước đây, anh ấy đã đến Pa-ri một giờ trước đây rồi)

- **Nếu kết quả xảy ra trong hiện tại, ta dùng Present infinitive:**

  If John had left London an hour ago, he would (might, etc.) *be arriving* in Paris now.
  (Giá như John đã rời Luân Đôn một giờ trước đây thì bây giờ anh ấy đang đến Pa-ri)

- **Nếu kết quả xảy ra trong tương lai, ta dùng Simple infinitive:**

  If John *had left* London half an hour ago, he would (etc.) *arrive* in Paris in half an hour's time.
  (Giá như John đã rời Luân Đôn nửa giờ trước đây, anh ấy sẽ đến Paris trong nửa giờ nữa)

Tương tự, chúng ta cũng dùng ba loại động từ nguyên mẫu như trên với mệnh đề điều kiện (2) thuộc loại mệnh đề biểu thị:

- **Nếu kết quả xảy ra trong quá khứ, ta chọn Perfect infinitive:**

  If John *left* London two hours ago, he will (may, can, etc.) *have arrived* in Paris an hour ago.
  (Nếu John đã rời Luân Đôn hai giờ trước đây, anh ấy đã đến Pa-ri một giờ trước đây rồi)

- **Nếu kết quả xảy ra trong hiện tại, ta dùng Present infinitive:**

  If John *left* London an hour ago, he will (may, can, etc.) *be arriving* in Paris now.
  (Nếu John đã rời Luân Đôn một giờ trước đây thì bây giờ anh ấy đang đến Pa-ri)

- **Nếu kết quả xảy ra trong tương lai, ta dùng Simple Infinitive:**

  If John left London half an hour ago, he will (may, etc.) arrive in Paris in half an hour's time.
  (Nếu John đã rời Luân Đôn nửa giờ trước đây, anh ấy sẽ đến Paris trong nửa giờ nữa)

Như thế, chúng ta thấy rằng với việc tách đôi cụm động từ trong mệnh đề kết quả, chúng ta *đã xoá bỏ các thì điều kiện* (conditional tenses); đồng thời chúng ta cũng xoá bỏ một quan niệm không đầy đủ cho rằng một mệnh đề điều kiện quá khứ phải đi với một mệnh đề kết quả quá khứ, một mệnh đề điều kiện hiện tại phải đi với một mệnh đề kết quả hiện tại v.v... Chúng ta hãy xem thêm ví dụ sau đây:

If Mary went to the movies last night ...
(Nếu Mary đã đi xem phim đêm qua ...)

Nguồn: tranngocthai.com

Áp dụng lí thuyết đã học trên, chúng ta thấy rằng thì (Quá Khứ Đơn) và thời gian (last night) cùng ở bậc 2, vậy mệnh đề trên là mệnh đề biểu thị: nó cho chúng ta biết rằng việc Mary đi xem phim tối qua *có thể xảy ra*. Do đó chúng ta tự do chọn lựa trợ động từ trong bảng các trợ động từ biểu thị, chọn trợ động từ nào trong bảng này là tuỳ thuộc ý nghĩa chúng ta muốn diễn tả. Ngoài ra, việc chọn loại động từ nguyên mẫu nào cũng tuỳ thuộc hành động ở mệnh đề kết quả xảy ra khi nào, hiện tại, tương lai hoặc quá khứ:

a) ... she must have gone to bed very late.
(hẳn là cô ấy đã đi ngủ rất muộn) [kết quả ở quá khứ]

b) ... she may still be asleep now.
(có lẽ cô ấy bây giờ vẫn còn đang ngủ) [kết quả ở hiện tại]

c) ... she 'll have an early night tonight.
(cô ấy sẽ đi ngủ sớm tối nay) [kết quả ở tương lai]

CHÚ Ý

Mệnh đề điều kiện thường diễn tả sự không chắc chắn (uncertainty), do đó nó giống như câu hỏi trong việc chấp nhận những hình thức như *ever* và *any*:

If you *ever* have *any* trouble, let me know.
(Nếu như bạn có gặp trở ngại nào, hãy cho tôi biết)

CÁCH DÙNG *WILL* TRONG MỆNH ĐỀ CHỈ ĐIỀU KIỆN

Chúng ta không dùng *will* trong mệnh đề điều kiện để chỉ hành động sẽ xảy ra trong tương lai:

*I shall go for a walk if the rain will stop. [sai]
(*Phải nói*: I shall go for a walk if the rain stops)

Tuy nhiên, chúng ta có thể dùng *will* trong mệnh đề điều kiện trong những trường hợp sau đây:

1. Khi *If you will* diễn tả sự yêu cầu (Request):

If you will wait a moment, I'll tell him you have come.
(Xin ông vui lòng đợi một chút, tôi sẽ bảo ông ấy rằng ông đã đến)
[If you will wait = Please wait]

2. Khi *will* diễn tả sự sẵn lòng (Willingness):

If you will help me, I will lend you some money.
(Nếu anh sẵn lòng giúp tôi, tôi sẽ cho anh mượn tiền)

Won't được dùng theo cách này hàm nghĩa từ chối:

If he won't listen to me, I can't help him.
(Nếu anh ấy không chịu nghe tôi, tôi không thể giúp anh ấy được)
[won't = refuse]

3. Khi *will* diễn tả sự cố chấp bướng bỉnh (obstinate insistence)

If you will play the drums all night; no wonder the neighbours complain.
(Nếu mầy cứ đánh trống suốt đêm, thế nào hàng xóm cũng phàn nàn đấy)

15.3 NHỮNG CÁCH KHÁC ĐỂ DIỄN TẢ ĐIỀU KIỆN

(Other ways of expressing conditions)

15.3.1 Unless (*trừ phi, nếu... không*) được dùng với mệnh đề điều kiện ở thể khẳng định, được xem như tương đương với *if... not* :

Unless you start at once, you'll be late.
(Nếu anh không khởi hành ngay, anh sẽ bị trễ)
= If you don't start at once, you'll be late.

15.3.2 When *(khi)*

When you depress this button, you will hear his voice.
(Khi anh ấn nút này xuống, anh sẽ nghe được giọng nói của anh ấy)
= If you depress this button...

Tuy nhiên, không phải lúc nào chúng ta cũng có thể thay *if* bằng *when* được, bởi vì *if* luôn luôn bao hàm sự ngờ vực (doubt).

I'll phone you when I go to bed tonight.
I'll phone you if I go to bed tonight. (?)

15.3.3 Suppose/ supposing *(giả sử)*

Suppose the news is true.
(Giả sử tin này là đúng)
Supposing it rains, what will you do?
(Giả sử trời mưa, bạn sẽ làm gì?)
Suppose the earth were flat.
(Giả sử quả đất là phẳng)
Supposing you saw a flying saucer, what would you do?
(Giả sử bạn trông thấy đĩa bay thì bạn sẽ làm gì?)

15.3.4 Provided (that)/ providing (that) *(miễn là)*

I'll accept your invitation provided you go with me.
(Tôi sẽ nhận lời mời miễn là anh đi với tôi)

15.3.5 Assuming *(giả sử)*

Assuming we have good weather, we shall be there by dusk.
(Giả sử chúng ta gặp thời tiết tốt, chúng ta sẽ đến đấy trước khi trời tối)

15.3.6 Without *(không có)*

Without his books, he would know nothing.
(Nếu không có sách, cậu ấy sẽ không hiểu biết gì cả)
= If he had no books

15.3.7 On condition that *(với điều kiện là)*

I shall go on condition that you go with me.
(Tôi sẽ đi miễn là bạn sẽ đi với tôi)

Nguồn: tranngocthai.com

15.3.8 Mệnh lệnh cách + and

Do that again and I'll call a policeman!
(Nếu còn làm như thế tôi sẽ gọi cảnh sát đấy)
= If you do that again, I'll call a policeman!

15.4 NHỮNG TỪ NGỮ DÙNG VỚI IF (Expressions with *if*)

Chúng ta cần chú ý một số trong những từ ngữ sau đây, mặc dù kết hợp với *if*, thường không diễn tả điều kiện.

15.4.1 Even if *(ngay cả nếu)* được dùng để chỉ sự tương phản (contrast) hoặc để nhấn mạnh:

Even if he goes to bed early, he always wakes up late.
(Ngay cả nếu đi ngủ sớm, anh ấy cũng luôn thức dậy muộn)

15.4.2 As if/as though *(như thể là)*

As though và *as if* là liên từ chỉ cách thức đã được đề cập trong đoạn 13.5.5.

15.4.3 But for *(nếu không vì, nếu không có)*

But for his blindness, no one would pity him.
(Nếu không vì mù, chẳng ai thương hại anh ta đâu)
But for the storm, we should have arrived earlier.
(Nếu không có cơn bão ấy, chúng ta đã đến sớm rồi)

15.4.4 If only *(ước gì)*

- **If only** + thì Hiện Tại Đơn hoặc Tương Lai Đơn dùng để diễn tả sự hi vọng:

  If only he comes in time.
  (*Ước gì anh ấy đến kịp lúc*) [= We hope he will come in time]
  If only he will listen to Mother.
  (*Ước gì anh ấy nghe lời mẹ*) [= We hope he will be willing to listen to her]

- **If only** + thì Quá Khứ Đơn dùng để diễn tả mong ước không thể thực hiện được trong hiện tại hoặc trong tương lai:

  Oh, if only Daddy were home!
  (Ồ, ước gì Ba ở nhà bây giờ nhỉ!)
  If only he didn't drive so fast!
  (Ước gì anh ấy không lái xe nhanh quá)

- **IF only** + thì Quá khứ hoàn thành diễn tả mong ước không thể thực hiện được trong quá khứ:

  If only he had given me some money, I could have bought that new hi-fi.
  (Ước gì anh ấy đã cho tôi một ít tiền, tôi đã mua được dàn máy nghe nhạc mới ấy rồi)

• Bài tập 110

Say which of these If-clauses are subjunctive and which are indicative *(Hãy xem những mệnh đề sau đây là giả định hay biểu thị)*:

1. If our postman is on holiday this month...
2. Were you half as generous as your sister...

3. If Alan has got the job...
4. If they are to build a motorway through our garden...
5. If we have another broken water pipe next winter...
6. Had we only thought of it in time...
7. If we had stayed at home last night...
8. Were we to find them at home...
9. If Jack and Alice got married last year...
10. If Jack and Alice got married next year...

• Bài tập 111

Change the verbs in brackets into the correct tenses *(Hãy chọn thì đúng cho các động từ trong ngoặc)*:

1. If Father (*be*) in a good mood after lunch, we (*ask*) him if we may borrow his car.
   (Show that you have an idea that he may be in a good mood)
2. If our baby (*be*) a girl, we (*call*) her Marilyn.
   (Show that you think it is a matter of chance, not probability or improbability).
3. If you (*not have*) that last drink, you (*not have*) the accident.
   (But you did have the drink).
4. If I (*give up*) smoking, I (*lose*) this awful cough at last.
   (It is very probable that I shall give up smoking)
5. If we only (*have*) one more room, we (*invite*) all of them.
   (We don't have one more room)
6. If this weather (*last*) for another week, we (*be*) extremely lucky people. *(But we don't think it will last).*
7. Pamela (*borrow*) one of my dresses for the party tomorrow if she (*lose*) about five kilos between now and then.
   (But that is, of course, impossible)
8. We (*buy*) a little car if I (*get*) a rise next month.
   (I think I may get the rise)
9. If Mary (*hear*) the news, she (*be*) terribly happy.
   (I don't know whether she has heard the news or not).
10. If the medicine (*be*) good, she (*be*) well again in no time.
    (But I, personally, do not know whether it is good or not)

• Bài tập 112

Choose the correct answer - A, B, C, or D to complete the following sentences *(Hãy chọn câu trả lời đúng - A, B, C hoặc D để hoàn thành các câu sau đây).*

1. If Jim's family _____ Jane, I am sure that they would like her.
   (A) meet (B) met
   (C) have met (D) had met

Nguồn: tranngocthai.com

2. If you made your bed in the morning, your room _____ better when you got back in the afternoon.
   (A) looks (B) will look
   (C) would look (D) would have looked
3. She was sent to prison only because she refused to pay the fine; if she had paid the fine she _____ sent to prison.
   (A) wouldn't have (B) wouldn't have been
   (C) wouldn't be (D) wouldn't have be
4. A university degree is a useful thing. If I had a university degree I _____ in a comfortable office instead of standing at a street corner selling newspaper.
   (A) will now sit (B) will now be sitting
   (C) would now sit (D) would now be sitting
5. Why didn't you say that you were short of money? If I _____ I would have lent you some.
   (A) know (B) knew
   (C) had known (D) have known
6. The burglar made quite a lot of noise getting into the house; but fortunately for him the family were watching a noisy TV play. If they _____ cards they would certainly have heard him.
   (A) had been playing (B) had played
   (C) were playing (D) played
7. If the earth suddenly _____ spinning we _____ off it.
   (A) stops; will all fly (B) stopped; would all fly
   (C) stopped; will all fly (D) had stopped; would all fly
8. We've hung out the clothes. It's lovely and sunny. If it _____ like this they _____ dry in two hours.
   (A) stays; will be (B) stayed; would be
   (C) stays; would be (D) stayed; would have been
9. She must have loved him very much because she waited for him for fifteen years. If she _____ him she _____ so long
   (A) doesn't love; won't wait
   (B) didn't love; wouldn't wait
   (C) didn't love; wouldn't have waited
   (D) hadn't loved; wouldn't have waited
10. If Tom's car broke down yesterday, he must _____ to school on foot now.
   (A) go (B) went
   (C) be going (D) have gone

16. CÂU THỤ ĐỘNG

(Passive Sentences)

16.1 CÂU CHỦ ĐỘNG VÀ CÂU THỤ ĐỘNG (Active and passive sentences)

Trong câu chủ động, người hay vật ở vị trí chủ ngữ (subject) làm chủ hành động được diễn tả bằng động từ. Ngược lại, trong câu thụ động, người hay vật ở vị trí chủ ngữ nhận chịu hành động do một tác nhân nào đó gây nên.

Someone opened the door. [Chủ động]
(Ai đó đã mở cửa)
The door was opened. [Thụ động]
(Cửa đã được mở)

Câu chủ động và câu thụ động không phải là những cấu trúc tương đương, không phải lúc nào cũng có thể dùng lẫn lộn nhau được. Mỗi cấu trúc phục vụ cho một mục đích khác nhau. Trong nhiều trường hợp, chúng ta chỉ có thể dùng duy nhất cấu trúc thụ động và ngược lại cũng vậy. Câu thụ động được dùng trong những trường hợp sau đây:

1) Khi người thực hiện hành động không quan trọng đối với ý nghĩa người nói muốn diễn tả:

This school was built ten years ago.
(Trường này đã được xây mười năm trước đây)

2) Khi người nói muốn nhấn mạnh vào người nhận hành động:

The old man was hit by a car.
(Ông già ấy đã bị xe đụng)
[Nhấn mạnh vào *the old man*, chứ không phải vào bất cứ người nào khác]

3) Khi muốn câu nói mang tính khách quan, không thuộc về người nào:

It is believed that she has won the prize.
(Người ta tin rằng cô ấy đã đoạt giải thưởng)

16.2 MẪU CÂU VÀ SỰ CHUYỂN SANG DẠNG THỤ ĐỘNG (Sentence patterns and passive transformation)

16.2.1 Các mẫu câu cơ bản (Basic sentence patterns)

Hàng ngày, chúng ta có thể đọc hoặc nghe hàng ngàn phát ngôn thật đa dạng trong tiếng Anh, nhưng thật ra chúng có thể quy vào một số mẫu câu nhất định. Số mẫu câu này có thể thay đổi tuỳ theo sự sắp xếp của các nhà nghiên cứu ngữ pháp. Chúng thường được quy vào sáu mẫu câu cơ bản chúng ta đã học trong đoạn 14.2.1:

1. Chủ ngữ x động từ (SV)
2. Chủ ngữ x động từ x bổ ngữ (SVC)
3. Chủ ngữ x động từ x tân ngữ (SVO)
4. Chủ ngữ x động từ x tân ngữ x tân ngữ (SVOO)
5. Chủ ngữ x động từ x tân ngữ x bổ ngữ (SVOC)
6. THERE x động từ x chủ ngữ (THERE-VS)

Nguồn: tranngocthai.com

Người học có thể xem thêm các ví dụ liên quan về mẫu câu trong chương *Câu* trong sách này. Với định nghĩa về câu thụ động, chúng ta thấy rằng trên nguyên tắc chỉ những câu có chứa tân ngữ (object) mới có thể chuyển sang dạng thụ động, đó là các mẫu câu (3), (4) và (5):

Mẫu câu 3: The boy *kicked* the ball. [Chủ động]
The ball *was kicked* by the boy. [Thụ động]

Mẫu câu 4: They *gave* her a book. [Chủ động]
She *was given* a book. [Thụ động]

Mẫu câu 5: We *believed* him honest. [Chủ động]
He *was believed* honest. [Thụ động]

Tuy nhiên, ngay cả đối với những câu thuộc các mẫu trên, không phải lúc nào chúng cũng có thể đổi sang dạng thụ động được.

CÁCH CHUYỂN TỪ CÂU CHỦ ĐỘNG SANG CÂU THỤ ĐỘNG

Người mới học, khi chưa quen với cách chuyển từ câu chủ động sang câu thụ động, cần làm lần lượt theo các bước sau đây:

1. **Tìm tân ngữ của câu chủ động** bằng cách đặt câu hỏi với WHAT? hoặc WHO?. Nên chú ý vào các danh từ nằm ngay sau các cụm động từ vì đó là vị trí thông thường nhất của tân ngữ.

   People speak English all over the world.
   (People speak WHAT? - People speak ENGLISH)

2. **Dùng tân ngữ vừa tìm được làm chủ ngữ cho câu thụ động:**

   People speak English all over the world.
   English...

3. **Chia động từ *be* với chủ ngữ nói trên ở cùng một thì với thì của câu chủ động:**

   English + (*be* ở thì Hiện Tại Đơn)
   English is...

4. **Thêm quá khứ phân từ (past participle) của động từ chính vào:**

   speak → spoken
   English is spoken...

5. **Hoàn tất câu thụ động bằng cách đưa vào các thành phần còn lại (trạng từ, tân ngữ còn lại nếu có) vào câu:**

   English is spoken all over the world.

CHÚ Ý

1. Các trạng từ chỉ cách thức (adverbs of manner) thường được đặt ngay trước quá khứ phân từ:

   He wrote the book *beautifully*.
   → The book was *beautifully* written.

2. Nếu chủ ngữ của câu chủ động là các từ như *people, they, someone, somebody, everyone...*, ta không cần lặp lại các từ ấy trong câu thụ động.

Somebody has invited you to lunch.
→ You have been invited to lunch.

They left the dog in the garden.
→ The dog was left in the garden.

Tuy nhiên, nếu các từ như *people* được phẩm định bởi các tính từ làm ý nghĩa của chúng trở nên giới hạn hơn, chúng ta phải lặp lại các từ ấy trong câu thụ động.

The *English* people greatly love the Queen.
(Dân Anh rất yêu mến Nữ hoàng của họ)
→ The Queen is greatly loved by the *English people*.

Most people have seen that film.
(Phần lớn người ta đã xem cuốn phim đó)
→ That film has been seen by *most people*.

16.2.2 Những câu không thể chuyển sang thụ động

Sự chuyển đổi sang câu thụ động không thể thực hiện được trong những trường hợp sau đây:

a Về mặt ngữ nghĩa, việc chuyển sang câu thụ động có thể tạo ra những câu ngớ ngẩn, lạ kì, không phù hợp với những nguyên tắc đã nêu trong đoạn đầu chương này như:

Mary likes cats.
đổi thành: *Cats are liked by Mary.

He can read English and French.
đổi thành: *English and French can be read by him.

b Về mặt cấu trúc, những câu thuộc mẫu *Chủ ngữ x động từ x tân ngữ* (SVO) không thể đổi sang câu thụ động khi:

- Tân ngữ là một động từ nguyên mẫu (infinitive)

We want *to see* him at 5 o'clock.

- Tân ngữ là một danh động từ (gerund):

I remember *doing* it.

- Tân ngữ là một đại từ phản thân (reflexive pronoun)

John could see *himself* in the mirror. [đại từ phản thân)]
(John có thể nhìn thấy mình trong gương)

không thể đổi thành:

*Himself could be seen in the mirror.

- Tân ngữ là một đại từ hỗ tương (reciprocal pronoun):

We could not see *each other* in the fog.
(Chúng tôi không thể nhìn thấy nhau trong sương mù)

không thể đổi thành:

*Each other could not be seen in the fog.

Nguồn: tranngocthai.com

• Tân ngữ được phẩm định bởi một đại từ sở hữu chỉ về cùng một đối tượng với chủ ngữ của câu:

He cut *his* finger.

không thể đổi thành:

*His finger was cut by him.

• Động từ và danh từ theo sau liên kết nhau thành một đơn vị ngữ nghĩa không thể tách rời ra được (inseparable semantic unit). Đó là trường hợp của các từ ngữ thông dụng như:

to have a wash *(giặt quần áo)*	to take a walk *(đi dạo)*
to have a cold *(cảm lạnh)*	to give a jump *(nhảy)*
to have breakfast *(ăn sáng)*	...

• Động từ là một trong các động từ như sau đây:

have (*có*)	They have a nice house.
fit, suit } (*thích hợp, vừa*)	The coat does not fit/suit you.
resemble, look like } (*trông giống như*)	John resembles his father. He looks like his father.
hold (*chứa*)	The room holds 100 people.
mean (*có nghĩa*)	'Oculist' means 'eye-doctor'.
contain (*chứa đựng*)	The library contains a million books.

Nhưng có thể nói: A million books are contained *in* the library.

16.3 CÁC HÌNH THỨC CHUYỂN ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG (Active and passive equivalents)

Thì	Chủ động	Thụ động
Hiện Tại Đơn	teaches	is taught
Hiện Tại Tiếp Diễn	is teaching	is being taught
Quá Khứ Đơn	taught	was taught
Quá Khứ Tiếp Diễn	was teaching	was being taught
Hiện Tại Hoàn Thành	has taught	has been taught
Quá khứ hoàn thành	had taught	had been taught
Tương Lai Đơn	will teach	will be taught
Tương Lai Tiếp Diễn	will be teaching	will be being taught
Tiền Tương Lai	will have taught	will have been taught

Các thì còn lại (Hiện Tại Hoàn Thành Tiếp Diễn, Tiền Tương Lai Tiếp Diễn, Quá khứ hoàn thành Tiếp Diễn) rất ít khi được dùng ở dạng thụ động.

16.4 CÁCH CHUYỂN SANG CÂU THỤ ĐỘNG (Passive transformation)

Sự chuyển đổi sang câu thụ động hoàn toàn tuỳ thuộc vào cấu trúc câu, do đó cách tốt nhất để nắm vững cách chuyển đổi là xem xét nó dưới cấp độ các mẫu câu đã biết.

16.4.1 Mẫu câu Chủ ngữ x Động từ x Tân ngữ (SVO)

a Tân ngữ là một danh từ hoặc cụm danh từ:

The cat killed *the mouse.*
→ *The mouse* was killed by the cat.

Many people heard the *noise of the explosion.*
→ *The noise of the explosion* was heard by many people.
(Nhiều người đã nghe tiếng nổ)

b Tân ngữ là một mệnh đề:

Trong trường hợp này, chủ ngữ của mệnh đề làm tân ngữ (objective clause) không được chỉ về cùng một đối tượng với chủ ngữ của mệnh đề chính.

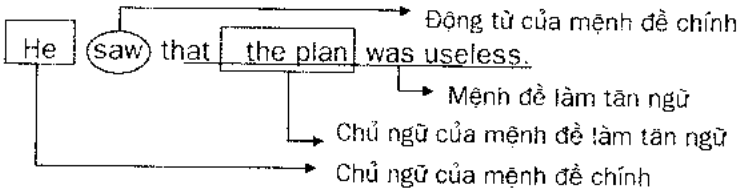

Khi tân ngữ là một mệnh đề, có ba cách chuyển đổi câu sang dạng thụ động như sau:

1) Dùng *it* làm chủ ngữ (mệnh đề làm tân ngữ vẫn được giữ nguyên):

He saw that the plan was useless.
(Anh ấy nhận ra rằng kế hoạch ấy không dùng được)
→ It was seen that the plan was useless.

He explained that nothing could be done.
(Anh ấy giải thích rằng không thể làm được gì nữa)
→ It was explained that nothing could be done.

Khi cần thiết, chủ ngữ của câu chủ động có thể đặt ngay sau mệnh đề chính:

The newspapers say that the Prime Minister will come back soon.
(Báo chí nói rằng ông Thủ tướng sẽ trở về sớm)
→ It is said by the newspapers that the Prime Minister will come back soon.

Cách đổi này rất thường được sử dụng, đặc biệt khi hành động của mệnh đề làm tân ngữ xảy ra sau hành động của mệnh đề chính:

The experts say that we shall have a cold winter.
(Các nhà chuyên môn nói rằng chúng ta sẽ gặp một mùa đông lạnh)
→ It is said by the experts that we shall have a cold winter.

2) Dùng cấu trúc thụ động với động từ nguyên mẫu:

Trong cách đổi này, động từ trong mệnh đề làm tân ngữ được chuyển thành động từ nguyên mẫu và chủ ngữ của mệnh đề làm tân ngữ được chuyển làm chủ ngữ của câu thụ động. Chúng ta phải so sánh thời gian của hành động trong mệnh đề làm tân ngữ và thời gian của hành động trong mệnh đề chính.

• Nếu hành động trong mệnh đề làm tân ngữ xảy ra trước hành động trong mệnh đề chính, chúng ta dùng Perfect infinitive (xem lại đoạn 12.6.4):

They said that the President had arrived in the city.
(Họ nói rằng ngài Chủ tịch đã đến thành phố)
[Hành động "had arrived" xảy ra trước "said"]
→ The President was said *to have arrived* in the city.

• Nếu hành động trong mệnh đề làm tân ngữ xảy ra đồng thời với hành động trong mệnh đề chính, chúng ta dùng Present infinitive:

They said that the President was arriving in the city.
(Họ nói rằng ngài Chủ tịch đang đến thành phố)
→ The President was said *to be arriving* in the city.

• Nếu hành động trong mệnh đề làm tân ngữ xảy ra sau hành động trong mệnh đề chính, chúng ta dùng Simple infinitive:

They expect that the President will arrive soon.
(Họ hi vọng rằng ngài Chủ tịch sẽ sớm đến thành phố)
→ The President is expected *to arrive* soon.

3) Dùng mệnh đề làm tân ngữ làm chủ ngữ cho câu thụ động:

They showed me *that he was an honest man.*
(Họ chứng tỏ cho tôi thấy rằng anh ấy là người chân thật)
→ That he was an honest man was shown to me.

John mentioned to me *that she was sick.*
(John nói với tôi cô ấy bị ốm)
→ That she was sick was mentioned to me (by John).

Những động từ chấp nhận cách chuyển đổi này gồm có: admit, announce, declare, explain, mention, point out, remark, report, state, suggest...

16.4.2 Mẫu câu Chủ ngữ x Động từ x Tân ngữ x Hiện tại Phân từ
(SVO x present participle)

a Tân ngữ của hiện tại phân từ, nếu có, không chỉ về cùng một đối tượng với chủ ngữ của câu:

He kept me waiting.
→ I was kept waiting.

I found him working at his desk.
→ He was found working at his desk.

I saw him running off.
→ He was seen running off.

We saw him writing a letter.
→ He was seen writing a letter.

b Tân ngữ của hiện tại phân từ chỉ về cùng một đối tượng với chủ ngữ của câu:

I remember my father taking me to the zoo.
(Tôi nhớ lại chuyện ba tôi đã đưa tôi đến sở thú)
→ I remember being taken to the zoo (by my father).

Nguồn: tranngocthai.com

Mary hates people looking at her.
(Mary không thích người ta nhìn mình)
→ She hates being looked at.

16.4.3 Mẫu câu Chủ ngữ x Động từ x Tân ngữ x Động từ nguyên mẫu (SVO x Infinitive)

a Động từ nguyên mẫu có *to* (to-infinitive)

• Tân ngữ của động từ nguyên mẫu, nếu có, không chỉ về cùng một đối tượng với chủ ngữ của câu:

We asked him to do it.
→ He was asked to do it.

They warned him not to be late.
→ He was warned not to be late.

• Tân ngữ của động từ nguyên mẫu chỉ về cùng một đối tượng với chủ ngữ của câu:

I should love someone to take me out to dinner.
(Tôi rất thích người ta mời tôi đi ăn tiệm)
→ I should love to be taken out to dinner.

b Động từ nguyên mẫu không có *to* (Bare infinitive)

I made John do it.
(Tôi đã buộc John làm chuyện đó)
→ John was made to do it.

They have never known him behave so badly.
(Họ chưa bao giờ biết anh ta đối xử tệ như vậy)
→ He has never been known to behave so badly.

Chú ý trong những câu sau đây, các thành phần *Chủ ngữ x động từ* vẫn được giữ nguyên:

They let Bob teach Mary.
(Họ để Bob dạy Mary)
→ They let Mary be taught (by Bob).

I had Bob teach Mary.
(Tôi đã bảo Bob dạy Mary)
→ I had Mary taught (by Bob).

16.4.4 Mẫu câu: Chủ ngữ x Động từ x Tân ngữ x Tính từ (SVO x adjective)

We painted the door green.
(Chúng tôi sơn cửa màu xanh)
→ The door was painted green.
The cold weather turned the leaves red.
(Thời tiết lạnh đã biến lá cây thành màu đỏ)
→ The leaves were turned red (by the cold weather).

I found the box empty.
(Tôi thấy cái hộp trống rỗng)
→ The box was found empty.

Can you push the door open?
(Anh có thể mở cửa ra không?)
→ Can the door be pushed open?

16.4.5 Mẫu câu Chủ ngữ x Động từ x Tân ngữ x Bổ ngữ (SVOC)

Bổ ngữ (complement) trong mẫu câu này có thể là một danh từ hoặc tính từ. Giữa tân ngữ và bổ ngữ có thể có động từ *to be* mà ý nghĩa vẫn không đổi.

I consider it a shame.
(Tôi xem đây là điều hổ thẹn)
→ It is considered a shame.

They believed him innocent.
(Họ tin rằng anh ta vô tội)
→ He was believed innocent.

The teachers think him the best student in the class.
(Các thầy giáo cho anh ấy là sinh viên giỏi nhất trong lớp)
→ He is thought the best student in the class.

16.4.6 Mẫu câu Chủ ngữ x Động từ x Tân ngữ gián tiếp x Tân ngữ trực tiếp (SV x Indirect Object x Direct Object)

a **Tân ngữ trực tiếp là một danh từ**

Tân ngữ gián tiếp trong mẫu câu này thường chỉ về người. Vì có hai tân ngữ nên có hai cách chuyển đổi như sau:

He gave the girl a doll. → The girl was given a doll.
→ A doll was given the girl.

Một giới từ có thể chen vào giữa động từ và tân ngữ:

→ A doll was given to the girl.

Những động từ thường dùng ở mẫu này là: tell, give, offer, show, pay, own, throw, bring, hand, buy, get ...

b **Tân ngữ trực tiếp là một cụm từ** bắt đầu bằng *who, when, what, which, where,* hoặc một mệnh đề:

We showed him how to do it.
(Chúng tôi đã cho anh ấy xem cách làm chuyện đó như thế nào)
→ He was shown how to do it.

Tom told her when to start.
(Tom bảo chị ấy khi nào bắt đầu)
→ She was told when to start.

They promised you that they would meet you.
(Họ hứa với anh rằng họ sẽ gặp anh)
→ You were promised that you would be met.

16.4.7 Mẫu câu Chủ ngữ x Động từ x Tân ngữ x Tân ngữ giới từ (SVO x Prespositional object)

Mẫu câu này không liên hệ với dạng biến đổi của mẫu câu SVOO nói trên. Hai tân ngữ thuộc mẫu câu này không thể đổi vị trí cho nhau. Chỉ có một cách chuyển đổi thụ động duy nhất cho mẫu câu thuộc loại này.

I explained the difficulty to him.
(Tôi giải thích cho anh ấy về sự khó khăn)
→ The difficulty was explained to him.
[*Không thể nói*: *He was explained the difficulty.]

We reminded him of the agreement.
(Chúng tôi nhắc anh ta về bản thoả thuận)
→ He was reminded of the agreement.

They announced their engagement to the family.
(Họ thông báo cho gia đình về lễ đính hôn)
→ Their engagement was announced to the family.

Tân ngữ trực tiếp trong mẫu câu này có thể là một mệnh đề được đặt ở phía sau:

They announced to the family *that they would get married next month.*

Trong trường hợp này ta có thể dùng cấu trúc thụ động bắt đầu với *it*:

→ It was announced to the family that they would get married next month.

16.5 CÁC CẤU TRÚC THỤ ĐỘNG ĐẶC BIỆT (Special passive constructions)

a **Câu mệnh lệnh :** (Commands)

Give the order.
(Hãy ra lệnh đi)
→ Let the order be given.

Do not insult the weak.
(Đừng nhục mạ kẻ yếu)
→ Let not the weak be insulted.

Câu mệnh lệnh với các nội động từ (intransitive verbs) về mặt ngữ nghĩa có thể đổi như sau:

Enter by this door.
(Hãy đi vào bằng cửa này)
→ You are requested to enter by this door.

b **Let** *(để cho)*

They let her go.
(Họ để cô ấy đi)
→ She was let go.

Khi động từ nguyên mẫu đứng sau *let* được theo sau bởi tân ngữ, thành phần *Chủ ngữ x let* vẫn được giữ nguyên, việc chuyển đổi sang câu dạng thụ động chỉ áp dụng với thành phần còn lại:

He let people cheat him.
(Anh ấy để người ta lừa gạt anh ấy)
→ He let himself be cheated.
[Xem thêm ví dụ với *let* ở đoạn 16.4.3b]

c **Cấu trúc *it* x động từ nguyên mẫu:**

It is impossible to do this now.
(Không thể nào làm điều này bây giờ được)
→ It is impossible for this to be done now.

d **Thụ động kép** (Double passive)

Dạng thụ động kép nằm trong cùng một mệnh đề:

They ordered the man to be shot.
(Họ ra lệnh bắn người ấy)
→ The man was ordered to be shot.

Dạng thụ động cũng có thể xuất hiện ở tất cả mệnh đề trong câu:

Someone has found the boy the people wanted.
(Ai đó đã tìm ra cậu bé mà người ta cần)
→ The boy who was wanted has been found. [hai thụ động]

People expect you to interest yourself in the job they have offered you.
(Người ta mong anh quan tâm đến công việc họ đã giao cho anh)
→ You are expected to be interested in the job you have been offered. [ba thụ động]

e **Cấu trúc thụ động với *get* và *become***

• **Get + quá khứ phân từ** được dùng để diễn tả những sự việc xảy ra bất ngờ hay gây khó chịu:

He got hurt on the way home.
(Anh ấy bị thương trên đường trở về nhà)
As I passed by, my shirt got caught on a nail.
(Khi tôi đi qua, áo tôi bị vướng vào đinh)
Someone pushed Jane's elbow and her drink got spilt.
(Ai đấy đã hích vào khuỷu tay Jane làm ly nước của cô ấy bị đổ)

• **Become + quá khứ phân từ** được dùng để chỉ sự gia tăng về mức độ:

This newspaper has already become widely read in the city.
(Nhật báo này đã được nhiều người trong thành phố đọc)

f **Cấu trúc thụ động của các nội động từ** (Intransitive verbs)

Về nguyên tắc, chỉ có các ngoại động từ (transitive verbs) mới có thể dùng trong câu thụ động. Tuy nhiên, một số nội động từ cũng có thể dùng trong câu thụ động, trong trường hợp này chúng luôn luôn đi kèm với giới từ:

This famous bed was slept in by the Queen.	[to sleep]
Such success was never dreamed of.	[to dream]
His plan was laughed at by everyone who heard it.	[to laugh]
The room has not been lived in for years.	[to live]

Nguồn: tranngocthai.com

• Bài tập 113

Change the following sentences from the active to the passive *(Hãy đổi những câu chủ động sau đây sang thụ động)* :

1. They use this room only on special occasions.
2. They are pulling down the old theatre.
3. People must not leave bicycles in the hall.
4. No one can do anything unless someone gives us more information. (two assives)
5. People are spending far more money on food now than they spent ten years ago. (two passives)
6. The author has written a special edition for children.
7. The lawyer gave him the details of his father's will.
8. Students are doing a lot of work.
9. Children couldn't have done all this damage.
10. Anyone with smallest intelligence could understand these instructions.

• Bài tập 114

Change the following sentences to the passive with a personal subject *(Hãy đổi những câu sau đây sang thụ động với chủ ngữ chỉ về người):*

1. They gave her a new one.
2. People prove him wrong.
3. They promised us higher wages.
4. They will ask you several questions.
5. Someone will read you another chapter next time.
6. Somebody will tell you what time the train leaves.
7. This is the third time they have written to us about this.
8. They asked us to be there at eight o'clock.
9. The others told the new students where to sit.
10. Someone is showing her how to do it.

• Bài tập 115

Change the following sentences to the passive *(Hãy đổi những câu sau đây sang thụ động)*:

1. People say tortoises live longer than elephants.
2. Did the noise frighten you?
3. The police are sure to ask you that question.
4. They had only lived in that house for three years when fire destroyed it. (two passives)
5. I should love somebody to introduce me to her.
6. Let me know if there is anything we should do.
7. Did nobody ever teach you how to behave?
8. It surprised me to hear someone had robbed you (two passives)
9. People ought to tell us how much they expect of us. (two passives)
10. It must have disappointed him terribly that people told him they didn't want him. (three passives)

17. LỜI NÓI TRỰC TIẾP & GIÁN TIẾP

(Direct & Indirect Speech)

17.1 GIỚI THIỆU (Introduction)

Trong lời nói trực tiếp (Direct speech), chúng ta ghi lại chính xác những từ của người nói dùng. Lời nói trực tiếp, về mặt hình thức, thường được trình bày như sau:

He said, 'I am very hungry'.

Lời nói trực tiếp 'I am very hungry' được đặt trong cặp dấu ngoặc ('...' theo lối Anh hoặc "..." theo lối Mĩ), sau động từ chính có dấu phẩy (,) hoặc dấu hai chấm (:). Đôi khi mệnh đề chính có thể đặt sau lời nói trực tiếp:

'I am very hungry', he said.

Chúng ta có thể thuật lại lời nói trực tiếp trên đây bằng cách chuyển nó sang *lời nói gián tiếp*:

He said that he was very hungry.
(Cậu ấy nói rằng cậu ấy rất đói)

Khi chuyển lời nói từ trực tiếp sang gián tiếp như trên, chúng ta cần chú ý đến những thay đổi sau đây:

1. Thay đổi ở động từ của lời nói.
2. Thay đổi ở đại từ (đại từ nhân xưng, đại từ sở hữu).
3. Các thay đổi khác liên quan đến khái niệm gần xa trong không gian và thời gian.

17.2 CÁC THAY ĐỔI Ở ĐỘNG TỪ (Changes in verbs)

17.2.1 Quy tắc chung:

Thì của các động từ trong lời nói gián tiếp thay đổi theo nguyên tắc *lùi về quá khứ* (back-shift) như sau:

Thì trong lời nói trực tiếp	Thì trong lời nói gián tiếp
Hiện Tại Đơn	Quá Khứ Đơn
Hiện Tại Tiếp Diễn	Quá Khứ Tiếp Diễn
Hiện Tại Hoàn Thành	Quá khứ hoàn thành
Quá Khứ Đơn	Quá khứ hoàn thành
Quá khứ hoàn thành	Quá khứ hoàn thành (không đổi)
Tương Lai Đơn	Tương Lai trong quá khứ

Các ví dụ:

He goes	*trở thành*	He went
He is going		He was going
He has gone		He had gone
He has been going		He had been going
He went	*trở thành*	He had gone
He was going		He had been going

He had gone	He had gone
He will go	He would go
He will be going	He would be going
He will have gone	He would have gone
He may go	He might go
He may be going	He might be going
He can go	He could go
He can have gone	He could have gone

17.2.2 Các ngoại lệ: Động từ trong lời nói gián tiếp vẫn không đổi khi

a Động từ trong mệnh đề chính ở thì Hiện Tại Đơn, Hiện Tại Tiếp Diễn, Hiện Tại Hoàn Thành, Tương Lai Đơn:

Trực tiếp:

He says,
He is saying,
He has said,
He will say,
} 'The dress *is* expensive.'

Gián tiếp:

He says
He is saying
He has said
He will say
} that the dress *is* expensive.

b Lời nói diễn tả chân lí hoặc sự kiện đúng một cách hiển nhiên:

Trực tiếp: The earth *moves* around the sun.
Gián tiếp: He said that the earth *moves* around the sun.

c Lời nói diễn tả một hoạt động theo thói quen vẫn còn tiếp tục vào lúc thuật lại:

Trực tiếp: I *get up* at seven o'clock every morning.
Gián tiếp: He said that he *gets up* at seven o'clock every morning.

Trực tiếp: My wife always *drinks* coffee for breakfast.
Gián tiếp: He said that his wife always *drinks* coffee for breakfast.

d Lời nói dùng một trong các động từ sau đây:

- **Would:**

Trực tiếp: She said, 'I *would help* him if *I could*.'
Gián tiếp: She said that she *would help* him if *she could*.

Trực tiếp: She said, '*I'd rather* Tom went.'
(Cô ấy nói: 'Tôi thích Tom đi hơn')
Gián tiếp: She said that she *'d rather* Tom went.

- **Should:**

Trực tiếp: You *should eat* more fruit.
(Anh nên ăn thêm trái cây)
Gián tiếp: He said that I *should eat* more fruit.

Nguồn: tranngocthai.com

Trực tiếp: You *should have gone* to bed early.
(Lẽ ra anh nên đi ngủ sớm)
Gián tiếp: He said that I *should have gone* to bed early.

- **Could:**

Trực tiếp: You *could have helped* me.
(Lẽ ra anh đã có thể giúp tôi)
Gián tiếp: He said that I *could have helped* him.

- **Might:**

Trực tiếp: He said, 'I *might be* there'
Gián tiếp: He said that he *might be* there.

- **Ought to:**

Trực tiếp: You *ought to* go now.
(Anh nên đi bây giờ)
Gián tiếp: He said that I *ought to* go then.

- **Used to:**

Trực tiếp: He said, 'I *used to* go to the movies when I had leisure time.'
(*Anh ấy nói: 'Tôi thường đi xem phim khi có thì giờ rỗi'*)
Gián tiếp: He said that he *used to* go to the movies when he had leisure time.

- **Had better:**

Trực tiếp: You *had better* stay at home.
(Anh nên ở nhà thì hơn)
Gián tiếp: He said that I *had better* stay at home.

- **Must:**

Khi *must* được dùng để chỉ nghĩa vụ, bổn phận (obligation), sự suy diễn (deduction), lời khuyên (advice), *must* có thể được:

a) Giữ nguyên:

Trực tiếp: They *must bring* their books to class.
Gián tiếp: He said that they *must bring* their books to class.

Trực tiếp: She *must have gone* home very late.
(Hẳn là cô ấy đã về nhà rất muộn)
Gián tiếp: He said that she *must have gone* home very late.

b) Hoặc đổi thành *would have to* khi bổn phận được nói tới phụ thuộc vào một hành động ở tương lai khá xa (fairly remote):

Trực tiếp: He said, 'We *must mend* the roof properly next year.'
Gián tiếp: He said that they *would have to mend* the roof properly the following year.

hoặc khi lời nói diễn tả một điều kiện hoặc sự nghi ngờ:

Trực tiếp: He said, 'If the weather *gets* any worse, we *must stay* at home.'
(Anh ấy nói: *'Nếu thời tiết trở nên xấu hơn, chúng ta sẽ phải ở nhà'*)
Gián tiếp: He said that if the weather *got any* worse, they *would have to stay* at home.

c) Hoặc đổi thành *had to* nếu hành động phải làm cần được thực hiện ngay:

Trực tiếp: He said, 'I *must wash* my hands.'
(Anh ấy nói: *'Tôi phải rửa tay' - hàm ý anh ấy đi rửa tay ngay*)
Gián tiếp: He said that he *had to* wash his hands.

Trực tiếp: Tom said, 'I *must come* to see him by eight tomorrow morning.'
Gián tiếp: Tom said that he *had to come* to see him by eight tomorrow morning.

e **Câu điều kiện ở dạng giả định** (subjunctive):

Trực tiếp: He said, 'If I *had* enough money he *would buy* a new car.'
Gián tiếp: He said that if he had enough money he would buy a new car.

Trực tiếp: He said, 'If I'*d heard* the whole story, I *would have acted* differently.'
(Anh ấy nói: *'Nếu tôi nghe được cả câu chuyện đó, tôi đã hành động khác rồi'*)
Gián tiếp: He said that if he *had heard* the whole story he *would have acted* differently.

f **Các từ ngữ như: *wish, would rather, would sooner, it is time* đi trước thì Quá Khứ:**

Trực tiếp: He said, 'I *wish* she *loved* me.'
Gián tiếp: He said that he *wished* she *loved* him.

Trực tiếp: 'It's time we *went*', said John.
Gián tiếp: John said that it *was* time they *went*.

g **Thì Quá Khứ Đơn hoặc Quá Khứ Tiếp Diễn nằm trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian:**

Trực tiếp: He said, 'When we { *were living* / *lived* } in Paris ...'
Gián tiếp: He said that when they { *were living* / *lived* } in Paris ...

Động từ của mệnh đề chính trong lời nói gián tiếp trong trường hợp này có thể được giữ nguyên hoặc chuyển sang thì Quá khứ hoàn thành:

They said when they { *were living* / *lived* } in Paris they { often *saw* her. / *had* often *seen* her.

Chúng ta cũng có thể chuyển cả hai mệnh đề sang thì Quá khứ hoàn thành:

He said that when they *had lived* in Paris they *had* often *seen* her.

h **Thì Quá Khứ diễn tả những sự kiện còn tồn tại khi lời nói được thuật lại:**

Trực tiếp: He said, 'I didn't buy the house because it *was* on a main road.'
(Anh ấy nói: "*Tôi không mua căn nhà ấy vì nó nằm trên con đường chính*")
Gián tiếp: He said that he hadn't bought the house because it *was* on a main road.

i Mặc dù quy tắc chung là các động từ trong lời nói gián tiếp phải thay đổi theo nguyên tắc lùi về quá khứ (back-shift), trong thực tế khi nói người Anh vẫn thường giữ nguyên động từ nếu mối quan hệ về thời gian của hành động không gây ra sự hiểu lầm nào đối với người nghe.

Trực tiếp: He said, 'I *will* come tomorrow.'
Gián tiếp: He said that he *will* come tomorrow.
hoặc : He said that he *would* come tomorrow.

Trực tiếp: She said, 'My father *left* on Sunday.'
Gián tiếp: She said that her father *left* on Sunday.
hoặc : She said that her father *had left* on Sunday.

17.3 CÁC THAY ĐỔI Ở CÁC TỪ CHỈ KHÁI NIỆM GẦN XA
(Changes in words suggesting nearness or remoteness)

17.3.1 Thay đổi ở đại từ:

Các đại từ nhân xưng (personal pronouns) và đại từ sở hữu (possesive pronouns) khi chuyển từ lời nói trực tiếp sang lời nói gián tiếp thay đổi như sau:

ĐẠI TỪ	CHỨC NĂNG	TRỰC TIẾP	GIÁN TIẾP
Đại từ nhân xưng	**Chủ ngữ**	I	he, she
		we	they
		you	they
	Tân ngữ	me	him, her
		us	them
		you	them
Đại từ sở hữu	**Phẩm định**	my	his, her
		our	their
		your	their
	Định danh	mine	his, hers
		ours	theirs
		yours	theirs

Ngoài quy tắc chung về các thay đổi ở đại từ được nêu trên đây, người học cần chú ý đến các thay đổi khác liên quan đến vị trí tương đối của người đóng vai trò thuật lại (reporter) trong các ví dụ sau đây:

Mary: John, you should listen to me.

- Mary tự thuật lại lời nói của mình:
  I told John that he should listen to me.
- Người khác thuật lại lời nói của Mary:
  Mary told John that he should listen to her.
- Người khác thuật lại cho John nghe:
  Mary told you that you should listen to her.
- John thuật lại lời nói của Mary:
  Mary told me that I should listen to her.

Trong các bài tập về lời nói trực tiếp và gián tiếp, chúng ta thường đóng vai trò người ngoài cuộc, do đó cách chuyển đổi thường như sau:

Trực tiếp: I clean my car every day; the car in the garage is mine.
Gián tiếp: He said that he cleaned his car every day; the car in the garage was his.

hoặc : She said that she cleaned her car every day; the car in the garage was hers.

Đôi khi, người thuật lại thay đổi vài từ trong lời nói gián tiếp để tránh sự hiểu lầm:

Trực tiếp: Tom said, 'He broke into the bank.'

(Tom nói 'Tên ấy đã đột nhập vào ngân hàng.')

Chúng ta không nên đổi câu trên thành:

Tom said that he had broken into the bank.

Bởi vì người nghe có thể hiểu lầm rằng chính Tom đã đột nhập vào ngân hàng. Chúng ta nên nói:

Tom said that the burglar had broken into the bank.

(Tom nói rằng kẻ trộm ấy đã đột nhập vào ngân hàng).

17.3.2 Các thay đổi ở tính từ và trạng từ chỉ khái niệm gần xa trong không gian và thời gian:

Trực tiếp	Gián tiếp
this	that
these	those
here	there
now	then
today	that day
ago	before
tomorrow	the next day/the following day
the day after tomorrow	in two days' time
yesterday	the day before/the previous day
the day before yesterday	two days before
next week	the following week
next year	the following year
last week	the previous week/the week before
last year	the previous year/the year before

Trực tiếp: I saw the boy *here* in *this* room *today*.

Gián tiếp: He said that he had seen the boy *there* in *that* room *that day*.

Trực tiếp: I will read *these* letters *now*.

Gián tiếp: He said that he would read *those* letters *then*.

Ngoài quy tắc chung trên đây, người học cần nhớ rằng *tình huống thật và thời gian khi hành động được thuật lại* đóng vai trò rất quan trọng trong khi chuyển từ lời nói trực tiếp sang lời nói gián tiếp.

Mary: I once spent a summer here in this village.

(Mary: *Tôi có lần đã nghỉ hè ở đây, tại làng này*)

Thông thường chúng ta chuyển câu trên sang lời nói gián tiếp như sau:

Mary said that she had once spent a summer there in that village.

Nhưng nếu người thuật lại đang ở trong ngôi làng nơi Mary đã nghỉ hè, câu trên có thể là:

Mary said that she had once spent a summer *here* in *this* village.

Tương tự, chúng ta xem thêm câu sau đây:

John: I shall go to Paris before the end of this month.
(John: Tôi sẽ đi Pa-ri trước cuối tháng này)

• Nếu câu nói của John được thuật lại *trước cuối tháng này*, chúng ta không cần thay đổi thì và *this month*:

John said he *will* go to Paris before the end of this month.

Hoặc, nếu chúng ta muốn:

John said he would go to Paris before the end of this month.

• Nếu câu nói của John được *thuật lại vài tháng sau đó*, *this month* sẽ trở thành *that month*:

John said that he would go to Paris before the end of that month.

17.4 CÂU HỎI TRONG LỜI NÓI GIÁN TIẾP (Questions in indirect speech)

Câu hỏi trong lời nói gián tiếp được chia làm hai loại:

a **Câu hỏi bắt đầu bằng *Who, Whom, What, Which, Where, When, Why, How:***

Trực tiếp: What is your name?
Gián tiếp: He asked me what my name was.

Trực tiếp: Where does she live?
Gián tiếp: He asked where she lived.

Trực tiếp: Why did you go to school late?
Gián tiếp: He asked me why I had gone to school late.

b **Câu hỏi bắt đầu với các trợ động từ** (auxiliary verbs):

Trực tiếp: Does John understand music?
Gián tiếp: He asked if John understood music.

Trực tiếp: Is she your sister?
Gián tiếp: He asked me if she was my sister.

Trực tiếp: Can she drive?
Gián tiếp: He asked if she could drive.

Trực tiếp: I have left my watch at home. Can you tell me the time?
Gián tiếp: He said that he had left his watch at home and asked me if I could tell him the time.

Trong các lời nói gián tiếp trên, *if* được dùng để chỉ câu hỏi gián tiếp và thường có nghĩa 'có phải... không?'. *If* thường có thể được thay thế bằng *whether*.

He asked me if she was my sister.
= He asked me whether she was my sister.

Whether diễn tả sự lựa chọn và thường được theo sau bởi *or*:

Trực tiếp: Do you want to go by air or by sea?
Gián tiếp: He asked me whether I wanted to go by air or by sea.

Nguồn: tranngocthai.com

Trực tiếp: Do you want to insure your car or not?
(Anh có muốn bảo hiểm xe hơi của anh không?)
Gián tiếp: He asked whether or not I wanted to insure my car.
Hoặc : He asked if I wanted to insure my car or not.

Whether thường được xem là thích hợp hơn *if* khi đi trước các động từ nguyên mẫu (infinitive) và Câu Điều Kiện:

I don't know whether to stay here or go on.
John asked whether, if I got the job, I'd move to New York.
(John hỏi có phải tôi sẽ dọn đi New York nếu tôi kiếm được việc làm không)

17.5 CÁC DẠNG ĐẶC BIỆT CỦA CÂU HỎI TRONG LỜI NÓI GIÁN TIẾP
(Special constructions of questions in indirect speech)

a Shall / Would dùng để diễn tả đề nghị, lời mời:

Trực tiếp: Shall I bring you some tea?
(Tôi mang lại anh một chút nước trà nhé?)
Gián tiếp: He offered to bring me some tea.

Trực tiếp: Shall we meet at the theatre?
(Chúng ta gặp nhau ở rạp hát nhé?)
Gián tiếp: He suggested meeting at the theatre.

Trực tiếp: Would you like a drink?
Gián tiếp: He offered me a drink.
Hoặc: He asked if I would like a drink.

b Will/Would dùng để diễn tả sự yêu cầu:

Trực tiếp: Will you help me, please?
(Xin anh giúp tôi)
Gián tiếp: He asked me to help him.

Trực tiếp: Will you lend me your dictionary?
Would you lend me your dictionary?
(Anh làm ơn cho tôi mượn cuốn từ điển)
Gián tiếp: He asked me to lend him my dictionary.

17.6 CÂU MỆNH LỆNH VÀ CÂU YÊU CẦU TRONG LỜI NÓI GIÁN TIẾP
(Commands and requests in indirect speech)

Trực tiếp: Go away!
(Đi đi!)
Gián tiếp: He told me/the boys to go away.

Trực tiếp: Listen to me, please.
Gián tiếp: He asked me to listen to him.

Trực tiếp: Don't be late tomorrow.
Gián tiếp: He told them not to be late the next day.

Tuỳ theo nội dung và ý nghĩa của lời nói trực tiếp, chúng ta có thể lựa chọn một động từ thích hợp cho lời nói gián tiếp:

Trực tiếp: 'Do sit down', said my hostess.
(Nhân viên phục vụ trên máy bay nói với tôi: 'Xin ngồi xuống đây.')
Gián tiếp: My hostess *invited* me to sit down.

Trực tiếp: 'Please, please don't take any risks', said his wife.
(Vợ anh ấy nói: 'Xin anh đừng liều.')
Gián tiếp: His wife *begged* him not to take any risks.

Trực tiếp: 'Try again', said Ann's friends encouragingly.
(Các bạn của Ann động viên cô: 'Hãy cố một lần nữa.')
Gián tiếp: Ann's friends *encouraged* her to try again.

Trực tiếp: 'Be quiet, will you!'
(Hãy im lặng đi!)
Gián tiếp: He *ordered* us to be quiet.

Trực tiếp: 'Let's go to the seaside next weekend', John said.
Gián tiếp: John *suggested* that they should go to the seaside the following weekend.

Trực tiếp: He said, 'If your brakes are bad don't drive so fast.'
(Anh ấy nói: 'Nếu thắng xe xấu, anh đừng lái nhanh quá.')
Gián tiếp: He advised me not to drive so fast if my brakes were bad.
hoặc : He said that if my brakes were bad I shouldn't drive so fast.

17.7 CÂU CẢM THÁN TRONG LỜI NÓI GIÁN TIẾP (Exclamations in indirect speech)

Trực tiếp: What a lovely dress!
(Cái áo đẹp quá!)

Tuỳ theo xúc cảm và hình thức diễn đạt, chúng ta có thể dùng nhiều hình thức khác nhau như sau:

Gián tiếp: She exclaimed that the dress was lovely.
She exclaimed that the dress was a lovely one.
She exclaimed with admiration at the sight of the dress.

Nói chung, các hình thức cảm thán bắt đầu bằng *What* và *How* như:

What a big egg!
(Cái trứng to quá!)
How dreadful!
(Dễ sợ quá!)

có thể chuyển sang lời nói gián tiếp bằng *'He said that it was ...'* hoặc *'He exclaimed that it was ...'*.

He said that it was a big egg.
He exclaimed that it was dreadful.

Chúng ta cần chú ý thêm một số ví dụ khác:

Trực tiếp: He said, 'Thank you!'
Gián tiếp: He thanked me.

Trực tiếp: He said, 'Welcome!'
Gián tiếp: He welcomed me.

Trực tiếp: He said, 'Happy Christmas!'
Gián tiếp: He wished me a happy Christmas.

Trực tiếp: He said, 'Liar!'
(*Cậu ấy nói: 'Đồ nói láo!'*)
Gián tiếp: He called me a liar.

17.8 CÁC HÌNH THỨC HỖN HỢP TRONG LỜI NÓI GIÁN TIẾP

(Mixed forms in indirect speech)

Lời nói trực tiếp có thể bao gồm nhiều hình thức hỗn hợp: câu khẳng định, câu hỏi, câu mệnh lệnh, câu cảm thán:

Trực tiếp: He said, 'Can you play the guitar?' and I said 'No'.
Gián tiếp: He asked me if I could play the guitar and I said that I couldn't.

Trực tiếp: 'I don't know the way. Do you?' he asked.
Gián tiếp: He said that he didn't know the way and asked her if she knew it.

Trực tiếp: 'I' m going shopping. Can I get you something?' she said.
Gián tiếp: She said that she was going shopping and asked if she could get me anything.

Đôi khi, chúng ta có thể chuyển một mệnh đề trong lời nói trực tiếp sang cụm phân từ (Participle phrase):

Trực tiếp: 'Please, please don't drink too much! Remember that you'll have to drive home', she said.
(Xin anh đừng uống nhiều quá! Nên nhớ anh phải lái xe về nhà đấy)
Gián tiếp: She begged him not to drink too much, reminding him that he'd have to drive home.

17.9 ĐỘNG TỪ GIỚI THIỆU TRONG LỜI NÓI TRỰC TIẾP & GIÁN TIẾP

(Introductory verbs in direct and indirect speech)

a Động từ *say* có thể dùng trước hoặc sau lời nói trực tiếp:

John said, 'I'm hungry'.
'I'm hungry', John said.

Khi *say* theo sau lời nói trực tiếp chúng ta có thể đảo ngược vị trí của chủ ngữ và động từ *say*, với điều kiện chủ ngữ là một danh từ:

'I'm hungry', said John.

nhưng chúng ta không được nói:

* 'I'm hungry', said he.

Say có thể nằm giữa câu:

'As a result', said John, 'I'm very hungry'.

Say to + tân ngữ có thể được đặt ở cuối câu:

'I'm hungry', John said to me.

Nguồn: tranngocthai.com

nhưng chúng ta không nên nói:

*John said to me, 'I'm hungry'.

Với lời nói gián tiếp, chúng ta có thể dùng *say to + tân ngữ* nhưng hình thức với *tell + tân ngữ* thường được dùng hơn.

John said to me that he was hungry.
John told me that he was hungry.

b **Động từ *tell* luôn luôn phải đi với một tân ngữ.** Với lời nói trực tiếp, *tell + tân ngữ* luôn luôn được đặt sau:

'I'm hungry', John told me.

Với lời nói gián tiếp, *tell + tân ngữ* luôn luôn đi trước:

John told me that he was hungry.

c **Những động từ khác dùng để giới thiệu lời nói trực tiếp và gián tiếp:**

Trực tiếp: 'I love you', he whispered. [to whisper = *thì thầm*]
Gián tiếp: He whispered that he loved her.

Trực tiếp: 'We are not very late', Tom assured us. [to assure = *trấn an, làm cho ai vững tâm*]
Gián tiếp: Tom assured us that we were not very late.

Trực tiếp: 'I'll marry you', he promised. [to promise = *hứa*]
Gián tiếp: He promised that he would marry her.

Trực tiếp: 'I live here', he explained. [to explain = *giải thích*]
Gián tiếp: He explained that he lived there.

Trực tiếp: 'I'm tired', she complained. [to complain = *than phiền, phàn nàn*]
Gián tiếp: She complained that she was tired.

• Bài tập 116

Change the following from Direct Speech to Indirect Speech (Hãy đổi những lời nói trực tiếp sau đây sang lời nói gián tiếp):

1. I am going to the party with my brother.
2. We have plenty of time to do our work.
3. I am a pupil and I have learned English for three years.
4. I have to go to the dentist tomorrow.
5. Tom has written me a long letter.
6. I'm living with my parents at present, but I hope I have a flat of my own soon.
7. I'll wait for you if you're late.
8. I'm taking my children to the zoo tomorrow.
9. I must hurry. My father is always furious if any of us are late.
10. I don't know why you waste so much time polishing your cars.

• Bài tập 117

Change the following from Direct Speech to Indirect Speech (Hãy đổi những lời nói trực tiếp sau đây sang lời nói gián tiếp):

1. Father to children: 'Let's light a fire and cook our meals over it.'
2. *Teacher to John*: 'Write that exercise out carefully.'
3. *Mary to John*: 'Open the box for me, please.'
4. *Mrs. Green said*, 'Please sing at our party, Mary.'
5. *Teacher to John*: 'Be careful; think before you answer.'
6. *Tom:* 'Read my exercise, John, and tell me if it is correct.'
7. *Teacher*: 'Write your name at the top of the paper and answer four questions.'
8. *John to his friends:* 'I wish we'd brought the guitar.'
9. *Mother to son*: 'Look where you're going.'
10. *Traveler to taxi driver*: 'Victoria Station as fast as you can. I must catch the 12.50 train.'

• Bài tập 118

Change the following from Direct Speech to Indirect Speech, with the introductory verbs in the Past tense (Hãy đổi những lời nói trực tiếp sau đây sang lời nói gián tiếp với động từ giới thiệu ở thì quá khứ):

1. Would you mind getting out of the car? I have to change the wheel.
2. Do you think it will rain? It is very cloudy.
3. I must write some letters now. What date is it?
4. We are going for a walk. Would you like to come too?
5. What time is it? My watch has stopped.
6. This is a most interesting book. Have you ever read it?
7. What is the matter? You don't look very well.
8. Are you free tomorrow night? I would like you to come to party.
9. It is cold in here. Is the window open?
10. The dog has stolen the meat. What are we to do?

Nguồn: tranngocthai.com

LIST OF IRREGULAR VERBS

(BẢNG CHIA CÁC ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC)

(1) Nguyên mẫu (Infinitive)	(2) Quá khứ (Past form)	(3) Quá khứ phân từ (Past participle)	(4) Nghĩa
be	was, were	been	là
beat	beat	beat(en)	đánh, gõ
become	became	become	trở nên
begin	began	begun	bắt đầu
bend	bent	bent	bẻ cong
bet	bet	bet	đánh cuộc
bite	bit	bitten	cắn
bleed	bled	bled	chảy máu
blow	blew	blown	thổi
break	broke	broken	làm vỡ
breed	bred	bred	nuôi
bring	brought	brought	mang
build	built	built	xây dựng
buy	bought	bought	mua
catch	caught	caught	bắt
choose	chose	chosen	chọn lựa
come	came	come	đến
cost	cost	cost	đáng giá
creep	crept	crept	bò
cut	cut	cut	cắt
do	did	done	làm
dig	dug	dug	đào
draw	drew	drawn	vẽ
drink	drank	drunk	uống
drive	drove	driven	lái xe
eat	ate	eaten	ăn
fall	fell	fallen	rơi, té
feed	fed	fed	cho ăn
feel	felt	felt	cảm thấy
fight	fought	fought	chiến đấu
find	found	found	tìm thấy
flee	fled	fled	chạy trốn
fly	flew	flown	bay
forget	forgot	forgot(ten)	quên
forgive	forgave	forgiven	tha thứ
freeze	froze	frozen	đông đặc
get	got	got(ten)	lấy được
give	gave	given	cho
go	went	gone	đi
grind	ground	ground	xay

Nguồn: tranngocthai.com

grow	grew	grown	mọc, trồng
hang	hung	hung	treo
have	had	had	có
hear	heard	heard	nghe
hide	hid	hidden	trốn
hit	hit	hit	đánh
hold	held	held	cầm, giữ
hurt	hurt	hurt	làm đau
keep	kept	kept	giữ
know	knew	known	biết
lay	laid	laid	đặt, để
lead	led	led	dẫn dắt
leave	left	left	rời bỏ
lend	lent	lent	cho mượn
let	let	let	để, cho
lose	lost	lost	đánh mất
lie	lay	lain	nằm
make	made	made	làm
mean	meant	meant	có nghĩa
meet	met	met	gặp
pay	paid	paid	trả (tiền)
put	put	put	đặt, để
quit	quit	quit	ra khỏi, thoát
read	read	read	đọc
ride	rode	ridden	cưỡi
ring	rang	rung	reo
rise	rose	risen	mọc
say	said	said	nói
see	saw	seen	thấy
seek	sought	sought	tìm kiếm
sell	sold	sold	bán
send	sent	sent	gửi
set	set	set	đặt, để
shake	shook	shaken	rung, lắc
shoot	shot	shot	bắn
shut	shut	shut	đóng
sing	sang	sung	hát
sink	sank	sunk	chìm
sit	sat	sat	ngồi
sleep	slept	slept	ngủ
slide	slid	slid	trượt, lướt
speak	spoke	spoken	nói
spend	spent	spent	tiêu, trải qua
split	split	split	bổ, chẻ
spread	spread	spread	trải ra

stand	stood	stood	đứng
steal	stole	stolen	ăn cắp
stick	stuck	stuck	dán, dính
strike	struck	struck	đánh, gõ
swear	swore	sworn	thề
sweep	swept	swept	quét
swim	swam	swum	bơi
take	took	taken	lấy
teach	taught	taught	dạy
tear	tore	torn	xé
tell	told	told	bảo, kể
think	thought	thought	nghĩ
throw	threw	thrown	ném
understand	understood	understood	hiểu
wake up	woke up	woken up	thức giấc
wear	wore	worn	mặc
weave	wove	woven	dệt
weep	wept	wept	khóc
win	won	won	thắng
ind	wound	wound	quấn, uốn khúc

LỜI GIẢI CÁC BÀI TẬP

(KEYS)

Bài tập 1

N= noun ; P = pronoun ; V = verb ; Adv = adverb ; Adj = adjective ; PP = preposition ; C = conjunction ; Art = article

Art N V Adj PP Art N(Adj) N
2. The lake was silvery under the moon's light.

Art Adj V(Adj) N V PP Art N
3. An old ruined cottage was near the church.

P V Adv Adv Art Adj N Con P V Adv Art
4. He has not only a first-class brain but he is also a

Adv Adj N
tremendously hard worker.

Adj V(Adj) N PP Art Adj N V Adj N
5. That distinguished man in the new coat was my teacher.

P V Art N P V V PP N V PP Adj N
6. I think the man who is talking to John works for my company.

V(N) PP N PP Art Adj N V V Art Adj N
7. Speaking in public for the first time can be a terrifying experience.

Art N V V V C Art N V Adv Adj
8. The boys couldn't go swimming because the sea was very rough.

Art Adj V(Adj) N PP Art N V V Adv
9. The new constructed bridge at the bend is closed today.

N V PP N Art N PP Art N C P V Adv Adj
10. George forgot to water the plant for a week, however it was still alive.

Bài tập 2

(1): conj; (2): demonstrative adj; (3): (used as a) noun; (4): relative pro.; (5): demonstrative adj

Bài tập 3

N = noun ; V = verb ; Adj = adjective ; Adv = adverb

Adv Adj N V V N
1. A rather gooby sebblewidge was borgling its tangleness.

Adj N V Adv Adj N
2. As the grabic sworgmond stropped down its metical warronge,

N Adj V V V Adv Adv
the carattiness of an astingen could be horlowed shaster and shaster.

Bài tập 4

2. completion	complete	complete	completely
3. beauty	beautiful	beautify	beautifully
4. decision	decisive	decide	decisively
5. depth	deep	deepen	deeply
6. prohibition	prohibitive	prohibit	prohibitively

Nguồn: tranngocthai.com

7.	emphasis	emphatic	emphasize	emphatically
8.	freedom	free	free	freely
9.	origin	original	originate	originally
10.	restriction	restrictive	restrict	restrictively

Bài tập 5

2.	law	lawyer	lawful
3.	music	musician	musical
4.	athletics	athlete	athletic
5.	surgery	surgeon	surgical
6.	architecture	architect	architectural
7.	science	scientist	scientific
8.	humour	humourist	humourous
9.	linguistics	linguist	linguistic
10.	politics	politician	political

Bài tập 6

2. simple	3. annually	4. commercially	5. magician	
6. severity	7. collection	8. formal	9. ripen	10. Regular

Bài tập 7

2. encourage	3. stupidity	4. informative	5. sufficient	
6. collections	7. performance	8. suitable	9. childish	10. qualified

Bài tập 8

2. destruction	3. important	4. analysis	5. sharp	6. healthy
7. *success*	8. Scientific	9. measuring	10. photographing	

Bài tập 9

a) *C = Countable* *U = Uncountable*

a) 1. U	2. C	3. U	4. U	5. C
6. C	7. U/C	8. U	9. U/C	10. C
b) 1. water	2. roads	3. intelligence	4. clay	5. shoes
6. brushes	7. smoke	8. carelessness	9. qualities	10. bananas

Bài tập 10

Countable: lesson, hair (sometimes an uncountable), dress, hole, shop

Uncountable: air, daytime, dirt, news, darkness, sunshine, music, sleep, tennis, smoke, poetry, soup (sometimes a countable), cream (sometimes a countable), butter, meat

Bài tập 11

1. C (cities)	2. C (human)
3. A (automobile)	4. A (sources)
5. B (percent)	6. A (colleges)
7. C (information)	8. D (four-year)
9. B (stories)	10. C (colour)

Bài tập 12

2. wineglass	3. match-box	4. writing-desk
5. money-lender	6. washing-machine	7. brick wall
8. dining-room	9. bedroom	10. coal-miner

Bài tập 13

2. plumber	3. bride/wife	4. fiancée
5. queen (empress)	6. bachelor	7. father-in-law
8. president	9. duckling	10. paediatrician

Bài tập 14

1. sister's house	2. stone's throw	3. five pence's worth
4. week's work	5. book of mine	6. winter's morning
7. two hours' climb/few minutes' rest		8. today's football results
9. butcher's	10. hour and a half's discussion.	

Bài tập 15

1. them/they	2. it	3. me	4. her	5. We
6. I	7. It	8. they	9. them/me	10. them

Bài tập 16

1. It	2. one	3. It	4. it	5. One
6. ones	7. one	8. It	9. ones	10. It

Bài tập 17

1. her/her	2. Hers	3. his	4. yours/mine	5. yours
6. mine	7. Our/theirs	8. their/their	9. mine	10. yours

Bài tập 18

1. their	2. his	3. our	4. mine
5. Ours/theirs	6. yours/my brother's	7. theirs	8. ours
9. yours/his sister's	10. Ours		

Bài tập 19

R = Reflexive ; E = Emphatic

1. R 2. E/E 3. R 4. E 5. E 6. R 7. R 8. R 9. R 10. R

Bài tập 20

1. myself	2. himself (herself)	3. herself	4. yourself
5. themselves	6. yourself	7. ourselves	8. herself
9. himself	10. herself/herself		

Bài tập 21

1. C	2. X (themselves)	3. C	4. X (itself)	5. X (them)
6. C	7. X (itself)	8. C	9. X (them)	10. X (them)

Bài tập 22

A. 1. This	2. These	3. These	4. This/these	5. These/this
B 6. those	7. Those	8. Those	9. that	10. that/those

Bài tập 23

1. Who	2. Which	3. Which	4. What	5. Which
6. What	7. Who(m)	8. Whose	9. Who(m)	10. Which

Bài tập 24

1. What	2. Whose	3. Who(m)	4. Who	5. Which
6. Who	7. What	8. What	9. What	10. Whose

Bài tập 25

2. Who is that handsome...
3. Who(m) can I give them to?
4. Who(m) are you going to Canada with?
5. What is she like?
6. Whose foot did he jump on?
7. Which cup must I drink out of?
8. What did he open the door with?
9. Who must ...?
10. What is Sweden like?

Bài tập 26

∅ = impossible to use *of*

1. (of) 2. ∅ 3. (of) 4. (of) 5. ∅ 6. (of) 7. (of) 8. ∅ 9. ∅ 10. ∅/∅

Bài tập 27

Each / each / each (every) / every / each (every) / every

Bài tập 28

1. every 2. all 3. every 4. all 5. all 6. every 7. every 8. all 9. every 10. all

Bài tập 29

1. anything	2. something	3. anyone	4. anyone	5. someone
6. something	7. Someone	8. something	9. anything	10. something

Bài tập 30

1. some/any	2. any-	3. any-/any-	4. some/any	5. any-/any-
6. any/some	7. any-	8. some/any	9. Some-/some	10. Any-

Bài tập 31

1. The marble table...
2. The man with the gray hair is a history professor
3. The evening lecture on life in Tibet...
4. The salesman who waited on you sold a used car...
5. The girl who has the green dress on...
6. many books on photography
7. The third examination question...
8. The few people who came...
9. Those two steel knives that are in the drawer...
10. ... many rain clouds ...

Bài tập 32

1. a new telephone book
2. several very easy English books
3. a very pretty green suit
4. some very old Spanish pictures
5. those two blue silk dresses
6. her pretty black wool dress
7. their children's first two names
8. These five new one-dollar bills
9. a young American student
10. Her daughter's first two names

Nguồn: tranngocthai.com

Bài tập 33

1. ... than all other cities.
2. ...further information
3. ... more interesting
4. ... better than/superior to hers
5. ... older than
6. ... less ... than for his old one
7. ... bigger city than
8. ... different from
9. ... senior to
10. That is a minor subject ...

Bài tập 34

1. warmer
2. the most
3. so (as) intelligent
4. farther
5. the friendliest
6. less
7. Fewer
8. the most
9. the tallest
10. More

Bài tập 35

2. The oil painting is more expensive than the water colour.
3. The film is longer than the play.
4. Jack is taller than Tom.
5. The Ferrari is faster than the Mercedes.
6. Ann is more intelligent than Mary.
7. John is stronger than Tim.
8. The bridge was older than the canal.
9. California is hotter than Florida.
10. The tower is higher than the main building.

Bài tập 36

2. The warmer the weather becomes, the more I like it.
3. The longer I waited, the angrier I got.
4. The older he got, the weaker he became.
5. The faster she drove, the more nervous I became.
6. The harder he studied, the more he learned.
7. The more I read the book, the more I liked it.
8. The more he thought about his family, the more homesick he became.
9. The faster we ran to reach the house, the darker the sky grew.
10. The more he thought about the plan, the more confused he became.

Bài tập 37

2. bigger and bigger
3. hotter and hotter
4. louder and louder
5. longer and longer
6. better and better
7. more and more excited
8. darker and darker
9. more and more complex
10. more and more discouraged.

Bài tập 38

1. the same
2. the same
3. similar to
4. senior to
5. similar to (the same as)
6. inferior to
7. superior
8. the same as (similar to)
9. similar (the same)
10. the same (similar).

Bài tập 39

trans = transitive; int = intransitive; inf = infinitive; part = participle; ger = gerund

1. *cleaning*: trans, ger
2. *talk*: int, inf

3. *mind*: trans, inf; *turning*: int, ger
4. *finish*: trans, inf
5. *working*: int, ger; *getting*: int, present part
6. *cleaning*: trans, ger
7. *studying*: int, present part; *do*: int, inf
8. *written*: trans, past part
9. *dismiss*: trans, inf
10. *swim*: int, inf.

Bài tập 40

1. buying 2. to go 3. to rent 4. driving/taking 5. to turn
6. being 7. to give 8. playing 9. cleaning 10. drink.

Bài tập 41

1. to buy 2. to arrive 3. moving 4. to feed 5. to take
6. to go fishing 7. to meet 8. jogging 9. to arrive 10. to give

Bài tập 42

1. D 2. C 3. B 4. B 5. D 6. A 7. A 8. C 9. A 10. D

Bài tập 43

1. must 2. can; can't 3. Would/Could/Will/Can
4. Is 5. shouldn't/mustn't 6. Can/Will/Could/Would (...please)
7. Does 8. shouldn't 9. should 10. can't; can

Bài tập 44

2. is able to 3. was able to 4. Are you able to
5. was able to 6. am not able to 7. wasn't able to
8. Aren't you able to 9. are able to 10. Weren't the students able to

Bài tập 45

2. must / mustn't 3. doesn't have to 4. mustn't
5. don't have to 6. don't have to 7. don't have to
8. don't have to 9. mustn't 10. mustn't

Bài tập 46

1. out 2. out 3. down 4. up 5. up
6. over (through) 7. up 8. off 9. across (into) 10. in

Bài tập 47

1. make up 2. put off 3. hand in 4. carry out 5. eat up
6. amounts to 7. relate to 8. broke down 9. believe in 10. turned on

Bài tập 48

1. B 2. D 3. A 4. C 5. A 6. D 7. C 8. B 9. A 10. C

Bài tập 49

1. B 2. C 3. A 4. C 5. B C. A 7. B 8. C 9. D 10. B

Bài tập 50

1. B 2. D 3. D 4. D 5. A 6. B 7. A 8. C 9. D 10. B

Bài tập 51

Tất cả các động từ đều ở thì HTĐ vì chúng diễn tả các hành động theo thói quen:

1. get / open / make / do / wash
2. go /put / take / is / go / have / gets / has
3. put / say / go
4. see

Nguồn: tranngocthai.com

Bài tập 52

Tất cả các động từ đều ở thì HTĐ vì chúng diễn tả các hành động theo thói quen:

A. He tells / gets / has / changes his clothes / eats / drinks.

B. The child walks / looks for his friends / he sees / runs / laughs / plays / hears.

C. This man goes / he stays / sits / stands / reads his newspapers / tries / knows.

Bài tập 53

1. is reading
2. sleep (vì có *every afternoon*)
3. do
4. is working
5. am looking up (vì *Just a minute*! cho thấy rằng hành động này [look up] đang diễn ra)
6. points / wants (diễn tả thói quen)
7. are studying
8. goes (diễn tả chân lí)
9. knows (không nói *is knowing* dù có *now* vì động từ này không có hình thức tiếp diễn)
10. sings (vì có *generally* cho thấy hành động diễn ra theo thói quen) / is singing (vì đây là hành động tạm thời, chỉ mới hôm nay anh ấy hát bằng tiếng Pháp mà thôi!)

Bài tập 54

1. do not build / use
2. do not go /go / prefer
3. drinks / is drinking (hành động chỉ xảy ra hôm nay)
4. am painting
5. are looking / is just taking
6. is always borrowing (always borrows) / remembers
7. write / am writing (hành động diễn ra tạm thời)
8. leaves / is working (hành động chỉ xảy ra tuần này)
9. am smoking / am studying (vì có *these days*) / smoke / study
10. do not like / smell / love / taste (những động từ diễn tả tình cảm như *like, love, prefer* ... không có hình thức tiếp diễn, *smell* và *taste* dù chỉ *hành động* ngửi, nếm nhưng cũng không cần dùng ở hình thức tiếp diễn vì ở đây không cần thiết phải nói rằng những hành động này đang diễn ra)

Bài tập 55

1. is watching / is reading / is doing / is playing
2. goes / does not go / likes / prefers
3. go / am going / takes / costs
4. is taking / is coming
5. lives / come / see / does not bother / knocks
6. are watching / are enjoying (*enjoy* diễn tả hành động đang xem một cách thích thú) / do not understand
7. is putting / sees / hates
8. speak / come
9. is making / makes
10. does / am doing

Bài tập 56

1. sold
2. read (tuy có hình thức giống nhau nhưng ở HTĐ từ *read* được đọc là /ri:d/ và ở QKĐ được đọc là /red/)
3. walked
4. taught
5. spent
6. stopped [gấp đôi *p*]
7. spoke
8. realized
9. ate
10. drove

Bài tập 57

started / were / managed / became / arrived / raised / began / saw / pressed / trid / realized / couldn't /
left / cleared / reported / spread / reached / moved / concentrated / burned (burnt)

Bài tập 58

1. were studying (đang diễn ra và kéo dài trong quá khứ thì một hành động khác ngắn hơn [went off] chợt xảy đến)
2. was snowing 3. died 4. went
5. was waiting (chú ý chỉ dẫn ở câu hỏi đuôi *wasn't she*?) 6. was working
7. taught 8. was blowing 9. was going 10. broke

Bài tập 59

1. was she doing / arrived / was writing
2. was having (*had*) / was getting (*got*) (có thể dùng QKĐ nhờ có *while* cho thấy rằng các hành động này đang diễn ra)
3. began / was studying
4. heard / got / left (các hành động kế tiếp nhau trong quá khứ)
5. asked / saw
6. was leaving / stopped (*just as* = ngay trong khi)
7. was crossing / raced
8. were just leaving (*just* ở đây nhấn mạnh rằng *ngay lúc đang* rời khỏi nhà thì ...)/ rang
9. heard / sent (hành động kế tiếp nhau)
10. went / were sleeping / looked / decided

Bài tập 60

1. arrived / was cleaning (cleaned) 2. worked / was studying
3. was writing / fell 4. suggested / were fighting
5. was just closing [= ngay khi đang đóng cửa thì ...] / noticed
6. were fighting / ordered 7. was coming / saw / was climbing
8. was working / opened 9. opened / saw
10. struck / were sheltering / had / were / came.

Bài tập 61

1. have worked 2. have lived 3. Have you been
4. have looked 5. has happened 6. has cooked
7. has learned 9. have cooked 10. has burnt (has been burning)
8. has stopped (thì HTHT ở đây diễn tả kết quả của hành động ở hiện tại: *bây giờ tôi không thể xem giờ* [vì đồng hồ đã ngừng chạy]

Bài tập 62

1. has taught
2. think (*think* không có hình thức tiếp diễn với nghĩa này) / is knocking (không thể dùng HTHT vì *listen!* cho thấy rằng hành động này đang xảy ra)
3. pays
4. has studied (*6 months now = 6 months up to now*)
5. rains

6. am / have forgotten (chú ý *already*)
7. is sitting (hành động tạm thời, chỉ hôm nay mới có)
8. has worked (chú ý từ *our present boss* khiến ta hiểu ông chủ này *đang* làm việc tại công ti)
9. has done (chú ý *up to the present*)
10. have made (chú ý *so far*)

Bài tập 63

1. B 2. B 3. C 4. D 5. B 6. A 7. C 8. D 9. B 10. D

Bài tập 64

1. have not seen (không dùng *seeing*)
2. have done (*have been doing*)
3. has not been / have waited (*have been waiting*)
4. have tried (*have been trying*) / have not succeeded
5. have lived (*have been living*) / have just decided
6. have already drunk / sat (*have been sitting*)
7. have waited (*have been waiting*) / has not come
8. has rested (*has been resting*) / has been
9. H. long have you learned (*H. long have you been learning*)
10. has slept (*has been sleeping*)

Bài tập 65

1. did (*had done*) 2. had done 3. was 4. sat / rested
5. had gone / wanted 6. had gone / had lost 7. died / had been
8. had not seen 9. had learned 10. found / had been damaged

Bài tập 66

1. told / had given 2. was / had had 3. came / had planted
4. was 5. had been / came 6. had been attacked
7. had (*now = bấy giờ*) / had spent 8. had made / was considered
9. wanted / had arrived 10. had been treated / resigned

Bài tập 67

1. A 2. A 3. C 4. A 5. C (không thể chọn A vì đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian) 6. C 7. B 8. D 9. C 10. A

Bài tập 68

1. he is going to leave tomorrow 2. where is he going to stay
5. is going to be painted 10. aren't you going to kiss ...

Bài tập 69

1. will have written 2. will have left 3. will have met
4. will have finished 5. will have started 6. will have stopped
7. will have travelled 8. shall/will have been working (dùng tiếp diễn vì có cụm từ chỉ quãng thời gian *for 10 years*)
9. shall have finished 10. wil have been staying (dùng tiếp diễn vì lí do như câu 8)/will

Bài tập 70

1. D 2. D 3. B 4. D 5. D 6. C 7. D 8. C 9. B 10. C

Bài tập 71

1. D 2. B 3. B 4. A 5. B 6. D 7. A 8. B 9. B 10. D

Bài tập 72

1. ... outside your office at 2 pm. tomorrow
2. ... beautifully in the concert at the Opera House
3. ... eagerly every week
4. ... always telephones me in the morning
5. ... at this store for three weeks
6. ... doesn't ever travel by plane
7. ... never arrives at the meeting on time
8. ... to the library next week
9. ... to Japan on Saturday for a week
10. ... in the garden yesterday

Bài tập 73

1. I never did well. (I was never brilliant)
   Well, I never did! *(colloquial expression of surprise)*
2. My friend speaks English well. (He speaks fluently and correctly)
   My friends speaks *good* English. *(His use of English is correct)*
3. Altogether, I consider it wrong.
   (Considering all the circumstances, I think it is wrong)
   I consider it altogether wrong. *(It is completely wrong)*
4. Alice doesn't much like milk in her tea. *(She prefers tea without any milk)*
   Alice doesn't like much milk in her tea.
   (She prefers only a small quantity of milk in her tea)
5. *Still*, I believe him to be innocent. *(=tuy thế)*
   (Despite some circumstances I think he is innocent)
   I *still* believe him to be innocent. *(=vẫn còn) (Despite all arguments I have now heard about him, my belief in his innocence has not weakened)*
6. She is always late. (It is her habit to be late)
   She always is late. *(There's some emphasis, with a certain amount of irritation, on the fact that the lateness is habitual)*

Bài tập 74

a) a b) an c) an d) an e) a f) a g) an h) a

Bài tập 75

/ðə/ : a, d, e, f, g /ði/ : b, c, h

Bài tập 76

1. no article 2. The 3. no article 4. no article
5. no article / no article 6. no article / no article 7. the / no article
8. no article / no article 9. no article 10. the / no article

Bài tập 77

1. no article / a 2. a / the 3. the / a 4. a / the 5. a / a
6. a / the 7. a / a 8. a / a / the / a 9. a / the 10. a / the / the / the

Bài tập 78

1. at 2. at 3. on 4. at 5. in (on) 6. in 7. on 8. in 9. on 10. in / at / in

Bài tập 79

1. on 2. in (on) 3. at 4. in 5. at 6. (no preposition) 7. on
8. in 9. in 10. in 11. in 12. on 13. (no preposition) 14. in
15. at 16. on 17. at 18. in (on) 19. at 20. in

Bài tập 80

1. above 2. below 3. above 4. under 5. above
6. below 7. above 8. over 9. on (under) 10. beside (near/under)

Bài tập 81

1. behind (beside/near etc.) 2. into/at 3. by 4. to 5. between
6. down 7. by 8. by 9. about (on) 10. after

Bài tập 82

1. C 2. A 3. B 4. D 5. A 6. B 7. D 8. D 9. A 10. D

Bài tập 83

1. but 2. Unless 3. that 4. till (until) 5. until (before)
6. (al)though 7. If 8. unless 9. because 10. or

Bài tập 84

1. My brother is well but my sister is ill./Though my brother is well, my sister is ill.
2. He sells mangoes and oranges/as well as oranges.
3. He did not succeed though he worked hard/He worked hard but he did not succeed.
4. Tom and Mary played well./Both Tom and Mary played well./Tom as well as Mary played well.
5. I honour him, because/as/since he is a brave man.
6. You may go but I will stay.
7. Tom reads for pleasure; but Mary (reads) for profit.
8. We decided to set out, though it was late.
9. He is rich but not happy./Though he is rich, he is not happy.
10. He must be tired, because (as, since) he has walked twelve miles.

Bài tập 85

1. a. preposition b. adverb c. conjunction
2. a. adverb b. preposition c. conjunction
3. a. conjunction b. preposition c. adverb

Bài tập 86

1. A *courageous* man
2. *Heroic* deeds
3. a very *beautiful* sunset
4. a very *dangerous* position
5. a very *energetic* man
6. *useless*
7. a *sleepless* night
8. The *prison* doors
9. an *important* matter
10. a *professional* gambler.

Bài tập 87

1. soon/shortly 2. courageously 3. beforehand 4. heartily
5. carefully 6. fast 7. patiently 8. eloquently
9. respectfully 10. quickly/immediately

Bài tập 88

1. *Finding/having found no one at home, he...*
2. *Hoping to find the will, she...*
3. *(Being) exhausted by his work, he...*
4. *Having spent all his money, he...*
5. *Having escaped from prison, he...*
6. *People sleeping in the next room were wakened*
7. *Knowing that there were..., I didn't...*
8. *Sitting by..., you will...*
9. *Having heard that the caves..., I...*
10. *Wearing extremely... and surrounded by..., she swept...*

Bài tập 89

1. Reading the letter a second time, I understand its meaning better.
2. When driving carelessly, you can have an accident easily.
3. When carrying ... you should never point it...
4. I led the dog, barking furiously, out ...
5. We saw the first star shining...
6. They read the words "No Entry" written...
7. Rushing out of the house, I was knocked...
8. When driving to work, he was infuriated...
9. When leaving a car, you must leave the brakes off.
10. Knowing me to be..., he was astonished to hear that...

Bài tập 90

1. seeing 2. to meet 3. to work 4. behaving 5. waiting
6. not to speak 7. showing / to work 8. playing / doing 9. going / saying
10. walking / catch up

Bài tập 91

1. falling/trying to keep
2. reading/to read
3. to avoid being/being kept waiting
4. to win/cheating
5. strike (striking)/to get
6. ring (ringing)/to be coming to open
7. to see/to avoid hitting
8. climbing/to explain/to say/to let/go
9. to sit / (to) hear / howling
10. buying / selling

Bài tập 92

1. I am too old to wear...
2. He was too furious to speak...
3. It is too cold to bathe...
4. You are thin enough to slip...
5. The floor wasn't strong enough to dance on.
6. I was too terrified to move.
7. He is too lazy to get...
8. The ice is thick enough to walk on.
9. She was too mean to give...
10. The oranges were too bitter to eat.

Bài tập 93

1. must have been
2. He may (might) have broken
3. You needn't have carried
4. He may (might) not have understood
5. You can't (couldn't) have seen / must have dreamt

6. I should have done
7. should have gone
8. It can't (couldn't) have been / it must have been
9. The plane may (might) have been delayed
10. It may (might) have been / it can't (couldn't) have been

Bài tập 94

1. A 2. A 3. B 4. C 5. B 6. C 7. B 8. C 9. C 10. A

Bài tập 95

1. "When... vacation": adv. clause of time
2. "Who... Tom Sawyer": adj. clause; "that Mark Twain... Mississippi": noun clause
3. "Who... meeting": noun clause; "we... today": adj. clause
4. "who... delay": adj. clause
5. "Although... variety": adv. clause of concession
6. "so...them": adv. clause of purpose
7. "that... urgently": adj. clause; "which... transportation": adj. clause
8. "such ... that ... house": adv. clause of result
9. "who... picture": adj. clause; "that... wall": adj. clause
10. "because... depth": adv. clause of reason; "which... dimension": adj. clause

Bài tập 96

1. Thank you very much for the present you sent me.
2. She was dancing with a student who had... (The student with whom she was dancing had...)
3. Romeo and Juliet were lovers whose parents...
4. This is Mrs Jones, whose son won...
5. The man (whom/that) I had come to see was sitting...
6. His girlfriend, whom he trusted absolutely, turned out...
7. The car crashed into a queue of people, four of whom were...
8. The roads were crowded with refugees, many of whom were...
9. He wanted to come at 2 a.m., which didn't...
10. They gave me four very bad tyres, one of which burst...

Bài tập 97

1. Tom, who had been..., was tired...
2. Jack, whose tyres were... , wanted...
3. He... manager, who passed...
4. She... thieves, which turned out...
5. The... of schoolchildren, six of whom were...
6. The Smiths, whose house... explosion, were given...
7. The... the next, which makes it...
8. He... windows, most of which hadn't been cleaned...
9. Tom ... patched jeans, which surprised the other guests, most of whom were wearing...
10. I ... train (which/that) I usually catch and had to travel on the next, which was...

Bài tập 98

1. Whatever	2. wherever	3. Whichever	4. Whoever	5. whenever
6. However	7. However	8. Whenever	9. whoever	10. whichever (whoever)

Bài tập 99

1. a river to swim in
2. someone to play with
3. a family to cook for
4. anything to open it with
5. letters to write
6. anyone to go with
7. a garden for him to play in
8. the first man to leave
9. a brush to sweep it with
10. the fifth man to be interviewed

Bài tập 100

1. which is scheduled
2. which is essential
3. where the island
4. who can give
5. –
6. who realized
7. who
8. which is unknown
9. –
10. without whose help

Bài tập 101

1. C 2. D 3. A 4. A 5. c 6. A 7. D 8. A 9. A 10. B

Bài tập 102

1. D 2. B 3. A 4. C 5. A 6. A 7. B 8. C 9. D 10. B

Bài tập 103

1. B 2. C 3. D 4. D 5. B 6. A 7. B 8. D 9. D 10. B

Bài tập 104

1. C 2. D 3. C 4. C 5. A 6. D 7. B 8. C 9. A 10. D

Bài tập 105

1. is
2. has
3. is (was)
4. was
5. live
6. has
7. is (was)
8. is
9. is (was)
10. have

Bài tập 106

1. is (was)
2. are (were)
3. are (were)
4. has
5. was (is)
6. is (was)
7. has
8. are (were)
9. is (was)
10. is (was)

Bài tập 107

1. B (is)
2. B (invites)
3. C (was)
4. B (is)
5. A (wishes)
6. B (goes)
7. C (was)
8. C (needs)
9. B (were)
10. C (comes)

Bài tập 108

1. didn't they?
2. don't I?
3. will (won't) you?
4. did you?
5. hadn't we?
6. aren't I?
7. shall we?
8. should you?
9. hadn't I
10. will (won't) you?

Bài tập 109

1. Only by training hard can you become a good athlete.
2. Not a single word did my grandfather say during his dinner with us.
3. Not only did he spend all his money but he also borrowed some from me.
4. No sooner had he left the office than the telephone rang.
5. Hardly had I put the phone down when the boss rang back.
6. Not until the bell rang did he finish his work.
7. Under the table was lying a sleeping dog.
8. Rarely had his brother been more excited.

9. Only after several months did we begin to see the symptoms of the disease.
10. Never have I seen anyone in my life drink as much as you.

Bài tập 110

S = Subjunctive , I = Indicative

1. I 2. S 3.I 4. I 5. I 6. S 7. S 8. S 9. I 10. S

Bài tập 111

1. is / will ask
2. should be / will (would) etc.
3. hadn't had / wouldn't have had
4. give up / will lose
5. had / would
6. lasted / would be
7. might (would) borrow / lost
8. will buy / get
9. has heard / will have been
10. is / will be

Bài tập 112

1. B 2. C 3. B 4. D 5. C 6. A 7. B 8. A 9. D 10. C

Bài tập 113

1. This room is used only on special occasions
2. The old theatre is being pulled down.
3. Bicycles must not be left in the hall.
4. Nothing can be done unless we are given more information.
5. Far more money is being spent on food now than was spent ten years ago.
6. A special edition for children has been written by the author.
7. He was given the details of his father's will by the lawyer.
8. A lot of work is being done by students.
9. All this damage couldn't have been done by children.
10. These instructions could be understood by anyone with the smallest intelligence.

Bài tập 114

1. She was given a new one.
2. He is proved wrong
3. We were promised higher wages.
4. You will be asked several questions.
5. You will be read to another chapter next time.
6. You will be told what time...
7. This is the third time we have been written to about this.
8. We were asked to be there...
9. The new students were told...
10. She is being shown how to...

Bài tập 115

1. Tortoises are said to live... / It is said that tortoises live
2. Were you frightened by the noise?
3. You are sure to be asked that question.
4. That house had only been lived in for three years when it was destroyed...
5. I should love to be introduced to her.
6. Let me know if there is anything to be done.
7. Were you never taught how...?
8. I was surprised to hear you had been robbed.
9. We ought to be told how much is expected of us.
10. He must have been terribly disappointed to be told he wasn't wanted.

Bài tập 116

1. He/she said that he/she was going to the party with his/her brother.
2. They said that they had plenty of time to do their work.
3. He/she said that he/she was a pupil and had learned English for three years.
4. He/she said that he/she had to go to the dentist the following day.
5. He/she said that Tom had written him/her a long letter.
6. He/she said he/she was living with his/her parents then/at the moment but he/she hoped to have a flat of his/her own soon.
7. They said they would wait for me if I was late/for us if we were late.
8. He/she said he/she was taking his/her children to the zoo the next day.
9. He/she said he/she must hurry as his/her father was always furious if any of them were late.
10. He/she said he/she didn't know why they wasted so much time polishing their cars.

Bài tập 117

1. The father asked his children to light a fire and cook their meals over it.
2. The teacher ordered/asked John to write out carefully the exercise he was doing.
3. Mary asked John to open the box for her.
4. Mrs Green pressed/urged Mary to sing at their party.
5. The teacher told John to be careful and to think before he answered.
6. Tom asked John to read his exercise and to tell him if it was correct.
7. The teacher told the candidate(s) to write his/her/their names at the top of his/her/their paper(s).
8. John told his friends he wished they had brought the guitar.
9. The mother asked/told her son to look where he was going.
10. The traveller ordered / told the taxi-driver to drive to Victoria Station as fast as he could because he had to catch...

Bài tập 118

1. The driver/he/she said that he/she had to change the wheel and asked me/us to get out of the car.
2. He/she asked if I thought it would rain, as it was very cloudy.
3. He/she said he/she had to write some letters then and asked what date it was.
4. They said they were going for a walk and asked if we would like.../ invited us to come...
5. He/she asked me what the time was, as his/her watch had stopped.
6. He/she said that was a most interesting book and asked if I had read it.
7. He/she asked me what the matter was as I didn't look very well.
8. He/she asked me if I was free the following night, as he/she would like...
9. He/she said it was cold there and asked if the window was open.
10. They said/complained that the dog had stolen the meat and asked what they were to do.

INDEX

(MỤC LỤC THAM KHẢO)

A

a, an 174-175
above 181
across 181
adj + enough 208
after 190, 227
against 180
all 57
along with 256
although 191
and 189
any 63
anybody, anyone, anything 62-65

around 181
as 132, 190, 191, 226, 228, 230
as if/ as though 228, 282
as soon as 144, 190, 228
as well as 256
assuming 281
at 179, 181

B

be able to 99
be about to 151
become + pp 294
because 190, 226
before 190, 227
be going to 148, 149
below 181
beside 180
better, best 78
be to + V 149
both 57, **both... and** 189
but 189, **but for** 282
by 180

C

can 98
can't/ couldn't have + pp 212
can't bear/stand 92
câu 242-265
câu cảm thán 263-264
câu cầu khiến 261-262
câu đảo 267-269
câu điều kiện 273-282
câu đơn 264
câu hỏi đuôi 259
câu hỏi kể 259
câu hỏi lựa chọn 261
câu hỏi phản ứng 260
câu hỏi phủ định 258
câu hỏi rút gọn 260
câu hỏi tu từ 261
câu hỏi *Wh-* 258
câu kể 257
câu kép 264
câu mệnh lệnh 261-262
câu nghi vấn 257
câu phức 265
câu phức hợp 265
câu thụ động 285-294
câu thụ động kép 294
câu thụ động, *dạng đặc biệt* 293-294
câu yêu cầu 262-263
chỉ thị cách (thể chỉ thị) 113
chủ từ đơn 250
chủ từ và động từ, *sự hoà hợp* 251-256
could 98
could have + pp 211
cụm danh từ 212
cụm danh động từ 202-205

cụm động từ nguyên mẫu 205-211
cụm giới từ 196-197
cụm phân từ 197-201
cụm từ 195-213
cụm từ độc lập 212-215
cụm tính từ 212

D

danh động từ 91-94
danh từ 10-32
danh từ cụ thể 10
danh từ đếm được và không đếm được 11-13
danh từ giống đực và giống cái 20-22
danh từ kép 13-16
danh từ nhân cách hoá 23
danh từ, *số nhiều bất quy tắc* 17
danh từ, *số nhiều không đổi* 17
danh từ tận cùng bằng **-er**, **-or** và **-ian** 23-24
danh từ tận cùng bằng **-ics** 253
danh từ tập hợp 252
danh từ trừu tượng 10
dare 105
during 182

Đ

đại từ 36-66
đại từ bất định 62-65
đại từ hỗ tương 65
đại từ liên hệ 57, 220-223
đại từ nghi vấn 53-56
đại từ nhân xưng 36-42
đại từ nhấn mạnh 48-49
đại từ phản thân và nhấn mạnh, *phân biệt* 49
đại từ phản thân 46-48
đại từ phân bố 57-61
đại từ phiếm chỉ 51-52
đại từ sở hữu *(mine, yours...)* 43-45
đảo câu 267-269
động từ, *cách thêm và đọc -ed* 88
động từ cụm 107-110
động từ giới hạn và không giới hạn 89
động từ không có hình thức tiếp diễn 122
động từ, *ngoại và nội* 85-86
động từ nguyên mẫu 89, 210
động từ nguyên mẫu tiếp diễn 210
động từ nguyên mẫu hoàn thành 211
động từ phân từ 91-95
động từ quy tắc và bất quy tắc 87-89
động từ theo sau bởi danh động từ 91
động từ theo sau bởi động từ nguyên mẫu có *to* 90

E

each 57
each other 66
-ed, *cách thêm và đọc* 88
either 57, **either... or** 189
even if 282
every 57
everybody, -one, -thing, -where... 64-65

F

farther, further 78
fewer & less 78
for 182
for fear that 191, 226
(the) former... (the) latter 52
from 180,182

G

get + pp 294
giả định cách 113
giới từ 178-185
giới từ và trạng từ, *mối quan hệ* 184-185
giống của danh từ 20

H

hardly ... when 268
he 38
hiện tại đơn 116-118
hiện tại hoàn thành 133-136
hiện tại hoàn thành tiếp diễn 139-140
hiện tại phân từ 91
hiện tại tiếp diễn 119-123
hiện tại tiếp diễn, *cách thêm -ing* 121
hoà hợp giữa chủ từ và động từ 251-256
how 161, **however** 230

I

if 191
if only 282
in 179, 182
in addition to 256
in case 191, 226
in order that 191
inferior to 80
-ing, *cách thêm*
into 183
it 39-41
it is (nhấn mạnh) 267
it doesn't matter 230

J

junior to 80
just as 228

L

liên từ 188-192
liên từ phụ thuộc 190-192
liên từ song lập 188-190
liên từ và cụm phân từ 201
like (giới từ) 184, 256
lời nói trực tiếp và gián tiếp 296-306

M

mạo từ 168-175
mạo từ bất định 174-175
mạo từ xác định 168-173
mẫu câu cơ bản 243-249
mẫu câu, *sự nới rộng* 250
may 99
may/might have + pp 100, 211
mệnh đề 218-233
mệnh đề chính 220
mệnh đề phụ 119
mệnh đề danh từ 231-232
mệnh đề rút gọn 233-234
mệnh đề tính ngữ 220-225
mệnh đề trạng ngữ 225-231
mệnh lệnh cách 113
might 100
more and more + adj 80
must 103
must have + pp 104, 212

N

near 180
need 104
needn't have + pp 105, 211
neither 255, 267, **neither... nor** 256
never 117, 268
next to 180
ngoại động từ 85-87
nhấn mạnh các thành phần câu 266-267
no matter + Wh- 230
no one, none, nobody, nothing 64
no sonner ... than 268
nội động từ 86-87
not... but 256
not only 268,
not only... but also 189
not until 268
now that 191

O

of which 221
on 179, 182
on condition that 281
one another 66
one, *đại từ nhân xưng* 41
only 268
or 189, **or else** 189
otherwise 189
other than 256
ought to 105
out of 183
over 180
own 44

P

phân từ 91
trạng từ 158-166
trạng từ, *hình thức so sánh* 165
trạng từ nghi vấn *(why, where, when, how)* 161
trạng từ và giới từ, *mối quan hệ* 184
trạng từ và tính từ có cùng hình thức 161
trạng từ, *vị trí* 163-166
provided/ providing (that) 281

Q R

quá khứ đơn 124-128
quá khứ phân từ 94-95
quá khứ tiếp diễn 129-131
quan hệ giữa các thì 155-156
rarely 268

S

same... as 80
scarcely... when 268
seeing that 227
seldom 117, 268
senior to 80
-self 46-49
shall 102
she 23, 38
should 102
should have + pp 103, 211
should/would like to have + pp 211
similar to 80
since 136, 182, 226, 227
so + adj + as + V 207
so + adj/adv + that 191, 229
so 190, 267, **so that** 191, 225
some 63
somebody, someone, something 63-64
sở hữu cách 25-52
sở hữu cách, *dạng đặc biệt* 30
sở hữu cách kép 32
sở hữu cách tính lược 31
sở hữu cách so sánh với *of* + danh từ 29
still 189
such + N + that 192, 229
such as, *đại từ liên hệ* 222
superior to 80
suppose/ supposing 281

T

thán từ 194
that 192, 222
the 168-173
the more..., the more... 80
there + be 249, 256
therefore 190
thể giả định (giả định cách) 113
this, that, these, those 51-52
though, although 191, 229
through 181
tính từ 67-81
tính từ đứng một mình 68-69
tính từ đứng trước danh từ 67-68

tính từ có hình thức so sánh bất thường 77
tính từ dùng như danh từ 72-73
tính từ kép 73-74
tính từ so sánh 74-79
tính từ, *cách thêm* ***-er*** *và* ***-est*** 75-76
tính từ, *vị trí* 70-72
thì 116-156
thì Quá khứ hoàn thành 140-141
thì Quá khứ hoàn thành Tiếp Diễn 145
thì Tương Lai Đơn 146
thì Tương Lai Tiếp Diễn 150-151
thì Tiền Tương Lai 152-153
thì Tiền Tương Lai Tiếp Diễn 153
thụ động 285-294
thụ động, *những câu không thể chuyển sang* 294
thụ động với nội động từ 294
till, until 190, 228
to 180
together with 256
too + adj + V 207
toward, towards 183
trợ động từ 97-106
tự loại 5-7

U

under 181
unless 281, 191
until 145, 228
used to 106

V, W

vị ngữ đơn 250
was/ were to have + pp 211
we 37
well 5
what 54
what about 55
what is/was 267
what like 55
whatever
when 142, 161, 281, 224, **whenever** 190, 228
where 161, 227, 223, **wherever** 227
which 55
while 190, 227
who 53, 220
who, which, what, *các từ ngữ thông dụng với*
whoever
whom 220
whose 54, 221
why 161, 224
will (trong mệnh đề *if*) 280
will 101
will và **be going to** 149
will you? 151
with 184
without 281
worse, worst 78
would 101
would care, would (you) like 101, 102
would rather/would sooner 102

Y

yet 189
you 37

SÁCH THAM KHẢO

(REFERENCES)

1. Allen W.S.: *Living English Structure*, Longmans, 1960.
2. Curme G.O.: *English Grammar*, Barnes and Noble, 1968.
3. Eckersley C.E. and Eckersley J.M.: *A Comprehensive English Grammar*, Longmans, 1966.
4. Guth H.P.: *Concise English Handbook*, Wadsworth, 1969.
5. Gordon E.M. and Krylova I.P.: *A Grammar of Present-Day English*, Moscow, 1980.
6. Hayden, Pilgrim and Haggard.: *Mastering American English*, Modern Asia Ed., 1972.
7. Homby A.S.: *A Guide to Pattems and Usage in English*, Oxford University Press, 1965.
8. Humphreys.: *English Grammar*, English University Press, 1954.
9. Jepson R.W.: *English Grammar for Today*, Longmans, 1965
10. Krylova I.P.: A *Grammar of Present-Day English* (Practice book), Moscow, 1986.
11. Leech G. and Svartvik J.: *Communicative English Grammar*, Longmans, 1987.
12. Kausanskaya V.L.: *A Grammar of the English Language*, Scholar Publishing House, 1977.
13. Nesfield: *English Grammar Past and Present*, Macmillan, 1956.
14. Oliphant L.: *A Short Course in English Grammar*, Oxford University Press, 1961.
15. Quirk R. and Greenbaum S.: *A University Grammar of English*, Longmans, 1979.
16. Roberts P.: *Patterns of English*, Harcourt Brace, 1956.
17. Ross and Doty: *Writing English*, Harper Row, 1965.
18. Taylor G.: *Mastering American English*, Mc Grawhill, 1956.
19. Thomson A.J. and Martinet A.V.: *A Practical English Grammar*, Oxford University Press, 1987.
20. Thomson A.J. & Martinet A.V.: *A Practical English Grammar* (Practice book), Oxford University Press.
21. Tregidgo P.S.: *Practical English Usage*, Longmans, 1970.
22. Ward J.M.: New Intermediate English Grammar, Longman, 1972.
23. Ward J.M.: *The Use of Tenses in English* , Longman, 1968.
24. Watkins, Martin and Dillingham: *Practical English Handbook*, Houghton Mifflin, Boston, 1965.
25. Warriner J.E.: *English Grammar and Composition*, Harcourt, 1958.
26. Wren P.C.: *High School English Grammar*, K. and J. Cooper, Bombay, 1964.
27. Zandvoort R.W.: *A Handbook of English Grammar*, Longmans, 1958.
28. John Eastwood and Ronald Mackin, *A Basic English Grammar with Exercises*, Oxford University Press, 1988.

MỤC LỤC
(CONTENTS)

			Trang
1. TỰ LOẠI	1.1	Phân chia tự loại theo chức năng	5
	1.2	Phân chia tự loại theo hình thức	6
		Bài tập	
2. DANH TỪ	2.1	Định nghĩa	10
	2.2	Các loại danh từ	10
	2.3	Danh từ đếm được và không đếm được	11
	2.4	Danh từ kép	13
	2.5	Số nhiều của danh từ	16
	2.6	Giống của danh từ	20
	2.7	Chức năng của danh từ	24
	2.8	Sở hữu cách	25
		Bài tập	
3. ĐẠI TỪ	3.1	Định nghĩa	35
	3.2	Đại từ nhân xưng	36
		Bài tập	
	3.3	Đại từ sở hữu	42
		Bài tập	
	3.4	Đại từ phản thân và đại từ nhấn mạnh	45
		Bài tập	
	3.5	Đại từ phiếm chỉ	50
		Bài tập	
	3.6	Đại từ nghi vấn	53
		Bài tập	
	3.7	Đại từ liên hệ	57
	3.8	Đại từ phân bố	57
		Bài tập	
	3.9	Đại từ bất định	62
		Bài tập	
	3.10	Đại từ hỗ tương	66
4. TÍNH TỪ	4.1	Định nghĩa	66
	4.2	Phân loại tính từ	67
	4.3	Vị trí của tính từ	70
	4.4	Tính từ được dùng như danh từ	72
	4.5	Tính từ kép	73
	4.6	Hình thức so sánh của tính từ	74
		Bài tập	

5. ĐỘNG TỪ	5.1	Định nghĩa	84
	5.2	Phân loại động từ	85
	5.3	Ngoại động từ và nội động từ	85
	5.4	Động từ quy tắc và bất quy tắc	87
	5.5	Động từ giới hạn và không giới hạn	88
	5.6	Động từ giới hạn	89
	5.7	Động từ không giới hạn	89
		Bài tập	
	5.8	Động từ cụm	107
		Bài tập	
	5.9	Thể giả định	113
		Bài tập	
6. THÌ	6.1	Định nghĩa	115
	6.2	Thì Hiện Tại Đơn	116
		Bài tập	
	6.3	Thì Hiện Tại Tiếp Diễn	118
		Bài tập	
	6.4	Thì Quá Khứ Đơn	124
		Bài tập	
	6.5	Thì Quá Khứ Tiếp Diễn	129
		Bài tập	
	6.6	Thì Hiện Tại Hoàn Thành	132
		Bài tập	
	6.7	Thì Hiện Tại Hoàn Thành Tiếp Diễn	138
		Bài tập	
	6.8	Thì Quá khứ hoàn thành	140
		Bài tập	
	6.9	Thì Quá khứ hoàn thành Tiếp Diễn	145
		Bài tập	
	6.10	Thì Tương Lai Đơn	146
		Bài tập	
	6.11	Thì Tương Lai Tiếp Diễn	149
		Bài tập	
	6.12	Thì Tiền Tương Lai	151
	6.13	Thì Tiền Tương Lai Tiếp Diễn	152
		Bài tập	
	6.14	Mối quan hệ giữa các thì	154
		Bài tập	
7. TRẠNG TỪ	7.1	Định nghĩa	157
	7.2	Phân loại trạng từ	157

	7.3	Trạng từ và tính từ có cùng hình thức	160
	7.4	Cách thành lập trạng từ	161
	7.5	Vị trí của trạng từ	162
	7.6	Hình thức so sánh của trạng từ	165
		Bài tập	
8. MẠO TỪ	8.1	Định nghĩa	167
	8.2	Mạo từ xác định	167
	8.3	Mạo từ bất định	173
		Bài tập	
9. GIỚI TỪ	9.1	Định nghĩa	176
	9.2	Vị trí của giới từ	176
	9.3	Các loại giới từ	177
	9.4	Các loại giới từ khác	182
	9.5	Mối quan hệ giữa giới từ và trạng từ	183
		Bài tập	
10. LIÊN TỪ	10.1	Định nghĩa	186
	10.2	Phân loại liên từ	186
	10.3	Liên từ song lập	187
	10.4	Liên từ phụ thuộc	188
		Bài tập	
11. THÁN TỪ	11.1	Định nghĩa	192
	11.2	Phân loại	192
12. CỤM TỪ	12.1	Định nghĩa	193
	12.2	Các loại cụm từ	194
	12.3	Cụm giới từ	194
	12.4	Cụm phân từ	196
	12.5	Cụm danh động từ	200
	12.6	Cụm động từ nguyên mẫu	204
	12.7	Cụm tính từ	211
	12.8	Cụm danh từ	211
	12.9	Cụm từ độc lập	212
		Bài tập	
13. MỆNH ĐỀ	13.1	Định nghĩa	217
	13.2	Mệnh đề chính và mệnh đề phụ	218
	13.3	Các loại mệnh đề phụ	219
	13.4	Mệnh đề tính ngữ	225
	13.5	Mệnh đề trạng ngữ	225
	13.6	Mệnh đề danh từ	231
	13.7	Mối quan hệ giữa các mệnh đề	232
	13.8	Mệnh đề rút gọn	232
		Bài tập	

14. CÂU

14.1	Định nghĩa	241
14.2	Trật tự của từ trong câu	242
14.3	Sự hoà hợp của chủ từ và động từ	250
14.4	Sự phân loại câu	257
14.5	Sự phân loại câu theo mục đích hoặc công dụng	257
14.6	Sự phân loại câu theo cấu trúc	264
14.7	Sự nhấn mạnh các thành phần của câu	266
14.8	Sự đảo câu	267
	Bài tập	

15. CÂU ĐIỀU KIỆN

15.1	Giới thiệu	272
15.2	Câu điều kiện trình bày theo quan điểm mới	273
15.3	Những cách khác để diễn tả điều kiện	280
15.4	Những từ ngữ với IF	281
	Bài tập	

16. CÂU THỤ ĐỘNG

16.1	Câu chủ động và câu thụ động	284
16.2	Mẫu câu và sự chuyển đổi sang dạng thụ động	284
16.3	Các hình thức chuyển đổi tương đương	287
16.4	Cách chuyển sang câu thụ động	288
16.5	Các cấu trúc thụ động đặc biệt	292
	Bài tập	

17. LỜI NÓI TRỰC TIẾP VÀ GIÁN TIẾP

17.1	Giới thiệu	295
17.2	Các thay đổi ở động từ	295
17.3	Các thay đổi ở các từ chỉ khái niệm gần xa	299
17.4	Câu hỏi trong lời nói gián tiếp	301
17.5	Các dạng đặc biệt của câu hỏi trong lời nói gián tiếp	302
17.6	Câu mệnh lệnh và câu yêu cầu trong lời nói gián tiếp	302
17.7	Câu cảm thán trong lời nói gián tiếp	303
17.8	Các hình thức hỗn hợp trong lời nói gián tiếp	304
17.9	Động từ giới thiệu trong lời nói trực tiếp và gián tiếp	304
	Bài tập	

LỜI GIẢI CÁC BÀI TẬP *(Keys)* 310

INDEX 326

SÁCH THAM KHẢO *(References)* 331

SÁCH PHÁT HÀNH TẠI

***HỆ THỐNG NHÀ SÁCH & SIÊU THỊ CỦA**
CÔNG TI CỔ PHẦN VĂN HÓA DU LỊCH GIA LAI TRÊN TOÀN QUỐC
***HỆ THỐNG NHÀ SÁCH & SIÊU THỊ CỦA**
CÔNG TI CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM TRÊN TOÀN QUỐC
***davibooks.vn**
NHÀ SÁCH TRỰC TUYẾN
ĐT: 62972354

HUẾ:	**CÔNG TY CP SÁCH&TBTH HUẾ** – 76 Hàn Thuyên – TP. Huế
ĐÀ NẴNG:	**NS LAM CHÂU** – 129 Phan Chu Trinh
QUẢNG NGÃI:	**NS TRẦN QUỐC TUẤN** – 526 Quang Trung
NHA TRANG:	**CÔNG TY CP PHS** – 34 – 36 Thống Nhất – Nha Trang
	SIÊU THỊ TÂN TIẾN – 11 Lê Thành Phương – Nha Trang
BÌNH THUẬN:	**NS HƯNG ĐẠO** – 328 Trần Hưng Đạo – TP. Phan Thiết
ĐỒNG NAI:	**NS KIM NGÂN** – 88 Cách Mạng Tháng Tám – TP. Biên Hòa
	NS BIÊN HÒA – 35 Cách Mạng Tháng 8 – TP. Biên Hòa
	NS MINH ĐỨC – 156 Đường 30/4 – TP. Biên Hòa
VŨNG TÀU:	**NS ĐÔNG HẢI** – 38 Lý Thường Kiệt
	NS HOÀNG CƯƠNG – 163 Nguyễn Văn Trỗi
GIA LAI:	**CÔNG TY SÁCH TBTH** – 40B Hùng Vương – TP. Plieku
DAKLAK:	**NS LÝ THƯỜNG KIỆT** – 55 – 57 Lý Thường Kiệt
KONTUM:	**CÔNG TY CP SÁCH TBTH** – 129 Phan Đình Phùng
LÂM ĐỒNG:	**CÔNG TY CP SÁCH TBTH** – 09 Nguyễn Văn Cừ – Đà Lạt
	NS CHÍ THÀNH – 72D Bùi Thị Xuân – Đà Lạt
ĐĂK NÔNG:	**NS GIÁO DỤC** – 30 Trần Hưng Đạo – Gia Nghĩa
TÂY NINH:	**NS VĂN NGHỆ** – 295 Đường 30 tháng 4
LONG AN:	**CÔNG TY PHS** – 04 Võ Văn Tần – TX. Tân An
TIỀN GIANG:	**CÔNG TY CP SÁCH TBTH** – 22 Hùng Vương – TP. Mỹ Tho
ĐỒNG THÁP:	**NS VIỆT HƯNG** – 196 Nguyễn Huệ – TP. Cao Lãnh
BẾN TRE:	**CÔNG TY CP SÁCH TBTH** – 03 Đồng Khởi
SÓC TRĂNG:	**NS TRẺ** – 41 Trần Hưng Đạo
KIÊN GIANG:	**NS ĐÔNG HỒ I** – 98B Trần Phú – Rạch Giá
	NS ĐÔNG HỒ II – 989 Nguyễn Trung Trực – Rạch Giá
BÌNH DƯƠNG:	**NHÀ SÁCH 277** – 518 Cách Mạng Tháng Tám – Thủ Dầu Một
CÀ MAU:	**NS MINH TRÍ** – 44 Nguyễn Hữu Lễ
AN GIANG:	**NS THƯ QUÁN** – 3/5 Tôn Đức Thắng – TP. Long Xuyên
	NS THANH KIÊN – 496 Võ Thị Sáu – TP. Long Xuyên
	TT VĂN HÓA TỔNG HỢP – 15 – 17 Hai Bà Trưng

SÁCH CÓ BÁN LẺ TẠI CÁC CỬA HÀNG SÁCH TRÊN TOÀN QUỐC